

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực và chưa từng ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Tạ Đình Thi

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	i
Lời cam đoan	ii
Mục lục	iii
Danh mục ký hiệu, chữ viết tắt	iv
Danh mục bảng	v
Danh mục sơ đồ, hình, bản đồ	ix
Mở đầu	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ YẾU VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	10
1.1. Cơ cấu kinh tế: Khái niệm và bản chất	10
1.2. Phát triển bền vững: Lý luận và ứng dụng	21
1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững	31
1.4. Đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế	61
1.5. Tiểu kết	71
Chương 2. HIỆN TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	74
2.1. Khái quát về vị trí, vai trò, tiềm năng và thế mạnh của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	74
2.2. Hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong giai đoạn 2001 - 2005	86
2.3. Đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong giai đoạn 2001 - 2005	101
2.4. Tiểu kết	129
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU BẢO ĐẢM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	132
3.1. Định hướng chủ yếu đến năm 2020 về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	132
3.2. Phân tích và dự báo sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững theo kịch bản phát triển đến năm 2020	145
3.3. Các giải pháp chủ yếu bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững	162
3.4. Tiểu kết	185
Kết luận và kiến nghị	187
Danh mục công trình của tác giả	191
Danh mục tài liệu tham khảo	192
Phụ lục	201

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Anh	Viết đầy đủ tiếng Việt
I. CÁC KÝ HIỆU			
1	BOD	Biological Oxygen Demand	Tiêu hao ô xy sinh học
2	COD	Chemical Oxygen Demand	Tiêu hao ô xy hoá học
3	DO	Dissolved Oxygen	Ô xy hoà tan
4	H ₂ S	Hydrogen Sulfide	Sulfur hydro
5	NH ₄ N	Ammonium	Amôn
6	NO _x (NO ₂ , NO ₃)	Nitrogen Dioxide	Oxít nitơ
7	SO _x (SO ₂ , SO ₃)	Sulfur Dioxide	Oxit lưu huỳnh
8	TSS	Total Suspended Solid	Tổng chất rắn lơ lửng
II. CÁC CHỮ VIẾT TẮT			
9	APEC	Asia- Pacific Economic Cooperation Forum	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình dương
10	CDS	Commission on Sustainable Development	Ủy ban Phát triển bền vững của Liên Hợp quốc
11	CLPT		Chiến lược phát triển
12	DWT	Deadweight tonnage	Tổng trọng tải toàn phần của tàu thủy
13	ĐBSH		Đồng bằng sông Hồng
14	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
15	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
16	I/O	Input/Output	Bảng cân đối liên ngành (Vào/Ra)
17	IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
18	IUCN	The World Conservation Union	Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới
19	KTTĐBB		Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
20	KTTĐMT		Kinh tế trọng điểm miền Trung
21	KTTĐPN		Kinh tế trọng điểm phía Nam
22	MDG	Millennium Development Goal	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
23	ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
24	TCVN		Tiêu chuẩn Việt Nam
25	UNESCAP	United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	Ủy ban kinh tế - xã hội Châu Á - Thái Bình dương của Liên Hợp quốc
26	UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp quốc
27	WCED	World Commission on Environment and Development	Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển
28	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới
29	WWF	World Wildlife Fund	Quỹ Bảo vệ động vật hoang dã

DANH MỤC BẢNG

Tên bảng	Trang
I. CÁC BẢNG CỦA CHƯƠNG I	
Bảng 1.1. Các giai đoạn phát triển kinh tế theo W. W. Rostow	41
Bảng 1.2. Các giai đoạn phát triển kinh tế theo Tatyana P. Soubbotina	42
Bảng 1.3. Nhóm các chỉ tiêu về phát triển bền vững của Liên Hợp quốc và một số nước	62
Bảng 1.4. Phân tích sự bền vững về kinh tế của chuyển dịch cơ cấu kinh tế	200
Bảng 1.5. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế	201
Bảng 1.6. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các phân ngành công nghiệp	201
Bảng 1.7. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các phân ngành nông nghiệp	202
Bảng 1.8. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ	202
Bảng 1.9. Phân tích sự bền vững về xã hội của chuyển dịch cơ cấu kinh tế	202
II. CÁC BẢNG CỦA CHƯƠNG II	
Bảng 2.1. Sự phong phú thành phần loài sinh vật Vườn quốc gia Cát Bà	203
Bảng 2.2. Sự phong phú thành phần loài sinh vật vùng Chí Linh	203
Bảng 2.3. Các hệ sinh thái ven biển điển hình trong Vùng KTTĐBB	204
Bảng 2.4. Hệ thống cơ sở y tế chủ yếu thuộc các Vùng KTTĐ năm 2005	205
Bảng 2.5. Cơ cấu ngành kinh tế của Vùng KTTĐBB trong các giai đoạn 1995 - 2000, 2001 - 2005	205b
Bảng 2.6. So sánh tăng trưởng kinh tế Vùng KTTĐBB với các vùng khác và cả nước, giai đoạn 2001 - 2005	205
Bảng 2.7. Tốc độ tăng bình quân GDP của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2001 - 2005	205
Bảng 2.8. Phát triển doanh nghiệp trong các Vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005	206
Bảng 2.9. Cơ cấu GDP của các tỉnh, thành phố theo các khối ngành Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	206b
Bảng 2.10. Khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa Vùng KTTĐBB so với các Vùng KTTĐ khác, giai đoạn 2001 - 2005	206

Bảng 2.11. Số điện thoại của Vùng KTTĐBB tính đến cuối năm 2005	207
Bảng 2.12. Sự phát triển y tế của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2001 - 2005	207
Bảng 2.13. Sự phát triển giáo dục của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2001 - 2005	208
Bảng 2.14. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	96
Bảng 2.15. Diện tích và số đơn vị hành chính của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	208
Bảng 2.16. Cơ cấu GDP của Vùng KTTĐBB theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2000 - 2005	98
Bảng 2.17. GDP theo thành phần kinh tế của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005	208
Bảng 2.18. Thực trạng vốn đầu tư theo thành phần kinh tế của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005	209b
Bảng 2.19. Đầu tư nước ngoài vào các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1998 - 2005	210
Bảng 2.20. Viện trợ ODA giải ngân theo vùng năm 2005	211
Bảng 2.21. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	211
Bảng 2.22. Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	212
Bảng 2.23. Cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	212
Bảng 2.24. GDP/người của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	102
Bảng 2.25. Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý trong các Vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005	213
Bảng 2.26. Tình hình thu ngân sách/GDP của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005	213
Bảng 2.27. Tổng hợp tình hình phân bố và hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất tính đến tháng 6 năm 2006	213
Bảng 2.28. Kim ngạch xuất - nhập khẩu các vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005	214
Bảng 2.29. Kim ngạch xuất - nhập khẩu các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	214b
Bảng 2.30. Tổng hợp tình hình phân bố các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới và khu dân cư nông thôn tính đến tháng 6 năm 2006	215
Bảng 2.31. Năng suất lao động Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005	109
Bảng 2.32. Vốn đầu tư phát triển xã hội các Vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005	216
Bảng 2.33. Thực trạng vốn đầu tư theo ngành kinh tế của các tỉnh,	216b

thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005	
Bảng 2.34. Tổng hợp về tỷ lệ co dân giữa một số chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	111
Bảng 2.35. Tính toán chi ngân sách nhà nước năm 2006 từ nguồn chi sự nghiệp môi trường tại địa phương Vùng KTTĐBB	112
Bảng 2.36. Dân số của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005	216
Bảng 2.37. Dân số các tỉnh trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	216
Bảng 2.38. Tỷ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật trong tổng số lực lượng lao động của các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2003	217
Bảng 2.39. Cơ cấu lao động phân theo ngành của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	217
Bảng 2.40. Tình hình đời sống, lao động và việc làm của nông dân Vùng KTTĐBB theo số liệu điều tra xã hội học năm 2005	218
Bảng 2.41. Các chỉ số MDG của các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB đã được xếp hạng năm 2002	218b
Bảng 2.42. Thiệt hại về người do tai nạn giao thông năm 2005 - 2006 và chỉ tiêu giảm thiệt hại năm 2007	219
Bảng 2.43. Tỷ lệ co dân giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường ở Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005	118
Bảng 2.44. Sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp, giai đoạn 2000 - 2005	119
Bảng 2.45. Sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, giai đoạn 2000 - 2005	120
Bảng 2.46. Sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ, giai đoạn 2000 - 2005	120
Bảng 2.47. Tình hình sử dụng phân bón ở một số xã thuộc Vùng KTTĐBB, năm 2000	219
Bảng 2.48. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau cải và đậu đỗ, năm 2002	220
Bảng 2.49. Chất lượng nước sông Hồng mùa lũ năm 2002 - 2003	220
Bảng 2.50. Chất lượng nước một số sông hồ chính tỉnh Quảng Ninh, năm 2004	221
Bảng 2.51. Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại các hồ ở Hải Dương, năm 2004	222
Bảng 2.52. Hiện trạng rừng ở Vùng KTTĐBB đến tháng 6 năm 2003	222
Bảng 2.53. Diện tích rừng bị mất do chuyển đổi sử dụng đất ở Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1990 - 2002	223
Bảng 2.54. Diễn biến tiêu cực của rừng ở Vùng KTTĐBB và Vùng KTTĐPN trong thời gian 1990 - 2002	223
Bảng 2.55. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở một số tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB năm 2002	224

Bảng 2.56. Khối lượng rác thải sinh hoạt của các đô thị trong Vùng KTTĐBB trong năm 2003 theo các đợt quan trắc khác nhau	225
Bảng 2.57. Khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh và tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở các đô thị trong Vùng KTTĐBB năm 2002	225
Bảng 2.58. Khối lượng chất thải rắn y tế ở một số tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB năm 2003	225
Bảng 2.59. Tình hình xử lý các cơ sở nằm trong danh mục Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Vùng KTTĐBB tính đến cuối năm 2005	226
III. CÁC BẢNG CỦA CHƯƠNG III	
Bảng 3.1. Một số hạn chế về chính sách bảo vệ môi trường của các địa phương trong Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững	226
Bảng 3.2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến các năm 2010, 2020 của Vùng KTTĐBB	139
Bảng 3.3. Dự kiến các chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đến năm 2010 và 2020 của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB	143
Bảng 3.4. Dự báo tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐBB đến năm 2020	146
Bảng 3.5. Một số chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐBB theo kịch bản I	228
Bảng 3.6. Bảng I/O theo giá trị người sản xuất Vùng KTTĐBB năm 2005	149b
Bảng 3.7. Cơ cấu kinh tế trong GDP theo các khối ngành của Vùng KTTĐBB (theo hai kịch bản I, II)	149
Bảng 3.8. Mức tăng GDP theo các phân ngành kinh tế thời kỳ 2005- 2010 và 2005 -2020 (tính theo giá so sánh 2005)	150
Bảng 3.9. Dự báo xuất khẩu và nhập khẩu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2010	229
Bảng 3.10. Định hướng bố trí sử dụng đất toàn Vùng KTTĐBB đến năm 2020	230
Bảng 3.11. Dự báo cơ cấu đầu tư theo các nguồn vốn của Vùng KTTĐBB đến năm 2020	230
Bảng 3.12. Dự báo sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020	230
Bảng 3.13. Dự báo sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020	231
Bảng 3.14. Dự báo sản phẩm dịch vụ chủ yếu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020	232
Bảng 3.15. Dự báo cơ cấu đầu tư theo ngành Vùng KTTĐBB đến năm 2020	232
Bảng 3.16. Dự báo cơ cấu lao động Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020	233

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH, BẢN ĐỒ

Tên hình, đồ thị	Trang
I. CÁC SƠ ĐỒ	
Sơ đồ 1.1. Cơ cấu của nền kinh tế (yếu tố hình thành và hình thức kết cấu)	12
Sơ đồ 1.2. Các yếu tố hình thành cơ cấu kinh tế	35
Sơ đồ 1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng công nghiệp và ô nhiễm môi trường	59
II. CÁC HÌNH	
Hình 1.1. Quan điểm về phát triển bền vững	23
Hình 1.2. Các dạng quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và phát triển kinh tế	45
Hình 1.3. Những chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế	62
Hình 2.1. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2005 của Vùng KTTĐBB	87
Hình 2.2. Tăng trưởng các ngành của các địa phương trong Vùng KTTĐBB (a) năm 2000; (b) năm 2005	90
Hình 2.3. Đầu tư nước ngoài vào các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1998 - 2005	100
Hình 3.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐBB đến năm 2020	148
Hình 3.2. Dự báo mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường theo hai kịch bản	157
III. CÁC BẢN ĐỒ	
Bản đồ 2.1. Vùng KTTĐBB trong lãnh thổ Việt Nam	74b
Bản đồ 2.2. Tài nguyên thiên nhiên của Vùng KTTĐBB	77b
Bản đồ 2.3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2005 của Vùng KTTĐBB	77c
Bản đồ 2.4. Hiện trạng kinh tế của Vùng KTTĐBB trong giai đoạn 2001 - 2005	86b
Bản đồ 3.1. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB đến năm 2020	138b

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng và phát triển quyết định sự thịnh vượng của xã hội ở mỗi quốc gia. Nói tới tăng trưởng và phát triển kinh tế, người ta nghĩ ngay tới nền kinh tế với tư cách là một hệ thống. Cơ cấu kinh tế là thuộc tính cơ bản của nền kinh tế, nó có ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành và phát triển của hệ thống kinh tế. Với cách đặt vấn đề như vậy, tác giả mong muốn làm sáng tỏ vấn đề cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ hợp thành. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi tỷ lệ thành phần trong cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn. Đây không phải đơn thuần là sự thay đổi vị trí, mà là sự biến đổi cả về số lượng và chất lượng trong nội bộ cơ cấu. Chuyển dịch cơ cấu ảnh hưởng đến cơ sở tài nguyên thiên nhiên, làm biến đổi môi trường và đặt ra những vấn đề xã hội. Một nền kinh tế chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ thì việc mở rộng sản xuất, tăng mức tiêu thụ sẽ làm gia tăng mức độ khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gia tăng khối lượng chất thải làm cho tình trạng môi trường có chiều hướng ngày càng xấu đi. Những vấn đề xã hội như nạn thất nghiệp, sự bất bình đẳng trong thu nhập, nghèo đói, tệ nạn xã hội cũng sẽ có chiều hướng gia tăng và đặt ra những thách thức gay gắt. Những vấn đề môi trường và xã hội sẽ tác động trở lại hoạt động kinh tế và cuộc sống con người.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, trong những thập kỷ gần đây đã xuất hiện triết lý "phát triển bền vững", nhiều học giả đã coi đây là bước tiến có tính cách mạng về quan niệm phát triển, phù hợp với văn minh của loài người. Mặc dù, hiện nay cách hiểu và ứng dụng triết lý "phát triển bền vững" vẫn còn khác nhau, nhưng nói đến phát triển bền vững là nói đến yêu cầu cân đối, hài hoà giữa ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Nếu bỏ sót một trong ba yêu cầu này thì ý nghĩa bền vững của sự phát triển không còn đầy đủ. Triết lý "phát triển bền vững" không chỉ đang chi phối đường

lối phát triển của nhiều quốc gia mà đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng và trong các chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

Phát triển bền vững cũng có nghĩa là phải có chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hoàn thiện hơn. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra là phải nghiên cứu cho ra những nội hàm căn bản của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững và triển khai ứng dụng nó trong thực tiễn. Vấn đề này rất có ý nghĩa đối với Việt Nam, khi nước ta đặt quyết tâm theo con đường phát triển bền vững và còn thiếu kinh nghiệm về xây dựng cơ cấu kinh tế trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế.

Với chủ trương tập trung đầu tư phát triển các vùng kinh tế trọng điểm có ý nghĩa động lực, lôi kéo các vùng khác cùng phát triển, Đảng và Nhà nước đã thành lập ba vùng kinh tế trọng điểm, trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (KTTĐBB). Vùng kinh tế trọng điểm này gồm có 8 tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Đây là vùng có vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Trong thời gian gần đây, vùng này đã có những chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; nhưng sự chuyển dịch đó đã làm xuất hiện những xung đột giữa kinh tế, xã hội, môi trường, tiềm ẩn các nguy cơ, rào cản đối với sự phát triển bền vững của bản thân Vùng KTTĐBB và của cả nước.

Việc nghiên cứu làm sáng tỏ thêm những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững đối với Vùng KTTĐBB có ý nghĩa quan trọng để tìm ra các giải pháp hữu hiệu bảo đảm sự bền vững của chuyển dịch và rút kinh nghiệm đối với các vùng kinh tế trọng điểm khác trong cả nước.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững là những vấn đề được rất nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu và là chủ đề được đưa ra trao đổi, bàn luận trong nhiều hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế.

Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã được C. Mác đề cập trong học thuyết về phân công lao động xã hội và học thuyết về tái sản xuất xã hội.

Kinh tế học thuộc trào lưu chính đã đi sâu phân tích các điều kiện bảo đảm sự hoạt động hữu hiệu của thị trường, coi đây là động lực phát triển kinh tế, nhưng cũng đã đề cao vai trò can thiệp của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm bảo đảm hoạt động bình thường của thị trường, duy trì ổn định vĩ mô.

Lý luận về giai đoạn phát triển kinh tế với đại biểu nổi bật W. W. Rostow đã chia quá trình phát triển kinh tế của một nước thành 5 giai đoạn: xã hội truyền thống, chuẩn bị cất cánh, cất cánh, tăng trưởng và mức tiêu dùng cao. Sau nhà kinh tế học D. Bell, mới đây, học giả Tatyana P. Soubbotina đã làm rõ thêm quá trình phát triển kinh tế qua các giai đoạn nông nghiệp, công nghiệp hoá, hậu công nghiệp. Học giả Tatyana cũng rất quan tâm đến cuộc cách mạng tri thức, trong đó đề cao vai trò của khoa học, công nghệ và chất xám trong quá trình phát triển của các quốc gia. Ngân hàng Thế giới cho rằng quá trình phát triển kinh tế bao gồm các giai đoạn nghèo đói, công nghiệp hoá, phát triển tiêu thụ. Đằng sau sự phát triển kinh tế là mối quan hệ khăng khít giữa tăng trưởng kinh tế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nếu không có chiến lược phát triển bền vững thì mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường hay mâu thuẫn giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và bảo vệ môi trường sẽ không thể giải quyết được.

Hiện nay đã xuất hiện "trường phái cơ cấu luận" với những quan điểm về phát triển cơ cấu kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự bành trướng của chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đó, lý luận về sự biến động cơ cấu của trường phái cổ điển giữ vị trí chủ yếu, tiêu biểu là "mô hình kinh tế nhị nguyên của Lewis- Fellner- Ranis" và mô hình phân tích cơ cấu của Chenery. Vấn đề cốt lõi là các nước đang phát triển phải vận dụng cơ cấu kinh tế nào thì mới có thể làm cho cơ cấu của nền kinh tế chuyển từ một xã hội nông nghiệp truyền thống là chủ yếu thành xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá, đa dạng hoá lấy ngành chế tạo, ngành dịch vụ làm nòng cốt. Trong những năm 1950, 1960, "mô hình kinh tế nhị nguyên" đã được thừa nhận là nguyên lý phổ biến để giải thích quá trình, cơ chế phát triển của những nước dư thừa lao động. Về cơ bản, nó cũng đã phản ánh được một số quy luật khách quan của sự vận động đổi

lập, chuyển hoá giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, giữa chuyển dịch dân cư và đô thị hoá trong quá trình phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Tuy nhiên, mô hình này đã có một số khiếm khuyết do các giả thuyết đưa ra không phù hợp với thực tế của các nước đang phát triển hiện nay.

Xét về nguồn gốc triết lý "phát triển bền vững" đã có những nhìn nhận trước đây. Học thuyết Mác đã coi con người là một bộ phận không thể tách rời của giới tự nhiên. Chính Ăngghen đã cảnh báo về “sự trả thù của giới tự nhiên” khi chúng bị tổn thương. Trong thập kỷ 1960 và 1970, các vấn đề môi trường đã được nhận thức với sự tiên đoán của những người theo chủ nghĩa Malthus mới (neo-Malthusian) về sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển hay sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự gia tăng ô nhiễm môi trường. Tuy vậy, đến Hội nghị của Liên hợp quốc (LHQ) về Môi trường con người (năm 1972 tại Stockholm), tầm quan trọng của vấn đề môi trường mới chính thức được thừa nhận. Trong báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” (còn được gọi là Báo cáo Brundtland) của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) năm 1987, người ta đã thừa nhận mối liên kết chặt chẽ giữa môi trường và phát triển và lần đầu tiên khái niệm phát triển bền vững mới được hiểu một cách đầy đủ *"phát triển bền vững là sự phát triển vừa đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các yêu cầu của họ"*. Từ đó đến nay, khái niệm này liên tục được phát triển và hoàn thiện, đặc biệt kể từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển (năm 1992 tại Rio de Janeiro, Brazil) và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững (năm 2002 tại Johannesburg, Nam Phi). Vấn đề cốt lõi nhất của phát triển bền vững chính là sự phát triển bảo đảm sự bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Ở Việt Nam, do sớm nhận thức được tầm quan trọng, tính bức thiết của vấn đề môi trường và phát triển bền vững, ngay sau Tuyên bố Rio, Đảng và Nhà nước đã ban hành hệ thống các cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững và các chính sách, pháp luật đó đã bước đầu đi vào cuộc sống.

Học giả Ngô Doãn Vịnh cũng có một số công trình nghiên cứu liên quan. Trong tác phẩm "Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)", học giả đã tập trung luận giải những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững và đã đưa ra khái niệm "phát triển đến ngưỡng cho phép"; đồng thời những vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững cũng đã được phân tích, làm sáng tỏ phần nào.

Gần đây, được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, một số công trình nghiên cứu liên quan đến những vấn đề nêu trên đối với Vùng KTTĐBB cũng đã và đang được tiến hành; trong đó, điển hình là các nghiên cứu do Viện Chiến lược phát triển thực hiện về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội địa bàn trọng điểm Bắc Bộ (thực hiện năm 1995); quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Vùng KTTĐBB thời kỳ 2006 - 2020 và Đề tài thu thập, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và đánh giá tiềm năng thế mạnh hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ Việt Nam (thực hiện năm 2006).

Từ các công trình nghiên cứu trên cho thấy:

Thứ nhất, cho đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào mang tính toàn diện, sâu sắc, bài bản về vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững đối với một vùng kinh tế, nhất là đối với một vùng lãnh thổ kinh tế quan trọng như Vùng KTTĐBB. Hầu hết các công trình mới chỉ dừng lại ở từng vấn đề đơn lẻ như cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, môi trường và phát triển, phát triển bền vững, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Vì vậy, trong luận án này, tác giả đi sâu phân tích, luận giải những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB; đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm bảo đảm sự bền vững của quá trình chuyển dịch đó.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu thông thường là định tính. Vì vậy, trong luận án, tác giả đã đề xuất hệ thống các nhóm chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó,

thông qua việc sử dụng mô hình Bảng cân đối liên ngành I/O và sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, tác giả đã đo lường sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách phát triển, các nhà nghiên cứu lý luận khi xem xét, đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một vùng lãnh thổ trên quan điểm phát triển bền vững.

3. Mục đích nghiên cứu

Luận án tập trung đưa ra những quan điểm, phương pháp tiếp cận vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB.

(i) *Về lý luận*: Hệ thống hoá và vận dụng vào điều kiện Việt Nam, trực tiếp là Vùng KTTĐBB những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn về cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững. Từ đó, luận giải những vấn đề cơ bản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững.

(ii) *Về thực tiễn*: Phân tích, đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường trong thời gian gần đây và dự báo đến năm 2020. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án này là cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

(i) Phạm vi khoa học

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới, phức tạp và trong khuôn khổ của luận án này không thể đề cập, giải quyết hết các vấn đề có liên quan, do vậy, luận án tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền

vững theo ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó khía cạnh môi trường sẽ được chú trọng, phân tích sâu hơn so với các khía cạnh kinh tế, xã hội; lý do cơ bản là do các khía cạnh kinh tế, xã hội đã được đề cập khá nhiều trong các công trình nghiên cứu khác, trong khi đó khía cạnh môi trường ít được quan tâm hơn; đồng thời để nâng cao khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào công việc cụ thể của tác giả, hiện nay đang công tác tại cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cấp vĩ mô. Mặt khác, để tránh dàn trải, tác giả đã tập trung hơn vào việc luận giải những vấn đề về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, coi đây là cơ cấu "trụ".

(ii) Phạm vi thời gian

Mặc dù, tác giả đã cố gắng tập hợp, xử lý các số liệu của giai đoạn trước năm 2000. Song do sự thay đổi ranh giới (số đơn vị tỉnh) của bản thân Vùng KTTĐBB nên việc tập hợp số liệu thống kê trong giai đoạn này (bao gồm cả các số liệu về kinh tế, xã hội, môi trường) hết sức khó khăn. Việc thống kê theo lãnh thổ ở nước ta chưa thật đầy đủ, toàn diện. Do đó, số liệu phải xử lý phục vụ vào việc nghiên cứu của đề tài là rất lớn và được cập nhật, tính toán chủ yếu trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005, dự báo cho cả thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến các năm 2010 và 2020.

(iii) Phạm vi không gian

Luận án tập trung nghiên cứu chủ yếu ở Vùng KTTĐBB, gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Ngày 11 tháng 9 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 747/TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐBB thời kỳ 1996- 2010; đánh dấu mốc ra đời Vùng KTTĐBB với phạm vi ban đầu gồm 5 tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Tháng 7 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định bổ sung ba tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây và Bắc Ninh vào Vùng KTTĐBB, mở rộng phạm vi Vùng KTTĐBB gồm toàn bộ 8 tỉnh, thành phố nêu trên. Ngày 13 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg phê duyệt phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế- xã hội Vùng KTTĐBB đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Ngày 14

tháng 9 năm 2005, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 54-NQ/TW về phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng sông Hồng (trong đó gồm cả Vùng KTTĐBB) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Ngày 17 tháng 8 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW.

5. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

5.1. Phương pháp luận

- Dựa trên quan điểm, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững; luận án cũng được xây dựng trên quan điểm của Đảng đối với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, sử dụng những công trình nghiên cứu có giá trị trên thế giới để phân tích, luận giải những vấn đề có liên quan.

- Quá trình nghiên cứu đã sử dụng tư duy biện chứng, lịch sử và quan điểm tổng hợp liên ngành cho một lãnh thổ.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, quy nạp, diễn dịch, thực chứng, mô hình, xây dựng kịch bản, đánh giá theo kịch bản; trong đó, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê, so sánh để giải quyết các vấn đề trong Chương II; phương pháp mô hình I/O để giải quyết các vấn đề trong Chương III.

- Để bổ sung thông tin, nghiên cứu sâu hơn các vấn đề, tác giả đã dành thời gian đi khảo sát thực tế, thu thập thông tin, số liệu của các địa phương trong Vùng KTTĐBB.

- Sử dụng phương pháp bản đồ để nghiên cứu, phân tích các mối quan hệ không gian.

5.3. Nguồn số liệu

- Số liệu thứ cấp: số liệu báo cáo từ các cơ quan có liên quan của Đảng và Nhà nước (như Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ, Văn phòng

Trung ương, Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thống kê...); các kết quả đã công bố của các hội nghị, hội thảo, các cuộc điều tra, khảo sát và đề tài nghiên cứu khoa học do các tổ chức, cá nhân có liên quan trong và ngoài nước thực hiện.

- Số liệu sơ cấp: những thông tin, số liệu thu thập thông qua việc đi khảo sát thực tế tại các địa phương trong Vùng KTTĐBB.

6. Những đóng góp của luận án

Luận án đã có những đóng góp chính sau đây:

- Góp phần làm rõ những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn liên quan đến cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững; xây dựng được các nhóm chỉ tiêu đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế về kinh tế, xã hội, môi trường.

- Đánh giá được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB trong thời gian gần đây và dự báo cho cả thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2020.

- Xây dựng quan điểm, đề xuất được định hướng và các giải pháp chủ yếu bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của Vùng KTTĐBB.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững.

Chương 2. Hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững.

Chương 3. Định hướng và các giải pháp chủ yếu bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ YẾU VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. CƠ CẤU KINH TẾ: KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT

1.1.1. Khái niệm

Hiện nay có nhiều quan niệm về cơ cấu của nền kinh tế (hay nói gọn là cơ cấu kinh tế). Vấn đề quan trọng trong nhận thức về cơ cấu kinh tế là nhất thiết phải thể hiện rõ được bản chất của một hệ thống kinh tế, hệ thống này hợp thành bởi các bộ phận hay phân hệ kinh tế.

Theo quan điểm duy vật biện chứng và lý thuyết hệ thống, cơ cấu kinh tế là thuộc tính của hệ thống kinh tế, biểu thị nội dung, cách thức liên kết, phối hợp giữa các phần tử cấu thành nên hệ thống kinh tế. Nó phản ánh tính chất và trình độ phát triển của hệ thống kinh tế luôn luôn vận động và phát triển có sự điều khiển của con người. Trong những điều kiện kinh tế cụ thể, các bộ phận hợp thành có mối quan hệ tương tác, hữu cơ; số lượng và chất lượng của các bộ phận và quan hệ giữa chúng bị chi phối bởi yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ của đất nước nhằm đạt tới những mục tiêu nhất định. Sự liên kết, phối hợp giữa các bộ phận hợp thành hệ thống càng chặt chẽ, tương tác giữa các bộ phận hợp thành ở trình độ càng cao thì sự phát triển hài hoà được bảo đảm, hệ thống càng phát triển và cơ hội đem lại kết quả càng cao, hiệu quả càng lớn. [83, tr. 96], [84, tr. 210]. Vì vậy, có thể thấy rằng, cơ cấu kinh tế là tổng thể những mối quan hệ về chất lượng (được đo bằng mức độ chặt- lỏng của mối quan hệ tương tác giữa các phần tử cấu thành) và số lượng (được đo bằng tỷ lệ phần trăm của mỗi phần tử, %) giữa các bộ phận cấu thành đó trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. [55, tr. 29], [79, tr. 33].

Cơ cấu của hệ thống phải được nhìn nhận là một thực thể gồm rất nhiều phần tử hay phân hệ; có cấu trúc theo các kiểu cách nhất định. Khi thay đổi kiểu cách kết cấu hay thay đổi cấu trúc thì hệ thống sẽ thay đổi cả về hình dạng, tính chất và trình độ. Hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống con, đến lượt mình hệ thống con lại có nhiều phần tử nhỏ hơn. Phần tử nhỏ hơn đó lại có cơ cấu riêng. Trong một hệ thống tồn tại tập hợp

các phần tử theo một trật tự và quan hệ tỷ lệ nhất định. Mỗi phần tử có vị trí trong trật tự cơ cấu và có vai trò khác nhau. Cơ cấu chuyển động và biến đổi không ngừng và làm cho tính chất, trình độ của hệ thống thay đổi theo. [83, tr. 97 - 98]. Nói cách khác, cơ cấu kinh tế được hiểu là cách thức kết cấu của các phần tử cơ cấu tạo nên hệ thống kinh tế. [79, tr. 33].

Cơ cấu kinh tế là thuộc tính của hệ thống kinh tế, một phạm trù kinh tế, thể hiện cả tính kinh tế, tính xã hội và tính lịch sử cũng như cả tính chất của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. [55]. Cơ cấu kinh tế là sản phẩm trực tiếp của phân công lao động xã hội. Những ngành, lĩnh vực và lãnh thổ chủ đạo và có ý nghĩa động lực, mũi nhọn giữ vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của cơ cấu kinh tế. Khi nói về cơ cấu kinh tế phải nói cả về mặt số lượng (được đo bằng tỷ lệ phần trăm của các phần tử trong toàn bộ hệ thống) và mặt chất lượng (được đo bằng mức độ chặt hay lỏng của mối liên kết giữa các phần tử hợp thành hệ thống và kết quả hoạt động của hệ thống kinh tế). [84, tr. 208], [79, tr. 33].

Qua phân tích ở trên, tác giả đồng tình với định nghĩa về cơ cấu kinh tế được đề cập trong Từ điển bách khoa Việt Nam [75] “*cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành*”.

Khi xem xét cơ cấu kinh tế để thấy rõ bản chất của nó, tác giả đồng tình với một số học giả khi chia các phần tử cơ cấu thành hai nhóm [5], [83, tr. 98 - 99, 102 - 103]:

(i) *Nhóm các phần tử cơ cấu*: Đây là những phần tử (ngành, lãnh thổ, thành phần) có ý nghĩa quyết định tính chất, trình độ phát triển của cơ cấu kinh tế. Vị trí, vai trò của những phần tử cơ cấu là rất lớn.

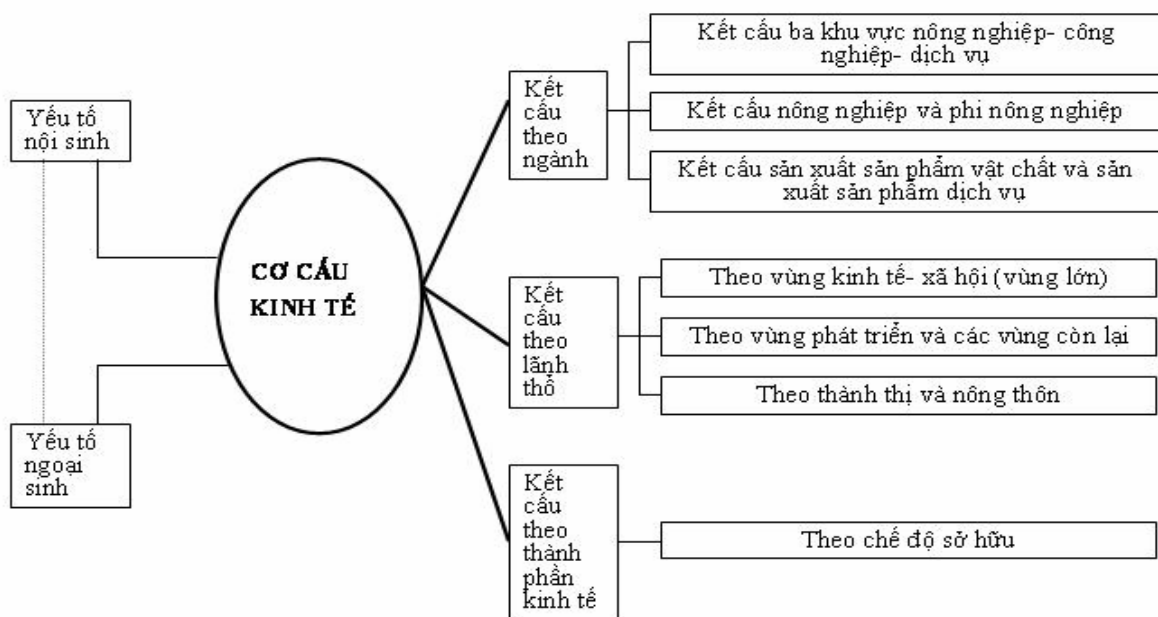
(ii) *Nhóm các phần tử phi cơ cấu*: Đây là những phần tử ít hoặc không có ý nghĩa quyết định đến cơ cấu của nền kinh tế. Khi phân tích cơ cấu cần có sự hiểu biết các phần tử này để làm cho chúng không cản trở sự phát triển của các phần tử cơ cấu khác cũng như toàn bộ hệ thống.

Cơ cấu kinh tế của một vùng hay của một quốc gia là tổng thể những mối liên hệ giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế của vùng đó hay quốc gia đó, bao gồm các lĩnh vực (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng); các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải...); các thành phần kinh tế (quốc doanh,

tập thể, tư nhân...); các vùng lãnh thổ kinh tế... Ngành, lĩnh vực cùng với thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ là ba bộ phận hợp thành quan trọng nhất của nền kinh tế. Đến lượt mình, mỗi vùng, mỗi ngành lại có cơ cấu kinh tế riêng trong từng thời kỳ phát triển tùy theo các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cụ thể. Suy cho cùng, xí nghiệp hay doanh nghiệp là tế bào hay đơn vị cấp cơ sở của nền kinh tế. Dưới những góc độ khác nhau, các xí nghiệp đang hoạt động được "xếp" lại với nhau, hoặc theo ngành, hoặc theo lãnh thổ, hoặc theo thành phần kinh tế (dựa trên cơ sở sở hữu) thành các nhóm tạo nên cơ cấu - các phần tử cơ cấu.

1.1.2. Phân loại cơ cấu kinh tế

Để quan sát sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, nhất thiết phải nghiên cứu làm rõ các loại hình cơ cấu kinh tế. Từ góc độ nhìn nhận của quá trình phân công lao động xã hội và tái sản xuất xã hội, có thể phân chia cơ cấu kinh tế theo các loại cơ cấu khác nhau. Các loại cơ cấu đều biểu hiện tính chất, đặc trưng chủ yếu của chúng, cụ thể gồm: cơ cấu kinh tế ngành, xét theo góc độ phân công lao động xã hội theo ngành; cơ cấu kinh tế lãnh thổ, xét theo góc độ phân công lao động theo vùng lãnh thổ; cơ cấu thành phần kinh tế, xét theo góc độ quan hệ sở hữu; cơ cấu kinh tế kỹ thuật, xét theo góc độ trình độ khoa học, công nghệ... (Sơ đồ 1.1).



Sơ đồ 1.1. Cơ cấu của nền kinh tế (yếu tố hình thành và hình thức kết cấu)

Nguồn: Ngô Doãn Vịnh, 2005 [84, tr. 222]

1.1.2.1. Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp ngành kinh tế được hình thành trên các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối quan hệ tổng hợp giữa các ngành với nhau và phản ánh trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cơ cấu ngành kinh tế quyết định cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu lãnh thổ là sự hợp lý hoá cơ cấu ngành trên mỗi vùng lãnh thổ, kết hợp giữa chúng một cách tối ưu, cơ cấu thành phần kinh tế là sự vận động của từng loại thành phần kinh tế trong quá trình phát triển các ngành và các vùng lãnh thổ nhằm phát huy đến mức cao nhất sức mạnh kinh tế của từng vùng và toàn bộ nền kinh tế. Việc nghiên cứu cơ cấu ngành kinh tế là nhằm tìm ra những cách thức duy trì tỷ lệ hợp lý của chúng và những lĩnh vực cần ưu tiên tập trung các nguồn lực có hạn của quốc gia trong mỗi thời kỳ, thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất. [55, tr. 32 - 33].

Biểu thị cơ cấu ngành kinh tế bằng vị trí, tỷ trọng của mỗi ngành trong hệ thống nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành kinh tế là biểu hiện quan trọng nhất và đặc trưng nhất của cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và vai trò của từng ngành trong phát triển kinh tế - xã hội, căn cứ vào điều kiện thực tế để phát triển chúng. [34]. Thay đổi nhanh chóng và mạnh mẽ cơ cấu ngành là nét đặc trưng của nền kinh tế nước ta cũng như của nhiều nước đang phát triển khác.

Một số đặc trưng của cơ cấu ngành kinh tế bao gồm: bị chi phối bởi các quy trình kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu thị trường; bị ràng buộc bởi tính hệ thống và yêu cầu cân đối (hay ở chừng mực nào đó là yêu cầu đồng bộ); đan xen tính hiện đại và tính lạc hậu; bị chi phối nhiều bởi các yếu tố chính trị, xã hội.

Để xem xét số lượng các ngành tạo nên nền kinh tế và chất lượng các mối quan hệ giữa chúng với nhau ra sao, người ta thường chia nền kinh tế thành các nhóm ngành để quan sát. Về mặt định lượng, cơ cấu ngành kinh tế bao gồm số ngành kinh tế và tỷ trọng mỗi ngành đó trong tổng thể nền kinh tế quốc dân; về mặt định tính, cơ cấu ngành thể hiện mối quan hệ giữa các ngành kinh tế và vị trí của mỗi ngành trong nền

kinh tế quốc dân. Trong mối quan hệ giữa các ngành kinh tế thường biểu hiện hai mối quan hệ chủ yếu, gồm: ngành có mối quan hệ trực tiếp, trong đó có các ngành quan hệ ngược chiều, các ngành quan hệ xuôi chiều và ngành quan hệ gián tiếp. [83, tr. 99 - 100], [84, tr. 221- 228].

(i) *Cơ cấu theo ba nhóm ngành lớn: Nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp* hay còn được gọi là khu vực I (hay ngành nông nghiệp), gồm các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp; *Nhóm ngành công nghiệp, xây dựng* hay còn được gọi là khu vực II (hay ngành công nghiệp), gồm các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, công nghiệp lọc dầu, ngành xây dựng; *Nhóm ngành dịch vụ* hay còn được gọi là khu vực III, gồm các ngành thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, bưu điện và các ngành dịch vụ khác.

Việc phân tích cơ cấu của nền kinh tế theo các khu vực dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội, tuy nhiên vẫn chưa thể thấy rõ những hạt nhân cần có của chính cơ cấu. Không phải khi nào tỷ trọng công nghiệp cao cũng nói lên cơ cấu kinh tế hiện đại hoặc cơ cấu kinh tế có hiệu quả. Chẳng hạn, khi tỷ trọng công nghiệp chiếm trong GDP lớn và tỷ lệ nông, lâm, thủy sản qua chế biến tuy cao nhưng năng suất lao động thấp, ngân sách thu được ít, để tạo ra một đơn vị GDP cần mức tiêu hao điện năng lớn... thì cơ cấu kinh tế đó không hiệu quả. [83, tr. 100].

(ii) *Cơ cấu theo hai nhóm ngành dựa trên phương thức, công nghệ sản xuất: Nông nghiệp và phi nông nghiệp.* Việc phân chia cơ cấu kinh tế thành hai nhóm ngành này để quan sát trình độ của cơ cấu, yếu tố quan trọng để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Khi phân tích theo hai nhóm ngành này, chúng ta cần quan sát phương thức, công nghệ tạo ra sản phẩm. Khi nhóm ngành phi nông nghiệp càng phát triển và chiếm tỷ trọng càng lớn thì nền kinh tế càng phát triển ở trình độ cao. Nhóm ngành nông nghiệp gồm các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; nhóm ngành phi nông nghiệp gồm các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đối với các nước đang phát triển thì việc xem xét cơ cấu kinh tế theo kiểu này có ý nghĩa to lớn. Việc chuyển dân cư nông thôn sang sống tại các đô thị và chuyển lao động nông nghiệp sang làm việc trong các

khu vực phi nông nghiệp là vấn đề có tính quy luật tiến tới sự hiện đại; sự chuyển động này đến một mức độ nào đó thì nền kinh tế được coi là đã phát triển. Ở các nước đang phát triển các ngành nông nghiệp thường chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế; khi đó công nghệ của nền kinh tế không cao. [83, tr. 100].

Để xác định một quốc gia đã thuộc vào nhóm các nước phát triển hay chưa, chúng ta cần dựa trên kết quả phân tích cơ cấu giữa các nhóm ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp. Theo nhiều nhà kinh tế, một nước khi các ngành phi nông nghiệp chiếm trên 85% lao động xã hội và tạo ra khoảng trên 80% GDP thì nước đó được coi là quốc gia phát triển.

Trong cách phân loại theo phương thức sản xuất, người ta còn chia các ngành thành 2 nhóm sau đây:

- Cơ cấu giữa các doanh nghiệp theo quy mô. Tức là cơ cấu giữa doanh nghiệp quy mô nhỏ, vừa và doanh nghiệp quy mô lớn. Trong điều kiện kinh tế thị trường, doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng nhạy nhanh, kịp thời với những biến động kinh tế trong một quốc gia hay trên phạm vi toàn thế giới. Nhờ đó có thể giảm thiểu tổn thất cho đầu tư và cho sản xuất. Mặt khác, một vấn đề quan trọng cần chú ý trong bối cảnh toàn cầu hoá là luôn tồn tại sự cạnh tranh khốc liệt. Những tập đoàn kinh tế lớn mạnh có điều kiện cạnh tranh tốt hơn. Vì thế bên cạnh việc khuyến khích phát triển những doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần đặc biệt chú ý tạo dựng những tập đoàn kinh tế lớn.

- Cơ cấu giữa các doanh nghiệp có công nghệ trình độ cao với các doanh nghiệp có công nghệ trình độ trung bình. Dù hiển nhiên là những doanh nghiệp có công nghệ cao sẽ quyết định sự phát triển của cơ cấu kinh tế, nhưng trong khi lao động cần việc làm có số lượng lớn và lực lượng lao động có chất lượng không cao nhiều thì việc phát triển các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động vô cùng cần thiết. Nó không chỉ góp phần giải quyết việc làm mà còn có ý nghĩa toàn dụng lao động để tăng trưởng kinh tế.

(iii) *Cơ cấu theo hai nhóm ngành dựa vào tính chất sản phẩm cuối cùng*: Nhóm ngành sản xuất sản phẩm vật chất và nhóm ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ. Việc phân chia cơ cấu kinh tế theo hai nhóm ngành này nhằm nghiên cứu về mức độ hài hoà giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại

hoá nền kinh tế không thể không quan sát quan hệ giữa hai khối ngành này. Dịch vụ phát triển được coi như làm "trơn tru" các quá trình sản xuất kinh doanh. Nếu khu vực sản xuất phát triển mà khu vực dịch vụ không phát triển thì sản xuất cũng sẽ bị ngưng trệ. Sự hài hoà giữa hai khối ngành này là rất cần thiết. [83, tr. 101]. Nếu xét theo hành vi tăng trưởng (hành vi tham gia tăng trưởng) thì các ngành sản xuất ra các sản phẩm vật chất và các ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ có quan hệ khăng khít với nhau theo một tương quan nhất định. Đặc trưng tiêu biểu nhất là các ngành dịch vụ phải tăng nhanh hơn các ngành sản xuất vật chất.

Khi xem xét cơ cấu ngành kinh tế, chúng ta cũng phải chú ý đến tỷ trọng hay mức đóng góp của các sản phẩm chủ lực cho nền kinh tế, cũng như của các sản phẩm chứa hàm lượng công nghệ cao, hàm lượng chất xám cao. Nếu như các sản phẩm này chiếm tỷ trọng càng lớn thì nền kinh tế càng tốt và ngược lại. Một nền kinh tế được xem là phát triển phải có các ngành chế tác chiếm tỷ trọng lớn trong GDP (trên 30%). Mặt khác, phải chú ý đến cơ cấu nội bộ của các ngành kinh tế. Tính hợp lý trong nội bộ của các ngành và cơ cấu ngành kinh tế sẽ bảo đảm tính hiệu quả cho sự phát triển nền kinh tế.

Cơ cấu giữa hai nhóm ngành sản xuất vật chất và khối sản xuất sản phẩm dịch vụ cần được nghiên cứu kỹ nhằm phát huy toàn diện, đầy đủ quan hệ giữa chúng làm cho nền kinh tế có sức mạnh tổng hợp, phát triển cân đối, hài hoà giữa các mặt, giữa đầu vào và đầu ra.

1.1.2.2. Cơ cấu kinh tế lãnh thổ

Việc phân loại cơ cấu của nền kinh tế theo lãnh thổ là để xem có bao nhiêu lãnh thổ tạo nên cấu trúc lãnh thổ của nền kinh tế và các lãnh thổ liên kết với nhau ra sao, lãnh thổ nào có ý nghĩa động lực. Các xí nghiệp được "sắp xếp" theo lãnh thổ và chúng gắn với nhau tạo nên sức mạnh kinh tế của mỗi lãnh thổ. Ở đâu có những xí nghiệp quan trọng, có ý nghĩa then chốt, đột phá thì ở nơi đó hay lãnh thổ đó có vai trò động lực. [83, tr. 101].

Cơ cấu kinh tế lãnh thổ là kết quả của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ. Nếu cơ cấu ngành kinh tế được hình thành từ quá trình thực hiện chuyên môn hoá sản

xuất thì cơ cấu lãnh thổ hình thành từ việc phân bố sản xuất theo không gian địa lý. Cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu ngành kinh tế là hai mặt của cơ cấu kinh tế. Bản chất của chúng đều là kết quả của sự phân công lao động xã hội. Cơ cấu lãnh thổ hình thành đồng thời với cơ cấu ngành và thống nhất trong vùng kinh tế. Trong một vùng cụ thể, cơ cấu lãnh thổ phản ánh sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện lãnh thổ đó. [34].

Hiện nay, chính sách phát triển kinh tế lãnh thổ thông thường là chính sách phát triển nhiều mặt, tổng hợp, có ưu tiên một số ngành trọng điểm, gắn liền với hình thành sự phân bố dân cư nói chung và phân bố hệ thống đô thị nói riêng. Đối với một nước, chúng ta phải chia lãnh thổ thành những vùng có quy mô lớn để hoạch định chiến lược, chính sách phát triển. Các vùng lớn đó có ý nghĩa như những khung sườn để các địa phương nằm trong đó làm căn cứ hoạch định chính sách phát triển cho địa phương mình.

Sự phát triển hài hoà giữa thành thị và nông thôn sẽ đem lại tiền đề cần thiết cho quá trình phát triển của đất nước cũng như của vùng lãnh thổ. Quá trình đô thị hoá, trình độ phát triển đô thị minh chứng cho sự phát triển của nền kinh tế, sự văn minh của đất nước và của vùng lãnh thổ. Đô thị được coi là khu nhân của vùng lãnh thổ và giữ vai trò động lực cho sự phát triển. Nông thôn được coi là hậu phương của khu vực thành thị. Nhiều vấn đề như việc làm, nhu cầu thực phẩm,... của thành thị phải được giải quyết từ nông thôn, ngược lại những vấn đề như công nghệ, lao động có đào tạo, thị trường,... của nông thôn phải được giải quyết từ đô thị. Đô thị hoá phải phát triển trên cơ sở đòi hỏi của sự phát triển kinh tế, đây chính là quá trình chuyển nền sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nền sản xuất công nghiệp và dịch vụ. [84, tr. 119, 123, 139].

Như vậy, chúng ta cần phải xem xét cơ cấu lãnh thổ dưới các góc độ: (i) cơ cấu giữa lãnh thổ phát triển và lãnh thổ chậm phát triển; (ii) cơ cấu giữa các lãnh thổ động lực và các lãnh thổ còn lại. Đây là các dạng cơ cấu lãnh thổ cần được phân tích để có được chính sách phát triển hài hoà giữa các vùng lãnh thổ. [84, tr. 128- 134]. Do nhiều nguyên nhân khác nhau đã dẫn đến sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội

giữa các vùng. Trình độ phát triển của các vùng được thể hiện bằng một trong những chỉ tiêu tổng hợp là GDP bình quân đầu người.

Một số đặc trưng chủ yếu của cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ bao gồm: bị chi phối bởi sức chứa của lãnh thổ; được quyết định bởi hiệu quả tổng thể kinh tế, xã hội, môi trường; bị ảnh hưởng của các vùng khác; dễ bị tổn thương do lao động và con người di chuyển giữa các vùng.

Một cơ cấu lãnh thổ được coi là hợp lý phải đạt được ba nhóm mục tiêu [5]: (i) đạt được những mục tiêu toàn vùng: phải hoàn thành những nhiệm vụ kinh tế quốc dân, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác có trong vùng, hoàn thiện cơ cấu kinh tế của vùng để phát triển tối ưu kinh tế vùng trước mắt cũng như trong lâu dài, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật, những điều kiện kinh tế - xã hội khác cho việc phát triển nhanh chóng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng, bảo vệ môi trường; (ii) đạt được những mục tiêu của ngành: hoàn thành nhiệm vụ sản xuất những sản phẩm chủ yếu, đáp ứng nhu cầu của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, giảm đến mức thấp nhất chi phí sản xuất, phối hợp hài hoà với các bộ phận khác trong và ngoài ngành nằm ở các vùng khác; (iii) đạt được những mục tiêu của nền kinh tế cả nước: thể hiện đúng chiến lược phát triển quốc gia.

Do các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, kết cấu hạ tầng... của mỗi quốc gia không được phân bố đồng đều nên có những vùng có nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho phát triển so với các vùng khác; việc đầu tư phân tán cho các vùng sẽ không đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trước thực tế đó, nhiều quốc gia đã lựa chọn phương thức đầu tư tập trung cho các vùng có nhiều thuận lợi hơn, các vùng vốn đã có sự phát triển hơn so với các vùng lãnh thổ khác để tạo điều kiện cho các vùng này phát triển nhanh hơn, mạnh hơn và trở thành những trọng điểm phát triển, những đầu tàu tạo gia tốc phát triển chung cho toàn bộ nền kinh tế. Với lý do đó, nhiều học giả cho rằng chính sách đầu tư có trọng điểm theo lãnh thổ luôn góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế. [36].

Lý thuyết cực phát triển do các nhà kinh tế và địa lý kinh tế phương Tây, trong đó có Francois Perroux đề xướng vào nửa đầu của thế kỷ XX đã chú trọng đến những

thay đổi trong một vùng lãnh thổ, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế của lãnh thổ. Công nghiệp và dịch vụ có vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế của vùng. Các ngành công nghiệp then chốt phát triển, hưng thịnh thì lãnh thổ, địa bàn nơi chúng được phân bố cũng phát triển, hưng thịnh theo do số lượng công ăn việc làm tăng lên, các ngành công nghiệp mới và các hoạt động phát triển bị thu hút vào vùng đó ngày càng nhiều hơn. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ và phát triển có trọng điểm được diễn tả như một đường cong có dạng hình chuông (mô hình đường cong hình chuông của Alonso). Tại một điểm nào đó của quá trình phát triển, sự tăng trưởng đạt tới điểm cong (hay điểm uốn), sự tập trung hoá về lãnh thổ đạt tới đỉnh cao nhất và sau đó bắt đầu tự đổi chiều. Quá trình đô thị hoá không còn bị hạn chế ở một số ít trung tâm lớn mà lan toả ra trong một khoảng không gian rộng lớn, khi có sự hoà nhập kinh tế cả nước, các cơ hội phát triển mới bắt đầu xuất hiện ở nhiều địa phương. Tunen và Weber đều coi thành phố là những nút, những trọng điểm của lãnh thổ do sức lan toả ảnh hưởng của chúng rất lớn. [5], [37].

Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan cho thấy, các quốc gia này thường lấy các vùng có lợi thế so sánh để tập trung đầu tư, lập các trọng điểm công nghiệp như khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu mậu dịch tự do, khu công nghiệp cảng,... nhằm tạo hướng đột phá trong phát triển lãnh thổ để từ đó có sức lan toả phát triển các lãnh thổ khác (những lợi thế so sánh của vùng bao gồm: vị trí gần đường giao thông, ven biển, gần các đô thị (hoặc ngay chính các đô thị đó), có điều kiện phát triển và mở rộng giao lưu kinh tế với bên trong và bên ngoài, có khả năng tiếp cận và hoà nhập nhanh chóng vào các thị trường hàng hoá, dịch vụ). [36], [37].

Các nghiên cứu gần đây đã khẳng định phát triển kinh tế có trọng điểm theo lãnh thổ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hướng đi đúng, phù hợp với hoàn cảnh của nhiều nước đang phát triển. Chủ trương phát triển các lãnh thổ trọng điểm ở Việt Nam đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, sau đó tiếp tục được khẳng định trong các Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII, lần thứ IX và lần thứ X. Từ cuối năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành

lập ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam. [28], [29], [30], [31], [70].

1.1.2.3. Cơ cấu thành phần kinh tế

Việc phân loại cơ cấu của nền kinh tế theo thành phần kinh tế là để xem có bao nhiêu loại hình kinh tế tồn tại, phát triển trong hệ thống kinh tế dưới góc độ sở hữu; trong đó loại hình kinh tế nào có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế. Đây là vấn đề tương đối phức tạp. [83, tr. 101- 102]. Ở nước ta, trên cơ sở Cương lĩnh và Hiến pháp, đồng thời qua tổng kết thực tiễn đổi mới của các kỳ Đại hội VI, VII, VIII, IX, Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ "phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Các thành phần kinh tế ở nước ta là kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài". [28], [29], [30], [31]. Trong điều kiện toàn cầu hoá, việc phân định các loại hình kinh tế có thể theo hai loại hình kinh tế nhà nước và kinh tế phi nhà nước. Trong khu vực kinh tế phi nhà nước thì bộ phận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa riêng cần được xem xét thấu đáo. [83, tr. 102].

Khi coi phân công lao động xã hội là cơ sở hình thành cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, thì chế độ sở hữu lại là cơ sở hình thành cơ cấu thành phần kinh tế. Một cơ cấu thành phần kinh tế hợp lý phải dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức tinh tế với chế độ sở hữu có khả năng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự phân công lao động xã hội và quan hệ sản xuất... làm biến đổi các hiện tượng và quá trình kinh tế của từng vùng cũng như trên phạm vi cả nước. [5].

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng là nhân tố tác động đến cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lãnh thổ. Sự tác động đó là một biểu hiện sinh động của mối quan hệ hữu cơ giữa các loại cơ cấu trong nền kinh tế. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng hơn cả. Cơ cấu ngành và thành phần kinh tế chỉ có thể được chuyển dịch đúng đắn trên phạm vi không gian lãnh thổ và trên phạm vi cả nước. Mặt khác, việc phân bố

không gian lãnh thổ một cách hợp lý có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành và thành phần kinh tế trên từng lãnh thổ nói riêng và cả nước nói chung. [5].

Một số đặc trưng của cơ cấu thành phần kinh tế bao gồm: bị chi phối rất mạnh bởi yếu tố chính trị; hình thức và bản chất của cơ cấu thành phần kinh tế bị chi phối bởi chế độ sở hữu và quyền sở hữu; trong nội bộ cơ cấu thành phần kinh tế có sự chuyển hoá cho nhau tương đối mạnh mẽ với chiều hướng kinh tế ngoài nhà nước ngày càng tăng.

Trong quá trình phát triển kinh tế chắc chắn sẽ tồn tại và phát triển các hình thức sở hữu đối với của cải và tài sản xã hội. Mọi hoạt động kinh tế và kết quả của nó đều có chủ. Sự phân định cơ cấu loại hình kinh tế có sự khác biệt theo ngành. Trong công nghiệp, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; trong nông nghiệp kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân chiếm vị trí quan trọng hơn; trong thương mại kinh tế ngoài nhà nước có vai trò lớn. Các loại hình kinh tế liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển, tạo ra những điều kiện tốt nhất để giải phóng triệt để sức sản xuất của đất nước.

1.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: LÝ LUẬN VÀ ỨNG DỤNG

1.2.1. Quan điểm phát triển bền vững trên thế giới

1.2.1.1. Quá trình nhận thức và phát triển

Trong hơn ba thập kỷ qua, nhiều giáo trình, tài liệu và các thoả ước quốc tế đã đề cập đến chủ đề phát triển bền vững. [1], [89]. Mặc dù đây là một thuật ngữ vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau nhưng ý nghĩa của nó về cơ bản đã đạt được sự đồng thuận cao và đã luôn được quan tâm, phát triển và hoàn thiện.

Với việc đưa ra quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, học thuyết Mác đã là một trong những học thuyết đầu tiên đề cập đến triết lý phát triển bền vững [1].

Trong những thập kỷ 1960 và 1970, các vấn đề môi trường đã được nhiều nước nhận thức. Những người theo chủ nghĩa Malthus mới (neo-Malthusian) đã tiên đoán về sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và sự mở rộng quy mô công nghiệp có

thể làm cho Trái đất trở thành hành tinh không thể sinh sống được. Các cuốn sách Mùa xuân im lặng (1962), Bùng nổ dân số (1970) và Giới hạn tăng trưởng (1972) đã đưa ra viễn cảnh ngày tận thế của Trái đất do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và sự bùng nổ dân số. Đến Hội nghị của Liên hợp quốc về Môi trường con người (năm 1972 tại Stockholm, Thụy Điển), tầm quan trọng của môi trường đối với đời sống con người và quá trình phát triển mới chính thức được thừa nhận. [82], [89], [91], [92].

Sau đó, thuật ngữ phát triển bền vững lần đầu tiên được sử dụng trong cuốn “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) xuất bản năm 1980 với mục tiêu tổng quát là đạt được sự phát triển bền vững thông qua bảo tồn các nguồn tài nguyên sống. [89].

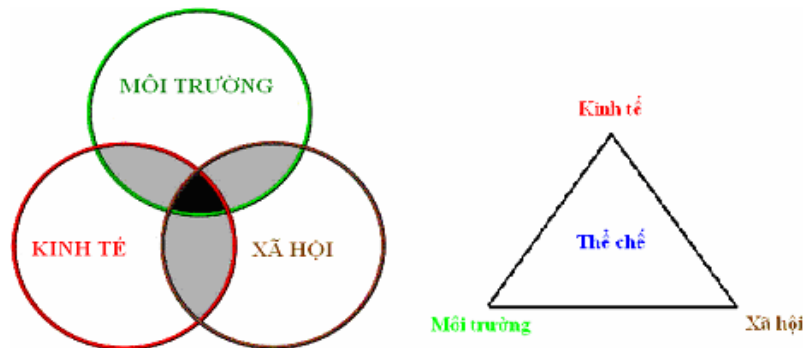
Trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” (còn được gọi là Báo cáo Brundtland) của Ủy ban Thế giới về Môi trường và phát triển (WCED) năm 1997 cũng đã đưa ra khái niệm về phát triển bền vững, theo đó, thừa nhận mối liên kết chặt chẽ giữa môi trường và phát triển. [89]. Theo WCED, *“phát triển bền vững là sự phát triển vừa đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các yêu cầu của họ”*.

Chiến lược bảo tồn thế giới nhấn mạnh đến sự thống nhất các giá trị môi trường và bảo tồn trong quá trình phát triển, còn WCED lại tập trung vào sự bền vững về kinh tế và xã hội. [89]. Nhiều người cho rằng khái niệm về phát triển bền vững của WCED khó lượng hoá và khó có những quy chế rõ ràng, cụ thể cho chính ranh giới giữa phát triển bền vững và phát triển không bền vững. [83]. Tuy vậy, khái niệm này đã góp phần làm giàu thêm tư liệu về phát triển bền vững; đây là khái niệm về phát triển bền vững rõ ràng nhất và được sử dụng rộng rãi nhất. Khái niệm này đã đưa ra khuôn khổ để lồng ghép giữa các chính sách môi trường và các chiến lược phát triển với tầm nhìn dài hạn.

Trong cuốn “Cứu lấy trái đất: Chiến lược vì sự sống bền vững”, khái niệm phát triển bền vững tiếp tục được hoàn thiện. Theo đó, các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường được lồng ghép với nhau (Hình 1.1a). Đến Hội nghị Liên Hợp quốc về Môi

trường và Phát triển (năm 1992 tại Rio De Janeiro, Braxin), khái niệm về phát triển bền vững đã được chấp thuận một cách rộng rãi. [89]. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất lần này, các nước đã thông qua Chương trình Nghị sự 21, một chương trình hành động toàn cầu nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và phát triển. Đến đây, nhiều người lập luận rằng cuộc tranh luận về môi trường và phát triển đã được hội tụ tại Nguyên tắc 4 của Tuyên bố Rio: “để đạt được sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường phải là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển và không thể tách biệt khỏi quá trình đó”. [82].

Ủy ban Phát triển bền vững của Liên Hợp quốc (CDS) đã bổ sung một khía cạnh thứ tư của phát triển bền vững, đó là thể chế. [89]. Bốn khía cạnh này hiện nay là khuôn khổ báo cáo về thực hiện Chương trình nghị sự 21. Tác giả đề xuất cách diễn đạt quan điểm này như Hình 1.1b. Thể chế của phát triển bền vững chính là yếu tố chủ quan của con người chi phối cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường. Phát triển bền vững không thể thực hiện được nếu không có thể chế ổn định, phù hợp để thúc đẩy sự phát triển hài hoà trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.



Hình 1.1. Quan điểm về phát triển bền vững

a) Quan điểm gồm 3 cực
được sử dụng rộng rãi hơn¹

b) Quan điểm gồm 4 cực
được CDS sử dụng

Nguồn: Hình 1.1a được trích từ [89], Hình 1.1b là đề xuất của tác giả

Mười năm sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất, năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững đã được tổ chức tại Johannesburg, Nam Phi. Lần

¹ Phần giao nhau của ba vòng tròn chính là phần biểu thị sự phát triển bền vững.

đầu tiên phát triển bền vững đã trở thành chủ đề của một diễn đàn quan trọng nhất của thế giới. Trong xu thế toàn cầu hoá, tại Hội nghị này, quan điểm về phát triển bền vững được chú trọng với nội dung cụ thể là thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo, xoá bỏ nghèo đói, nhưng không làm ảnh hưởng đến môi sinh. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện quan trọng: Tuyên bố chính trị Johannesburg và Kế hoạch thực hiện. Hai văn kiện này khẳng định sự cấp thiết phải thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, các khu vực và trên phạm vi toàn cầu. [82].

Như vậy, các khái niệm về phát triển bền vững đã thay đổi từ nghĩa hẹp liên quan chủ yếu đến vấn đề môi trường sang nghĩa rộng liên quan đến sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường. Các khái niệm đều có ba đặc điểm chung: (i) điều kiện con người mong muốn: duy trì một xã hội đáp ứng các nhu cầu chung của họ; (ii) điều kiện hệ sinh thái bền vững: hệ sinh thái duy trì khả năng hỗ trợ sự sống của con người và bản thân hệ sinh thái; (iii) tính bình đẳng: sự chia sẻ công bằng các lợi ích và các gánh nặng - giữa các thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai và trong bản thân thế hệ hiện tại. Một số học giả Việt Nam, trong đó tiêu biểu là Ngô Doãn Vịnh đã đưa ra khái niệm phát triển tới ngưỡng cho phép. Theo đó, sự phát triển phải bảo đảm không phá hoại môi trường sống, đồng thời phải đem lại sự thịnh vượng về kinh tế cho đại đa số nhân dân, giải quyết hài hoà các vấn đề xã hội. Mặc dù, chưa có một khái niệm "chuẩn xác", nhưng các học giả này đã cảnh báo về sự không lường trước được những khiếm khuyết của sự phát triển bền vững và cần cảnh giác với thực tiễn. Vì vậy, việc làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam để đưa nền kinh tế nước ta tới giàu có, thịnh vượng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. [83].

1.2.1.2. Bản chất và ứng dụng

Tác giả cho rằng nói đến phát triển bền vững là nói tới yêu cầu bền vững của sự phát triển; yêu cầu này thể hiện trên ba phương diện: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường. Nếu bỏ sót một trong ba yêu cầu này thì ý nghĩa bền vững của sự phát triển không còn đầy đủ.

Các chiến lược phát triển truyền thống chỉ nhấn mạnh phát triển kinh tế một cách phiến diện, xem nhẹ phát triển hài hoà giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Đến nay, chúng ta có thể khẳng định rằng tư tưởng phát triển bền vững phù hợp với quan hệ nội tại và yêu cầu của kinh tế, xã hội, môi trường và hệ thống sinh thái, là bước tiến có tính cách mạng về quan niệm phát triển và quan niệm văn minh của loài người. [48, tr. 475].

Phát triển bền vững bao hàm các quá trình thay đổi về kinh tế, xã hội, môi trường. Đến nay, khái niệm này vẫn còn tiếp tục được bàn luận, sự diễn giải về nó vẫn còn có sự khác nhau. Một số học giả vẫn chưa thống nhất với khái niệm của WCED. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là phát triển bền vững đã được hiểu, được thực hiện như thế nào trong quá trình lập chính sách và làm thế nào để biến phát triển bền vững trở thành hành động dưới ánh sáng của kinh nghiệm thực tiễn. [89]. Bản chất của phát triển bền vững theo ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường có thể luận giải như sau [82]:

(i) *Phát triển bền vững về kinh tế* đòi hỏi phải theo đuổi con đường phát triển tạo ra sự tăng thu nhập thực sự, gia tăng sản xuất xã hội, xoá bỏ nghèo đói, bảo đảm nhịp độ tăng trưởng nhanh, ổn định, hiệu quả. Mức độ bền vững về kinh tế bị chi phối bởi tính hữu ích, chi phí đầu vào, chi phí khai thác, chế biến và nhu cầu đối với sản phẩm. Để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế nhanh, khai thác tài nguyên thiên nhiên với cường độ lớn hơn vẫn là phương thức mà nhiều quốc gia lựa chọn. Tuy nhiên, nếu quá phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên thì dễ rơi vào khủng hoảng khi tài nguyên bị cạn kiệt và có những tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo được. Việc khai thác tài nguyên như vậy sẽ vượt quá sức chịu đựng của các hệ sinh thái, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường và tạo ra những nguy cơ tiềm ẩn mà con người có thể còn chưa biết đến, hoặc chưa lường hết được. Vì vậy, đây không phải là phương thức phát triển bền vững. Những vấn đề khác như vay nợ, đầu tư kém hiệu quả, thất thoát các nguồn vốn,... cũng sẽ ảnh hưởng đến mức độ bền vững về kinh tế.

(ii) *Phát triển bền vững về xã hội* gắn chặt và có quan hệ biện chứng với phát triển bền vững về kinh tế, là sự phát triển kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với ổn định

xã hội, không có xung đột, xáo trộn, rối loạn; huy động tối đa, hiệu quả các nguồn lực cho quá trình phát triển; bảo đảm giải quyết tốt các vấn đề về việc làm, giáo dục, y tế, công bằng về thu nhập, phúc lợi xã hội giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng lãnh thổ; xây dựng, bảo vệ và phát huy những chuẩn mực của xã hội hiện tại trên cơ sở tôn giáo, truyền thống, phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, đạo đức, luật pháp.

(iii) *Phát triển bền vững về môi trường* có mối quan hệ chặt chẽ với phát triển bền vững về kinh tế và về xã hội, phản ánh mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Mọi quá trình phát triển xét đến cùng là việc sử dụng nguồn lực con người để khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Vì vậy, việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và môi trường phải bảo đảm sự bền vững. Bền vững về môi trường cũng có nghĩa là tận dụng, tái tạo các nguồn tài nguyên, năng lượng, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo đảm cân bằng sinh thái. Nói cách khác, phát triển bền vững về môi trường là sự bảo đảm cho môi trường sống luôn duy trì được ba chức năng cơ bản của nó: là không gian sống của con người; là nơi cung cấp nguồn lực cho sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội; là nơi chứa đựng, tiêu huỷ các chất thải. Chỉ một trong ba chức năng này bị tổn thương hoặc mất cân bằng là nguy cơ phát triển bền vững về môi trường sẽ bị đe dọa.

Cuộc cách mạng tri thức cũng liên quan trực tiếp đến công cuộc phát triển bền vững của các nước. Vì vậy, các nước đang phát triển muốn cải thiện triển vọng kinh tế hiện nay của mình cần nhắm đầu tư không chỉ cho vốn vật chất mà còn phải nhắm vào nền tảng tri thức của mình, tức là đầu tư vào khả năng sáng tạo, hấp thu, thích ứng, phổ biến và sử dụng những tri thức mới cho phát triển kinh tế - xã hội. Gìn giữ nguồn vốn tự nhiên, xây dựng nguồn vốn con người sẽ thúc đẩy quá trình phát triển của mỗi vùng, mỗi quốc gia và toàn cầu trở nên bền vững hơn xét cả về các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. [52].

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất năm 1992 đến nay đã có 113 nước trên thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 ở cấp quốc gia và 6.416 Chương trình Nghị sự 21 ở cấp địa phương, đồng thời tại các nước này đều đã thành

lập các cơ quan độc lập để triển khai thực hiện các chương trình này. Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia... đều đã xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21. [66]. Trong các chính sách phát triển bền vững, các nước phát triển thường đặt trọng tâm vào vấn đề môi trường, còn các nước đang phát triển thường nhấn mạnh đến vấn đề phát triển kinh tế. Đến nay, kết quả thực hiện các chính sách phát triển bền vững ở các nước, nhất là các nước đang phát triển còn hết sức hạn chế; những thành công thường chỉ dừng lại ở việc nâng cao nhận thức, tăng cường sự đối thoại giữa các nhóm đối tượng trong xã hội, lồng ghép vấn đề môi trường và phát triển bền vững trong quá trình xây dựng các chính sách phát triển, triển khai các dự án thí điểm, nâng cao năng lực thể chế. [92].

1.2.2. Quan điểm phát triển bền vững ở Việt Nam

1.2.2.1. Quá trình nhận thức và phát triển

Với việc thông qua Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững 1991 - 2000, nước ta đã sớm hội nhập vào con đường phát triển bền vững của thế giới. Ngay sau Tuyên bố Rio, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 1993. Sau đó, hệ thống chính sách, pháp luật và hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã được hình thành. Tháng 6 năm 1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tháng 11 năm 2004 ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010), Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005) đã khẳng định “phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. Đặc biệt, lần đầu tiên vấn đề phát triển bền vững đã được đưa thành chủ đề của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Nghị quyết Đại hội lần thứ X cũng đã nhấn mạnh "việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế" và "nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển". [2], [28], [29].

Để cụ thể hoá đường lối và quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi); Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo. Trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010) đã đưa ra ba nhóm chỉ tiêu về kinh tế, về xã hội và về môi trường, phản ánh đầy đủ ba mặt của phát triển bền vững. Từ năm 2007, Chính phủ cũng đã quyết định dành tối thiểu 1% tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường. Trong mục lục thống kê hàng năm, ngoài các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hiện nay đã bổ sung thêm bộ các chỉ số về môi trường. 19 nhóm lĩnh vực cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững được đặt ra trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, có 5 nhóm lĩnh vực kinh tế, 5 nhóm lĩnh vực xã hội và có tới 9 nhóm lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Những chính sách, pháp luật nêu trên là những tiền đề quan trọng, là kim chỉ nam để thực hiện phát triển bền vững nước ta trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 21. [20], [65], [66].

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về phát triển bền vững đã được kết tinh và phản ánh đầy đủ nhất trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam [66]: *“Mục tiêu tổng quát của phát triển bền vững là đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hoá, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hoà giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường”*.

Khái niệm trên đây đã đưa ra khung chiến lược làm cơ sở pháp lý cho các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và phối hợp hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước trong thế kỷ 21.

1.2.2.2. Những thách thức đối với sự phát triển bền vững [10], [55]

(i) Về kinh tế

Bản thân nền kinh tế còn kém phát triển nên những yêu cầu của phát triển bền vững vẫn chưa có đủ điều kiện vật chất để thực hiện. Đầu tư được tập trung chủ yếu

cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp và còn lãng phí, hiệu quả thấp, chưa quan tâm cho tái tạo các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay phụ thuộc vào nguồn vốn vay bên ngoài. Số nợ của Việt Nam so với các nước khác chưa thuộc loại cao, chưa tới giới hạn nguy hiểm, song nó đang tăng lên nhanh chóng và sẽ có nguy cơ đe dọa sự bền vững của sự phát triển trong tương lai.

Sự tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tức là mở rộng thêm sản lượng sản phẩm thô, dẫn đến việc tiêu tốn tài nguyên, ảnh hưởng tới môi trường. Với cơ cấu sản xuất hiện nay, để đạt được một giá trị thu nhập như cũ từ thị trường thế giới, Việt Nam đã phải bán đi một số lượng hàng hoá hiện vật nhiều hơn trước.

Các mục tiêu phát triển của các ngành còn mâu thuẫn nhau và chưa được phối hợp một cách thoả đáng. Các cấp chính quyền trung ương và địa phương chưa quản lý có hiệu lực, hiệu quả việc sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường.

(ii) Về xã hội

Tỷ lệ tăng dân số hiện nay vẫn ở mức cao; nạn di cư tự do đi kèm với việc chặt phá rừng làm nương rẫy còn khá phổ biến; nghèo đói ở vùng sâu, vùng xa chưa được giải quyết triệt để; khoảng cách giàu nghèo, phân tầng xã hội có xu hướng gia tăng nhanh chóng.

Chất lượng nguồn nhân lực thấp. Số lượng và chất lượng lao động kỹ thuật (về cơ cấu, kỹ năng, trình độ) chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị, thiếu việc làm ở nông thôn còn cao.

Mô hình tiêu dùng của dân cư tiêu tốn nhiều vật liệu, năng lượng và thải ra nhiều rác, chất thải độc hại, ngày càng ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

Một số giá trị văn hoá, đạo đức xã hội truyền thống tốt đẹp đang bị biến dạng; các tệ nạn xã hội như mại dâm, ma tuý, tham nhũng còn chưa được ngăn chặn, gây lãng phí các nguồn lực, tạo ra nguy cơ mất ổn định xã hội và phá hoại sự cân bằng sinh thái.

(iii) Về môi trường

Hiện tượng khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên gây nên suy thoái và làm mất cân bằng các hệ sinh thái đang diễn ra phổ biến; một số ngành và cơ sở công nghiệp gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; quá trình đô thị hoá tăng lên nhanh chóng kéo theo sự khai thác quá mức nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt, không khí và ứ đọng chất thải rắn. Các khu vực giàu đa dạng sinh học, rừng, môi trường biển và ven biển chưa được bảo vệ một cách thoả đáng, đang bị khai thác cạn kiệt; chưa kể đến hậu quả chiến tranh ảnh hưởng lên môi trường nước ta.

Xu thế giảm chất lượng môi trường tiếp tục gia tăng, mặc dù nền công nghiệp còn chưa phát triển cao; các hoạt động bảo vệ môi trường đã có những bước tiến bộ đáng kể nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển bền vững.

Còn thiếu một phương thức quản lý tổng hợp môi trường ở cấp vùng và liên ngành; vẫn còn sự chông chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp, các ngành. Một số quy hoạch vùng đã được xây dựng, nhưng chưa có cơ chế bắt buộc các địa phương và các ngành tham khảo khi xây dựng quy hoạch của mình và thực hiện.

Nhận thức về môi trường, phát triển bền vững còn thấp cả ở các cơ quan ra quyết định, các nhà quản lý, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Các nhóm cộng đồng chưa được cung cấp đầy đủ thông tin và chưa được huy động mạnh vào sự nghiệp bảo vệ môi trường.

(iv) Về thể chế

Quan điểm về việc xây dựng và hoàn thiện thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó ở một chừng mực nào đó, bao gồm việc xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển bền vững, đã được khẳng định kể từ khi công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để nền kinh tế với dấu mốc quyết định là Đại hội VI của Đảng (năm 1986) và được tái khẳng định, tiếp tục hoàn thiện qua các kỳ Đại hội VII, VIII, IX và X của Đảng. Tuy nhiên, quá trình này không những bị chi phối do sự chuyển đổi nền kinh tế chưa có tiền lệ trong lịch sử, hay những yếu tố mang tính thời đại, mà còn do những

đặc điểm đặc thù không thể lẫn giữa Việt Nam với các nước khác về phương diện lịch sử, văn hoá, chính trị và xã hội.

Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội còn thiên về tăng trưởng nhanh kinh tế và ổn định xã hội, mà chưa quan tâm đầy đủ đến tính bền vững khi khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

Các chính sách môi trường thiên về phục hồi những cái đã có và bảo tồn những gì đang có, mà chưa vạch ra những động thái phát triển đáp ứng những nhu cầu tương lai của xã hội.

Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch kinh tế - xã hội và quá trình xây dựng chính sách môi trường còn chưa được lồng ghép, kết hợp chặt chẽ; chưa có cơ quan đủ thẩm quyền chịu trách nhiệm về lập quy hoạch, giám sát và giải quyết các vấn đề về phát triển bền vững; cơ chế quản lý, giám sát sự phát triển bền vững chưa được thiết lập rõ ràng.

1.3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.3.1. Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.3.1.1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu kinh tế không cố định và biến đổi. Sự thay đổi về cơ cấu các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và do tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu kinh tế là không đồng đều. Sự thay đổi của cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt: một là, lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đến lượt nó lại càng làm cho các mối quan hệ kinh tế (cơ chế kinh tế thị trường) càng củng cố và phát triển. Như vậy, sự thay đổi về số lượng và chất lượng của cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành (bao gồm tất cả các cấp độ phân ngành) phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất

xã hội. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, nó phản ánh mức độ đạt được (kết quả) của quá trình công nghiệp hoá. [55, tr. 33].

Thấy được vai trò quan trọng, mang tính chất quyết định của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các nhà kinh tế học không ngừng nghiên cứu và đưa ra các quan niệm của riêng mình. Các quan niệm được xem xét dựa trên các góc độ khác nhau nhưng đều tập trung chủ yếu vào xu hướng chuyển dịch hiệu quả nhất cho nền kinh tế. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay diễn ra trong bối cảnh vừa chịu tác động mạnh mẽ của quá trình chuyển đổi thể chế ở bên trong, lại vừa chịu chi phối của quá trình toàn cầu hoá mà một trong những nội dung kinh tế chủ chốt là kinh tế tri thức và thị trường hoá toàn cầu. Những nhân tố mới này đã quyết định sự đổi mới quan niệm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, do đó, dĩ nhiên là cách tiếp cận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng phải thay đổi. [55, tr. 28]. Theo cách hiểu thông thường "chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi trạng thái cơ cấu của nền kinh tế từ thời điểm này sang thời điểm khác". [79, tr. 29]. Tuy nhiên, khái niệm như thế chưa phản ánh được bản chất (về số lượng, chất lượng của cơ cấu kinh tế) và chưa nêu ra được mục đích của quá trình chuyển dịch (vì đây không phải là một quá trình vận động tự thân mà là quá trình có sự điều khiển chủ quan của con người).

Tác giả rất đồng tình với quan niệm của Ngô Doãn Vịnh với khái niệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế dưới đây [83]: "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi tỷ lệ thành phần trong cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn*". Khái niệm này vừa khắc phục được những điểm yếu nêu trên, đồng thời đã đưa ra được mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải đơn thuần là sự thay đổi vị trí, mà là quá trình tích lũy về lượng, dẫn đến sự biến đổi về chất của cơ cấu kinh tế. Quá trình này diễn ra trên ba khía cạnh: theo ngành, theo lãnh thổ và theo thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ đơn giản đến phức tạp (tức là số ngành, số sản phẩm ngày càng nhiều; phạm vi liên kết ngày càng rộng: từ ít đến nhiều, từ trong nước ra ngoài nước), từ trạng thái có trình độ thấp sang trạng thái có trình độ cao hơn (ý nói về trình độ công nghệ và quy mô, chất lượng sản xuất hàng hoá ngày một cao) nhằm đem lại lợi ích lớn hơn như mong muốn của con người qua các thời kỳ phát triển.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo yêu cầu và phương hướng tiến bộ hơn mang tính quy luật trong điều kiện toàn cầu hoá, khu vực hoá và biểu hiện cụ thể là sự thay đổi tỷ lệ và mối tương quan giữa các ngành cơ bản: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; giữa các khu vực khác nhau: khu vực thành thị và nông thôn, ngành công cộng và tư nhân, khu vực nội địa và khu vực định hướng xuất khẩu. [52].

Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và vai trò của từng ngành, vào điều kiện thực tế. Quá trình này sẽ diễn ra theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp; tỷ trọng các ngành có năng suất lao động cao, chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và chất xám ngày càng lớn, tỷ trọng các ngành có năng suất lao động thấp giảm đi trong toàn bộ bức tranh phân công lao động xã hội. Xu hướng này nếu diễn ra càng nhanh càng tốt. [34].

Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ kinh tế sẽ diễn biến theo hướng các lãnh thổ có ý nghĩa động lực phát triển ngày càng lớn, lan toả ra mạnh mẽ và các lãnh thổ kém phát triển thì ngày càng bị thu hẹp. [5].

Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế sẽ diễn biến theo hướng tỷ trọng của bộ phận kinh tế tư nhân ngày càng tăng; tỷ trọng kinh tế nhà nước có thể giảm xuống một cách tương đối, song vai trò then chốt và chủ đạo của nó trong nền kinh tế vẫn được bảo đảm. Hình thức kinh tế hỗn hợp mà tiêu biểu là kinh tế cổ phần sẽ trở nên thịnh hành. [34].

1.3.1.2. Yêu cầu đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có yêu cầu hiện đại, có được năng suất, hiệu suất cao trong thể vận động tương đối ổn định và bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực đến phát triển bền vững. Vì thế, khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đặc biệt coi trọng yêu cầu tích cực đối với phát triển bền vững và hạn chế hay thậm chí loại bỏ tác động tiêu cực tới sự phát triển bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải được xuất phát từ cơ cấu hiện có và nhằm cải tạo cơ cấu cũ, lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, phù hợp, hoàn thiện hơn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả phải tạo khả năng tích lũy cao ở những ngành, những vùng có nhiều ưu thế, có khả năng bù đắp cho những ngành,

những vùng không hoặc ít có điều kiện tích lũy, góp phần làm tăng tích lũy cho nền kinh tế quốc dân.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình có chủ đích thúc đẩy sự phát triển kinh tế của một quốc gia, một vùng kinh tế hay một địa phương nhất định. Nếu xác định đúng đắn phương hướng, quan điểm, giải pháp thực hiện định hướng đề ra thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Ngược lại việc xác định phương hướng, quan điểm, giải pháp không phù hợp với nguồn lực, lợi thế của đất nước thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ là rào cản và làm trì trệ tăng trưởng kinh tế. Nếu cơ cấu kinh tế được lựa chọn sai hoặc đúng nhưng không đủ điều kiện cần thiết cùng với khả năng điều hành của nhà nước kém cỏi thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ dẫn đến không theo như mong muốn và theo chiều hướng xấu. [34].

Quan điểm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta trong thời gian vừa qua và trong những năm tới đã được các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, lần thứ IX, lần thứ X của Đảng khẳng định: “công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”; trong giai đoạn 2006 - 2010 "tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của một nước đang phát triển có thu nhập thấp". Các nội dung này chỉ có thể thực hiện được nhờ vai trò định hướng và các giải pháp thích hợp của nhà nước chứ không thể trông đợi vào phép màu của cơ chế thị trường. [28], [29], [30].

1.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chịu tác động thường xuyên của những yếu tố khác nhau (Sơ đồ 1.2). Các yếu tố hình thành và ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế được phân chia thành các nhóm theo các cách thức khác nhau; theo nguồn gốc phát sinh có yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh; theo giá trị của các yếu tố: yếu tố có vai trò quyết định và yếu tố có ảnh hưởng bình thường. Các yếu tố nêu trên hợp thành hệ thống phức tạp, tác động nhiều chiều và ở những mức độ khác nhau. Do đó, cần có

quan điểm hệ thống, toàn diện, cụ thể khi phân tích và dự báo chuyển dịch cơ cấu kinh tế. [84].



Sơ đồ 1.2. Các yếu tố hình thành cơ cấu kinh tế

Nguồn: Ngô Doãn Vĩnh, 2005 [84, tr. 215]

1.3.2.1. Nhóm các yếu tố khách quan [84]

(i) *Nhóm các yếu tố tự nhiên như:* vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên. Nhóm các yếu tố này quyết định lợi thế nguồn lực tự nhiên của từng vùng, từng địa phương, chúng có mối quan hệ đan xen với nhau, ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên đến quá trình phát triển kinh tế của vùng, địa phương. Trước hết, phải làm rõ các yếu tố này để thấy được những thuận lợi, khó khăn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Vị trí địa lý:* là yếu tố tác động trực tiếp đến quá trình phát triển của vùng. Nếu một vùng là đầu mối giao thông, có cảng biển chính, cửa khẩu quan trọng... sẽ có điều kiện phát triển nhanh hơn các vùng khác không có được những lợi thế đó. Vị trí địa lý tạo khả năng giao lưu mạnh giữa các vùng nằm trong cùng một nước, thông qua trao đổi hàng hoá, sản phẩm, các nguồn lực (lao động, vốn tài nguyên, khoa học kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý...).

- *Tài nguyên thiên nhiên:* bao gồm tài nguyên đất, khí hậu, khoáng sản, tài nguyên biển, tài nguyên rừng... Tài nguyên thiên nhiên, môi trường là đầu vào của các quá trình sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Quy mô, sự giàu có, chất lượng, điều kiện khai thác các nguồn tài nguyên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cơ cấu kinh tế. Nơi đâu nghèo tài nguyên thiên nhiên thì cơ cấu kinh tế ở đó khó có thể đa dạng.

(ii) *Nhóm thứ hai* bao gồm các yếu tố kinh tế - xã hội bên trong của đất nước như: nhu cầu thị trường, dân số và nguồn lao động, trình độ phát triển của lực lượng

sản xuất, trình độ quản lý, hoàn cảnh lịch sử. Quy mô, chất lượng dân số có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế. Dân số càng đông, chất lượng dân số cao thì có điều kiện tốt để hình thành, phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng, có chất lượng với những ngành, lĩnh vực có khả năng bứt phá, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Các điều kiện cư trú của con người quyết định tính chất, quy mô nhu cầu tiêu dùng. Nhà nước có thể đưa ra những chính sách tiêu dùng mang tính khuyến khích hoặc hạn chế nhu cầu tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến quy mô sản xuất kinh doanh.

Sự phát triển của nền kinh tế tri thức có ảnh hưởng rất lớn đến sự biến đổi của cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động xã hội, làm thay đổi vị trí của các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Tiến bộ khoa học công nghệ và tốc độ cải tiến công nghệ tác động trực tiếp, có tính chủ đạo đến sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế; làm cho quy mô, chất lượng phát triển của các ngành thay đổi và dẫn tới cơ cấu kinh tế thay đổi; làm cho các lãnh thổ được kéo lại gần nhau hơn và cùng bị cuốn hút vào các quá trình sản xuất, kinh doanh. Những công nghệ mũi nhọn như công nghệ sinh học, gen và vật liệu mới; công nghệ đại dương; công nghệ thông tin đặc biệt có ý nghĩa đối với những nước có trình độ phát triển thấp như nước ta. [52].

Doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu xã hội, tạo ra GDP, việc làm, nguồn thu thuế cho nhà nước và đóng góp phúc lợi cho xã hội, góp phần làm tiến bộ xã hội. Vì thế, doanh nghiệp mới xuất hiện càng nhiều, hoạt động có hiệu quả thì càng tốt cho sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế; ngược lại, nếu doanh nghiệp không phát triển, làm ăn không có hiệu quả thì không thể có cơ cấu kinh tế tốt.

(iii) *Nhóm thứ ba* bao gồm các yếu tố bên ngoài như quan hệ kinh tế đối ngoại và hợp tác phân công lao động quốc tế. Môi trường quốc tế thuận lợi sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước. Trong trao đổi quốc tế mỗi nước đều phát huy lợi thế so sánh của mình trên cơ sở chuyên môn hoá các ngành, lĩnh vực có chi phí tương đối thấp, do đó, thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội phát triển, kết quả là làm biến đổi cơ cấu kinh tế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cơ cấu kinh tế của một nước còn chịu sự tác động của cơ cấu kinh tế các nước khác trong khu vực. Những mặt tích cực, tiêu cực của toàn cầu hoá, hợp tác quốc tế và việc cải cách cơ cấu kinh tế của các nước có liên quan phải được cân nhắc kỹ khi lựa chọn cơ cấu kinh tế

cho đất nước, cho vùng, cho địa phương. Điều này rất có ý nghĩa khi nước ta đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đối với một vùng, cơ cấu kinh tế chịu sự chi phối bởi cơ cấu kinh tế cả nước và các vùng khác, của các địa phương trong vùng. Vì vậy, các vùng, địa phương khi lựa chọn cơ cấu kinh tế cho mình phải tính đến mối liên kết với các vùng, địa phương khác.

1.3.2.2. Nhóm các yếu tố chủ quan

Nhóm các yếu tố chủ quan bao gồm đường lối, chính sách, pháp luật của nhà nước trong từng thời kỳ. Tính hoàn thiện của bộ máy nhà nước, luật pháp và thể chế kinh tế² sẽ là điều kiện có tính quyết định đến sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế có hiệu quả [84]. Sự ổn định, minh bạch, đồng bộ của thể chế kinh tế (nhất là các chính sách đầu tư, tài chính) sẽ góp phần phát triển cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tốt. Những yếu tố chủ quan cũng có vai trò quan trọng trong việc làm giảm hoặc làm tăng lên các tác động tích cực và tiêu cực đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ chế quản lý sẽ tác động lên cơ cấu sản xuất, cơ cấu dân cư, tạo ra sự cân đối lực lượng lao động và thu nhập giữa các vùng, giảm bớt khoảng cách chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Cơ cấu kinh tế mang tính khách quan khoa học, tính lịch sử xã hội, nhưng các tính chất đó của cơ cấu kinh tế lại chịu sự chi phối của nhà nước. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào cơ cấu kinh tế, nhưng có thể tác động gián tiếp thông qua định hướng phát triển và các công cụ điều tiết thể chế, chính sách, pháp luật. Định hướng phát triển kinh tế không chỉ nhằm khuyến khích mọi lực lượng sản xuất xã hội đạt được mục tiêu đề ra mà còn đưa ra các dự án để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia; đưa các ngành, lĩnh vực và thành phần kinh tế cùng phát triển; bảo đảm tính cân đối, đồng bộ giữa các bộ phận hợp thành của nền kinh tế. Nhà nước miễn, giảm thuế hoặc quy định mức thuế suất thấp để người sản xuất có lợi nhuận cao nhằm khuyến khích các ngành, sản phẩm; đối với các ngành, lĩnh vực không khuyến khích, nhà nước sẽ thông qua các chính sách để hạn chế đầu tư sản xuất. Nhà nước cũng có thể khuyến khích lao động đến các nơi có tài nguyên thiên nhiên, có nhu cầu sử dụng lao động

² Một nhà nước mạnh được thể hiện trên ba phương diện tổ chức, kết cấu, nhân sự và luật pháp.

thông qua các chính sách kinh tế - xã hội, ngược lại muốn hạn chế việc di dân ồ ạt vào các đô thị lớn thì phải đầu tư phát triển các thị xã, thị trấn và nông thôn. Trong một số trường hợp, nhà nước phải trực tiếp tổ chức sản xuất, bảo đảm sự cân đối giữa các sản phẩm, các ngành, lĩnh vực, các lãnh thổ trong nền kinh tế. [34], [84].

1.3.3. Các lý thuyết chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.3.3.1. Lý luận kinh tế học Mác xít [26], [34]

Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế được C. Mác đề cập chủ yếu trong hai học thuyết về phân công lao động xã hội và về tái sản xuất xã hội (1848 - 1867). Mác đã chỉ ra cơ cấu chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất trong điều kiện tự do cạnh tranh. Điều đó có ý nghĩa khoa học và cách mạng. Từ đó, Mác giải quyết được nhiều vấn đề mà các nhà kinh tế học trước ông không vượt qua được như lợi nhuận bình quân, địa tô tuyệt đối. Cạnh tranh là động lực để điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Cạnh tranh nội bộ ngành thúc đẩy doanh nghiệp điều chỉnh cơ cấu và di chuyển nguồn lực giữa chúng với nhau để thu lợi nhuận siêu ngạch. Cạnh tranh giữa các ngành nhằm thu lợi nhuận bình quân. Thông qua cạnh tranh giữa các ngành, nguồn lực sẽ được di chuyển vào các ngành theo quan hệ cung cầu. Tư bản sẽ di chuyển từ ngành có lợi nhuận thấp sang các ngành có lợi nhuận cao. Đó là quá trình điều chỉnh cơ cấu của nền kinh tế theo quy luật tối đa hoá lợi nhuận. Sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng của các ngành sẽ dẫn đến sự khác nhau về tỷ trọng, thị phần và nguồn lực sử dụng. Quá trình điều chỉnh các ngành theo cơ cấu mới quyết định hiệu quả sử dụng các nguồn lực và khả năng cạnh tranh của ngành.

Mô hình điều chỉnh cơ cấu cũng đã được xem xét trong sơ đồ phân tích cơ chế tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội. Quá trình tái sản xuất là quá trình vận động của cơ cấu kinh tế theo hướng các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phải tăng nhanh hơn các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất hàng tiêu dùng phải tăng nhanh hơn các ngành sản xuất hàng tiêu dùng. Quá trình tiêu dùng đến lượt nó, lại tạo ra thị trường và động lực thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động sản xuất.

Quá trình thay đổi cấu trúc bên trong của nền kinh tế diễn ra ở cả khía cạnh sản phẩm và ở khía cạnh phân bổ nguồn lực, trước hết là lao động. Sự phát triển được thể

hiện ở sự di chuyển nguồn lao động xã hội từ khu vực có năng suất lao động thấp, những khâu có giá trị gia tăng thấp (thường gắn với những khu vực sản xuất bằng kỹ thuật lạc hậu, điều kiện thị trường không thuận lợi, trình độ học vấn và kỹ năng lao động của người lao động kém) sang những khu vực có năng suất lao động và những khâu có giá trị gia tăng cao (thường gắn với những khu vực sản xuất có công nghệ hiện đại, điều kiện thị trường thuận lợi, trình độ học vấn và kỹ năng lao động của người lao động cao).³

Lý luận kinh tế học Mác xít cũng đề cao vấn đề sở hữu đối với sự phát triển kinh tế; qua đó đã nêu lên quan điểm về chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế. V. I. Lê nin (1870 - 1924) đã tiếp tục phát triển kinh tế chính trị học Mác xít với quan điểm về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phải dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Tuy nhiên, trong chính sách kinh tế mới đã đề ra yêu cầu phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, sử dụng rộng rãi các hình thức kinh tế quá độ, nhấn mạnh ý nghĩa của các hình thức kinh tế tư bản nhà nước. Các tư tưởng về nền kinh tế chủ nghĩa xã hội của Mác, Ăngghen và Lê nin đã được các Đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa và các nhà tư tưởng về chủ nghĩa xã hội khoa học tiếp tục phát triển. Theo đó, trong giai đoạn đầu nhìn chung các tư tưởng kinh tế đề cao vai trò nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, phủ nhận nền kinh tế thị trường. Điều này đã làm cho nền kinh tế giảm sút động lực cạnh tranh, giảm tính năng động của doanh nghiệp và làm giảm hiệu quả và chất lượng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sau những năm 1980, nhất là khi Liên Xô bị tan rã, các mô hình kinh tế này đã chuyển đổi sang nền kinh tế kế hoạch hoá gián tiếp, thông qua các chương trình, dự án mục tiêu, đồng thời vận dụng cơ chế thị trường ở các mức độ phạm vi khác nhau.

Qua nghiên cứu kinh tế học Mác xít cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đạt hiệu quả khi có sự chín muồi của các tiền đề sau: (i) Việc hình thành hai khu vực có mối quan hệ khăng khít với nhau là thành thị và nông thôn. Khu vực nông thôn chủ yếu sản xuất nông nghiệp và khu vực thành thị có các hoạt động công nghiệp, thương

³ Ví dụ: các ngành công nghiệp chế tạo chuyển dần sang các ngành dịch vụ gắn với công nghệ và chuyên môn cao như ngân hàng, bảo hiểm, thông tin.

mại và các dịch vụ khác; (ii) Số lượng dân cư và mật độ dân cư phù hợp, tránh tình trạng di cư ồ ạt từ khu vực nông thôn ra khu vực thành thị làm mất cân đối sự phát triển và mối quan hệ phát triển giữa hai khu vực; (iii) Năng suất lao động xã hội trong nông nghiệp được nâng cao đủ để cung cấp những sản phẩm thiết yếu cho cả những người lao động trong nông nghiệp và những người lao động thuộc những ngành nghề sản xuất khác. Mặt khác, những vấn đề cần quan tâm khi xây dựng cơ cấu kinh tế bao gồm: cần thể chế hoá một cách rõ ràng, minh bạch chế độ sở hữu; khả năng toàn dụng lao động.

1.3.3.2. Lý luận kinh tế học thuộc trào lưu chính

Trong những năm 1960 - 1970, đã diễn ra sự xích lại giữa hai trường phái "Keynes chính thống" và "Cổ điển mới", hình thành nên "Kinh tế học của trường phái chính hiện nay". Đặc điểm cơ bản của kinh tế học trường phái chính hiện nay là dựa trên cơ sở kết hợp các lý thuyết của trường phái "Keynes mới" và trường phái "Cổ điển mới", họ đã sử dụng một cách tổng hợp các quan điểm kinh tế của các xu hướng, trường phái kinh tế học khác nhau để đưa ra các lý thuyết kinh tế của mình, nhằm làm cơ sở lý thuyết cho hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của nhà nước tư sản. Sự thể hiện rõ nhất của đặc điểm này được trình bày trong cuốn "Kinh tế học" của Paul Samuelson. Đối tượng của kinh tế học thuộc trào lưu chính là các nền kinh tế thị trường phát triển nên về phương diện nào đó có thể thấy rằng vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá không phải là mục tiêu phân tích chính của nó. Song, không phải vì vậy mà vấn đề này không được đề cập đến dưới hình thức này hay hình thức khác. [26], [34].

Nhằm duy trì hiệu quả của nền kinh tế, kinh tế học thuộc trào lưu chính đã đi sâu phân tích các điều kiện bảo đảm sự hoạt động hữu hiệu của thị trường với tư cách là động lực phát triển kinh tế và đề cao vai trò can thiệp của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô bảo đảm cho thị trường hoạt động tốt, duy trì sự ổn định. [34]. Cần phải kết hợp cả cơ chế thị trường và vai trò của nhà nước trong điều hành nền kinh tế thị trường. Những phân tích về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nền kinh tế phát triển dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới; các biện pháp can thiệp của nhà nước

thông qua các chương trình điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế quốc dân, trong đó có chính sách cơ cấu được xem là các tài liệu khảo cứu có giá trị. Các công cụ phân tích động thái tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của trường phái lý thuyết này đang được sử dụng phổ biến trong các lý thuyết phát triển, trong đó chủ yếu là đối với các nền kinh tế đang phát triển.

1.3.3.3. Lý luận về các giai đoạn phát triển kinh tế

Cuối những năm 1950, nhà kinh tế học người Mỹ W. W. Rostow đã đưa ra lý thuyết cất cánh nhằm nhấn mạnh những giai đoạn tăng trưởng kinh tế. Theo đó, quá trình phát triển kinh tế của một nước có thể chia ra làm 5 giai đoạn: xã hội truyền thống, chuẩn bị cất cánh, cất cánh, tăng trưởng và mức tiêu dùng cao. (Bảng 1.1) [26], [34].

Bảng 1.1. Các giai đoạn phát triển kinh tế theo W. W. Rostow

STT	Các giai đoạn	Đặc điểm
1	<i>Xã hội truyền thống</i>	Sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu và bằng công cụ thủ công, khoa học kỹ thuật chưa phát triển; hoạt động kinh tế nông nghiệp non kém do sản xuất mang tính tự cung, tự cấp, sản xuất hàng hoá chưa phát triển.
2	<i>Chuẩn bị cất cánh</i>	Là thời kỳ quá độ giữa xã hội truyền thống và cất cánh; công nghiệp bắt đầu được hình thành và thúc đẩy nền kinh tế phát triển.
3	<i>Cất cánh</i>	Công nghiệp ra đời và phát triển; thời kỳ công - nông nghiệp là giai đoạn trung tâm của quá trình phát triển; xã hội truyền thống đã bị đẩy lùi; khoa học công nghệ tác động mạnh đến sản xuất công - nông nghiệp; các khu vực đô thị và dịch vụ cũng được phát triển.
4	<i>Tăng trưởng</i>	Tỷ lệ đầu tư trên thu nhập quốc dân đạt mức cao và thường xuất hiện nhiều cực tăng trưởng mới, công nghiệp phát triển mạnh.
5	<i>Mức tiêu dùng cao</i>	Kinh tế phát triển cao, sản xuất nông nghiệp hàng hoá, thị trường linh hoạt và có hiện tượng giảm nhịp độ tăng trưởng.

Nguồn: Ngô Đình Giao, 1997 [34]

Quan điểm này cho rằng nền kinh tế phát triển theo xu hướng chuyển dịch từ thời kỳ nông nghiệp truyền thống sang thời kỳ nông - công nghiệp, công - nông nghiệp và dịch vụ và thời kỳ công nghiệp phát triển mạnh. Một nước nông nghiệp muốn chuyển sang nước công nghiệp phát triển, trong đó tỷ trọng nông nghiệp chiếm khoảng

10 - 15%, công nghiệp từ 35 - 40%, dịch vụ từ 50 - 60% thì nước đó phải trải qua các bước chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế nông - công nghiệp. [83].

Lý thuyết về các giai đoạn phát triển cũng được trường phái thể chế mới quan tâm, trong đó có nhà kinh tế học D. Bell. Trong tác phẩm "Sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp: hướng đến một dự đoán xã hội" (năm 1973), Ông cho rằng, "chủ nghĩa phong kiến", "tư bản chủ nghĩa" là sơ đồ khái niệm tiến hoá trong hệ thống chủ nghĩa Mark, sơ đồ này xoay quanh cái lõi là quan hệ chế độ sở hữu. "Xã hội tiền công nghiệp", "xã hội công nghiệp" và "xã hội hậu công nghiệp" là sơ đồ khái niệm tiến hoá xoay quanh cái lõi là sản xuất và hình thức sử dụng tri thức. [26]. Mới đây khi bàn về tăng trưởng kinh tế, học giả Tatyana P. Soubotina đã làm sáng tỏ thêm lý thuyết trên và cho rằng tất cả các nền kinh tế đang phát triển đều phải trải qua ba giai đoạn phát triển: nông nghiệp, công nghiệp hoá và hậu công nghiệp (Bảng 1.2). [52].

Bảng 1.2. Các giai đoạn phát triển kinh tế theo Tatyana P. Soubotina

Đặc điểm	Các giai đoạn		
	Tiền công nghiệp, nông nghiệp	Công nghiệp	Hậu công nghiệp dựa trên tri thức
Ngành kinh tế chủ lực	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Bản chất của công nghệ chủ đạo	Sử dụng nhiều lao động và tài nguyên	Sử dụng nhiều vốn	Sử dụng nhiều chất xám
Loại sản phẩm tiêu dùng chính	Lương thực và quần áo chế tạo thủ công	Hàng công nghiệp	Thông tin và dịch vụ tri thức
Bản chất của hầu hết các quy trình	Tương tác giữa người và tự nhiên	Tương tác giữa người và máy móc	Tương tác giữa người với người
Yếu tố chính của thịnh vượng kinh tế, tăng trưởng	Năng suất của tự nhiên (độ phì nhiêu của đất, khí hậu, nguồn lợi sinh học)	Năng suất lao động	Sáng tạo/năng suất tri thức

Nguồn: Tatyana P. Soubotina, 2005 [52, tr. 70]

Trong giai đoạn đầu, nông nghiệp là ngành quan trọng nhất, nhưng chưa đủ sức thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, nông nghiệp mất đi vị trí quan trọng hàng đầu và nhường chỗ cho công nghiệp và sau đó là dịch vụ. Nhờ có máy móc và kỹ thuật nông nghiệp mới nên năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên nhanh hơn trong công nghiệp, làm cho các sản phẩm nông nghiệp rẻ hơn, thu hẹp tỷ trọng đóng góp trong tổng sản phẩm quốc nội GDP, làm

giảm nhu cầu về nhân công trong ngành nông nghiệp, trong khi đó cơ hội việc làm trong ngành công nghiệp lại tăng lên. Kết quả là, sản lượng của ngành công nghiệp vượt lên và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong GDP so với nông nghiệp và lao động trong ngành công nghiệp trở lên chiếm ưu thế. Khi thu nhập tiếp tục tăng, nhu cầu của người dân sẽ trở nên ít mang tính "vật chất" hơn và họ bắt đầu có nhu cầu cao hơn về dịch vụ - y tế, giáo dục, thông tin, giải trí, du lịch và nhiều lĩnh vực khác. Năng suất lao động trong ngành dịch vụ không tăng nhanh như trong các ngành nông nghiệp và công nghiệp vì hầu hết công việc trong ngành dịch vụ không thể xử lý bằng máy móc. Điều này làm cho giá cả dịch vụ đắt hơn tương đối so với các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp, làm tăng tỷ trọng của dịch vụ trong GDP, việc làm trong ngành dịch vụ tiếp tục tăng lên so với sự giảm đi số lượng việc làm trong các ngành công nghiệp và nông nghiệp nhờ những tiến bộ về công nghệ làm tăng năng suất lao động. Kết quả là ngành dịch vụ thay thế ngành công nghiệp trở thành ngành dẫn đầu của nền kinh tế.

Hầu hết các nước có thu nhập cao và trung bình hiện nay đang ở trong quá trình hậu công nghiệp và ít phụ thuộc vào công nghiệp, các nước có thu nhập thấp như Việt Nam vẫn đang ở trong quá trình công nghiệp hoá và phụ thuộc nhiều hơn vào công nghiệp. Tuy vậy, các nước đang tiến hành công nghiệp hoá, ngành dịch vụ vẫn phát triển tương đối so với tổng thể nền kinh tế.

Các ngành tăng trưởng nhanh nhất là các dịch vụ liên quan đến tri thức và thông tin như giáo dục, nghiên cứu và triển khai, phương tiện thông tin liên lạc hiện đại (điện thoại, INTERNET), các dịch vụ kinh doanh. Đổi mới công nghệ chứ không phải đầu tư đã trở thành nguồn lực chính để tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. [34].

Theo Ngân hàng Thế giới, quá trình phát triển kinh tế có thể chia thành các giai đoạn nghèo đói, công nghiệp hoá, phát triển tiêu thụ. Theo đó, nếu không có chiến lược phát triển bền vững thì quan hệ giữa phát triển kinh tế và ô nhiễm môi trường có ba dạng sơ đồ tương ứng với ba giai đoạn phát triển kinh tế. (Hình 1.2). [32]. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những nội dung trụ cột phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, đằng sau các đường quan hệ nêu trên đã thể hiện mối quan hệ

giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ô nhiễm môi trường. [55, tr. 33 - 35]. Giữa tăng trưởng kinh tế với cơ cấu kinh tế có mối quan hệ khăng khít với nhau. Cơ cấu kinh tế giữa các ngành ảnh hưởng lớn đến nhịp độ tăng trưởng kinh tế. Nhịp độ tăng trưởng của các ngành cũng là một nhân tố tác động đến nhịp độ tăng trưởng chung của GDP.⁴ [80]. Chất lượng là yêu cầu tối thượng đối với tăng trưởng kinh tế và cũng là nội dung quan trọng của tăng trưởng kinh tế và của phát triển kinh tế. Khi nói đến chất lượng của tăng trưởng kinh tế cũng chính là nói đến chất lượng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chất lượng của đầu tư phát triển. Khi có được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ có khả năng tăng mức tích lũy để đầu tư cải tạo cơ cấu kinh tế hướng tới trạng thái hiện đại hơn, hiệu quả hơn. Sự hợp lý của cơ cấu kinh tế bảo đảm cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững [83, tr. 28 - 66].

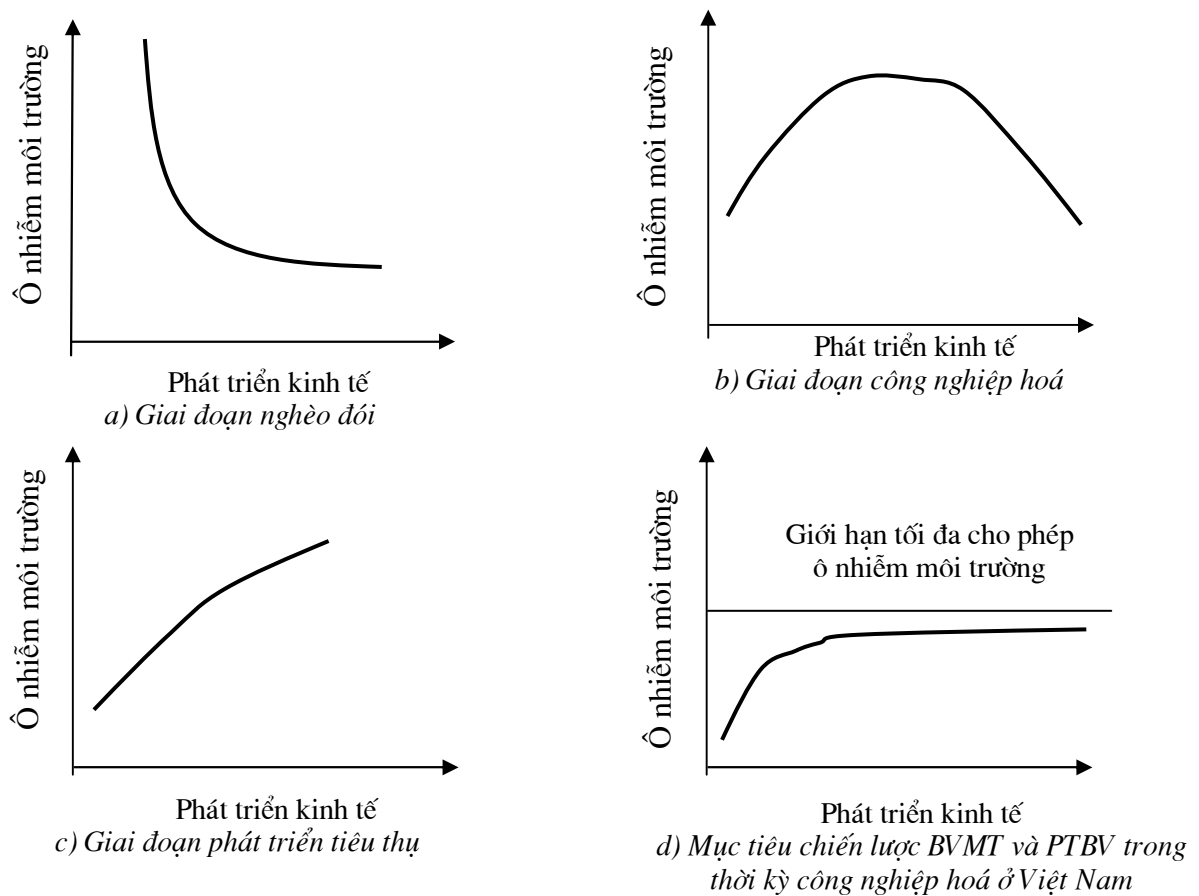
Quả vậy, ở các nước đang nghèo đói, điều kiện vệ sinh môi trường thường rất thấp (hình 1.2a), khi kinh tế phát triển làm tăng thu nhập quốc nội và thu nhập của mỗi hộ gia đình sẽ tạo điều kiện kinh tế để cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, do đó, các vấn đề môi trường nảy sinh giảm đi. Mặt khác, trong giai đoạn này, nền kinh tế nông nghiệp vẫn là chính. Trong giai đoạn công nghiệp hoá (hình 1.2b), ở giai đoạn đầu với mục tiêu tập trung tăng trưởng nhanh kinh tế, các vấn đề môi trường tăng lên, nhưng ở giai đoạn sau mức độ ô nhiễm môi trường sẽ giảm đi, vì các cơ sở công nghiệp đã đủ tiềm lực giải quyết các vấn đề môi trường, xã hội quan tâm đến bảo vệ môi trường nhiều hơn và luật pháp về bảo vệ môi trường chặt chẽ hơn, có hiệu lực, hiệu quả. Thực chất của quá trình công nghiệp hoá là việc chuyển toàn bộ nền sản xuất xã hội từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ dựa trên kỹ thuật thủ công truyền thống lên một nền sản xuất theo lối công nghiệp dựa trên nền tảng của công nghệ kỹ thuật hiện đại, trong thời kỳ này cơ cấu kinh tế có sự thay đổi mạnh mẽ.

⁴ Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thể hiện qua công thức:

$$YR = \sum SY_i * YR_i \quad (i = 1 \dots I)$$

Ở đây:

- YR: nhịp độ tăng trưởng của GDP
- YR_i: nhịp độ tăng trưởng GDP của ngành i
- SY_i: tỷ trọng GDP của ngành i trong tổng GDP



Hình 1.2. Các dạng quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và phát triển kinh tế
 Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 1992 (trích dẫn trong [32])

Ở giai đoạn phát triển tiêu thụ (hình 1.2c), tính khốc liệt của ô nhiễm môi trường thường đồng biến với phát triển kinh tế do chất thải phát sinh từ xã hội tiêu thụ với khối lượng ngày càng lớn, tính chất ngày càng độc hại, sử dụng năng lượng, sản phẩm hoá học nhiều hơn. Cùng với quá trình phát triển nền sản xuất dựa trên kỹ thuật công nghệ hiện đại, một khu vực dịch vụ hiện đại cũng ra đời và ngày càng phát triển. Đây chính là xu hướng phát triển của kỷ nguyên hậu công nghiệp, khiến cho cách tiếp cận vấn đề cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hoá có những thay đổi không nhỏ. [55, tr.34 - 35].

Ở nước ta hiện nay, một phần đất nước (chủ yếu là khu vực nông thôn, miền núi) đang ở giai đoạn nghèo đói (hình 1.2a), một phần đất nước (chủ yếu là khu vực đô thị và công nghiệp, điển hình là ba vùng kinh tế trọng điểm) đang ở giai đoạn đầu của

giai đoạn công nghiệp hoá (hình 1.2b). Hình 1.2d là sơ đồ mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của nước ta.

1.3.3.4. Lý thuyết phát triển cơ cấu làm trọng tâm [26], [83]

Đây chính là "trường phái cơ cấu luận", đưa ra những quan điểm về phát triển cơ cấu kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự bành trướng của chuỗi giá trị toàn cầu. Tiêu biểu nhất là "mô hình kinh tế nhị nguyên của Lewis - Fellner - Ranis" và mô hình phân tích cơ cấu của Chenery. Tư tưởng cơ bản của mô hình này là chuyển số lao động dư thừa sang các ngành hiện đại do hệ thống tư bản nước ngoài đầu tư vào các nước lạc hậu.

Athur Lewis, nhà kinh tế học người Jamaica được giải thưởng Nobel năm 1979, là người đầu tiên đưa ra "mô hình kinh tế nhị nguyên" với ba giả thuyết cơ bản: (1) Nền kinh tế kém phát triển với nhóm ngành hiện đại ở thành thị lấy ngành chế tạo máy làm trung tâm và nhóm ngành truyền thống ở nông thôn lấy ngành nông nghiệp và thủ công nghiệp làm chính; khi ngành công nghiệp tăng tích lũy tư bản sẽ thu hút lao động dư thừa trong ngành nông nghiệp; (2) Trong nền kinh tế kém phát triển, lao động dư thừa so với các yếu tố sản xuất khác, do đó có thể cung cấp vô hạn độ lao động với giá cả đủ để duy trì sự sống còn; (3) Mức lương không thay đổi, tiền lương mà các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa mở rộng tùy thuộc vào việc tìm kiếm thu nhập ngoài ngành mà người lao động đang làm việc. Sức lao động nông nghiệp dư thừa rất nhiều, thu nhập bình quân theo đầu người rất thấp và quy định mức tiền lương tối thiểu trong ngành công nghiệp. Theo Lewis, trong hai nhóm ngành kinh tế của các nước kém phát triển chỉ có ngành công nghiệp hiện đại ở thành thị mới là ngành chủ đạo của sự phát triển, còn ngành nông nghiệp truyền thống ở nông thôn chỉ giữ vai trò bị động. Động lực phát triển của ngành công nghiệp do tích lũy tư bản mà ra.

Hai học giả Fellner và Ranis thấy mô hình của Lewis có hai khiếm khuyết, gồm có: không coi trọng tầm quan trọng của nông nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp; coi nhẹ điều kiện tiên quyết để sức lao động trong nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và nâng cao mức sản xuất nông nghiệp để có sản phẩm thặng dư. Từ đó, họ đã xây dựng "mô hình Lewis - Fellner - Ranis" với diễn biến cơ cấu nhị nguyên

theo mô hình của Lewis được phân thành ba giai đoạn: giai đoạn một về cơ bản giống với mô hình Lewis, trong nông nghiệp có thất nghiệp bị che đậy, độ co dãn về sức lao động rất lớn. Ở giai đoạn hai và ba, nông nghiệp dần có sản phẩm thặng dư có thể thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của các ngành sản xuất phi nông nghiệp, từ đó giúp lao động nông nghiệp có thể chuyển dịch sang công nghiệp. Như vậy, nền kinh tế được chia thành hai khu vực cùng tồn tại, đó là khu vực nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp. Quy mô sản xuất nông nghiệp ngày càng được mở rộng; người nông dân phải canh tác trên những mảnh đất khai hoang, kém màu mỡ, năng suất lao động nông nghiệp bị giảm dần, năng suất lao động công nghiệp tăng lên nhanh hơn nhiều. Kết quả là, có hiện tượng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp và chuyển một phần sang khu vực công nghiệp hay các việc làm khác có mức tiền công ổn định. Người chủ tư bản có thể sản xuất với lợi nhuận ngày càng gia tăng, tạo điều kiện đầu tư tốt hơn với quy mô và kỹ thuật sản xuất mà không làm ảnh hưởng gì tới sản lượng nông nghiệp sản xuất hàng năm. Theo quan điểm này trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế, nông nghiệp phát triển chi phối các hoạt động kinh tế, nhưng sau đó do sự dư thừa lao động nên năng suất lao động trong nông nghiệp giảm xuống và có sự di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp. Dưới tác động của khoa học công nghệ, nền kinh tế có sự chuyển dịch từ thời kỳ nông nghiệp thuần túy sang thời kỳ công - nông nghiệp, tiếp đến thời kỳ công nghiệp phát triển. Ý tưởng phân nền kinh tế thành khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Tuy vậy, các mô hình trên có hai khiếm khuyết: một là, ba giả thuyết cơ bản của mô hình này không phù hợp với thực tế của nhiều nước đang phát triển; mặc dù sức lao động nông nghiệp dư thừa, nhưng lại thất nghiệp ở thành thị. Theo mô hình nhị nguyên, tỷ lệ việc làm tỷ lệ thuận với tích lũy tư bản; tuy vậy, nếu nhà tư bản đầu tư vào những ngành sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm lao động hơn trước, thì giả thuyết này không đúng; tiền lương thực tế ở thành thị luôn có xu hướng tăng lên. Mô hình kinh tế nhị nguyên lấy tình trạng trì trệ về mức lương thực tế làm tiền đề lý luận, chỉ chú ý thoả mãn nhu cầu của ngành công nghiệp hiện đại, mà không chú ý nhu cầu sản phẩm của ngành công nghiệp ấy bắt nguồn từ đâu.

Chenery và các đồng nghiệp đã dựa vào tư liệu thống kê của hơn 100 nước có trình độ phát triển kinh tế khác nhau trong 20 năm (từ năm 1950 đến năm 1970) để phân tích xu thế diễn biến chung về kết cấu kinh tế trong quá trình phát triển của những nước này, từ đó xây dựng nên mô hình phân tích kết cấu. Ông phát hiện ra rằng, mức thu nhập bình quân đầu người càng cao thì công nghiệp và dịch vụ càng phát triển và chỉ khi công nghiệp và dịch vụ phát triển mới có mức thu nhập bình quân đầu người cao.

Từ các lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên, tác giả nhận thấy: (i) Các lý thuyết đều tập trung luận giải các giai đoạn phát triển kinh tế gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ba nhóm ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, theo hai khu vực lãnh thổ thành thị và nông thôn, theo hai khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trên cơ sở đó, luận giải các vấn đề về điều kiện, động lực để làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng; (ii) Một số lý thuyết gần đây như các lý luận về kinh tế học thuộc trào lưu chính, về các giai đoạn phát triển đã đề cao vai trò can thiệp của nhà nước vào quá trình phát triển và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thừa nhận tầm quan trọng của và khoa học công nghệ và nền kinh tế tri thức. Lý thuyết kinh tế học trường phái hiện đại cũng đã đề cập đến những khuyết tật của "bàn tay vô hình" hệ thống kinh tế thị trường trong việc giải quyết những vấn đề ô nhiễm môi trường, khủng hoảng và thất nghiệp; và do đó, cần có sự can thiệp của "bàn tay hữu hình" của nhà nước. Quan điểm của Ngân hàng Thế giới cũng đã luận giải phần nào về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường; tuy nhiên những vấn đề cụ thể về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ô nhiễm môi trường thì chưa được bàn luận một cách sâu sắc. (iii) Các lý thuyết chưa dựa trên phương pháp tiếp cận tổng thể trên quan điểm phát triển bền vững. Như trên đã nêu, mặc dù đã có rất nhiều công trình nghiên cứu gần đây đề cập đến vấn đề phát triển bền vững; tuy nhiên để đi sâu luận giải những vấn đề liên quan về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững, theo hiểu biết của tác giả thì chưa có công trình nghiên cứu nào.

1.3.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững

1.3.4.1. Khái niệm và yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu ở trên về cơ cấu kinh tế, về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, về phát triển bền vững và dựa vào các lý thuyết cơ bản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác giả thấy rằng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhất thiết phải được thực hiện trên quan điểm phát triển bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững chính là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bảo đảm sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các mặt kinh tế, xã hội và môi trường; hay nói một cách cụ thể hơn:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải bảo đảm có được sự tăng trưởng kinh tế dương, hiệu quả, ổn định và đạt ở mức cao; bảo đảm sự vững chắc cần thiết của hệ thống kinh tế, tránh và giảm thiểu rủi ro, có khả năng cạnh tranh; tránh được sự trì trệ, suy thoái và đổ vỡ kết cấu của nền kinh tế, ít bị tổn thương từ những thay đổi ở bên ngoài; ít hoặc không gây phương hại cho môi trường tự nhiên; bảo đảm xã hội phát triển tiến bộ, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội; tham gia hợp tác quốc tế chủ động và có hiệu quả.

Trong quá trình phát triển, một số quốc gia tuy đạt mức độ tăng trưởng kinh tế cao (tức là chỉ số GDP và GNP cao), nhưng với cái giá phải trả là tình trạng tách rời giữa khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại với các khu vực nông nghiệp, đông đảo nông dân nghèo đói không được chia sẻ những thành quả của tăng trưởng kinh tế; tình trạng bất bình đẳng lớn hơn, thất nghiệp cao hơn, nền dân chủ yếu kém, đánh mất bản sắc văn hoá hoặc tiêu dùng quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên, tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân chính là do sự tăng trưởng kinh tế đó được thực hiện thông qua một cơ cấu kinh tế không hợp lý, mất cân đối và không dựa trên quan điểm phát triển bền vững. [84, tr. 108].

Để bảo đảm sự phát triển bền vững, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(i) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả, ổn định, cân đối, hài hoà giữa các địa phương, các vùng, đặc biệt giữa nông

thôn và thành thị. Cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế hiệu quả, ổn định, không phá vỡ kết cấu của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu hiện tại và nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc trì trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nợ nần lớn cho các thế hệ mai sau; sự phát triển cân đối, hài hoà giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực lãnh thổ. Để đáp ứng được những yêu cầu này, bản thân cơ cấu kinh tế phải chuyển dịch theo hướng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ hay các ngành phi nông nghiệp ngày càng lớn, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm đi; tỷ trọng các ngành chế biến, đặc biệt là chế biến sâu ngày càng lớn; tỷ trọng các ngành chăn nuôi ngày càng lớn, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm đi; tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm dần, nhưng vẫn bảo đảm giữ vai trò chủ đạo trong một số ngành, lĩnh vực, tỷ trọng khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên; bảo đảm mức độ bền vững của các sản phẩm chủ lực trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; bảo đảm sự hài hoà về tăng trưởng giữa các vùng lãnh thổ chậm phát triển và các vùng lãnh thổ phát triển. Khi có được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ có khả năng tăng mức tích lũy để đầu tư cải tạo cơ cấu kinh tế hướng tới trạng thái hiện đại hơn, hiệu quả hơn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về quy mô, chất lượng, khả năng cạnh tranh, phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng và địa phương trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hoá và tiến bộ khoa học - công nghệ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm đối với công cuộc phát triển bền vững của nước ta hiện nay.

(ii) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải bảo đảm sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, duy trì đa dạng sinh học và hạn chế tối đa các tác động xấu đến môi trường. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đáp ứng yêu cầu về giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thân thiện với môi trường (bao gồm môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, đa dạng sinh học...). Nếu sự chuyển dịch

cơ cấu kinh tế bảo đảm sự bền vững về môi trường thì cũng sẽ góp phần bảo đảm sự bền vững về các mặt kinh tế, xã hội.

Sự tăng trưởng kinh tế đạt được phải thông qua một cơ cấu kinh tế, gồm các ngành khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên (như các ngành chế biến sâu); các ngành có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống (như các ngành sử dụng ít phân bón, hoá chất, các ngành tạo ra ít chất thải, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện môi trường, các ngành dịch vụ); khuyến khích phát triển các dịch vụ quản lý và bảo vệ các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và bảo tồn đa dạng sinh học; các ngành sản xuất và dịch vụ nhằm khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường; ưu tiên phát triển các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường, trước mắt cần đẩy mạnh việc ứng dụng trong các ngành và lĩnh vực sản xuất có tác dụng lan truyền mạnh, có khả năng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành và lĩnh vực sản xuất khác như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, thủy sản, du lịch...

Sản xuất dịch vụ có xu hướng đòi hỏi tương đối ít nguồn vốn tự nhiên hơn và cần nhiều nguồn vốn con người hơn so với sản xuất nông nghiệp hay sản xuất công nghiệp, do đó, góp phần thúc đẩy đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, nâng cao dân trí, sử dụng ít nguồn tài nguyên thiên nhiên, ít gây áp lực hơn lên môi trường tự nhiên. Nhưng tăng trưởng của ngành dịch vụ không phải là một giải pháp thần cho vấn đề phát triển bền vững, khi mà tăng trưởng công nghiệp và nông nghiệp vẫn cần thiết để đáp ứng nhu cầu vật chất của số dân ngày càng tăng nhanh ở các nước đang phát triển và sở thích tiêu dùng của những người sống sung túc ở các nước phát triển. [52, tr. 71].

(iii) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải góp phần giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm phát triển bền vững về dân số (kiểm soát được tỷ lệ sinh, các dòng di cư và lao động), bảo đảm chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng nghèo đói và giảm khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư,

các nhóm xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao mức độ công bằng về quyền và nghĩa vụ của các thành viên và giữa các thế hệ trong một xã hội, duy trì và phát huy được tính đa dạng, truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần. Đây chính là các tiền đề tối cần thiết để bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế bền vững, là nhân tố quyết định sự phát triển bền vững.

Sự tăng trưởng kinh tế phải đạt được bằng cách sử dụng hiệu quả hơn tất cả các nguồn lực, bao gồm lao động nhằm tạo ra thu nhập trên đầu người cao hơn, cải thiện mức sống trung bình của người dân [34] và đáp ứng yêu cầu về việc làm, nhất là việc làm có năng suất cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, phải bảo đảm hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài; bảo đảm hài hoà giữa hiệu quả cục bộ và hiệu quả toàn bộ và phải đem lại lợi ích cho nhiều người cũng như cho xã hội; bảo đảm tăng cường tính tự chủ của nền kinh tế và yêu cầu giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc gia; tạo điều kiện để mọi người và mọi thành phần kinh tế có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận tới những nguồn lực, được phân phối công bằng những lợi ích công cộng; xây dựng lối sống lành mạnh, hài hoà, gần gũi và yêu quý thiên nhiên, trước hết là ở các cộng đồng dân cư.

Để bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững cần có sự can thiệp đúng đắn của nhà nước, các điều kiện cần thiết được bảo đảm và nhận được sự quan tâm, đồng thuận của xã hội nói chung và của doanh nghiệp nói riêng. Nhà nước cần vạch ra một lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng đắn, có tính đầy đủ đến các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường và điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; có các cơ chế để huy động tối đa sự tham gia của các thành phần kinh tế trong việc lựa chọn các quyết định về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương, trên quy mô cấp vùng và cấp quốc gia; tạo môi trường thuận lợi để phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; bảo đảm cho các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận thông tin và nâng cao vai trò của họ trong quá trình ra quyết định đầu tư phát triển.

Tuy nhiên, việc sử dụng cơ cấu kinh tế như một công cụ thúc đẩy sự phát triển bền vững luôn chứa đựng yếu tố mạo hiểm ở mức độ nhất định, thể hiện ở chỗ khi có sự can thiệp của nhà nước vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế có thể tạo ra kết quả tốt hơn, nhưng cũng có thể làm cho tình hình xấu đi. Việc giảm đến mức thấp nhất khả năng rủi ro của “chính sách cơ cấu kinh tế” là nhiệm vụ đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách phải giải quyết trước khi đưa vào áp dụng trong thực tiễn. [50].

1.3.4.2. Kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững

(i) Kinh nghiệm của các nền kinh tế thuộc APEC [96]

Mặc dù, phát triển bền vững luôn là mục tiêu đi cùng với lịch sử ra đời và phát triển của APEC, nhưng cải cách cơ cấu kinh tế nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của các nền kinh tế thuộc APEC đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Giữa các nền kinh tế APEC có sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế.

Các nền kinh tế công nghiệp/công nghiệp mới⁵, với trình độ phát triển và ứng dụng công nghệ cao (năng suất lao động cao), có dịch vụ phát triển, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế. Những năm gần đây, cải cách cơ cấu trong các nền kinh tế này chủ yếu nhằm giải quyết những vấn đề đặc thù, những khiếm khuyết của nền kinh tế nước mình, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: (i) Cải cách dịch vụ; (ii) Cải cách sở hữu nước ngoài đối với khu vực FDI; (iii) Cải cách giáo dục và dạy nghề; (iv) Cải cách sử dụng lao động/việc làm; (v) Cải cách hệ thống tài chính; (vi) Cải cách hệ thống thuế; (vii) Cải cách trợ cấp nông nghiệp.

Các nền kinh tế đông dân, thu nhập thấp lại có trình độ phát triển kinh tế thấp, phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài. Nghèo đói, bất bình đẳng vẫn là những yếu tố không bền vững về mặt xã hội. Hiệu quả, hiệu lực thực thi của pháp luật về bảo vệ môi trường yếu kém, việc thiếu kinh phí đầu tư cho kiểm soát ô nhiễm môi trường và việc nhập khẩu công nghệ lạc hậu vào các nền kinh tế đang phát triển làm tăng nhu cầu tiêu thụ năng lượng và khả năng gây ô nhiễm môi trường; diện tích đất nông nghiệp giảm tạo ra áp lực rất lớn đối với các nền kinh tế đang phát triển. Thiên tai với tần suất cao

⁵ Thuộc nhóm các nền kinh tế trong OECD có: Úc, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, New Zealand, Hoa Kỳ; các nền kinh tế có thu nhập cao còn lại là Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và Brunây.

và phạm vi tàn phá lớn; sự xuất hiện những bệnh dịch mới cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của các nền kinh tế có trình độ phát triển thấp. Trong vài ba thập kỷ qua, các nền kinh tế có thu nhập trung bình và có thu nhập thấp⁶ phát triển chủ yếu dựa vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp, thu hút nhiều lao động (trừ CHLB Nga, một nền kinh tế chuyển đổi), năng suất lao động chưa cao. Cải cách cơ cấu ở các nền kinh tế này không chỉ đòi hỏi tiến hành một cách riêng biệt một cách rộng rãi, tương đối toàn diện, bao trùm hầu hết các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội ở mỗi nền kinh tế, mà cần có sự hỗ trợ của các nền kinh tế phát triển.

Bài học được rút ra từ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nền kinh tế thuộc APEC trên quan điểm phát triển bền vững bao gồm: (i) phải đặt trọng tâm vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ các ngành có năng suất lao động thấp sang các ngành có năng suất lao động cao hơn, đóng góp lớn hơn cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, đối với các nền kinh tế đông dân cần chuyển dịch mạnh sang phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa vào nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực và giảm tỷ lệ tăng dân số, bảo đảm quá trình này không bị tác động bởi sự di chuyển lao động, nhất là lao động kỹ thuật cao giữa các nền kinh tế; tận dụng những lợi thế về tự nhiên để tạo tích lũy ban đầu, tạo ra những lợi thế so sánh mới, có khả năng cạnh tranh cao hơn, đó là sản xuất các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có trình độ cao hơn; (ii) Tự do hoá thương mại, đầu tư có ý nghĩa quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, phải bảo đảm cho nền kinh tế phát triển phù hợp với những đòi hỏi của quá trình hội nhập, không tạo ra những cú sốc cho nền kinh tế, đồng thời có thể khai thác triệt để những cơ hội phát triển từ bên ngoài.

Với cách thức tiếp cận cải cách cơ cấu kinh tế hiện nay của các nền kinh tế thuộc APEC có rất nhiều vấn đề liên quan giữa cải cách cơ cấu và phát triển bền vững cần tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng để có những giải pháp ứng phó, cụ thể phương hướng cải cách thể chế, chuyển dịch cơ cấu ngành, hệ thống phân công lao động quốc tế trong khu vực, khai thác lợi thế so sánh của mỗi nền kinh tế, giảm tình trạng cạnh tranh gay

⁶ Thuộc nhóm các nền kinh tế có thu nhập trung bình có: Chile, Malaysia, Cộng hoà Liên bang Nga, Thái Lan và Peru; các nền kinh tế có thu nhập thấp có: Trung Quốc Philippines, Indonesia, Papua New Ghine và Việt Nam.

gắt, thu hẹp khoảng cách về thu nhập cá nhân giữa các vùng trong một nền kinh tế và giữa các nền kinh tế; xây dựng hệ thống tài chính ổn định của khu vực; đo lường mức độ thiệt hại do tình trạng ô nhiễm cục bộ gây ra cho sức khoẻ con người, các sản phẩm nông, lâm, thủy sản; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân; hình thành khuôn khổ quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề môi trường khu vực, toàn cầu, hợp tác xây dựng các hệ thống cảnh báo chung về thiên tai, dịch bệnh... Dưới đây sẽ phân tích sâu hơn đối với hai nền kinh tế lớn thuộc APEC là Trung Quốc và Hàn Quốc.

- Kinh nghiệm của Trung Quốc

Cải cách cơ chế quản lý kinh tế, trong đó bao gồm cải cách cơ cấu kinh tế đã trải qua những bước thăng trầm kể từ khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1949. Công cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc được thực hiện từ năm 1978 thông qua việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang nền kinh tế thị trường; quốc tế hoá nền kinh tế quốc dân, thiết lập cơ chế thị trường, nâng cao vai trò của khu vực tư nhân,...[98] với "đường lối phát triển phi cân đối một cách có trọng tâm, trọng điểm" [83] đã đưa lại những thành tựu hết sức ngoạn mục. Những bài học kinh nghiệm về cải cách cơ cấu kinh tế của Trung Quốc có thể thấy là:

+ Lấy nông nghiệp làm khâu đột phá của công cuộc cải cách mở cửa - cải cách cơ chế quản lý kinh tế. Trong giai đoạn đầu, Trung Quốc đã điều chỉnh mạnh cơ cấu nông nghiệp theo phương châm: tích cực sản xuất lương thực, đồng thời phát triển kinh doanh nhiều nghề, căn cứ vào thị trường và điều kiện từng vùng để xác định cơ cấu hợp lý giữa trồng trọt, chăn nuôi và nghề phụ. Trong giai đoạn sau, Trung Quốc đã tăng cường phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh lưu thông hàng hoá ở nông thôn; hình thành nhiều hình thức thương nghiệp, cải cách cơ chế hợp tác xã cung tiêu, thực hiện thu mua theo hợp đồng và mua bán tự do trên thị trường; khuyến khích phát triển hộ chuyên, tạo điều kiện ưu đãi về vốn, tín dụng cho các gia đình sản xuất chuyên môn hoá để tăng nhanh các sản phẩm hàng hoá trên thị trường; tạo sự chuyển biến trong phân công lao động và tận dụng tối đa lao động dư thừa ở nông thôn thông qua việc khuyến khích phát triển xí nghiệp hương trấn và dịch vụ; đẩy mạnh đầu tư cho nông nghiệp; phát triển và hoàn thiện chế độ hợp tác ở nông thôn. [85].

+ Điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo hướng đa thành phần, gắn liền với cải cách cơ chế kinh tế ở thành thị với bốn nguyên tắc: (1) Kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa; (2) Coi hiệu quả là mục tiêu hàng đầu; (3) Thực hiện kinh tế hàng hoá có kế hoạch⁷; (4) Kết hợp kinh tế ngành với khu vực. Trong giai đoạn 1 (1979 - 1984), nhà nước chủ động phân chia quyền lực cho địa phương, ngành, đơn vị trong quản lý và kinh doanh. Giai đoạn 2 (1985 - 1987), tập trung vào cải cách cơ chế quản lý xí nghiệp với việc mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp, từng bước xoá bỏ cơ chế quản lý tập trung theo pháp lệnh mang nặng tính quan liêu, hành chính. Giai đoạn 3 (1988 đến nay), chấn chỉnh và đi sâu cải cách theo chiều sâu. [85].

Để cân đối lại cơ cấu kinh tế công nghiệp, từ năm 1979, Trung Quốc đã giảm bớt quy mô và tốc độ phát triển của công nghiệp nặng, chú trọng tăng quy mô và tốc độ phát triển của công nghiệp nhẹ; giảm sản lượng của thành phần kinh tế công nghiệp do Trung ương quản lý, tăng sản lượng của thành phần kinh tế công nghiệp do địa phương quản lý và sản lượng công nghiệp tư nhân sản xuất; kết hợp quản lý ngành, lãnh thổ, phát huy vai trò của thành phố; xoá bỏ sự chia cắt theo ngành và theo vùng lãnh thổ. [85].

Trong cải cách cơ cấu kinh tế, Trung Quốc rất coi trọng việc giải quyết thoả đáng vấn đề động lực tăng trưởng kinh tế, bao gồm tích lũy tư bản vật chất, tiến bộ khoa học - công nghệ, thay đổi thể chế và tích lũy tư bản nhân lực. [83]. Ngay sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển năm 1992, Trung Quốc đã đưa ra 10 chính sách nhằm thúc đẩy bảo vệ môi trường và phát triển. Sau đó, ngày 25 tháng 3 năm 1994, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã thông qua Chương trình Nghị sự 21 của Trung Quốc với 78 chương trình nhằm thực hiện các chiến lược, chính sách, khuôn khổ hành động liên quan đến dân số, kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững. [90]. Gần đây, Trung Quốc đã đưa ra chủ trương phát triển xã hội hài hoà. Sự phát triển hài hoà chứa đựng ý tưởng phải bảo đảm hài hoà trong phát triển, bảo đảm các mối quan hệ kinh tế, xã hội và môi trường vận động theo quy luật khách quan, đem lại hiệu quả cho cả trước mắt và lâu dài. [83].

⁷ Tuy nhiên, không chỉ dựa vào kế hoạch hoá trực tiếp mà phải chuyển sang kế hoạch hoá gián tiếp là chủ yếu.

Tuy vậy, quá trình cải cách cơ cấu kinh tế của Trung Quốc đang đứng trước nhiều thách thức đối với sự phát triển bền vững, trong đó có nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn ô nhiễm môi trường; theo ước tính thiệt hại do thiên tai gây ra chiếm khoảng 3 - 6% GDP hàng năm; hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên chỉ khoảng 34,5% (so với các nước tiên tiến thấp hơn 10%); tiêu hao năng lượng của các sản phẩm như gang, thép, lọc dầu, xút, giấy, thủy tinh, điện... cao 1,2 đến 2,7 lần so với các nước tiên tiến, mức độ tiêu hao năng lượng luôn cao hơn mức độ tăng GDP, nền kinh tế quá phụ thuộc vào các nguồn năng lượng. Kết cấu năng lượng lấy than làm chính, nếu không thay đổi phương thức, đến năm 2010 nhu cầu về than của Trung Quốc sẽ chiếm 1/2 tổng sản lượng của thế giới, mức độ ô nhiễm môi trường thực sự khủng khiếp. Mặt khác, sự chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trên thế giới, tốc độ đô thị hoá nhanh đang là những thách thức cực lớn đối với sự phát triển bền vững của Trung Quốc. Trong 7 hệ thống sông lớn của cả nước, lưu vực sông Hoàng Hà, sông Tùng Hoa, sông Liễu Hà ô nhiễm nghiêm trọng. Trong bốn vùng biển lớn, Bột Hải và Đông Hải ô nhiễm tương đối nặng. 2/3 sông ngòi và hơn 10 triệu ha ruộng đồng cũng đang bị ô nhiễm. Dân số đông, chất lượng dân số còn hạn chế cũng tạo ra mối nguy cơ về lương thực đối với Trung Quốc. [48, tr. 478 - 482].

- Kinh nghiệm của Hàn Quốc [34], [100]

Học từ kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa với sự hỗ trợ, định hướng của nhà nước, Hàn Quốc cũng đã kết hợp các yếu tố chính trị, tài chính, kỹ thuật, tổ chức để lập ra các tổng công ty lớn (chaebols) làm xương sống hay đầu máy cho công cuộc phát triển kinh tế suốt mấy thập niên sau chiến tranh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc thành công trong các thập niên 1960 - 1980. Trong thời kỳ này, để khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỷ trọng công nghiệp, Chính phủ Hàn Quốc đã áp dụng biện pháp hỗ trợ tín dụng với lãi suất ưu đãi để mở rộng sản xuất và đầu tư các ngành công nghiệp. Nền kinh tế Hàn Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, bình quân trong hai thập niên 1950 - 1960 là 8,5%. Bước vào đầu những năm 1970, Hàn Quốc đã vươn lên trở thành một nền kinh tế lớn ở Châu Á và xuất khẩu ngày càng được mở rộng, tập trung vào các ngành công nghiệp ô

tô, đóng tàu, điện tử viễn thông. Đầu những năm 1980 là những năm thành công nhất của Hàn Quốc, do xuất khẩu bùng nổ, tăng trưởng hàng năm lên tới trên 15%. Hàn Quốc trở thành nền kinh tế quan trọng đứng hàng thứ 10 trong nền kinh tế thế giới.

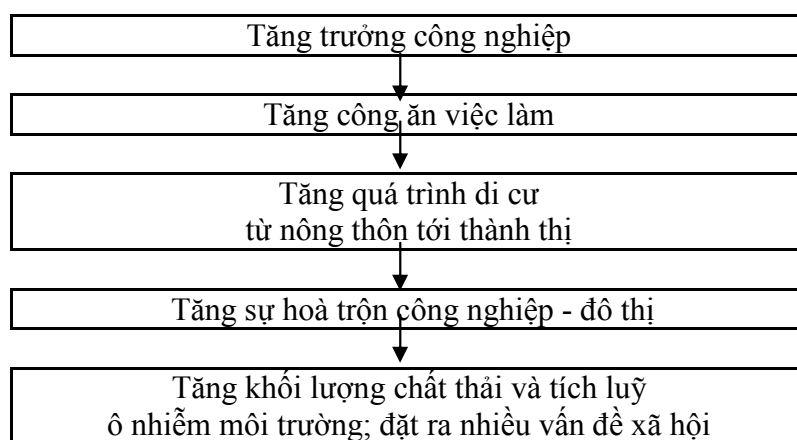
Tuy vậy, với chiến lược phát triển quá chú trọng đến thị trường xuất khẩu, rập khuôn theo quy trình sản xuất của các nước phát triển để dồn sức vào ngành chế biến công nghiệp với lực lượng lao động dồi dào, lương rẻ; kết hợp ba yếu tố chủ động là nhà nước, doanh nghiệp và ngân hàng để thực hiện đường lối phát triển hướng ngoại; Hàn Quốc có một nền công nghiệp “ngoài da”, quá lệ thuộc vào đầu tư quốc tế và vào thị trường xuất khẩu; trong khi các cơ sở bản xứ sản xuất cho thị trường nội địa lại bị lãng quên, có khi bị chèn ép. Chính những nguyên nhân trên cùng với sự yếu kém của các hệ thống tài chính, doanh nghiệp và những bất cập trong điều hành của nhà nước đã dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 ở Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á. Sự thay đổi cơ cấu ngành cũng đã tạo ra sự mất cân đối trong thị trường lao động trong nước. Số lao động tìm việc làm trong các ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên, trong khi đó thiếu lao động trong các ngành vất vả như luyện kim, chế tạo máy. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc đã để lại một gánh nặng cho ngành nông nghiệp về lao động, tỷ lệ người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị vào loại nhất thế giới. Chính phủ đã duy trì chế độ trả lương thấp trong công nghiệp để tạo thêm lợi nhuận lớn hơn cho sự cạnh tranh kinh tế của Hàn Quốc.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, Hàn Quốc đã tiến hành các chính sách cải cách cơ cấu trong lĩnh vực tài chính, doanh nghiệp và hệ thống các cơ quan của chính phủ. Trong cải cách cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc đã chú trọng thực hiện các biện pháp sau đây: (i) trợ cấp cho các doanh nghiệp bị thiệt hại, đồng thời cải tổ và nâng cao tính tự chủ của doanh nghiệp, kể cả các chaebols (thông qua việc thay đổi cơ cấu sở hữu); (ii) ban hành các quy định mới về quản lý tài chính như Luật phá sản mới, Luật quản lý doanh nghiệp (năm 1998) và tăng cường cưỡng chế tuân thủ; (iii) nhận trợ giúp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); (iv) thiết lập các cơ chế kiểm soát bên trong và bên ngoài, trong đó chú trọng xây dựng thể chế, xây dựng hệ thống giám sát các yếu tố bên ngoài, các thủ tục minh bạch hoá.

(ii) Kinh nghiệm của một số nước đang phát triển khác

Các chương trình điều chỉnh cơ cấu ở một số nước đang phát triển như Côte d'Ivoire, Mexico và Thái Lan [99] trong những năm của thập kỷ 1980 đã không làm chuyển biến các quốc gia này theo hướng bền vững hơn, mà trái lại đã làm cho tình hình ngày càng tồi tệ hơn; chủ yếu vì hai lý do: quy mô sản xuất tuy được mở rộng nhưng đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với xã hội và môi trường; cải cách cơ cấu kinh tế đã không tính toán đầy đủ các yếu tố về xã hội và môi trường.

Hiện nay ở nhiều nước đang phát triển, các phương án phát triển được đề xuất cả ở tầm vĩ mô (cả nước), tầm trung mô (ngành, địa phương) và vi mô (doanh nghiệp) đều có nét chung nổi bật là tốc độ tăng trưởng cao của sản xuất công nghiệp, dịch vụ so với nông nghiệp. Sự tăng trưởng cao như vậy của các ngành công nghiệp đã dẫn đến sự gia tăng khối lượng chất thải; làm tăng sự di cư từ nông thôn tới thành thị, làm thay đổi phương thức sinh sống của các cư dân,... Mối quan hệ giữa tăng trưởng công nghiệp, đô thị hoá và xã hội, môi trường ở các nước đang phát triển có thể khái quát như Sơ đồ 1.3. [46].



Sơ đồ 1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng công nghiệp và ô nhiễm môi trường
Nguồn: Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, 2001 [46]

Gần đây, Ủy ban kinh tế - xã hội Châu Á - Thái Bình dương (UNESCAP) đề xướng "sáng kiến tăng trưởng xanh". [93], [94]. Khái niệm này vẫn còn mới lạ đối với nhiều nước, kể cả các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình dương. Về bản chất, đây là một cách diễn đạt khác và cụ thể hoá thêm khái niệm về phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh ba khía cạnh: thứ nhất, cải thiện hiệu quả sinh thái thông qua việc nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; thứ hai, tăng cường công tác bảo vệ

môi trường thông qua cải thiện công tác quản lý/quản trị tốt môi trường; thứ ba, coi việc thúc đẩy bảo vệ môi trường chính là cơ hội cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Như vậy, sáng kiến trên tập trung chủ yếu vào kích thích sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp, dịch vụ thân thiện với môi trường; nhưng điều này chỉ có thể phù hợp khi các nước có trình độ phát triển khá cao. Quan điểm này không đề cập đến việc giải quyết các vấn đề xã hội. Việc triển khai thực hiện "tăng trưởng xanh" cần phải được tiếp cận từng bước và ở các mức độ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi nước; cách tiếp cận này cũng khá hữu ích đối với Việt Nam, khi nước ta đang có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

Khi nghiên cứu về cải cách cơ cấu kinh tế của Việt Nam, nhiều học giả cho rằng Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với nhiều nước đang phát triển khác. Trong thập kỷ 80, trong khi nhiều nước đang phát triển bắt đầu đi vào ổn định, thoát khỏi tình trạng kinh tế suy thoái và nợ nần, một số nền kinh tế trong khu vực (những con hổ Châu Á) được ghi nhận có những tăng trưởng vượt bậc thì Việt Nam đã phải trải qua thời kỳ tăng trưởng chậm, thâm hụt ngân sách và kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Tuy vậy, kể từ năm 1986 với việc thực hiện chính sách đổi mới, nền kinh tế của Việt Nam đã được ghi nhận có những tăng trưởng đáng kể. Nhưng sự phát triển kinh tế cũng đang tạo ra rất nhiều thách thức về môi trường, xã hội. Các chính sách thị trường đã không được bổ sung hoặc lồng ghép đầy đủ với các chính sách về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. [99].

Những cải cách kinh tế và sự phụ thuộc ngày càng nhiều hơn vào yếu tố thị trường đã loại bỏ hoặc làm yếu đi sự ảnh hưởng của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung; tạo ra khoảng trống và mức độ không chắc chắn, ảnh hưởng tiêu cực đến cơ sở tài nguyên, môi trường; chứa đựng các nguy cơ gây mất ổn định xã hội. Trong khi đó, việc cải cách kinh tế và sự chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường vẫn chưa tạo ra các tiền đề tốt để cải thiện các vấn đề xã hội, môi trường. [99]. Sự chuyển dịch kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là ví dụ điển hình về sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, dịch vụ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây. Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp dân doanh là những nhân tố quan trọng góp phần vào tăng trưởng, nâng cao tỷ trọng ngành công

ng nghiệp; khu vực nông nghiệp đã thay đổi một cách cơ bản. Tuy vậy, không phải mọi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đều mang ý nghĩa tiến bộ, đều dẫn đến sự phát triển kinh tế như nhau khi áp dụng ở các nước khác nhau, mà cần phải có sự lựa chọn một mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý. [34].

Từ những kinh nghiệm trên cho thấy vấn đề hết sức nan giải không thể lẫn tránh đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là làm thế nào bảo đảm sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, không vì quá tập trung tăng trưởng nhanh để mất ổn định xã hội, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường và cũng không vì quá tập trung vào duy trì ổn định xã hội, bảo vệ môi trường để dẫn đến tăng trưởng chậm, tụt hậu so với các nước phát triển. Bài học được rút ra đối với Việt Nam là: phải xây dựng được chính sách cơ cấu phù hợp với điều kiện cụ thể của mình; phải coi trọng ngay từ đầu việc bảo đảm hài hoà giữa các mặt kinh tế, xã hội, môi trường trong quá trình chuyển dịch cơ cấu; chú trọng phát triển các ngành có năng suất lao động cao hơn, có đóng góp lớn hơn cho tăng trưởng; coi trọng việc giải quyết thoả đáng vấn đề động lực tăng trưởng, bao gồm tích lũy tư bản vật chất và tư bản nhân lực, tiến bộ khoa học - công nghệ, tăng cường thể chế; củng cố hệ thống tài chính, doanh nghiệp; kiểm soát chặt các yếu tố bên trong, bên ngoài; các chính sách cơ cấu kinh tế cũng cần cân nhắc đầy đủ các yếu tố về xã hội, môi trường; phải quan tâm phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ sử dụng nhiều lao động.

1.4. ĐÁNH GIÁ SỰ BỀN VỮNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.4.1. Các nhóm chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kể từ khi Ủy ban Brundtland ra đời, nhiều tổ chức quốc tế và các nước đã nỗ lực xây dựng các chỉ tiêu về phát triển bền vững, phản ánh sự bền vững trên cả ba mặt phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. (Bảng 1.3). Tuy nhiên, đến nay, những tiến bộ đạt được chủ yếu trong việc lượng hoá sự bền vững về môi trường và kinh tế. Các chỉ tiêu đo lường sự bền vững về xã hội chậm được xây dựng do khái niệm sự bền vững về xã hội vẫn chưa rõ ràng và vẫn còn tranh luận gay gắt. Để xác định chính xác các nhóm chỉ tiêu về phát triển bền vững cần dựa trên cơ sở thống kê số liệu, tính đặc thù của từng quốc gia, từng vùng. [43].

Bảng 1.3. Các nhóm chỉ tiêu về phát triển bền vững của Liên Hợp quốc và một số nước

Tổ chức quốc tế/tên nước	Số chỉ tiêu về phát triển bền vững được xây dựng	Các lĩnh vực phản ánh
Liên Hợp quốc	58	Kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế
Trung Quốc	80	Kinh tế, xã hội, môi trường, tài nguyên, dân số, khoa học- công nghệ
Thái Lan	16	Kinh tế, xã hội, môi trường
Philippines	43	Kinh tế, xã hội, môi trường
Indonesia	21	Kinh tế, xã hội, môi trường
Việt Nam ⁸	69	Kinh tế, xã hội, môi trường

Nguồn: Xử lý của tác giả từ báo cáo của Lê Anh Sơn, Nguyễn Công Mỹ, 2006 [51]

Việc nghiên cứu để đưa ra các chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn rất hạn chế và cần phải tiếp tục đầu tư nghiên cứu, nhất là các chỉ tiêu phản ánh mối tương quan giữa ba bộ phận cấu thành sự bền vững về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở tham khảo các tài liệu có liên quan [82] và kết hợp các chỉ tiêu phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phản ánh sự phát triển bền vững, tác giả đề xuất ba nhóm chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Hình 1.3).

Việc bảo đảm sự hài hoà giữa các nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng; nhưng nhóm các chỉ tiêu phản ánh sự bền vững về kinh tế có vai trò quyết định đối với hai nhóm chỉ tiêu về xã hội và môi trường.



Hình 1.3. Các nhóm chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nguồn: Xử lý của tác giả

⁸ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2010 đưa ra 21 chỉ tiêu; Chiến lược toàn diện tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, 33 chỉ tiêu; Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam, 69 chỉ tiêu.

(i) Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế* (thông thường sử dụng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng của GDP) và *mức tăng GDP trên đầu người*. Mục đích thuần túy của tăng trưởng kinh tế là thu được nhịp độ tăng trưởng GDP và của các ngành càng cao càng tốt. Mức tăng GDP hàng năm (hoặc trong một khoảng thời gian xác định) thể hiện tốc độ tăng trưởng, sự gia tăng tổng sản phẩm hàng hoá xã hội. Chỉ tiêu này cũng phản ánh một cách gián tiếp mức độ khai thác tài nguyên thiên nhiên, sử dụng năng lượng... Chỉ tiêu GDP trên đầu người phản ánh sự thay đổi tổng lượng hàng hoá và dịch vụ của một quốc gia hay một vùng trên mỗi người dân trong khoảng thời gian nhất định.

- *Tỷ trọng giá trị hàng hoá và các ngành chế biến sâu trong GDP*. Chỉ tiêu này phản ánh trình độ chế biến nguyên liệu, chế biến sau thu hoạch, do đó, cũng phản ánh gián tiếp mức độ khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- *Cơ cấu thu nhập quốc dân theo ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế*. Thu nhập quốc dân phân theo ngành kinh tế được biểu thị bằng phần trăm thu nhập quốc dân của từng khối ngành, theo khu vực lãnh thổ (nông thôn và thành thị) và theo thành phần kinh tế trong tổng thu nhập quốc dân. Tỷ lệ này cũng phản ánh trình độ phát triển của các ngành, các lãnh thổ và thành phần kinh tế trong nền kinh tế, phản ánh gián tiếp mức độ khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- *Tỷ trọng chi phí cho bảo vệ môi trường trong GDP*. Chỉ tiêu này phản ánh những cố gắng để bù đắp, phục hồi, cải thiện và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, tỷ trọng này chưa nói lên được giá trị tuyệt đối của sự đầu tư cho môi trường của một quốc gia. Các chi phí bảo vệ môi trường cần phải được hạch toán và chi phí ngay trong quá trình sản xuất và tiêu thụ.

- *Tỷ trọng chi phí cho giáo dục, y tế trong GDP*. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ quan tâm của một quốc gia đối với nền giáo dục với tính chất là đầu tư cho phát triển bền vững và quan tâm tới sức khoẻ con người - nhân tố quan trọng để bảo đảm sự phát triển bền vững. Tỷ trọng này có ý nghĩa quan trọng trong thời đại kinh tế tri thức với

sự cạnh tranh mạnh mẽ trên bình diện toàn cầu. Tuy nhiên, giá trị tuyệt đối của sự đầu tư này ít hay nhiều phụ thuộc vào giá trị của tổng GDP của quốc gia.

Ngoài các chỉ tiêu nêu trên, để đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu về năng suất lao động; mức tiêu thụ điện năng để tạo ra một đơn vị GDP; phúc lợi bình quân đầu người và mức độ chênh lệch giữa các lãnh thổ về trình độ phát triển.

(ii) Nhóm chỉ tiêu về xã hội

- *Dân số.* Yếu tố dân số có quan hệ chặt chẽ với các yếu tố kinh tế, môi trường. Kiểm soát dân số và mức tăng dân số là một trong những mục tiêu của mọi quốc gia (kiểm soát tình trạng tăng và giảm dân số, sự di cư và lao động giữa các khu vực lãnh thổ).

- *Tình trạng nghèo đói.* Thước đo nghèo về thu nhập ở mỗi nước có sự khác nhau. Để có được sự so sánh quốc tế, Ngân hàng Thế giới đã thiết lập một chuẩn nghèo quốc tế là 1 đô la Mỹ/ngày/người theo sức mua tương đương (PPP) năm 1985. Ngưỡng nghèo quốc gia do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định các hộ có mức thu nhập bình quân dưới 80 ngàn đồng/người/tháng.

- *Tỷ lệ thất nghiệp.* Chỉ tiêu này phản ánh tính toàn dụng lao động của các ngành và các vùng (thành thị và nông thôn). Chỉ tiêu này cũng liên quan đến tình trạng mất trật tự, an ninh và an toàn xã hội.

- *Tỷ lệ người dân được dùng nước sạch.* Chỉ tiêu này phản ánh khía cạnh xã hội- nhân văn của việc bảo vệ môi trường nhằm mục tiêu phát triển bền vững và phản ánh chất lượng cuộc sống của người dân thành thị và nông thôn.

- *Tình trạng tai nạn giao thông.* Chỉ tiêu này gián tiếp phản ánh khả năng phát triển bền vững nói chung. Ngoài việc thể hiện mức độ an toàn của con người tham gia giao thông, trình độ nhận thức, thái độ chấp hành, tôn trọng pháp luật của người dân..., chỉ tiêu này còn thể hiện tình trạng cơ sở hạ tầng, trình độ quản lý đô thị, quản lý xã hội của một quốc gia.

(iii) Nhóm chỉ tiêu về môi trường

- *Các chỉ tiêu về môi trường đất.* Các chỉ tiêu phản ánh mức độ ô nhiễm, suy thoái môi trường đất do các hoạt động của con người gây ra, bao gồm mức độ sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và các hoá chất khác trong nông nghiệp, mức độ gia tăng chất thải ở khu vực nông thôn.

- *Các chỉ tiêu về môi trường nước,* bao gồm các chỉ tiêu đo lường số lượng và chất lượng nước dưới đất, nước mặt và nước biển được khai thác phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người như nhiệt độ, độ pH, BOD, COD, DO,... và phạm vi ô nhiễm (nước thải của các khu công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề,...), tỷ lệ nước thải được xử lý.

- *Các chỉ tiêu về môi trường không khí,* bao gồm chất lượng không khí đô thị, số lượng chất thải gây ô nhiễm không khí, tổng lượng chất thải ô nhiễm vào khí quyển theo một số lĩnh vực hoạt động, mức độ ô nhiễm tại một số điểm tiêu biểu, số lượng xe có động cơ đốt trong.

- *Các chỉ tiêu về đa dạng sinh học,* bao gồm tỷ lệ các loài bị đe dọa trong tổng số các loài được phát hiện, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên so với tổng diện tích đất liền và biển, diện tích rừng, diện tích đầm phá, độ phủ của san hô biển, số loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng (độ che phủ rừng cũng phản ánh gián tiếp tình trạng xói mòn đất, nguyên nhân gây lũ lụt, biến đổi khí hậu...).

- *Các chỉ tiêu về chất thải rắn,* bao gồm khối lượng chất thải rắn sinh ra hàng năm, khối lượng chất thải độc hại, khối lượng rác thải công nghiệp, chất thải y tế và rác thải sinh hoạt.

- *Các chỉ tiêu về sự cố môi trường,* bao gồm lũ lụt, hạn hán, bão, sạt, lở đất, động đất, cháy rừng, tràn dầu, rò rỉ hoá chất...

1.4.2. Các phương pháp đo lường sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cũng như các nhóm chỉ tiêu về phát triển bền vững nói chung, việc đo lường chính xác hệ thống nhóm các chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế để đánh giá toàn diện sự bền vững về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường là

công việc hết sức khó khăn và phức tạp, nhất là việc đo lường sự bền vững của mối liên hệ giữa các lĩnh vực này. Giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các vấn đề kinh tế, môi trường, xã hội liên hệ với nhau qua quá nhiều đặc trưng và mỗi đặc trưng đều có mối quan hệ tương tác, hữu cơ với nhau; các đặc trưng đôi khi không thể lượng hoá được; mối quan hệ giữa các vấn đề không phải là đơn giản mà là các mối quan hệ phức tạp, nhiều chiều. [43].

Tuy vậy, trên cơ sở các nhóm chỉ tiêu nêu trên, chúng ta vẫn có thể xác định một cách tương đối sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Để đo lường sự bền vững về kinh tế, chúng ta sử dụng phương pháp phân tích kinh tế vĩ mô, trong đó chủ yếu sử dụng các chỉ tiêu GDP và GNP (đối với cả nền kinh tế của quốc gia và cấp vùng), giá trị sản xuất hoặc giá trị gia tăng (đối với các ngành). Để đo lường sự bền vững về xã hội thì sử dụng các phương pháp nghiên cứu, điều tra xã hội học, sử dụng chuyên gia. Để đo lường sự bền vững về môi trường thì sử dụng các phương pháp toán xanh, mức tiết kiệm rừng đã điều chỉnh, hệ thống tính toán kinh tế và môi trường (SEEA) hay phương pháp điều tra, đo lường và so sánh với chuẩn quốc gia. Tuy vậy, một số phương pháp đo lường cũng mới chỉ ứng dụng thử nghiệm trong một số trường hợp và đang được tiếp tục hoàn thiện. [41], [95].

1.4.2.1. Phương pháp thống kê, so sánh

Tác giả đề xuất việc sử dụng các kiểu bảng thống kê so sánh để phân tích và đánh giá sự bền vững trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế (các Bảng 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, Phụ lục). Trên cơ sở phân tích các số liệu thống kê qua các năm về cơ cấu kinh tế theo các nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; nông nghiệp, phi nông nghiệp; khối sản xuất, khối dịch vụ; tốc độ tăng trưởng kinh tế; tỷ trọng đầu tư vào các ngành phi nông nghiệp; tỷ lệ tăng dịch vụ/tăng sản xuất; tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị; tình trạng nghèo đói; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông; tỷ lệ KWh/1đGDP hoặc mức độ gây ô nhiễm môi trường, chúng ta có thể tìm ra mối tương quan và quy luật giữa các chỉ tiêu này; tính toán các hệ số cơ bản và so sánh các kết quả tính toán được với những con số chuẩn để tìm ra quy luật và thấy sự hợp lý hay chưa hợp lý của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, phải gắn việc phân tích mức

độ thay đổi của các chỉ tiêu với nhau tương ứng qua từng năm và trung bình của cả thời kỳ.

Theo kinh nghiệm của nhiều nước phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững khi tỷ lệ tăng của khối sản xuất và khối dịch vụ phải là 1 và khoảng 1,8 (tức là khi khối sản xuất tăng 1% thì khối dịch vụ ít nhất phải tăng 1,8%, thậm chí có nước tỷ lệ này tới 1% và 4%). Tỷ trọng của các ngành phi nông nghiệp tăng lên khoảng trên 85% thì mới có thể giúp cách tân đổi mới với nền nông nghiệp truyền thống. Khi ngành công nghiệp chế tác chiếm khoảng 35 - 40% giá trị ngành công nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 80% thì có thể xem nền kinh tế đó đã vào loại phát triển. Một nền kinh tế cũng được xem là ở trình độ phát triển khi có tỷ trọng lao động của các ngành phi nông nghiệp đạt mức trên 85% trong toàn bộ lao động xã hội và có khoa học công nghệ đóng góp khoảng 80% năng suất lao động. [84, tr. 254 - 255].

Nếu tỷ lệ thất nghiệp cao có thể cho kết luận là cơ cấu kinh tế chưa tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Mức tiêu hao điện năng để tạo ra một đồng GDP sẽ phản ánh mức tiêu hao năng lượng hay chính là mức tiêu hao tài nguyên thiên nhiên. Việc phân tích giá trị quốc gia trong sản phẩm cũng giúp xem xét khả năng tích lũy của nền kinh tế, khả năng cạnh tranh, trình độ hiện đại hoá,... [83, tr. 140 - 142]. Để đánh giá trình độ phát triển của một trạng thái cơ cấu kinh tế người ta căn cứ chủ yếu vào cơ cấu ngành cùng với trình độ công nghệ của nền kinh tế, trong đó khối ngành phi nông nghiệp và công nghệ tiên tiến có vai trò quyết định.

Khi so sánh hai trạng thái cơ cấu kinh tế của một vùng lãnh thổ nào đó không thể chỉ xem xét tỷ trọng của các ngành mà còn phải xem xét thêm cơ cấu kinh tế lãnh thổ, trong đó có trình độ phát triển đô thị của lãnh thổ. [23], [84, tr. 254 - 255].

Việc phân tích và đánh giá sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các chỉ tiêu nêu trên rất có ý nghĩa để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp để điều chỉnh cơ cấu bảo đảm hợp lý, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế phải được thực hiện bằng hệ thống các giải pháp, trong đó giải pháp về cơ chế, chính sách và đầu tư giữ vị trí quan trọng, bao trùm.

Qua phân tích của các chuyên gia cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta hiện nay và trong những năm vừa qua chưa bảo đảm tính bền vững, trong đó nổi lên một số vấn đề sau: (i) Chưa có một chiến lược về hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế, kể cả ở cấp quốc gia, cấp vùng hay cấp tỉnh; (ii) Tương quan tỷ lệ giữa khối sản xuất sản phẩm vật chất và khối sản xuất sản phẩm dịch vụ chưa chứng tỏ sự phát triển đúng đắn. Tốc độ tăng trưởng của hai khối này chưa hợp lý, chưa tạo ra sự hài hoà cần thiết cho sự phát triển; (iii) Cơ cấu kinh tế chưa tạo ra nhiều việc làm cho người lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị còn ở mức cao (trên 6%), tỷ lệ thời gian huy động làm việc ở nông thôn còn thấp do thiếu việc làm trầm trọng; (iv) Cơ cấu kinh tế tiêu tốn nhiều điện năng (theo thống kê, mức tiêu hao điện năng để tạo ra một đồng GDP của nước ta là rất lớn, gấp vài ba lần so với Singapore, Nhật Bản và nhiều hơn 1,5 - 2 lần so với Trung Quốc, Thái Lan); (v) Cơ cấu kinh tế chưa tạo ra nhiều giá trị quốc gia trong sản phẩm và dẫn tới khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế nhỏ. [84, tr. 247 - 253].

Trước tình hình đó, việc tìm kiếm phương cách đưa nền kinh tế nước ta có những bước phát triển mới có ý nghĩa to lớn, trong đó phải xác định rõ lợi thế so sánh động của nền kinh tế nước ta để phát huy triệt để nhằm làm cho đất nước phát triển nhanh, bền vững; phải có giải pháp xây dựng được cơ cấu kinh tế hiện đại với những ngành, lĩnh vực mũi nhọn, có chất lượng và có sức cạnh tranh cao trên nền tảng tri thức cao, công nghệ tiên tiến; cơ cấu kinh tế có độ mở cao; phải được tổ chức khoa học và được điều khiển khôn khéo, linh hoạt trong điều kiện hội nhập, toàn cầu hoá kinh tế.

1.4.2.2. Phương pháp sử dụng mô hình I-O để đo lường sự bền vững về môi trường [27], [74]

Hiện nay, một số nước và tổ chức quốc tế đã sử dụng mô hình I-O để đo lường sự bền vững về môi trường của tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở vận dụng mô hình này, tác giả đề xuất việc ứng dụng thử nghiệm để đo lường sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Từ mô hình về mối quan hệ cơ bản của Leontief, với giả thiết các phần tử thuộc ma trận A (hệ số chi phí trung gian định mức) là ổn định trong một thời kỳ nhất định khoảng trên dưới 5 năm, (trong những năm chưa lập bảng I-O có thể tiến hành điều tra bổ sung để chỉnh lý, cập nhật bảng I-O cho năm thực tế), sự thay đổi về giá trị sản xuất của các ngành phụ thuộc nhu cầu sử dụng cuối cùng của sản phẩm đó:

$$\Delta X = (I - A)^{-1} \cdot \Delta Y \quad (1)$$

Với A : Ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp.

I là ma trận đơn vị, các phần tử trên đường chéo bằng 1, các phần tử ngoài đường chéo bằng 0.

Ma trận $(I - A)^{-1}$ là ma trận Leontief hay ma trận hệ số chi phí toàn phần. Ma trận này cho biết chi phí toàn phần để sản xuất ra một đơn vị sử dụng cuối cùng nào đó; chi phí toàn phần bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

ΔX là sự thay đổi của giá trị sản xuất.

ΔY thể hiện sự thay đổi của nhu cầu sử dụng cuối cùng.

Từ cơ sở lý luận đó, xác lập ma trận chất thải trực tiếp từ sản xuất như sau:

$$V^* = (v_{kj}^*)_{m \times n}$$

Với v_{kj}^* thể hiện ngành j trong quá trình sản xuất ra sản phẩm j thải ra chất thải loại k ; m thể hiện số loại chất thải, n thể hiện số ngành được khảo sát trong mô hình.

Nhân hai vế của quan hệ Leontief với ma trận chất thải trực tiếp từ sản xuất V^* ta có:

$$V^* \cdot X = V^* \cdot (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (2)$$

$$\text{Đặt } V = V^* \cdot X$$

$$\text{Dễ dàng nhận thấy: } \Delta V = V^* \cdot (I - A)^{-1} \cdot \Delta Y \quad (3)$$

$$\text{Từ quan hệ (1) ta có: } \Delta V = V^* \cdot \Delta X \quad (4)$$

Từ đây dễ dàng nhận thấy véc tơ V thể hiện ảnh hưởng toàn phần (tổng ảnh hưởng) về chất thải trong quá trình sản xuất và đi xa hơn nữa sự thay đổi chất thải phụ thuộc vào sự thay đổi về nhu cầu sử dụng cuối cùng, ma trận $V^* \cdot (I - A)^{-1}$ là ma trận hệ

số chất thải toàn phần trong quá trình sản xuất ra một đơn vị sử dụng cuối cùng. Tổng theo cột của ma trận $V^*.(I - A)^{-1}$ nói lên tổng số chất thải (tất cả các loại) được thải ra trong quá trình sản xuất ra một đơn vị sử dụng cuối cùng; dòng thứ k của ma trận $V^*.(I - A)^{-1}$ nói lên chất thải loại k được thải ra trong quá trình sản xuất ra một đơn vị sử dụng cuối cùng. Cấp của ma trận $V^*.(I - A)^{-1}$ là $m \times n$; với m vẫn là số loại chất thải cần nghiên cứu và n số ngành được khảo sát.

Để ý rằng tổng sử dụng cuối cùng chính là GDP. Như vậy, các nhà phân tích, những người lập kế hoạch và những người nghiên cứu về môi trường có thể biết được khi GDP tăng và sự thay đổi tỷ lệ cơ cấu giữa các ngành trong GDP thì từng loại và tổng số chất thải tăng tương ứng một lượng là bao nhiêu.

Một vấn đề đặt ra là nền kinh tế có ảnh hưởng gì từ chất thải không, không những ảnh hưởng từ quá trình sản xuất mà còn những chất thải từ nguồn khác (từ nước mưa, từ ngoài biên giới). Phát triển tiếp ý tưởng trên, các nhà khoa học đưa ra mô hình dưới đây:

$$\left| \begin{array}{c} n \\ I - A \\ \hline -V^* \end{array} \right| \times \left| \begin{array}{c} m \\ -\varphi_1 \\ \hline I \end{array} \right| = \left| \begin{array}{c} X \\ \hline W \end{array} \right| \quad \left| \begin{array}{c} Y \\ \hline -\varphi_2 \end{array} \right|$$

Ở đây:

φ_1 là ma trận thể hiện ảnh hưởng ngược lại từ chất thải đến nền kinh tế,

$$\varphi_1 = (\varphi_{1ij})_{n \times m}$$

φ_2 là véc tơ chất thải từ nguồn khác.

Từ mô hình trên ta có quan hệ sau:

$$(I - A).X - \varphi_1.W = Y \quad (5)$$

$$W = V^*.X + \varphi_2 \quad (6)$$

Nếu không tính ảnh hưởng của môi trường đến nền kinh tế tức $\varphi_1 = 0$, lúc đó quan hệ (5) trở về quan hệ truyền thống và mô hình trên trở về mô hình truyền thống.

Với quan hệ (6) thể hiện tổng số chất thải, bao gồm chất thải từ nền kinh tế và các nguồn khác.

Trong quan hệ (6) vấn đề là xác định φ_1 , $\varphi_1 = [\varphi_{ij}]_{nm}$

$$\text{Đặt } \varphi_{ij} = \frac{\Delta_{ij}}{W_j}$$

Δ_{ij} được xác định tùy theo mục đích nghiên cứu và được xem như là chi phí của ngành i để chống lại chất thải loại j .

$$\text{Ta có: } Y = X - AX - \Delta \quad (7)$$

Quan hệ này thể hiện giá trị tăng thêm của mỗi ngành sau khi phải trừ đi khoản chi phí để xử lý chất thải mới được mang cho sử dụng cuối cùng. Nói cách khác, chi phí trung gian của mỗi ngành phải được tăng thêm một khoản để chống lại chất thải.

Các phân tích, dự báo và ứng dụng dựa trên mô hình I-O phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố; các thông số của bảng I-O không chính xác dẫn đến những nhận định sai lạc về tình hình kinh tế, môi trường. Chính vì lý do đó việc sử dụng bảng I-O ở Việt Nam chỉ dừng lại ở mức tham khảo và mang tính khoa học đối với các đề tài, dự án. Mặt khác, mức độ hiểu biết và khả năng vận dụng bảng I-O ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế.

1.5. TIỂU KẾT

Phát triển bền vững là sự phát triển bảo đảm hài hoà trên cả ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường và là yêu cầu của thời đại ngày nay, của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mọi quốc gia. Nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển đã phải trả giá đắt cho quá trình phát triển của mình, khi sự phát triển đó được dựa trên một cơ cấu kinh tế chưa hợp lý, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế không bảo đảm được sự bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

Trên cơ sở phân tích cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững và dựa vào những lý thuyết cơ bản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Chương này đã đưa ra khái niệm và những nội dung chủ yếu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên

quan điểm phát triển bền vững. Đây chính là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bảo đảm hài hoà trên cả ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Sự bền vững của bản thân cơ cấu kinh tế, sự bền vững về xã hội và sự bền vững về môi trường có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với nhau. Nếu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế không bảo đảm sự bền vững của một trong ba mặt đó thì sự bền vững của hai mặt còn lại cũng sẽ không được bảo đảm. Về mặt kinh tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả, ổn định, đem lại lợi ích cho đa số người dân, bản thân cơ cấu kinh tế phải phát triển ổn định, với trình độ ngày càng cao, bảo đảm hài hoà giữa các vùng, địa phương, đặc biệt giữa nông thôn và thành thị. Về mặt xã hội, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đáp ứng yêu cầu ổn định xã hội, tạo ra nhiều việc làm, nhất là việc làm có năng suất cao; bảo đảm sự bình đẳng và công bằng trong việc tiếp cận các nguồn lực và trong việc hưởng lợi từ các thành quả phát triển; làm giảm các tệ nạn xã hội. Về mặt môi trường, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải hạn chế tối đa các tác động xấu đến môi trường; phải đáp ứng yêu cầu về giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thân thiện với môi trường.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của hệ thống kinh tế. Mối quan hệ này theo chiều hướng đồng thuận, thể hiện qua việc một khi tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao, tỷ trọng ngành nông nghiệp được chuyên môn hoá ngày càng lớn, nếu không có các giải pháp hợp lý, thì vẫn tạo ra nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng lớn, các vấn đề xã hội ngày càng phức tạp. Khi tỷ trọng giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ không hợp lý thì không những sẽ dẫn đến sự phát triển kém hài hoà, mà còn tạo ra nguy cơ phá vỡ sự bền vững của hệ thống cũng như các phân hệ kinh tế.

Để làm sâu sắc thêm những vấn đề lý luận nêu trên, Chương này đã nêu ra kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của các nền kinh tế thuộc APEC, trong đó nhấn mạnh kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, các nước đang phát triển khác và kinh nghiệm từ chính thực tiễn chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. Để phân tích, đánh giá và đo lường sự bền

vững về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tác giả đề xuất ba nhóm chỉ tiêu chủ yếu và các phương pháp thực hiện.

Mặc dù, đạt được những thành tựu nổi bật về phát triển kinh tế trong thời gian vừa qua, nhưng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta chưa thực sự bảo đảm sự bền vững. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra là phải tìm ra các phương cách để giải quyết thoả đáng vấn đề này. Với việc quyết định thành lập một số vùng kinh tế trọng điểm, coi đây là động lực và tiền đề cho sự phát triển của các vùng khác và của cả nước, Việt Nam đã thể hiện quyết tâm cao trong việc áp dụng mô hình phát triển đầu tư có trọng điểm vào một số vùng lãnh thổ nhất định, trong một khoảng thời gian xác định. Tuy nhiên, những vùng kinh tế trọng điểm đó chỉ có thể phát huy được vai trò động lực với điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng lãnh thổ đó bảo đảm được sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Chương 2

HIỆN TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. KHÁT QUÁT VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ, TIỀM NĂNG VÀ THỂ MẠNH CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

2.1.1. Vị trí, vai trò

Vùng KTTĐBB có vị trí, vai trò trọng yếu về chính trị, kinh tế, xã hội, đối ngoại, an ninh, quốc phòng của cả nước và được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Diện tích tự nhiên toàn vùng là 15.289 km², chiếm 4,6 % diện tích tự nhiên của cả nước. (Bản đồ 2.1). [22].

Vùng có lịch sử phát triển, có bề dày và tiêu biểu cho những truyền thống văn hoá, xã hội và phong tục tập quán của người Việt Nam, cái nôi của nền văn hoá lúa nước của người Việt và nước Văn Lang đầu tiên. Trong vùng có kinh đô Thăng Long xưa, hiện nay là Thủ đô Hà Nội trải gần 1.000 năm tuổi, trung tâm đầu não về chính trị, tiêu biểu về văn hoá - xã hội, hàng đầu về khoa học - công nghệ và kinh tế của cả nước. [22].

Nằm trong vòng cung biển Đông- biển Hoa Nam, biển Nhật Bản, có đường biên giới đất liền với Trung Quốc, vùng có vị trí địa kinh tế- chính trị và tiềm năng mở rộng giao lưu quốc tế về kinh tế thương mại, văn hoá và đối ngoại quan trọng nhất của Việt Nam ở khu vực phía Bắc và vịnh Bắc Bộ với các nước thuộc khu vực Đông Bắc Á, đây vừa là khu vực thị trường lớn và có những quốc gia có nền kinh tế phát triển. [22].

Thủ đô Hà Nội là đầu mối giao thương đường bộ, đường sắt, đường hàng không trong nước và quốc tế, khu vực ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh là hành lang kinh tế ven biển có cụm cảng cửa ngõ ra biển lớn nhất miền Bắc, địa bàn cũng là nơi tập trung hầu hết các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quan trọng của khu vực phía Bắc; hệ thống đô thị phát triển rộng khắp. Đây là vùng hạt nhân, địa bàn động lực thúc đẩy phát triển

kinh tế - xã hội, đô thị hoá và công nghiệp hoá của cả khu vực đồng bằng sông Hồng, khu vực miền núi trung du phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ, có ảnh hưởng lan toả mạnh mẽ đến quá trình phát triển trên phạm vi cả nước. [8].

2.1.2. Tiềm năng, thế mạnh và điều kiện ảnh hưởng đến bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững

2.1.2.1. Nguồn nhân lực

Thế mạnh nổi trội nhất của vùng là nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ các nhà khoa học, nhà văn hoá, nhà giáo và bác sỹ hàng đầu cả nước về quy mô và trình độ, có tác dụng thúc đẩy phát triển các dịch vụ nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế và chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao ở trong nước và ra khu vực.

Dân số năm 2005 khoảng 13,6 triệu người, bằng 16,3 % dân số cả nước với tốc độ tăng dân số thời kỳ 2001 - 2005 là 1,25 %. Quy mô dân số đô thị của vùng gia tăng đáng kể, từ 3.386,6 nghìn người năm 2000 (chiếm 85,55% dân số đô thị vùng đồng bằng sông Hồng và bằng 18% dân số đô thị của cả nước) lên 4.325,274 nghìn người năm 2005 (chiếm 86,57% dân số đô thị vùng đồng bằng sông Hồng và bằng 19,1% dân số đô thị của cả nước). Trong giai đoạn 2001 - 2005, trung bình mỗi năm dân số đô thị của vùng tăng khoảng 174 nghìn người. [9].

Nguồn lao động của vùng năm 2005 khoảng 7,48 triệu lao động (chiếm 55,4% tổng dân số của vùng). Trong tổng số 2,45 triệu lao động có tay nghề thì có khoảng 61% lao động có trình độ chuyên môn là công nhân kỹ thuật có bằng trở lên, trong đó lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên là 661,3 nghìn người (chiếm 27%); lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp là 465,3 nghìn người (chiếm 19%) và lao động có trình độ công nhân kỹ thuật có bằng là 367,4 nghìn người (chiếm 14%). Tỷ lệ này của các đô thị lớn là rất cao như: Hà Nội 77,1%, Vĩnh Phúc 65%, Quảng Ninh 72,8%, Hải Dương 55%... [22]. Lực lượng lao động trẻ có tay nghề đã và đang được xem như là yếu tố đầu vào cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

2.1.2.2. Sự tích tụ văn hoá và tài nguyên du lịch nhân văn

Lịch sử 4.000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam chủ yếu diễn ra trên vùng đồng bằng sông Hồng, trong đó có Vùng KTTĐBB. Sự phát triển của châu thổ sông Hồng, theo các nhà địa chất thì cách đây 6.000 năm bờ biển còn đi qua Chương Mỹ, Hà Nội, Chí Linh và Đông Triều. Cách đây 2.500 năm, bờ biển qua Ninh Bình, Phủ Lý, Hưng Yên, Sông Luộc, Hải Phòng. Để có được một vùng đồng bằng châu thổ với nền văn minh lúa nước, đồng bằng sông Hồng được khai thác từ giai đoạn Phùng Nguyên, cách đây 4.000 năm vì các di chỉ Phùng Nguyên được tìm thấy ở Vĩnh Phú, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội và Hải Phòng. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng việc khai thác thật sự châu thổ sông Hồng có lẽ bắt đầu muộn hơn vào giai đoạn Đông Sơn (3.000 năm trước), từ thời An Dương Vương vì Cổ Loa thủ đô của nước Âu Lạc nằm ở ven biển phù sa cổ của miền trung du nhìn xuống vùng đầm lầy của châu thổ. [8].

Phương thức sinh sống, cấu trúc làng xã, cách thức quản lý xã hội... của các vùng trên đất nước Việt Nam phần lớn đều bắt nguồn từ vùng đồng bằng sông Hồng. Trong vùng tập trung gần một nửa số di tích lịch sử, văn hoá vật thể và phi vật thể được Nhà nước xếp hạng trong cả nước. Nhiều tỉnh, thành phố có mật độ di tích rất cao như Hà Nội (38 di tích/100 km²), Hà Tây và Bắc Ninh (15 di tích/100 km²). Ngoài ra, trong vùng còn có nhiều lễ hội truyền thống, phong tục tập quán lao động, sinh hoạt hội hè của dân cư vùng châu thổ sông Hồng. [22]. Đây cũng là nét rất đặc trưng của Vùng KTTĐBB có ý nghĩa nổi trội trong bối cảnh mở cửa và hội nhập.

Bên cạnh những yếu tố nhân văn nêu trên, vùng có nguồn tài nguyên du lịch sinh thái đa dạng, phong phú và đặc sắc để tạo điều kiện phát triển mạnh kinh tế du lịch; bao gồm đầy đủ các cảnh quan sinh thái đồng bằng, núi rừng, bờ biển và biển đảo, trong đó ở nhiều nơi có thể xây dựng các khu di tích sinh thái, nghỉ mát bãi biển, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí có tầm cỡ quốc gia và quốc tế như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Vân Đồn, Cát Bà, Đồ Sơn, Ba Vì, Suối Hai, Tam Đảo. [22].

2.1.2.3. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên trong vùng khá phong phú và đa dạng. Do đó, vùng có điều kiện phát triển nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp yêu cầu lao động kỹ thuật cao. Bên cạnh đó, với chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đủ 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông và chịu ảnh hưởng sâu sắc của Vịnh Bắc Bộ [17], vùng có thể đẩy mạnh phát triển các ngành nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thâm canh cao, bao gồm cây lương thực, thực phẩm và cây ăn quả, đặc biệt là sản xuất cây vụ đông, có khả năng bảo đảm an ninh lương thực; vùng cũng có nhiều điều kiện thuận lợi cho du lịch, giải trí. (Bản đồ 2.2).

(i) *Tài nguyên đất*: Đồng bằng chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của toàn vùng. Trong tổng diện tích của vùng, đến năm 2005 đã sử dụng 58,31% vào mục đích nông nghiệp; 25,20% vào mục đích phi nông nghiệp; còn lại 16,49% là đất chưa sử dụng, sông suối núi đá. Bình quân diện tích đất tự nhiên toàn vùng là 0,115 ha/người, bằng 28% mức bình quân chung của cả nước. [17]. Đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là để trồng lúa và đất lâm nghiệp. Trong những năm gần đây, có xu hướng dân cư nông thôn chuyển nơi ở từ các làng xã với đất trồng cây ăn quả và cây lâu năm đến những nơi nằm ven đường quốc lộ; diện tích các công trình công nghiệp, đô thị tăng mạnh. Việc xây dựng và tổ chức quy hoạch sử dụng đất chưa bảo đảm sự phát triển bền vững của toàn vùng. Diện tích đất chưa sử dụng còn khá lớn (252.148 ha chiếm 16,49% diện tích đất tự nhiên). (Bản đồ 2.3).

(ii) *Tài nguyên nước*: Nguồn nước trong vùng khá phong phú, có thể đáp ứng rất tốt cho quá trình phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và đời sống của dân cư. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, bảo vệ môi trường của toàn vùng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Tài nguyên nước dưới đất khá phong phú ở Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc, nhưng hạn chế ở Hải Phòng, Quảng Ninh. Hiện nay, chất lượng nguồn nước đang có nguy cơ bị giảm sút do tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường gia tăng và do khai thác bừa bãi; một số vùng bị nhiễm mặn như ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây. [17].

(iii) *Tài nguyên khoáng sản và đặc trưng địa chất*: Tài nguyên khoáng sản trong vùng khá phong phú và đa dạng, nhưng lại phân bố không đều, gồm có than đá, sắt, mangan, titan, đồng, niken, thiếc, vàng, đất hiếm, apatit, graphit, đá vôi, sét, cao lanh, trong đó than đá chiếm gần 90%, mangan 42%, titan 64%, cao lanh 49% trữ lượng khai thác công nghiệp của cả nước. Các khu vực cảnh quan đá vôi có giá trị cao để phát triển du lịch và bảo tồn sinh thái như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Mỹ Đức; một số cảnh quan đồi núi kết hợp với các di tích lịch sử như Sóc Sơn, Côn Sơn, Yên Tử. Tuy nhiên, vấn đề này chưa được chú ý điều tra, phát hiện và chưa được tổ chức quản lý, quy hoạch khai thác hợp lý, hiệu quả. Ngoại trừ các vùng đồi núi, hầu hết diện tích vùng đồng bằng sông Hồng đều có nền đất yếu, có ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng các công trình . [17].

(iv) *Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học*: Tài nguyên rừng của vùng khá phong phú, bao gồm cả rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Một số khu rừng tự nhiên rất có giá trị kinh tế sinh thái, đa dạng sinh học cao như Vườn quốc gia Ba Vì, khu rừng chùa Hương (Hà Tây); Vườn quốc gia Cát Bà⁹ (Hải Phòng); Vườn quốc gia Bái Tử Long (Quảng Ninh), Vườn quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc); vùng núi Chí Linh (Hải Dương) (Bảng 2.2, Phụ lục), Khu bảo tồn thiên nhiên Yên Tử (Quảng Ninh)¹⁰. Trong vùng còn có hệ sinh thái đầm nuôi ven biển, là loại hình thủy vực bán tự nhiên, thường nằm ở vùng cao triều và trung triều, nơi có thảm thực vật ngập mặn phát triển (rất ít đầm nuôi nằm ở vùng thấp triều do động lực nước khá mạnh nên việc xây dựng và bảo vệ dễ, công khó khăn). (Bảng 2.3, Phụ lục). Thảm thực vật ngập mặn trong đầm nuôi kém phát triển. Vùng có nguồn lợi thủy sản phong phú có thể phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản. Việc khai thác và sử dụng bền

⁹ Quần đảo Cát Bà chính thức được Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới từ ngày 19 tháng 12 năm 2004. Hiện nay, số loài thực vật bậc cao ở đây có trên 1.041 loài, bằng khoảng 1/10 số lượng loài thực vật có mạch đã được xác định ở Việt Nam (Bảng 2.1, Phụ lục). Nơi đây có đầy đủ tất cả các nhóm sinh vật từ bậc thấp đến bậc cao, trong khoảng hơn 2.300 loài, đã có tới 20 loài thực vật bậc cao, 25 loài động vật quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam.

¹⁰ Khu bảo tồn thiên nhiên Yên Tử có diện tích rừng thường xanh lớn nhất vùng Đông Bắc Việt Nam; là nơi sống của quần thể nhiều loài động, thực vật quý hiếm: loài bò sát có 42 (chiếm 16,1% tổng số loài bò sát ở Việt Nam), loài lưỡng cư 23 (chiếm 21,7%), loài chim 161 (chiếm 19,4%), loài thú 48 (chiếm 20%).

vững tài nguyên rừng và đa dạng sinh học trong vùng là điều kiện tối quan trọng nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững toàn vùng. [25].

2.1.2.4. Điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Vùng có mạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tốt hơn so với các vùng khác, tạo tiền đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế và đẩy mạnh giao lưu đối với các vùng trong nước và các nước.

(i) Hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc và thuỷ lợi [8], [9], [13], [14], [22]:
Nhiều công trình giao thông quan trọng trong 5 năm qua đã được hoàn thành như cải tạo và nâng cấp các tuyến quốc lộ 1, 18, 10, 2B, 38, 39, 183, 12B, 21, 21B và 23; xây dựng đường Láng - Hoà Lạc hoàn thành giai đoạn I đạt tiêu chuẩn cấp I; xây dựng mới các cầu Bính, Triều Dương, Tân Độ, Tiên Cự, Yên Lệnh, Thanh Trì, Bãi Cháy,...

Các tuyến đường sắt: Hà Nội- Hải Phòng, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Vinh đã được nâng cấp để rút ngắn thời gian vận chuyển và đảm bảo an toàn chạy tàu. Tuy vậy, hệ thống đường sắt còn tồn tại nhiều khổ đường gây trở ngại cho vấn đề tổ chức vận tải liên tuyến; hầu hết các tuyến đường sắt chưa vào cấp lại đều là tuyến đơn, năng lực rất hạn chế, tốc độ khai thác chỉ đạt 30- 40 km/h; quy mô ga nhỏ, thiếu các ga đầu mối quy mô lớn có ý nghĩa toàn vùng.

Vùng có các cảng biển quan trọng và thuận lợi về giao thông đường biển. Tổng công suất qua các cảng đạt 18 - 19 triệu tấn năm. Các cảng Hải Phòng, Cái Lân đang tiếp tục được đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô công suất để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá đường biển cho khu vực phía Bắc. Với bờ biển chạy dài gần 300 km có một số vũng, vịnh có thể xây dựng thêm các cảng biển nước sâu, phát triển khu công nghiệp đóng tàu trọng tải lớn, phát triển khu kinh tế, du lịch ven biển và biển đảo.

Mật độ mạng lưới sông kênh lớn, nhưng khả năng khai thác bị hạn chế do chỉ dựa vào điều kiện tự nhiên và do chưa đầu tư cải tạo nạo vét luồng lạch, hiện đại hoá hệ thống phao tiêu biển báo. Hệ thống cảng sông đã có, nhưng cơ sở hạ tầng còn quá thô sơ, chưa được đầu tư cải tạo cầu bến, đường ra vào và hiện đại hoá công nghệ bốc xếp tại các cảng sông.

Mặc dù, sân bay Quốc tế Nội Bài đã hoàn thành xây dựng nâng cấp giai đoạn 1, đang chuẩn bị xây dựng mở rộng giai đoạn 2; sân bay Cát Bi cũng đã được cải tạo một bước; nhưng các cảng hàng không trong vùng có quy mô nhỏ, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình tiếp tục được xây dựng và phát triển nhanh trong thời gian qua, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Vùng KTTĐBB chiếm vị trí hàng đầu về diện tích được thuỷ lợi hoá so với các vùng khác trong cả nước. Bên cạnh đó, trong vùng cũng đã xây dựng được một hệ thống các trạm trại phục vụ sự phát triển nông nghiệp cho toàn vùng cũng như cho cả nước.

(ii) *Hạ tầng kỹ thuật môi trường* [9], [22], [25], [32]: Hệ thống cung cấp nước sạch ở đô thị được phát triển đáng kể (lượng nước sạch chiếm 38% tổng số nước sạch cung cấp của cả nước, tỷ lệ dân đô thị được dùng nước máy đạt tới trên 90%). Cung cấp nước sạch nông thôn tăng nhanh. Tuy nhiên, mới chỉ bảo đảm cho khoảng 58,4% số dân đô thị, tỷ lệ thất thoát nước rất lớn lên tới 45%; nguồn nước cấp cho khu vực đô thị, công nghiệp chưa có quy hoạch và kế hoạch khai thác cân đối hợp lý. Mạng lưới thoát nước và vệ sinh đô thị chưa được tổ chức hợp lý và hoàn thiện đã dẫn đến hiện tượng ngập úng, ô nhiễm môi trường còn khá phổ biến (vẫn còn chắp vá, không đồng bộ (Hà Nội chỉ đạt 60%); tỷ lệ thu gom thấp 60 ÷ 70% (riêng nội thành Hà Nội 95%), nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế hầu như chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh, các đô thị nhỏ hầu hết chưa có hệ thống thoát nước). Các sông trong các đô thị phần lớn đều bị ô nhiễm nặng (điển hình là các sông Nhuệ, Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét,...); việc thoát nước ra sông, hồ... thiếu xử lý và chưa kiểm soát tốt nên gây ô nhiễm đến nhiều vùng dân cư.

Hạ tầng kỹ thuật về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải chưa được quy hoạch và tiếp cận với công nghệ mới. Vị trí các khu nghĩa trang phân bố không hợp lý, hầu như không đảm bảo khoảng cách ly đối với các đô thị, khu dân cư. Mạng

lưới quan trắc môi trường chưa phát triển, năng lực quản lý hạn chế nên việc kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, đô thị, làng nghề, vùng ven biển và biển rất khó khăn.

(iii) *Hệ thống điện năng [4], [9]*: Hệ thống điện đã phủ khắp toàn vùng. Trước đây, lưới điện trung áp trong vùng là 6 KV và 10 KV nên các trạm 110 KV là quá dày khi chuyển sang dùng điện áp 220 KV. Lưới điện trong vùng đa số xây dựng đã lâu nên đã hư hỏng nhiều, chất lượng đường dây kém, không an toàn và chưa đạt yêu cầu mỹ quan, nhất là trong các đô thị. Toàn bộ lưới điện từ 110 KV đến 500 KV trong vùng đi nổi gây khó khăn trong quản lý vận hành, không an toàn trong cung cấp điện. Lưới 22 KV mới “ngầm hoá” ở một vài khu vực Hà Nội. Tình hình tiêu thụ điện năng trong vùng không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố. Năm 2004, thành phố Hà Nội có mức tiêu thụ điện năng cao nhất, khoảng 800 Kwh/người.

(iv) *Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội [8], [9], [22], [25]*: Các bệnh viện, trường học, công trình văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao, bảo tồn bảo tàng... đã có bước phát triển hơn hẳn so với các vùng khác và có những mặt đã có thể so sánh quốc tế. Toàn vùng có 50 trường cao đẳng, đại học (trên tổng số 139 trường của cả nước) có thể tiếp nhận khoảng 40 vạn sinh viên; 38 trường trung cấp chuyên nghiệp có thể tiếp nhận 1,5 vạn học sinh; 22 trường trung học chuyên nghiệp có khả năng tiếp nhận khoảng 1,5 - 2 vạn học viên, ngoài ra còn có 42 trường dạy nghề có thể thu nhận hàng ngàn người vào học mỗi năm; 1.584 trường học mẫu giáo với 419,8 ngàn học sinh và 21.949 giáo viên, tỷ lệ bình quân 19 học sinh/giáo viên; 3.583 trường học phổ thông với 22.166 giáo viên trực tiếp giảng dạy chiếm 19,2% so với cả nước và 2.541 ngàn học sinh. Trong vùng có 102 viện nghiên cứu chuyên ngành, trong đó có nhiều viện đầu ngành với lực lượng cán bộ khoa học tương đối khá (tuy còn hạn chế so với quốc tế); tạo ra lợi thế so sánh cho bản thân vùng và là điều kiện quan trọng để hỗ trợ các tỉnh (nhất là trong lĩnh vực cải tiến thiết bị công nghệ, tạo giống, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm sản xuất...).

Toàn vùng có 1.862 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 124 bệnh viện với số bác sỹ 6.694 người, bình quân 5 bác sỹ/100 dân. Riêng ở Hà Nội có 33 bệnh viện

(trong đó có 16 bệnh viện do Bộ Y tế quản lý có trang thiết bị hiện đại và chất lượng dịch vụ tương đối tốt), 4 nhà hộ sinh, 17 phòng khám đa khoa, 228 trạm y tế phường, xã. Tại Hải Phòng, Quảng Ninh và Hải Dương cũng đã có bệnh viện (hợp tác với nước ngoài). Hiện nay, bệnh nhân từ các tỉnh về khám chữa bệnh tại các bệnh viện thuộc các đô thị rất đông (có tới khoảng 35 - 40% giường bệnh phục vụ người bệnh từ các tỉnh ngoài vùng). Vùng đạt mức cao về số giường bệnh (19,7 giường/1 vạn dân) và bác sĩ (4,9 người/1 vạn dân). Tuy nhiên, các tỷ lệ này đều thấp hơn so với Vùng KTTĐPN (Bảng 2.4, Phụ lục). Nhìn chung, không còn tình trạng người ốm không được chữa bệnh, trẻ em ở tuổi đi học không được đến trường.

Toàn vùng có 97 thư viện do địa phương quản lý với 1.721 ngàn bản sách, bình quân 140 ngàn người dân có 1 thư viện; 14 rạp chiếu phim, 12 rạp hát và 26 đoàn nghệ thuật biểu diễn thuộc các địa phương biểu diễn. Bên cạnh đó, vùng cũng có thể mạnh đáng kể trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và phát triển thể thao thành tích cao.

2.1.3. Một số hạn chế về điều kiện ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững [8], [9], [22], [86]

(i) *Về tài nguyên đất*: Đây là vùng đất chật người đông, quỹ đất so với đầu người thấp nhất trong cả nước, mật độ dân cư rất cao bình quân năm 2005 khoảng 890 người/km².¹¹ Dân số đông, mật độ dân số cao ở các đô thị và việc phân bố không đồng đều ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Dân số nông thôn và làm nông nghiệp còn khá lớn chiếm khoảng 67,05% tổng dân số toàn vùng, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người chưa đến 500 m², làm hạn chế đến sự phát triển nông nghiệp và chuyển đổi đất sang sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị; việc giải quyết việc làm, bố trí không gian lãnh thổ, đặc biệt là việc phát triển, xây dựng thêm các trục đường giao thông, các khu công nghiệp, khu chế

¹¹ Trong đó, Hà Nội là 3.347 người/ km², Hải Phòng là 1.160 người/ km², Hà Tây là 1.140 người/ km², Hải Dương 1.030 người/ km², Vĩnh Phúc 842 người/ km², Hưng Yên 1.214 người/ km², Quảng Ninh 181 người/ km² và Bắc Ninh 1.223 người/ km². Mật độ dân số của các thành phố, thị xã thuộc tỉnh là khá cao. Năm 2004, mật độ phân bố của thành phố Hải Dương là 3.772 người/ km², thành phố Hạ Long là 1.432 người/ km², thành phố Bắc Ninh 3.234 người/ km², thành phố Hà Đông 4.147 người/ km², thành phố Vĩnh Yên 1.580 người/ km², thị xã Hưng Yên 2.188 người/ km², thị xã Sơn Tây 1.041 người/ km², thị xã Đồ Sơn 1.055 người/ km², thị xã Phúc Yên 698 người/ km², thị xã Cẩm Phả 467 người/ km², thị xã Uông Bí 395 người/ km².

xuất và các khu đô thị gặp rất nhiều khó khăn. Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thường rất cao, có những công trình tiền bồi thường giải phóng mặt bằng gấp tới 2 - 8 lần tiền xây dựng đã làm tăng chi phí xây dựng các công trình.

Mối quan hệ giữa đất và người, mà cụ thể hơn là đất nông nghiệp, đất lúa và người nông dân ở Vùng KTTĐBB đang ở một thời điểm đòi hỏi phải có đột phá lớn trong tư duy phát triển, để tạo ra một sự cân bằng mới giữa đất và người. Nói cách khác, với phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống đất đã không thể nuôi người, càng không thể từ khuôn khổ đất đai chật hẹp với kiểu canh tác nông nghiệp truyền thống mà hy vọng nhanh chóng cải thiện mức thu nhập của nông dân theo tiêu chuẩn các nước phát triển mà ta hướng tới. Mặt khác, giá đất ở Vùng KTTĐBB quá cao so với các vùng khác và với thế giới. Ước tính gần đây cho thấy, một mét vuông ở Hà Nội hoặc các tỉnh lân cận cao gần bằng Nhật Bản, trong khi thu nhập quốc dân đầu người chưa bằng 2% của Nhật Bản.

Phần lớn diện tích của vùng là đồng bằng, phần phía Bắc và phía Tây của vùng nằm trong khu vực chuyển tiếp của vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc nên mang tính chất của nhóm núi đồi, đất dốc làm hạn chế canh tác. Phần đồng bằng chủ yếu là đất phù sa cổ và đất phù sa cũ nằm trong hệ thống đê kè, một số điểm nội đồng đất trũng bị ngập nước mùa mưa nên gley mạnh, đất chua hàm lượng mùn thấp, sử dụng đất để canh tác đòi hỏi phải đầu tư khá nhiều cho hệ thống thủy lợi kênh mương, đê kè và cải tạo đất. Khu vực ven biển chủ yếu là đất bãi bồi, đất mặn và đất cát ít thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, đất cát có sức chịu tải thấp, do đó để sử dụng cho xây dựng đòi hỏi suất đầu tư công trình khá cao làm hạn chế hiệu quả đầu tư.

(ii) *Về điều kiện khí hậu:* Những đặc trưng khí hậu như có một mùa đông lạnh, thường xuyên có những đợt lạnh bất thường kéo dài làm hạn chế khả năng và chu kỳ sinh trưởng của nhiều loại cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp và trong nuôi trồng thủy sản. Hàng năm thường có mưa bão, nhất là ở khu vực ven biển (trung bình có khoảng 7 - 10 cơn bão đổ bộ vào vùng hàng năm), mưa bão lớn gây ra lũ lụt, triều dâng, sóng biển lớn, gây áp lực lên đê điều. Ngoài ra, các hiện tượng khác như

hạn hán, lốc xoáy, mưa đá, sương muối, độ ẩm cao gây khó khăn, cản trở đến sản xuất và sinh hoạt. Thiệt hại về người và tài sản do thiên tai hàng năm rất lớn.

(iii) *Về nguồn nước*: Hạn chế về nguồn nước dưới đất đã tác động đến sự phát triển công nghiệp, du lịch, nhất là đối với các khu vực ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh. Mặt khác, do nguồn nước mặt và nước dưới đất bị ô nhiễm cũng đã gây khó khăn cho sự phát triển các điểm dân cư đô thị và nông thôn, thông thường phải đầu tư tốn kém để xây dựng và bảo dưỡng hệ thống các đường ống dẫn nước từ nguồn nước mặt. Nguồn nước dưới đất ở khu vực phía Nam Thủ đô Hà Nội cần xử lý tốt mới bảo đảm an toàn nước sạch cho sinh hoạt.

(iv) *Về kết cấu hạ tầng*: So với các vùng khác, Vùng KTTĐBB tuy có lợi thế về các công trình hạ tầng được đầu tư nhiều, tuy nhiên đại đa số lại rất khó cải tạo, nâng cấp và mở rộng các công trình hạ tầng hiện có, đặc biệt là đường giao thông, đường điện nước. Nguyên nhân chủ yếu là do việc quy hoạch chưa hợp lý và thiếu diện tích, đồng thời rất tốn kém khi phải đền bù, giải phóng mặt bằng.

Thêm vào đó, còn thiếu các công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu cho các khu công nghiệp cao. Hiện tại, vùng chưa có "công viên phần mềm" hoặc "công viên Silicon" như trong Vùng KTTĐPN. Nhiều khu vực đô thị nhanh chóng xuống cấp và thiếu các khu vực dịch vụ hoặc các kết cấu hạ tầng xã hội đi kèm nên đã không phát huy được hiệu quả.

Các công trình thuỷ lợi đều đã xuống cấp trầm trọng nên gặp rất nhiều khó khăn cho việc thoát nước, tưới nước cũng như cản trở giao thông thuỷ, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Sông ngòi thì bị bồi lấp, có nơi đến 1,3 m. Các trạm bơm cũ kỹ, đa số xây dựng từ những năm 1960 - 1970 của thế kỷ trước. Cá biệt, có các công trình như cống Liên Mạc (Hà Nội), cống Liễn Sơn (Vĩnh Phúc) vận hành từ thời Pháp. Đây là lý do khiến vựa lúa lớn thứ hai của cả nước liên tục chịu cảnh hết hạn lại ngập.

(v) *Về dân cư và tâm lý dân cư, hậu quả của chế độ kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp*: Mặc dù có truyền thống văn hoá lúa nước lâu đời nhưng phần lớn dân cư còn mang nặng tâm lý sản xuất nhỏ, bảo thủ, sớm thoả mãn, tác phong công

ng nghiệp trong lao động và sinh hoạt chưa hình thành rõ nét trong xã hội làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nguồn nhân lực và cản trở khai thác hiệu quả nguồn lực con người của vùng. Thủ đô Hà Nội tập trung chủ yếu các cơ quan nhà nước của quốc gia với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước khá lớn; đội ngũ doanh nhân còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng.

Chế độ kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp đã gây ra tình trạng trì trệ kéo dài, tâm lý ỷ lại, thụ động, tình trạng hành chính hoá ở Vùng KTTĐBB rất nặng nề, là chướng ngại cực lớn đối với quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế hiện nay nói riêng và quá trình đổi mới, mở cửa nói chung. Tình trạng chia cắt, cát cứ giữa các tỉnh trong vùng khá mạnh. Từng tỉnh là một đơn vị kinh tế - xã hội độc lập. Sự liên kết gắn bó giữa các tỉnh với nhau khá lỏng lẻo, do đó, ít được bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau, không tạo thành sức mạnh tổng hợp, không tạo được sự phân công rõ ràng, làm cơ sở cho tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tình trạng trên đã dẫn đến chỉ số năng lực cạnh tranh của nhiều tỉnh trong vùng thấp. Năm 2006, điểm cho chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, chi phí không chính thức, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân của các tỉnh ở Vùng KTTĐBB đều thấp hẳn hơn so với các vùng phát triển năng động khác như Vùng KTTĐPN, một số tỉnh miền Trung và có xu hướng thấp đi so với những năm trước. Việc cạnh tranh với hàng hoá của Trung Quốc, các nước ASEAN và các nước Đông Á sẽ là các thách thức cực lớn đối với sự phát triển Vùng KTTĐBB. Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhìn chung còn rất yếu.

(vi) Về trình độ tay nghề của người lao động và trình độ công nghệ - kỹ thuật của sản xuất: Mặc dù, nguồn nhân lực có những ưu thế như đã nêu trên, tỷ lệ biết đọc, biết viết rất cao nhưng nhìn chung phần lớn lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế chưa được đào tạo cơ bản nghề hoặc chỉ đào tạo rất ít. Việc thay đổi cách nghĩ, cách làm ăn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là vấn đề rất khó khăn. Bên cạnh đó, trình độ công nghệ - kỹ thuật của các cơ sở sản xuất nhìn chung thấp xa so với khu vực và thế giới, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều thuộc nhóm thay thế nhập khẩu, chu kỳ sản phẩm ngắn, năng lực cạnh tranh yếu. Trong khi đó, áp lực cạnh

tranh thị trường với các nước trong khu vực và quốc tế ngày càng tăng, nhất là với Trung Quốc và ASEAN.

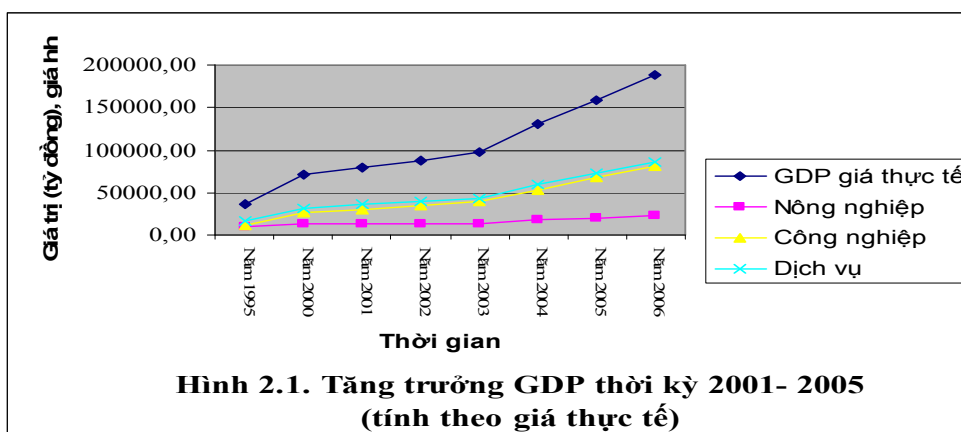
2.2. HIỆN TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2001 - 2005 (Bản đồ 2.4).

Đến nay, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và lãnh thổ đến các năm 2010, 2020 đã và đang được xây dựng. Một số quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai bước đầu, nhiều ý tưởng quy hoạch đã trở thành hiện thực. Trong đó, phải kể đến Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐBB, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương (riêng Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch không gian đô thị và quy hoạch tổng thể), quy hoạch phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch các ngành, lĩnh vực như du lịch, cảng biển, sản xuất thép, sản xuất xi măng... Việc phân tích hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng phải được dựa trên kết quả thực hiện các quy hoạch này.

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong các giai đoạn 1995 - 2000 và 2001 - 2005, vùng có nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao, tương đối ổn định, thể hiện ở mức tăng trưởng tương đối ổn định của các ngành kinh tế, khu vực lãnh thổ và các thành phần kinh tế. Kinh tế của vùng tăng trưởng khá toàn diện với nhịp độ tăng năm sau cao hơn năm trước. Tổng GDP của vùng (giá hiện hành) năm 2000 đạt 70.769,9 tỷ đồng, năm 2005 đạt 159.117,2 tỷ đồng (chiếm 18,99% GDP của cả nước). GDP bình quân đầu người đạt 780 USD cao gấp 1,2 lần so với cả nước (640 USD). (Bảng 2.5, Phụ lục). Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 2001 - 2005 đạt 12,1% (năm 2006 đạt 12,5%) so với 10% trong giai đoạn 1996 - 2000 và cao gấp 1,6 lần so với mức bình quân chung của cả nước, cao hơn các vùng KTTĐPN và KTTĐMT (Bảng 2.6, Phụ lục) trong đó nông nghiệp giảm 5,2%; công nghiệp tăng 5,1%; dịch vụ tăng 0,1 % (trong giai đoạn 1996 - 2000, tỷ trọng các ngành trong GDP thay đổi ít: tỷ trọng của nông nghiệp chỉ giảm được 1,5% (trung

bình mỗi năm giảm đi 0,37%); tỷ trọng của công nghiệp tăng thêm 7,2% (trung bình mỗi năm tăng 1,8%); tỷ trọng của các ngành dịch vụ giảm từ 4,7% (trung bình mỗi năm giảm 1,2%)¹²) (Hình 2.1; Bản đồ 2.4). [9], [11], [22]. Kết quả tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao và ổn định như thế do nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó phải kể đến kết quả đem lại từ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.



**Hình 2.1. Tăng trưởng GDP thời kỳ 2001- 2005
(tính theo giá thực tế)**

Nguồn: Xử lý theo tài liệu [22]

Vĩnh Phúc có tốc độ tăng trưởng cao nhất, sau đó là Bắc Ninh; Hà Tây có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (khoảng 9,83%); Hà Nội, Hải Phòng vẫn là hai địa phương chiếm tỷ trọng GDP lớn nhất trong toàn vùng. (Bảng 2.7, Phụ lục).

Năm 2005, giá trị xuất khẩu toàn vùng đạt xấp xỉ 5,2 tỷ USD chiếm 15,8% mức chung của cả nước. Tốc độ gia tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 19,8% trong giai đoạn 2001 - 2005. Năm 2006, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt 6,35 tỷ USD chiếm 15,7% so với mức chung của cả nước. Thu ngân sách tăng bình quân 16,7% trong giai đoạn 2001 - 2005. Tổng thu ngân sách của năm 2005 đạt 53.468,6 tỷ đồng, tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP đạt 34,4%. Chi ngân sách hàng năm tăng bình quân 24,3%, tổng chi ngân sách năm 2005 là 26.132 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội huy động được trong giai đoạn 5 năm 2001 - 2005 đạt khoảng 257 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân 20,9%. [9], [22].

¹² Các chỉ tiêu đạt được so với mục tiêu quy hoạch như sau: nhịp độ tăng trưởng GDP của cả vùng chỉ đạt mức 64 - 65% so với mục tiêu quy hoạch đề ra cho thời kỳ 1996 - 2000, mới bằng khoảng 55 - 60% so với mục tiêu quy hoạch của thời kỳ 1996 - 2010; nhịp độ tăng trưởng GDP công nghiệp bình quân năm chỉ đạt 92% so với mục tiêu quy hoạch thời kỳ 1996 - 2000.

Sự phát triển doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tạo ra tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng. Trong các giai đoạn 1995 - 2000, 2001 - 2005, nhờ môi trường thu hút đầu tư tích cực được cải thiện, số lượng doanh nghiệp tăng lên khá nhanh, bình quân khoảng 17%/năm. Nhiều doanh nghiệp ở các địa phương đang dần lớn mạnh, mở rộng quy mô sản xuất, đóng góp không nhỏ vào phát triển kinh tế và ngân sách của các địa phương. Đến năm 2005, toàn vùng có 28.211 doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm 25,5% tổng số doanh nghiệp trong cả nước, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với số doanh nghiệp của Vùng KTTĐPN (Bảng 2.8, Phụ lục)) với tổng số 1.414,5 ngàn người lao động (chiếm 24,5% số lượng lao động trong các doanh nghiệp của cả nước). Tổng số vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp trong vùng là 378,5 ngàn tỷ đồng (chiếm 19,3% so với cả nước), doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 451,1 ngàn tỷ đồng. [9], [22].

Các địa phương có số lượng doanh nghiệp nhiều, gồm có Hà Nội (15.068 doanh nghiệp), Hải Phòng (2.625 doanh nghiệp), Hà Tây (1.260 doanh nghiệp), Quảng Ninh (1.202 doanh nghiệp). Các địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp có quy mô sử dụng lao động từ trên 500 người là Hà Nội (319 doanh nghiệp), Hải Phòng (83 doanh nghiệp), Quảng Ninh (41 doanh nghiệp), Hải Dương (27 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở Hà Nội (241 doanh nghiệp), Hải Phòng (43 doanh nghiệp) và Quảng Ninh (29 doanh nghiệp). Địa phương có tốc độ phát triển doanh nghiệp nhanh nhất là tỉnh Bắc Ninh, từ năm 2000 đến hết năm 2005 đã có 1.327 doanh nghiệp mới được hình thành với số vốn đăng ký 4.154 tỷ đồng, là tỉnh đứng thứ 10 trong cả nước về số doanh nghiệp/1.000 dân và đứng thứ 8 trong cả nước về số vốn/người. [22].

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

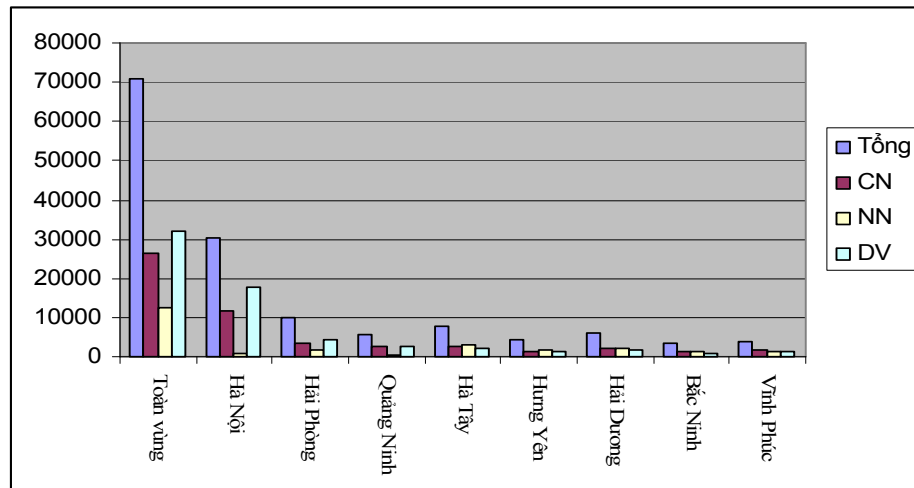
Cơ cấu ngành tính theo GDP của vùng có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tăng lên không ngừng của khu vực phi nông nghiệp và sản xuất hàng hoá xuất khẩu, cụ thể là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng trong GDP của công nghiệp tăng từ 37,1% năm 2000 lên 42,2% năm 2005, khu vực dịch vụ giữ mức 45,1%

năm 2000 và có xu hướng phát triển theo hướng tăng chất lượng và giữ ở mức 45,2% năm 2005; nông nghiệp đã giảm từ mức 17,8% xuống còn 12,6%. Trong 5 năm, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng thêm được 5,2 điểm % trong cơ cấu GDP (cả nước tăng thêm 4 điểm %) (Bảng 2.5, Phụ lục; Bản đồ 2.4).

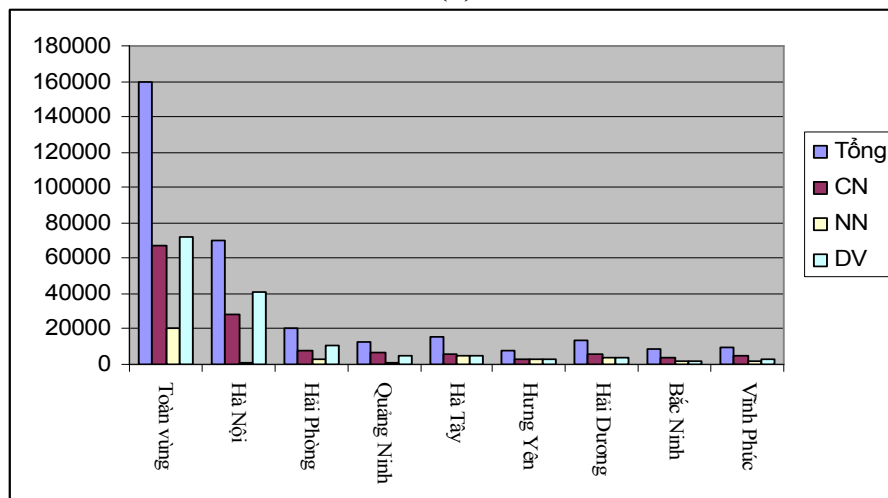
Nếu xét theo tương quan giữa hai khu vực sản xuất và dịch vụ, trong thời kỳ 2001 - 2005, tỷ trọng trong GDP của khối sản xuất vật chất giảm 0,1 điểm %, khu vực dịch vụ tăng 0,1 điểm %. Tuy về hình thức, sự thay đổi tỷ trọng giữa hai khu vực chưa đáng kể, nhưng sự đổi mới trong nội bộ từng ngành khá rõ; các sản phẩm mới có hàm lượng kỹ thuật, chất xám tương đối khá đã được hình thành và tăng lên qua các năm. Mức tăng trưởng tăng trung bình hàng năm của khu vực phi nông nghiệp khoảng 1,04 điểm % so với mức giảm của khu vực nông nghiệp là 1,04 điểm %.

Khu vực công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất, sau đó là khu vực dịch vụ, khu vực nông nghiệp có nhịp tăng trưởng thấp nhất song so với nhịp tăng của cả nước vẫn cao hơn 1 - 2 điểm phần trăm. Trong giai đoạn 2001 - 2005, so với Vùng KTTĐPN và Vùng đồng bằng sông Hồng, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và ngành dịch vụ Vùng KTTĐBB đều xấp xỉ hoặc cao hơn (Bảng 2.6, Phụ lục). Trong khu vực công nghiệp, tăng nhanh nhất là công nghiệp chế biến. Sự tăng trưởng không đồng đều giữa các ngành kinh tế cũng góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngành kinh tế nào, thành phần kinh tế nào, và lãnh thổ kinh tế nào có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế sẽ kéo cơ cấu kinh tế chuyển dịch về hướng đó.

Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh là ba tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nét nhất theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với tỷ trọng ngành nông nghiệp còn rất ít. Tỷ trọng ngành nông nghiệp của các địa phương còn lại vẫn khá cao. (Hình 2.2; Bảng 2.9, Phụ lục).



(a)



(b)

Hình 2.2. Tăng trưởng các ngành của các địa phương trong Vùng KTTĐBB (a) năm 2000; (b) năm 2005

Nguồn: Xử lý từ tài liệu [22]

2.2.2.1. Ngành công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng nhanh với GDP gia tăng bình quân 14,8%/năm trong giai đoạn 2001 - 2005 so với mức 15,7% trong giai đoạn 1996 - 2000 và cao gấp 1,15 lần mức bình quân của cả nước. Năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 67.191,9 tỷ đồng (giá hiện hành), cao gấp 2,6 lần mức năm 2000. (Bảng 2.4, Phụ lục). Các tỉnh, thành phố có giá trị sản xuất công nghiệp lớn trong vùng là Hà Nội (35.062 tỷ đồng), Hải Phòng (17.625 tỷ đồng), Vĩnh Phúc (9.874 tỷ đồng), Quảng

Ninh (7.578 tỷ đồng). Các địa phương có giá trị gia tăng bình quân cao nhất trong vùng trong giai đoạn 2001- 2005 là Hưng Yên (25%), Vĩnh Phúc (23%), Bắc Ninh (21,6%), Hà Nội (18,2%). [22].

Cơ cấu sản phẩm đã có bước chuyển dịch tích cực, một số lĩnh vực vượt trội so các vùng khác, giá trị sản xuất công nghiệp và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất tăng trưởng mạnh. Trong năm 2005, các doanh nghiệp khu công nghiệp trong vùng đạt giá trị sản xuất công nghiệp khoảng 1,9 tỷ USD (chiếm xấp xỉ 14% giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp khu công nghiệp cả nước); giá trị kim ngạch xuất khẩu khoảng 1 tỷ USD (chiếm 17% tổng kim ngạch xuất khẩu) và giá trị nhập khẩu khoảng 1,1 tỷ USD và đóng góp vào ngân sách nhà nước gần 60 triệu USD (chiếm khoảng 9%). Trong số các địa phương trong vùng, Hà Nội là đơn vị đạt giá trị sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp lớn nhất với 1,024 tỷ USD, giá trị kim ngạch lớn nhất với 830 triệu USD. [4], [8], [9].

Năm 2002 so với năm 1995 sản xuất động cơ tăng gấp 3 lần, sản xuất thép gấp 8 lần, xi măng gấp khoảng 1,1 lần, than gấp 15 lần..., đã có một số mặt hàng mới như lắp ráp ô tô, lắp ráp máy tính, công nghệ phần mềm, vật liệu trang trí nội thất... (năm 2002 so với năm 1995 lắp ráp ô tô tăng khoảng 3 lần, sản phẩm công nghiệp phần mềm gấp vài chục lần, sản phẩm sành sứ nội thất gấp khoảng 4 lần...). Các ngành cơ khí đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô, sản xuất động cơ diesel có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, bình quân đạt trên 10% năm. Một số xí nghiệp công nghiệp trong vùng đã được trang bị công nghệ tiên tiến, sản phẩm hàng hoá của vùng được bán trên khắp cả nước và nhiều sản phẩm được xuất khẩu (ước tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu chiếm khoảng 60%). Đến năm 2003, vùng tập trung trên 40% công suất sản xuất xi măng, 28% công suất sản xuất thép, 66% công suất lắp ráp ô tô, 62% công suất lắp ráp xe máy, 100% công suất sản xuất đèn hình, 40% công suất lắp ráp ti vi, 54% công suất cơ khí, 38% công suất sản xuất sành sứ thuỷ tinh, 22% công suất sản xuất hàng may mặc và 36% công suất bia... [9], [22], [54].

Công nghiệp nông thôn phát triển mạnh, nhất là các làng nghề truyền thống, hiện nay toàn vùng có trên 500 làng nghề, chiếm gần 1/3 số làng nghề của cả nước¹³, tập trung vào các loại hình sản xuất chế biến nông sản thực phẩm, dệt nhuộm, giày da, tái chế chất thải, sản xuất hàng mây tre đan, sơn mài, đồ gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ kim khí, gốm sứ... Vừa qua trên địa bàn một số địa phương trong vùng đã hình thành các cụm công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ do uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. [58].

Đến hết năm 2005, vùng có 22 khu công nghiệp (trong tổng số 96 khu công nghiệp của cả 3 vùng kinh tế trọng điểm và 130 khu công nghiệp trên địa bàn cả nước), với tổng diện tích mặt bằng 3.802 ha, trong đó có 10 khu công nghiệp đã được xây dựng xong, đi vào hoạt động, 12 khu công nghiệp đang trong quá trình hoàn thành xây dựng cơ bản. Các khu công nghiệp đã thu hút được 539 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,236 tỷ USD và 17.460 tỷ đồng (216 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 278 dự án đầu tư trong nước), chiếm trên 12% về số dự án và gần 15% về tổng vốn đầu tư đăng ký so với cả nước, chiếm 13% tổng số vốn đầu tư đăng ký của các dự án FDI đầu tư vào khu công nghiệp trong cả nước; đồng thời đã giải quyết việc làm cho khoảng 100.000 lao động tại địa phương và các khu vực lân cận (đứng đầu là tỉnh Vĩnh Phúc với 60.000 lao động). Tuy nhiên, trong 22 khu công nghiệp trên chỉ có 2 khu về cơ bản lấp kín là khu công nghiệp Sài Đồng B (giai đoạn 1) và khu công nghiệp Bắc Thăng Long, 5 khu cho thuê đạt 30 - 40%, khu công nghiệp Hải Phòng và khu công nghiệp Daewoo - Hanel chưa triển khai và chưa có dự án nào thuê đất. So với các vùng kinh tế khác, tỷ lệ thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp của vùng thấp. Một trong những nguyên nhân chính là do giá thuê đất khá cao (cao nhất so với các khu công nghiệp ở vùng khác), khả năng thực hiện dự án của các doanh nghiệp còn hạn chế. [44], [54].

¹³ Các tiêu chí xác định làng nghề bao gồm: (i) Có ít nhất 50% lực lượng lao động tham gia sản xuất ngành nghề thủ công và tiểu thủ công nghiệp; (ii) Có trên 50% tổng thu nhập từ giá trị sản xuất phi nông nghiệp; (iii) Sản phẩm phi nông nghiệp làm ra mang tính đặc thù, do người làng trực tiếp tham gia.

Hà Tây có 160 làng nghề đạt tiêu chí của tỉnh, chiếm 76,4% tổng số làng của tỉnh. Số làng nghề ở các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh và thành phố Hà Nội tương ứng là 65, 30, 2 và 83.

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý trên địa bàn năm 2005 là 23.946 tỷ đồng (giá năm 1994), tốc độ tăng bình quân 14,6%. Công nghiệp Trung ương tập trung chủ yếu ở Hà Nội (giá trị sản xuất 11.117 tỷ đồng), Hải Phòng (2681 tỷ đồng), Quảng Ninh (5.322 tỷ đồng), Hải Dương (2.676 tỷ đồng). Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý trong vùng năm 2005 đạt 6.429 tỷ đồng (giá năm 1994) chiếm 7% giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng, tốc độ tăng chậm bình quân chỉ đạt 5,8% (2001 - 2005). Hà Nội và Hải Phòng là hai thành phố có quy mô công nghiệp địa phương lớn nhất, giá trị sản xuất đạt 3.842 tỷ đồng và 1.678 tỷ đồng chiếm gần 86% so với toàn vùng. [9].

2.2.2.2. Ngành nông nghiệp

Sản xuất nông - lâm - thủy sản tiếp tục phát triển khá vững chắc với trình độ thâm canh ngày càng cao, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,7% trong giai đoạn 2001 - 2005 so với 5,4% trong giai đoạn 1995 - 2000, cao gấp hơn 1,2 lần mức bình quân chung của cả nước. (Bảng 2.4, Phụ lục; Bản đồ 2.4). Cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi đang chuyển dịch dần theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị hàng hoá cao như chăn nuôi bò sữa, sản xuất rau quả vụ đông, nuôi trồng thủy sản. Giá trị sản xuất bình quân trên một ha đất nông nghiệp năm 2005 đạt trên 30 triệu đồng/ha. Đã xuất hiện một số sản phẩm có chất lượng tương đối tốt, rõ nhất là gạo chất lượng cao, lợn sữa xuất khẩu, rau sạch, tôm đông lạnh. Các tỉnh có giá trị sản xuất nông nghiệp lớn trong vùng là Hà Tây (3.655 tỷ đồng), Hải Dương (2.935 tỷ đồng). Các tỉnh có sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người cao nhất trong vùng là Hưng Yên (474 kg), Hải Dương (467 kg), Bắc Ninh (455 kg). Năng suất lúa cả năm của Hưng Yên, Hải Dương trong năm 2005 đạt 6,1 tấn/ha và 5,8 tấn/ha cao nhất, nhì trong vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. [9], [22].

Kinh tế thủy sản có nhiều chuyển biến, tăng bình quân 13,5% trong giai đoạn 2001- 2005; nuôi thủy sản nước mặn chủ yếu tập trung ở Hải Phòng, Quảng Ninh, nuôi thủy sản nước ngọt phát triển mạnh ở Hưng Yên, Hà Tây, Hải Dương; xuất hiện một số mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả. Nổi bật là mô hình nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm nước lợ, nuôi ngọc trai và nuôi hải sản. Năm 2004, sản lượng thủy sản của vùng đạt 1.753 tỷ đồng (giá năm 1994). [9], [22].

2.2.2.3. Ngành dịch vụ

Dịch vụ phát triển khá nhanh, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12,6 % trong giai đoạn 2001 - 2005 so với 8,1% trong giai đoạn 1995 - 2000, cao gấp gần 1,5 lần so với cả nước. (Bảng 2.5, Phụ lục; Bản đồ 2.4). Du lịch phát triển ngày một đa dạng và có chất lượng hơn. Thương mại phát triển mạnh cả ở thành thị và nông thôn, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng kinh tế chung. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ trong vùng tăng bình quân 17,9%; năm 2005 đạt 91,563 tỷ đồng cao gấp 2,3 lần mức của năm 2000, trong đó riêng Hà Nội đạt 44,61 tỷ đồng chiếm 48,7% so với toàn vùng. [9], [22].

Dịch vụ vận tải được mở rộng và đa dạng hoá phương thức vận chuyển; khối lượng hành khách và khối lượng hàng hoá vận chuyển. Trong năm 2005 đạt 339,7 triệu lượt người và 31,4 triệu tấn, tăng bình quân tương ứng 51,49% và 8,5% trong giai đoạn 2001 - 2005 (tốc độ tăng khối lượng vận chuyển hành khách của vùng cao hơn hẳn so với hai vùng KTTĐ còn lại, nhưng tốc độ tăng khối lượng vận chuyển hàng hoá lại thấp hơn (Bảng 2.10, Phụ lục)). Khối lượng hàng hoá vận chuyển thông qua cảng Hải Phòng và cảng Quảng Ninh trong năm 2005 đạt 12,5 triệu tấn và 2,1 triệu tấn. [9], [22].

Về cơ bản dịch vụ ngân hàng, viễn thông đã được hiện đại hoá đạt trình độ chung của khu vực, các hình thức thanh toán hiện đại đã bắt đầu phát triển, thúc đẩy sự phát triển chung. Đến cuối năm 2005, toàn vùng có khoảng 3.442.202 thuê bao, tăng bình quân 27,2 % trong giai đoạn 2001 - 2005, riêng Hà Nội có 1.824.890 thuê bao chiếm 53% so với toàn vùng. Mật độ thuê bao điện thoại bình quân toàn vùng đạt 25/100 dân, mật độ tập trung cao ở Hà Nội (60 máy/100 dân), Hải Phòng (24 máy/100 dân). Điện thoại di động phát triển nhanh, tăng trưởng hàng năm đạt 50%. Toàn vùng có khoảng 2 triệu thuê bao di động đạt mật độ 15 máy/100 dân, chủ yếu tập trung ở các trung tâm thành phố, thị xã; đặc biệt, tại Hà Nội chiếm trên 50% tổng số thuê bao điện thoại toàn vùng. (Bảng 2.11, Phụ lục).

Dịch vụ du lịch được đầu tư và phát triển ở tất cả các tỉnh, thành phố trong vùng, trong đó nổi lên các địa danh Chùa Hương, Vịnh Hạ Long, Tam Đảo, Đồ Sơn,... Năm 1999, doanh thu du lịch của vùng là 1.643,1 tỷ đồng, chiếm 25,2% doanh thu cả

nước về du lịch. Phát triển du lịch đã tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, khôi phục nhiều truyền thống văn hoá, tôn tạo một số cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá. [11].

Mặc dù hạ tầng kỹ thuật về xã hội đã khá tốt so với các vùng khác, nhưng các dịch vụ về giáo dục, đào tạo, thể dục, thể thao, văn hoá, y tế vẫn tiếp tục được quan tâm phát triển. Số giường bệnh đã tăng thêm 45,29% và số cán bộ ngành y đã tăng 37,21% trong thời kỳ 2001 - 2005; Hà Nội là địa phương có mức tăng trưởng cao nhất, trong khi đó Hưng Yên là địa phương có mức tăng trưởng thấp trong lĩnh vực y tế. (Bảng 2.12, Phụ lục). Trong lĩnh vực giáo dục, mặc dù có sự tăng trưởng nhưng không đáng kể và chủ yếu đầu tư vào mở thêm các trường phổ thông, trong khi đó các trường mẫu giáo thì không tăng bao nhiêu trong suốt thời kỳ 2001 - 2005; Quảng Ninh là tỉnh đã quan tâm nhiều đến giáo dục mẫu giáo; trong khi đó Hà Tây và Vĩnh Phúc lại quan tâm phát triển các trường phổ thông (Bảng 2.13, Phụ lục).

Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất - kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân như tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, chứng khoán, bảo hiểm... đã có được những bước phát triển ban đầu. [11].

2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ

Trong giai đoạn 1995 - 2000, đầu tư chủ yếu vào Hà Nội, Hải Phòng (Hà Nội 54,5%, Hải Phòng 27,1%, Quảng Ninh 7,7%, Hải Dương 8,7% và Hưng Yên chỉ có khoảng 2%). Do đó, cơ cấu kinh tế lãnh thổ cũng thể hiện sự nổi bật về vị trí, vai trò của hai thành phố Hà Nội, Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Ba địa phương này chiếm tới 79 - 80% GDP, đóng góp gần 90% ngân sách, thu hút trên 90% vốn đầu tư nước ngoài của toàn vùng trọng điểm. Riêng Hà Nội chiếm từ 1/2 trở lên đối với các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cũng như tiềm lực kinh tế. Dải ven biển của vùng rất giàu tiềm năng và có nhiều lợi thế nhưng chưa được phát huy một cách có hiệu quả. Những ngành sản phẩm, lĩnh vực mới tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, như lắp ráp tivi, ô tô, xe máy, sản xuất bia và nước giải khát, sản xuất thép. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2001 - 2005, vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư nước ngoài tập trung thêm cho các tỉnh Quảng Ninh, Vĩnh Phúc và đã tạo ra sự thay đổi đáng kể cho 2 tỉnh này (Hà Nội có 816 dự án (vốn đầu tư nước ngoài 4.248,6 triệu USD), Hải Phòng 232 dự án (820,2 triệu USD), Quảng Ninh 125 dự án (363,4 triệu USD), Vĩnh Phúc 111 dự án (275,5 triệu USD). Phát triển công

ngành nhanh nhất là ở Vĩnh Phúc và Bắc Ninh (giá trị công nghiệp hàng năm của Vĩnh Phúc tăng 25%). [11], [22], [25].

Các ngành dịch vụ phát triển nhanh ở các khu vực đô thị và khu công nghiệp, điển hình là ở các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng. Tỷ trọng du lịch của một số địa phương có tiềm năng du lịch lớn như Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh chiếm khoảng 15% trong du lịch của ngành thương mại - du lịch, nhưng mới chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu, hoạt động chủ yếu dựa vào tự nhiên, mang tính mùa vụ, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội hạn chế. Đối với Hà Nội, thương mại và bưu chính viễn thông là hai ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các ngành dịch vụ (chiếm tương ứng 22% và 17%). Một số dịch vụ trình độ cao, có giá trị tăng thêm lớn còn chậm phát triển và chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu các ngành dịch vụ, như tài chính (6%), y tế (2,7%), khoa học - công nghệ (2,6%) phát triển nhanh ở ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. [11].

Cơ cấu kinh tế đô thị đã tăng thêm 7,8 điểm % từ 63,2 % năm 2000 lên 71,0% năm 2005, trong khi đó kinh tế nông thôn đã giảm 7,8 điểm % từ 36,8% năm 2000 xuống còn 29,0% năm 2005 (Bảng 2.14). Điều này cho thấy khu vực sản xuất phi nông nghiệp tăng lên và chủ yếu ở khu vực đô thị; mặt khác, năng suất lao động trong khu vực đô thị tăng nhanh hơn trong khu vực nông thôn, việc mở rộng đầu tư các khu công nghiệp và đô thị đã diễn ra nhanh chóng trong vùng.

Bảng 2.14. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2000	2005	Điểm % dịch chuyển	Dịch chuyển bình quân năm
Tổng GDP	100	100		
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực đô thị	63,2	71,0	+7,8	+1,56
- Khu vực nông thôn	36,8	29,0	-7,8	-1,56

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006

Tỷ lệ đô thị hoá trong vùng cao hơn so với cả nước và trong thời gian gần đây tốc độ đô thị hoá đã diễn ra nhanh hơn (năm 1995 là 22,2%; năm 2000 là 26,7%; năm 2005 là 31,9%). (Bảng 2.5, Phụ lục). Về các đơn vị hành chính, số thành phố, phường,

thị trấn đã tăng lên, trong khi đó số xã thì giảm, phản ánh thực tế là các khu vực nông thôn đang dần chuyển thành các khu vực đô thị và khu công nghiệp. (Bảng 2.15, Phụ lục).

Trong 7 năm (1997 - 2004), dân số đô thị của vùng tăng hơn một triệu người. Vùng có mật độ đô thị dày nhất, ngoài 2 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng) còn có 5 thành phố thuộc tỉnh, 10 thị xã, 78 thị trấn và hàng trăm thị tứ góp phần tạo ra sự chuyển biến đáng kể cho vùng và thúc đẩy giao thương. Các đô thị và khu công nghiệp trong vùng lan toả nếp sống, phong cách kinh doanh tiên tiến và cuốn hút sự phát triển chung của các vùng xung quanh.

Hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng làm thay đổi về chất cơ cấu kinh tế lãnh thổ của vùng. Nổi bật là các hành lang kinh tế đường 18, đường 21, đường 5.

+ Hiện nay, trên cơ sở cải tạo, nâng cấp tuyến đường 18, dọc tuyến đường này, ở những nơi có điều kiện (Đông Anh - Hà Nội; Tiên Sơn, Quế Võ - Bắc Ninh; Phả Lại - Hải Dương; Mạo Khê, Uông Bí, Hoàng Bồ - Quảng Ninh) đã bắt đầu phát triển các điểm đô thị. Nhưng đến nay, ngoài thành phố Hạ Long ra chưa có điểm đô thị nào được hình thành rõ nét. Một số khu công nghiệp và xí nghiệp lẻ đã và đang hình thành một cách tự phát. Tình trạng này rất đáng lo ngại vì tạo ra nguy cơ phát triển tự phát các đô thị, khu công nghiệp dọc theo các quốc lộ, không theo quy hoạch nên rất khó kiểm soát; đồng thời tạo ra những hậu quả khó lường về kinh tế, xã hội và môi trường ngay trước mắt và trong lâu dài. [25].

+ Dọc tuyến đường 21 ở phía Tây Hà Nội, dự kiến phát triển 3 khu công nghiệp gắn với các điểm đô thị, trong đó thành phố Hoà Lạc có quy mô dân số lúc đầu là 25 vạn dân, sau đó sẽ lên tới 50 vạn dân, nhưng đến nay vẫn chưa hình thành. Thị trấn Xuân Mai và thị xã Sơn Tây cũng chưa có chuyển biến đáng kể do công nghiệp, du lịch, dịch vụ chưa phát triển. Tiến độ hình thành hành lang công nghiệp - đô thị đường 21 rất chậm so với dự kiến. Số nhà đầu tư nước ngoài đăng ký vào hành lang này rất ít; ngay như nguồn nhân lực cho khu công nghệ cao cũng khó khăn... Vấn đề này đã có kinh nghiệm ở các nước khác trong khu vực, nhưng chưa được chú ý. [8], [25].

+ Hành lang kinh tế đường 5 (Hà Nội - Hải Phòng) có tốc độ phát triển nhanh nhất. Dọc tuyến Quốc lộ số 5 cũ và tuyến cao tốc chạy gần như song song với tuyến này (từ Hà Nội đi Hải Phòng) đã nhanh chóng hình thành rất nhiều điểm đô thị và khu công nghiệp. Tuy nhiên, hầu hết trong số đó là phát triển tự phát. [8].

2.2.4. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của vùng cũng như của từng địa phương rất mờ nhạt (Bảng 2.16; Bảng 2.17, Phụ lục).

Bảng 2.16. Cơ cấu GDP của Vùng KTTĐBB theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị tính: %

Cơ cấu GDP	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
GDP toàn vùng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Kinh tế nhà nước	47,22	48,34	47,95	47,82	47,41	46,23
2. Kinh tế ngoài nhà nước	38,91	38,43	38,97	38,01	38,49	38,63
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,87	13,22	13,09	14,17	14,10	15,14

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Như vậy, công tác cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước trong vùng diễn ra rất chậm và việc thực hiện chủ trương sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong vùng còn nhiều hạn chế. Tốc độ tăng trưởng GDP của kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước trong các giai đoạn 1995 - 2000, 2001 - 2005 đều khoảng trên 8%, của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khoảng trên 15%. Tỷ trọng kinh tế nhà nước tuy có giảm dần nhưng không đáng kể; tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước thay đổi chậm và vẫn ở mức khiêm tốn. Tỷ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên, nhưng mới chiếm khoảng 14% GDP của toàn vùng, thấp hơn mức 14,5% của cả nước.

Cơ cấu thành phần kinh tế chuyển dịch cũng được thể hiện qua cơ cấu GDP của kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Hà Nội, Quảng Ninh có kinh tế nhà nước vẫn chiếm vị trí trọng yếu; Hà Tây, Bắc Ninh và Hưng Yên có tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước rất cao. Hà Nội, Hải Phòng và Vĩnh

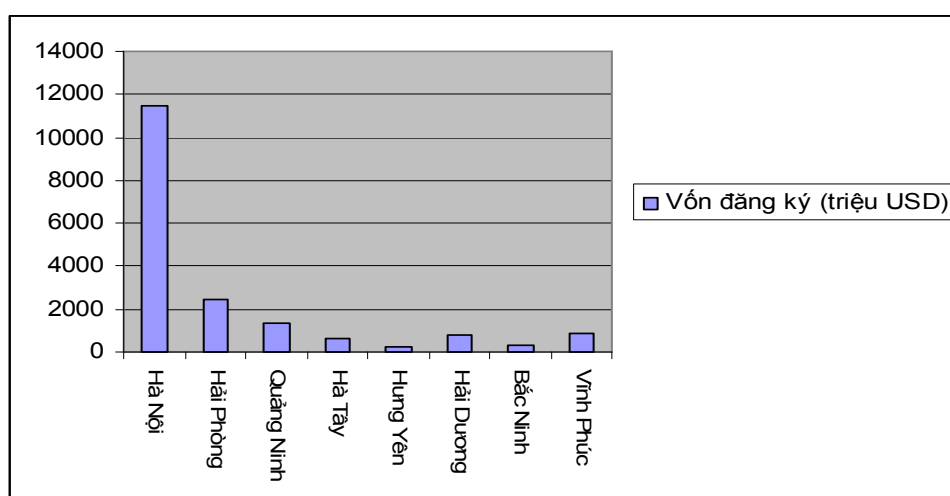
Phúc có tỷ trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh hơn cả so với các địa phương khác trong vùng. (Bảng 2.17, Phụ lục).

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã tăng nhanh trong giai đoạn 1995 - 2000 và giữ mức tương đối ổn định trong cơ cấu vốn đầu tư trong giai đoạn 2001 - 2005 (khoảng 29%). Nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nguồn vốn và tăng khá trong thời kỳ 1995- 2000 và giữ mức ổn định trong giai đoạn 2001 - 2005, từ 45,35% lên 61,65%); nhưng tỷ trọng nguồn vốn đầu tư nước ngoài lại giảm mạnh trong giai đoạn 1995 - 2000 và giữ mức ổn định trong giai đoạn 2001 - 2005 (từ 35,65% xuống còn 11,96%). (Bảng 2.18, Phụ lục). Điểm sáng về thu hút vốn đầu tư nước ngoài của vùng là Vĩnh Phúc, các địa phương khác có nhiều thế mạnh như Hà Tây, Quảng Ninh, Hải Phòng vẫn chưa tận dụng được lợi thế và tiềm năng của mình. Hà Nội, Hải Phòng vẫn là các địa phương có số lượng dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký cao nhất (các con số tương ứng là 52,88 %, 14,04% và 63,55%, 13,74%). (Hình 2.3; Bảng 2.19, Phụ lục).

Việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA phục vụ sự phát triển Vùng KTTĐBB trong thời gian qua cũng đã đạt được những kết quả có ý nghĩa quan trọng. Trong giai đoạn 1993 - 2003, tổng nguồn vốn ODA được đầu tư cho toàn vùng đạt khoảng 2, 5 tỷ đô la Mỹ, cao nhất trong cả nước, trong đó tập trung chủ yếu vào các tỉnh, thành phố Hà Nội, Quảng Ninh và Hải Phòng. Các chương trình dự án chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như giao thông vận tải, năng lượng, thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị, nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế, văn hoá thông tin. Nhìn chung các dự án ODA đã đóng góp quan trọng vào việc hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của vùng và triển khai một số dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về xã hội. Các tỉnh trong vùng thụ hưởng trực tiếp nguồn vốn ODA đạt khoảng 40%, còn lại là thụ hưởng qua các chương trình, dự án do các Bộ, ngành Trung ương quản lý, đạt khoảng 60%. Vùng KTTĐBB là vùng có mức giải ngân cao nhất trong những năm gần đây xét về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối; nhưng có tỷ lệ ODA bình quân theo đầu người thì thấp hơn vùng duyên hải miền Trung. (Bảng 2.20, Phụ lục). Tuy nhiên, có thể thấy những hạn chế trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA đối với Vùng KTTĐBB bao

gồm: việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA còn yếu kém từ nhận thức đến khâu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chuẩn bị thiết kế, triển khai, theo dõi, đánh giá các chương trình, dự án; chưa quan tâm đúng mức việc chuyển giao công nghệ, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm trong sử dụng nguồn vốn ODA. [6], [7], [87].

Như vậy, cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch đáng kể trong giai đoạn 1995 - 2000 nhờ những chính sách thông thoáng của cả Trung ương và địa phương; nhưng trong giai đoạn 2001 - 2005 sự chuyển dịch bị chậm lại.



Hình 2.3. Đầu tư nước ngoài vào các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1998 - 2005

Nguồn: Xử lý của tác giả

Tình hình thu ngân sách nhà nước đối với các thành phần kinh tế cũng phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế. Thu ngân sách trên địa bàn đạt khá, năm sau cao hơn năm trước. Các nguồn thu lớn và quan trọng đều tăng như: thu từ kinh tế trung ương trên địa bàn (có tốc độ tăng lớn nhất vào năm 2002); thuế xuất nhập khẩu; thu từ kinh tế địa phương (sau thời kỳ khó khăn về giá cả nguyên vật liệu đầu vào, chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ cho đầu ra, từ năm 2002 trở về sau có mức tăng mạnh). (Bảng 2.21, Phụ lục). Riêng thu thuế sử dụng đất nông nghiệp giảm do thực hiện Di chúc của Bác Hồ về miễn giảm thuế nông nghiệp đối với nông dân. Qua đây, cho thấy kinh tế nhà nước bao gồm cả kinh tế nhà nước trung ương và kinh tế nhà nước địa phương vẫn giữ vị trí then chốt của nền kinh tế.

Phản ánh hoạt động nhộn nhịp của khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh là kết quả thu thuế ở khu vực này vào ngân sách nhà nước liên tục tăng với tốc độ tăng năm sau tăng cao hơn năm trước. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sau giảm sút năm 2001, bắt đầu từ năm 2002 đạt mức tăng cao (Bảng 2.22, Phụ lục). Về cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước, một số nguồn thu vào ngân sách nhà nước của cả vùng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng. Điển hình là thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm cao nhất (2000) cũng chỉ chiếm 6,51% tổng thu ngân sách, tỷ lệ này giảm xuống 4,10% vào năm 2001, đến 2005 là 4,74%. Thu thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh tuy có mức tăng khá, nhưng tỷ trọng nguồn thu này hàng năm chỉ chiếm khoảng 4% so với tổng thu ngân sách. (Bảng 2.23, Phụ lục).

2.3. ĐÁNH GIÁ SỰ BỀN VỮNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

2.3.1. Sự bền vững của bản thân cơ cấu kinh tế

Sự bền vững của bản thân cơ cấu kinh tế là vấn đề rất quan trọng và có vai trò quyết định sự phát triển của bản thân hệ thống kinh tế của vùng này. Sự bền vững của bản thân cơ cấu kinh tế thể hiện ở mức độ hài hoà giữa các phần tử cấu thành, tức là mức độ bền vững trong cơ cấu ngành (giữa khối sản xuất vật chất với khối sản xuất sản phẩm dịch vụ, giữa ngành nông nghiệp và ngành phi nông nghiệp; mức độ bền vững của các sản phẩm chủ lực trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ), cơ cấu lãnh thổ (giữa thành thị và nông thôn), cơ cấu thành phần kinh tế và thể hiện trực tiếp, tổng quát nhất là sự tăng trưởng ổn định, nhịp nhàng và có chất lượng.

2.3.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, khá ổn định, GDP bình quân đầu người tăng lên liên tục, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng

Tốc độ tăng trưởng liên tục tăng qua các năm, khá vững chắc và tương đối ổn định, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng; chưa đáp ứng mục tiêu quy hoạch đề ra và yêu cầu phát triển của cả nước; tiềm lực kinh tế tạo dựng còn nhỏ.

Với trình độ công nghệ của vùng còn hạn chế nên sự tăng trưởng GDP chủ yếu là do tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên, sử dụng năng lượng và đã gây ra những thiệt hại về xã hội, môi trường mà chưa tính toán được hết. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các tỉnh, thành phố trong vùng có sự chênh lệch khá lớn (tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt 15,3% năm, tỉnh có tốc độ tăng trưởng thấp nhất chỉ đạt bình quân 11% năm). (Bảng 2.7, Phụ lục).

Mặc dù đã tăng khá trong thời kỳ 2001- 2005, nhưng GDP bình quân đầu người và tỷ trọng GDP của vùng trong GDP của cả nước còn thấp so với Vùng KTTĐPN hiện nay đã đạt mức 1.330 USD/người, chiếm 40% GDP của cả nước. (Bảng 2.24). Từ năm 2000 đến năm 2004 thu nhập của nông dân được nâng cao (từ 6 triệu đồng/hộ năm 2000 tăng lên 7 triệu đồng/ hộ năm 2004); giá trị làm ra trên mỗi ha tăng khá (từ khoảng 20 triệu đồng lên khoảng 30 triệu đồng). [9], [22]. Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý Vùng KTTĐBB có tốc độ tăng cao hơn so với Vùng KTTĐPN. (Bảng 2.25, Phụ lục).

Bảng 2.24. GDP/người của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	GDP/người (triệu đồng/người)		
		Năm 2000	Năm 2005	Năm 2006
Toàn vùng		5,64	11,72	13,67
1	Hà Nội	11,04	22,36	25,31
2	Hải Phòng	6,02	11,63	13,10
3	Quảng Ninh	5,63	11,63	13,50
4	Hà Tây	3,16	5,89	7,04
5	Hưng Yên	3,08	7,26	8,90
6	Hải Dương	3,71	7,98	9,41
7	Bắc Ninh	3,55	8,37	10,03
8	Vĩnh Phúc	3,55	8,52	10,60

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

GDP bình quân đầu người thấp đã hạn chế khả năng tích lũy để đầu tư phát triển và dẫn đến tình trạng di cư và lao động từ phía Bắc vào Vùng KTTĐPN. Hà Nội vẫn là địa phương có GDP/người cao nhất, Hà Tây là tỉnh có mức GDP/người thấp, mức tăng không đáng kể. Như vậy, năng suất lao động, hàm lượng chất xám, sử dụng công nghệ trong các ngành kinh tế còn thấp. GDP/người không đồng đều giữa các địa

phương cho thấy sự phân hoá, chênh lệch mức sống giữa các địa phương ngày càng tăng lên, ảnh hưởng đến sự phát triển hài hoà giữa các địa phương trong vùng.

2.3.1.2. Cơ cấu thu nhập quốc dân theo ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng chưa bảo đảm sự hợp lý

Trong giai đoạn 1996 - 2000, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, nhưng quá trình hiện đại hoá diễn ra không mạnh bằng trong giai đoạn 2001 - 2005. Như vậy, trình độ cơ cấu kinh tế được nâng lên nhờ việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ phát triển. Vùng có thể trở thành khu vực công nghiệp hoá theo hướng hiện đại vào năm 2015 (so với mục tiêu chung của cả nước là năm 2020).

Xét trên quy mô toàn vùng và từng địa phương, tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế (GDP) tăng lên, còn tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống. Vĩnh Phúc, Bắc Ninh là hai địa phương có tốc độ phát triển công nghiệp nhanh nhất [33]; trong khi đó tỷ trọng nông nghiệp của Hà Tây vẫn ở mức cao trong tổng GDP của tỉnh. Tỷ trọng ngành sản xuất vật chất giảm xuống; tỷ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Tuy nhiên, mức tăng giảm giữa các khối ngành chưa bảo đảm sự hợp lý (chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững khi tỷ lệ tăng của khối ngành sản xuất và khối ngành dịch vụ phải bảo đảm ít nhất là 1:1,8). Mặt khác, mặc dù tỷ trọng ngành phi nông nghiệp đã tăng lên trên 85% (từ sau năm 2004), nhưng do trình độ công nghệ thấp, chất lượng nguồn nhân lực hạn chế nên chưa có khả năng cách tân nền nông nghiệp truyền thống của vùng.

Tỷ trọng thu ngân sách/GDP liên tục tăng lên (từ 28,9% năm 2000 lên 34,0% năm 2005); nhưng vẫn ở mức khá thấp. Đối với các địa phương tỷ lệ này cũng đều tăng, năm sau cao hơn năm trước, cao nhất vẫn là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc; thấp nhất là Hà Tây. Chỉ số này cho thấy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tạo ra nhiều tích lũy để tái đầu tư cho phát triển. (Bảng 2.26, Phụ lục).

Do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa hợp lý đã làm cho các tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng nói chung và của từng địa phương nói riêng về vị trí, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường chưa được tận dụng và khai thác tối ưu để thúc đẩy sự tăng

trường nhanh hơn, bền vững hơn. Các dự án quy hoạch của vùng và của các địa phương đều muốn tăng nhanh tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp nhưng không có giải pháp khả thi. Công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, những ngành dịch vụ đem lại giá trị lớn và hiệu quả cao còn ít. Phát triển công nghiệp trong nước để hỗ trợ cho công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn và sản phẩm có tỷ lệ nội địa hoá cao còn yếu.

Đến nay, vùng chưa thực sự là hạt nhân công nghiệp ở phía Bắc. Các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, mặc dù bộ mặt sản xuất công nghiệp có nhiều thay đổi, nhưng vẫn chưa trở thành những trung tâm công nghiệp có sức lôi kéo công nghiệp của các vùng lân cận cùng phát triển. Sự phối kết hợp trong phát triển công nghiệp giữa vùng với các vùng khác và giữa các địa phương trong vùng còn nhiều bất cập. Hầu hết đang trong tình trạng hợp tác tự phát¹⁴.

Các khu công nghiệp trên địa bàn chưa được khai thác có hiệu quả. Tỷ lệ diện tích đất cho thuê thấp (mới đạt khoảng 30 - 40%); cá biệt có những khu đã được phê duyệt quy hoạch nhưng chưa triển khai¹⁵ (Bảng 2.27, Phụ lục); đa số các khu có mức chuyên môn hoá thấp; mặt hàng chủ lực không rõ nét; trình độ công nghệ trung bình là phổ biến; các khu được bố trí quá gần nhau, sát mép đường quốc lộ (điển hình là dọc quốc lộ số 5); các biện pháp lấp đầy khu công nghiệp, công tác quy hoạch thiếu tính toán và không dựa được trên các cơ sở khoa học. Việc quy hoạch nhiều khu đất tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là đất chuyên trồng lúa nước và đất có ưu thế đối với sản xuất nông nghiệp, đất đang có khu dân cư tại những vị trí có hạ tầng kỹ thuật thuận lợi (điển hình là hai tỉnh Hưng Yên, Hải Dương) để làm khu công nghiệp có thể sẽ gây thiệt hại rất lớn. Việc quy hoạch các khu công nghiệp thường chưa được xem xét đồng bộ gắn với quy hoạch phát triển đô thị và khu dân cư; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cũng như công tác bảo vệ môi trường; thiếu tính ổn định; ở không ít địa phương xảy ra tình trạng "quy hoạch chạy theo doanh nghiệp, chạy theo dự án" nên

¹⁴ Điển hình như việc thành phố Hà Nội ký thoả thuận hợp tác với các tỉnh lân cận.

¹⁵ Khu chế xuất Hải Phòng có quy mô 150 ha, thành lập từ năm 1996 đến nay chỉ mới cho thuê được trên 14,3 ha (tỷ lệ lấp đầy là 28,8%); khu công nghiệp Đài Tư Hà Nội và khu công nghiệp Daewoo Hanel (Hà Nội) với tổng diện tích của hai khu là 200 ha được thành lập từ năm 1995 - 1996 nhưng đến nay mới chỉ cho thuê được 05 ha (tỷ lệ lấp đầy chưa đến 3%). [96].

làm gia tăng mức độ kém bền vững của sự phát triển. [44], [86]. Tình trạng tự phát trong việc thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp khá phổ biến. Thậm chí, còn xảy ra tình trạng chen lấn, "ngáng chân" nhau trong việc thu hút đầu tư, làm giảm hiệu quả của các khu công nghiệp, không tận dụng được lợi thế của địa phương và doanh nghiệp. Một số khu công nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư thì phải bỏ đất hoang hoá và cuối cùng bị giải thể, khu công nghiệp Đồ Sơn (Hải Phòng) là ví dụ điển hình. [54].

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có những chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá và định hướng theo thị trường, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn chưa chuyển đổi nhanh theo hướng tiếp cận ứng dụng công nghệ hiện đại, sản xuất nông phẩm xanh, sạch. Ruộng đất ở nông thôn bị chia nhỏ, manh mún, không phù hợp với yêu cầu của việc sản xuất hàng hoá lớn, tập trung; quá trình cơ giới hoá nông nghiệp và việc áp dụng các quy trình kỹ thuật sản xuất tiên tiến còn diễn ra chậm chạp. Hầu hết các khâu sản xuất ở những vùng nông nghiệp đều làm thủ công, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp rất thấp. Công nghiệp tác động còn yếu vào nông, lâm, ngư nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản; tình trạng giảm sút đa dạng gen ở giống cây trồng, vật nuôi do trào lưu thay thế giống truyền thống bằng giống mới đang làm cho việc phòng chống sâu bệnh khó khăn hơn. [8].

Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển mạnh ở hầu khắp các khu vực nông thôn, đã tạo thêm công ăn, việc làm và tăng thu nhập của dân cư; nhưng công nghệ sản xuất lạc hậu, sức cạnh tranh kém, thiếu thị trường tiêu thụ và gây ô nhiễm môi trường. [58].

Tỷ trọng GDP các ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế còn thấp, mức độ gia tăng của ngành dịch vụ còn quá thấp so với yêu cầu, chưa tương xứng với vai trò là vùng có thủ đô, trung tâm kinh tế thương mại và dịch vụ hàng đầu trong cả nước. Có thể lấy ngành du lịch làm ví dụ. Do đầu tư chưa thoả đáng, dàn trải, công tác quy hoạch và quản lý còn hạn chế đã dẫn đến sự phát triển manh mún, tự phát của các điểm du lịch và dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ chất lượng cao như ngân hàng, viễn thông, tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, chứng khoán, bảo hiểm... vẫn chưa được

chú trọng nâng cao chất lượng; có mặt phát triển chậm. Các hoạt động y tế, giáo dục, thể dục, thể thao chậm được xã hội hoá. [9].

Cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu chưa thật vững chắc. Các ngành tiểu thủ công nghiệp mỹ nghệ tuy có tiềm năng song phát triển còn hạn chế. Độ mở của nền kinh tế (XK/GDP) đã tăng từ 45,2% năm 2000 lên 49,6% năm 2005 (của cả nước khoảng 47%, so với hai vùng KTTĐ còn lại, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu và kim ngạch xuất khẩu của Vùng KTTĐBB đều cao hơn (Bảng 2.28, Phụ lục)). Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh là ba địa phương có độ mở của nền kinh tế cao nhất và chiếm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong toàn vùng; Hà Tây, Bắc Ninh là hai địa phương có độ mở của nền kinh tế nhỏ nhất. (Bảng 2.29, Phụ lục). Độ mở của nền kinh tế đã tăng lên sau khi nước ta đã trở thành thành viên chính thức của WTO, nhưng bị lệ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế bên ngoài. Tuy vậy, việc chuẩn bị thực hiện theo lộ trình hội nhập AFTA và WTO của các doanh nghiệp và chính quyền rất chậm, bị động, rõ nhất là ngành thương mại. Xuất khẩu các mặt hàng thô và sơ chế vẫn là chính nên giá trị quốc gia trong sản phẩm thấp. Việc nhập khẩu hàng hoá chứa các chất độc hại, vật tư, máy móc, thiết bị cũ và lạc hậu, nhập khẩu chất thải trá hình đang có xu hướng tăng lên và diễn biến phức tạp, tạo ra nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, cản trở việc nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, gây tác hại tới sức khoẻ cộng đồng.

Mặc dù, xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế đã diễn ra theo hướng tích cực, phản ánh môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng hơn; việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước tuy chậm nhưng đã bước đầu phát huy tác dụng. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này chưa đủ mức để tăng tính tích cực và hiệu quả của nền kinh tế khi mà vai trò của kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế tư bản nước ngoài chưa được phát huy tích cực. Vùng là địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp nhà nước, nhưng một số lớn trong đó hoạt động còn kém hiệu quả, không có lãi. [22].

Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế lãnh thổ trong vùng vẫn còn mang tính tự phát do tác động của thị trường và năng lực quản lý của Nhà nước yếu kém; chưa bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị. Khi chuyển các khu vực nông thôn và

nông nghiệp thành các khu công nghiệp và khu đô thị thì hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường không được phát triển một cách đồng bộ. Mức độ dịch chuyển của kinh tế đô thị còn thấp (khoảng 1,56%/năm) và tỷ trọng kinh tế đô thị mới chiếm khoảng 71%; trong khi đó theo kinh nghiệm của các nước, tỷ trọng này phải ở mức 75% - 85% tổng GDP thì mới bảo đảm sự bền vững của quá trình chuyển dịch. Các xí nghiệp được bố trí theo lãnh thổ cũng chưa hợp lý, không bảo đảm sự gắn kết, liên hoàn với nhau để tạo nên sức mạnh kinh tế của từng địa phương và toàn vùng. Sự phát triển của các hành lang kinh tế dọc các tuyến đường 5, 18, 21 chưa rõ nét. Các điểm đô thị, nhất là các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp phát triển chậm và chưa bám sát theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Có không ít địa phương quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư manh mún, cơ cấu sử dụng đất trong từng khu đô thị, khu dân cư nông thôn còn bất hợp lý, thể hiện ở việc quy hoạch quá chú trọng đến việc bố trí quỹ đất ở (là quỹ đất thu được tiền sau khi giao đất), xem nhẹ việc bố trí đất cho các công trình công cộng phục vụ cho khu dân cư như các công trình giao thông, hệ thống trường học, bệnh viện, chợ, công viên, cây xanh... hoặc có quy hoạch đất để xây dựng các công trình này nhưng việc xây dựng thường được triển khai rất chậm, có những khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn người dân đã đến ở ổn định trong nhiều năm nhưng vẫn chưa hoàn thiện xong các công trình kết cấu hạ tầng làm cho chất lượng môi trường sống tại khu vực đô thị và nông thôn còn nhiều hạn chế. (Bảng 2.30, Phụ lục). [86].

2.3.1.3. Tỷ trọng giá trị hàng hoá và các ngành chế biến sâu trong GDP tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp, khả năng cạnh tranh còn hạn chế

Tỷ trọng các ngành sản xuất phi vật chất, các ngành có năng suất lao động cao, chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và chất xám cao ngày càng lớn và tỷ trọng các ngành có năng suất thấp giảm đi trong toàn bộ lao động xã hội. Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, nhưng không đáng kể cũng phần nào đánh dấu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bắt đầu đi vào chiều sâu và ngày càng có chất lượng hơn. Năng suất lao động bình quân của toàn vùng tuy cao hơn so với mức bình quân của cả nước, nhưng không đáng kể. Như vậy, các ngành then chốt chưa phát huy được tác

dụng trên thực tế. Tỷ lệ giá trị quốc gia trong nhiều sản phẩm hàng hoá thấp, chỉ ở mức 20 - 25%, khả năng cạnh tranh kém và như vậy lợi nhuận thu được cho bản thân người dân trong vùng và của nước ta rất thấp, làm cho khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn nhỏ. Điều này cũng dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm và suy thoái môi trường ngày càng lớn hơn. Việc đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực của vùng chưa được quan tâm nhiều. [11], [83].

Ngoài việc thiết bị của một số lĩnh vực như bưu chính viễn thông, sản xuất hàng điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, xi măng, một số ngành thực phẩm và hàng tiêu dùng đạt trình độ tương đối khá, việc phát triển khoa học, công nghệ trong nông nghiệp, thủy sản còn rất hạn chế; các ngành công nghệ cao, tự động hóa còn ít (tỷ lệ các doanh nghiệp tự động hoá khoảng 2%, thủ công chiếm tới 17%). Các ngành công nghệ cao chưa có nhiều, tỷ trọng chiếm khoảng 20,6% (trong khi đó Thái Lan 31%, Singapore 73%, Malaysia 51%); ngành cơ khí chế tạo và điện tử tin học còn nhỏ bé, chủ yếu mới có lắp ráp (như lắp ráp ti vi, ô tô, xe máy, các thiết bị nghe nhìn,...). Ngành chế tạo máy móc thiết bị tuy có tỷ trọng cao hơn so với mức chung cả nước, song cũng chỉ ở mức 7- 8% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp của vùng (cả nước khoảng 2%). Các ngành sản xuất vật liệu làm cơ sở để cho các ngành công nghiệp khác phát triển lại chưa phát triển, không đáp ứng được yêu cầu. [11].

Trình độ công nghệ còn thấp, tiêu hao nhiều nguyên liệu, năng lượng nên giá thành một số sản phẩm còn cao, không có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực, chẳng hạn giá xi măng sản xuất trong nước cao gấp 1,2 - 1,3 lần giá xi măng quốc tế; các ngành sản xuất giấy, da giày, công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp đóng gói, bao bì,... mẫu mã kém, khó cạnh tranh với các nước khác.

Sản xuất nông nghiệp đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Từ năm 1990 đến năm 1999, sản lượng lương thực quy thóc tăng khoảng 30%, diện tích cây công nghiệp ngắn ngày tăng 29%, sản lượng thủy sản nuôi trồng và đánh bắt tăng 100%, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 50%. Tuy nhiên, nền nông nghiệp vẫn chủ yếu là sản xuất các cây con truyền thống, cây lương thực vẫn là chủ lực (chiếm 55 - 60% giá trị sản xuất nông nghiệp); tỷ trọng cây ăn quả và cây cảnh vẫn còn thấp trong nông

ngiệp. Chăn nuôi hàng hoá chưa phát triển; nuôi trồng thủy sản tuy có tiềm năng lớn (có tới khoảng 30 - 35 vạn ha mặt nước) và vẫn có thị trường (nhất là xuất khẩu) chưa phát triển mạnh (mới thu hút khoảng một vạn lao động), đánh bắt cá xa bờ chưa phát triển tương xứng. Chất lượng sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa được cải tiến nhiều đã, đang và sẽ đứng trước thách thức to lớn, nhất là khi tham gia vào "sân chơi chung" WTO. [9], [11], [22].

2.3.1.4. Năng suất lao động không ngừng tăng lên, nhưng vẫn ở mức thấp

Năng suất lao động của vùng tăng từ 7,3 triệu đồng năm 1995 lên 15 triệu đồng năm 2000 và 22,3 triệu đồng năm 2005; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng từ 37,3 triệu đồng năm 2000 tăng lên 44,4 triệu đồng năm 2005, khu vực dịch vụ từ 21,8 triệu đồng lên 33,6 triệu đồng, khu vực nông, lâm ngư nghiệp từ 4,4 triệu đồng lên 7,6 triệu đồng năm 2005. (Bảng 2.31). Tuy nhiên, năng suất lao động mới chỉ gấp 1,2 lần năng suất lao động trung bình của cả nước, 1,3 lần năng suất lao động của Vùng đồng bằng sông Hồng và bằng khoảng 0,4 lần năng suất trung bình của Vùng KTTĐPN (tính theo GDP/lao động).

Bảng 2.31. Năng suất lao động Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năng suất lao động (giá thực tế)			
	1995	2000	2003	2005
Tổng toàn quốc	6,9	12,2	14,7	18,9
+ Nông, lâm, thủy sản	2,6	4,8	5,4	6,9
+ Công nghiệp xây dựng	17,5	34,2	35,8	41,9
+ Dịch vụ	17,6	19,5	23,4	28,6
Vùng đồng bằng sông Hồng	-	12,1	-	17,31
+ Nông, lâm, thủy sản	-	4,4	-	5,2
+ Công nghiệp xây dựng	-	31,2	-	49,2
+ Dịch vụ	-	30,9	-	35,5
Vùng KTTĐBB	7,3	15,0	16,6	22,3
+ Nông, lâm, thủy sản	3,0	4,4	6,3	7,6
+ Công nghiệp xây dựng	19,1	37,3	37,7	44,4
+ Dịch vụ	21,3	21,8	26,2	33,6

Nguồn: Xử lý của tác giả từ các tài liệu [8], [22]

Từ những nơi làm ăn có hiệu quả cho thấy, nếu sử dụng tối đa lao động và ứng dụng khoa học công nghệ mới thì GDP của vùng có thể đạt cao hơn, bằng khoảng 1,4 lần so mức đã đạt được hiện nay và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế có thể đạt mức 13- 15%/năm chứ không phải mức 11 - 12%/năm như hiện nay.

2.3.1.5. Vốn đầu tư phát triển xã hội, đầu tư cho bảo vệ môi trường, giáo dục, y tế tăng, nhưng chưa thoả đáng

Nguồn vốn đầu tư phát triển xã hội của từng địa phương, cũng như của toàn vùng đã tăng tương đối cao (khoảng 20,87%, cao hơn so với Vùng KTTĐPN (Bảng 2.32, Phụ lục)) trong thời kỳ 2001 - 2005, bao gồm nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn đầu tư nước ngoài và nguồn vốn ngoài nhà nước; trong đó Hưng Yên, Quảng Ninh có mức tăng cao nhất, Hà Tây, Hải Dương có mức tăng thấp nhất, Hà Nội chiếm tỷ lệ vốn đầu tư cao nhất, Hà Tây chiếm tỷ lệ thấp nhất. Như vậy, Nhà nước đã quan tâm đầu tư giải quyết những vấn đề bức xúc trong vùng, nhưng giữa các địa phương sự quan tâm, chính sách tạo lập để khuyến khích đầu tư có mức độ khác nhau. Mức đầu tư của toàn vùng, của từng địa phương tập trung vào các ngành dịch vụ, mức đầu tư cho phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp có xu hướng giảm xuống, thấp nhất năm 2005 (2,92%). (Bảng 2.33, Phụ lục).

Trong 5 năm 2001 - 2005, tỷ lệ co dẫn giữa cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế là 1:0,2 (tức là khi tăng vốn đầu tư vào các ngành phi nông nghiệp 1% thì có thể tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP được khoảng 0,2%); tỷ lệ co dẫn giữa đầu tư với tốc độ tăng GDP khoảng 1:1,8 (tức là để có thể được 1% GDP cần tăng 1,8% vốn đầu tư cho các ngành phi nông nghiệp và kết cấu hạ tầng). (Bảng 2.34). Các tỷ lệ trên so với mức trung bình của cả nước đều thấp hơn (ngoại trừ tỷ lệ co dẫn giữa đầu tư với tốc độ tăng GDP, cả nước là 1:1,92). Tuy nhiên, vẫn phải xem xét hiệu quả đầu tư (tất nhiên một phần các tỷ lệ này thấp là do thực tế số vốn đầu tư trong 5 năm qua tập trung vào kết cấu hạ tầng, chứ chưa dành cho phát triển các ngành phi nông nghiệp khác). Do quá trình cổ phần hoá chậm nên hiệu quả đầu tư để giải quyết công ăn việc làm cho người dân rất thấp (số việc làm tăng lên trong thời gian qua chủ yếu do khu vực kinh tế tư nhân phát triển tạo ra [24]) và phần lớn vốn đầu tư phát triển kết

cầu hạ tầng hiện nay là vay bên ngoài nên có khả năng sẽ dẫn đến gánh nặng nợ nần của thể hệ mai sau sẽ tăng lên.

Bảng 2.34. Tổng hợp về tỷ lệ cơ dẫn giữa một số chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Năm	Thay đổi tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP năm sau so với năm trước, %	Thay đổi tỷ trọng đầu tư cho các ngành phi nông nghiệp (*) trong tổng GDP năm sau so với năm trước, %	Thay đổi tốc độ tăng trưởng năm sau so với năm trước, %	Tỷ lệ cơ dẫn	
				C:A	C:B
Trung bình	A	B	C	1:2,1	1:1,8
2000	0,07	0,21	0,10	1:0,70	1:2,1
2001	0,10	0,36	0,01	1:10	1:3,6
2002	0,10	0,3	0,11	1:0,90	1:2,73
2003	0,12	0,3	0,20	1:0,60	1:1,50
2004	0,12	0,4	1,40	1:0,08	1:0,28
2005	0,07	0,4	1,20	1:0,06	1:0,33

(*) Bao gồm cả kết cấu hạ tầng

Nguồn: Xử lý của tác giả từ các tài liệu [9], [22]

Mặc dù tình trạng ô nhiễm môi trường do phát triển ngày càng gia tăng, nhưng chi phí đầu tư cho bảo vệ môi trường không tăng đáng kể; việc chấp hành đầu tư cải thiện môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh hầu như chưa được thực hiện, tức là chi phí bảo vệ môi trường chưa được các cơ sở hạch toán vào quá trình sản xuất kinh doanh. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngoại trừ Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh¹⁶ có mức đầu tư lớn hơn cả, các tỉnh còn lại thông thường mỗi tỉnh chỉ dành khoảng một tỷ đồng hàng năm chi cho sự nghiệp môi trường.¹⁷ Mức kinh phí như vậy quá nhỏ bé so với yêu cầu. Từ năm 2006, Nhà nước có chủ trương dành tối thiểu 1% tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường, nhưng chủ trương này vẫn chưa được các địa phương trong vùng thực hiện. (Bảng 2.35).

¹⁶ Mỗi địa phương trung bình trong thời kỳ 2000 - 2005 chi mỗi năm khoảng 25 tỷ đồng cho sự nghiệp môi trường. Từ năm 2006, đã có sự gia tăng đầu tư như Hà Nội đã dành khoảng 442 tỷ đồng năm 2005 và 368 tỷ đồng năm 2006 cho sự nghiệp BVMT; Quảng Ninh dành khoảng 64 tỷ đồng năm 2005.

¹⁷ Chi sự nghiệp môi trường đã được quy định chi tiết tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, chủ yếu gồm các chi phí cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

**Bảng 2.35. Tính toán chi ngân sách nhà nước năm 2006
từ nguồn chi sự nghiệp môi trường tại địa phương Vùng KTTĐBB¹⁸**

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Tên tỉnh	Chi NSNN từ nguồn chi SNMT tại địa phương tính toán theo quy mô dân số, mức độ đô thị hoá và mật độ dân số	Chi NSNN từ nguồn chi SNMT tại địa phương tính toán theo giá trị sản xuất CN	Chi NSNN từ nguồn chi SNMT tại địa phương tính toán theo diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Chi NSNN từ nguồn chi SNMT tại địa phương tính toán theo diện tích rừng tự nhiên	Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2006 từ nguồn chi sự nghiệp môi trường tại địa phương
1	Hà Nội	135,94	92,90	-	-	228,84
2	Hải Phòng	44,92	46,70	0,31	0,14	92,07
3	Vĩnh Phúc	12,30	26,16	-	0,12	38,59
4	Hà Tây	51,99	14,36	0,09	0,05	66,49
5	Bắc Ninh	20,55	11,74	-	-	32,30
6	Hải Dương	35,37	16,89	0,03	0,04	52,33
7	Hưng Yên	23,53	14,64	-	-	38,18
8	Quảng Ninh	7,48	20,08	0,70	2,06	30,32
Tổng cộng		332,08	243,47	1,13	2,41	579,12

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006

Việc đầu tư cho giáo dục, y tế mặc dù tiếp tục được quan tâm nhưng còn xa mới đáp ứng được yêu cầu phát triển. Điều này có thể thấy qua mức tăng trưởng của các ngành giáo dục, y tế trong giai đoạn 2001 - 2005 đã được phân tích ở trên. Như vậy, một trong những nhân tố hàng đầu của phát triển bền vững là đầu tư vào con người vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

¹⁸ Theo Quyết định số 151/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ thì trong tổng số kinh phí sự nghiệp môi trường sẽ dành 48% để chi theo tiêu chí tác động của dân cư dựa trên quy mô dân số, mức độ đô thị hoá và mật độ dân số; 45% để chi theo tiêu chí tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường; 2% để chi theo tiêu chí vùng nhạy cảm về sinh thái cần được bảo tồn ở địa phương; 5% để chi theo tiêu chí tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên.

2.3.2. Sự bền vững về xã hội

Sự bền vững về xã hội gắn liền với chất lượng cuộc sống, bao gồm các yếu tố cấu thành sự bền vững về xã hội, bao gồm: tình trạng đói nghèo, thất nghiệp, tệ nạn xã hội, tai nạn nghề nghiệp, tai nạn giao thông, bệnh tật, chênh lệch về mức sống, các dòng di cư và lao động, sự bền vững của các gia đình, sự gắn kết giữa các cộng đồng... Dưới đây sẽ phân tích một số khía cạnh nêu trên để xem xét sự bền vững về xã hội của chuyển dịch cơ cấu kinh tế Vùng KTTĐBB trong thời gian vừa qua.

2.3.2.1. Về dân số và tình trạng thất nghiệp

Dân số đông, mật độ dân số cao và gia tăng nhanh trong những năm gần đây đã làm hạn chế sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của vùng (các Bảng 2.36, 2.37, Phụ lục).

Trong 3 vùng kinh tế trọng điểm, dân số Vùng KTTĐBB chiếm khoảng 39,64% năm 2000, giảm xuống còn 39,16% năm 2005 do vẫn có sự dịch chuyển lao động từ phía Bắc vào phía Nam. Dân số các địa phương trong vùng đều gia tăng qua các năm, nhưng tỷ lệ trong tổng dân số toàn vùng thì lại giảm xuống, ngoại trừ tỷ lệ dân số thành phố Hà Nội do tốc độ đô thị hoá của Hà Nội cao hơn cả và có sự di cư từ các địa phương khác trong vùng đến Thủ đô để sinh sống và tìm kiếm việc làm. Điều này cũng đã tạo ra sức ép rất lớn về xã hội, môi trường và kinh tế đối với bản thân Thủ đô.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã góp phần bước đầu hình thành được đội ngũ doanh nhân và lao động kỹ thuật có năng lực tiếp cận trình độ quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực có vốn đầu tư nước ngoài như điện tử, đồ điện dân dụng, công nghệ phần mềm, sản xuất vật liệu, lắp ráp ô tô, xe máy; may mặc, giày dép, nước giải khát. Vùng có khoảng 25,8 vạn doanh nghiệp công nghiệp (ước khoảng gần 80 vạn các nhà doanh nghiệp), chiếm 39,4% số doanh nghiệp công nghiệp cả nước và hơn 4 nghìn doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ thương mại, du lịch (ước khoảng gần 12 nghìn các nhà doanh nghiệp), chiếm 21% số doanh nghiệp thương mại du lịch cả nước. [22].

Sự chuyển dịch theo hướng giảm tương đối tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ là chiều hướng tốt; nhưng sự di chuyển lao động này quá chậm (trong vòng 10 năm tỷ

lệ này tăng chưa đến 10%) và đến nay dân số nông thôn vẫn chiếm đa số (67,05%). [6].

Đội ngũ doanh nhân và tỷ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật trong tổng số lực lượng lao động của các địa phương trong vùng diễn biến theo chiều hướng tốt (năm sau cao hơn năm trước) là do xu hướng tăng tỷ trọng các ngành sử dụng công nghệ cao, có hàm lượng chất xám nhiều hơn. Tuy vậy, tỷ lệ tăng lên không giống nhau giữa các tỉnh, thành phố trong vùng trong cơ cấu lao động (Bắc Ninh, Hà Tây, Hưng Yên tốc độ tăng cao nhất) cho thấy mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương rất khác nhau. (các Bảng 2.38, 2.39, Phụ lục).

Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị năm 2005 giảm xuống còn 5,5% (cả nước là 5,6%); quỹ thời gian lao động ở khu vực nông thôn được sử dụng ngày càng tăng (đạt mức 75% năm 2000 và 80,2% năm 2004). [22]. Tuy nhiên, do diện tích đất nông nghiệp không nhiều, nông dân lại quá đông nên việc mở rộng các đô thị và khu công nghiệp đã làm cho một bộ phận lớn nông dân không có việc làm và tạo ra nhiều vấn đề gay gắt.¹⁹ Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, mỗi một ha đất nông nghiệp giải quyết việc làm cho 13 - 15 lao động và mỗi hộ bị thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp sẽ có 1,5 người thất nghiệp.²⁰ Như vậy với việc quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của vùng hiện nay sẽ gây ra tình trạng thất nghiệp rất lớn ở nông thôn. Việc giải quyết vấn đề về đời sống, việc làm, tái định cư cho các hộ dân có đất bị thu hồi để xây dựng các công trình phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung

¹⁹ Thực tế đã diễn ra nhiều cuộc khiếu kiện đông người ngay tại các địa phương và tại các cơ quan Trung ương trong thời gian vừa qua, nguyên nhân chủ yếu liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

²⁰ Trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp, một số địa phương đã có quy định cụ thể về chính sách tuyển dụng lao động để giải quyết công ăn việc làm cho người có đất bị thu hồi. Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định cứ sử dụng 360 m² đất nông nghiệp thì phải tuyển dụng một lao động, trường hợp không tuyển lao động thì hộ gia đình có đất bị thu hồi được nhận thêm 12.000 đồng/m² để chuyển đổi nghề nghiệp; tỉnh còn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng, đào tạo lao động là người địa phương (mức hỗ trợ cho đào tạo lên đến 400.000 đồng/một lao động). Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định nhà đầu tư cứ sử dụng một ha đất nông nghiệp để chuyển sang xây dựng khu công nghiệp thì phải có trách nhiệm tuyển dụng 10 - 15 lao động nông nghiệp tại địa phương. Tuy nhiên, phần lớn nông dân có trình độ văn hoá, chuyên môn, kỹ thuật thấp nên tỷ lệ lao động lao động bị thu hồi đất được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh không lớn; thực tế các nhà đầu tư chỉ tuyển được từ 5 - 10% số lao động tại địa phương, chủ yếu dưới độ tuổi 30. Một số doanh nghiệp có tuyển dụng lao động tại địa phương, nhưng thường bố trí vào vị trí lao động đơn giản có thu nhập thấp. Vì vậy, một thời gian sau các lao động này tự xin thôi việc để tìm việc làm khác có thu nhập cao hơn. Các địa phương cũng đã chú trọng đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động nhưng kết quả còn hết sức hạn chế.

và xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nói riêng tại một số địa phương chưa được giải quyết tốt. Tại thành phố Hà Nội, chỉ tính từ năm 2001 - 2004 đã có gần 80.000 lao động thất nghiệp do mất việc làm. Đến năm 2005, Hà Nội có khoảng 200.000 người thất nghiệp do mất đất sản xuất. [86].

Theo số liệu điều tra của Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội, hiện có 37,7% số người bị mất đất có thu nhập thấp hơn so với khi còn đất. Tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Tây, có 73,75% số người bị thu hồi đất không có trình độ chuyên môn. Trong đó, số người được đào tạo tay nghề sau khi bị thu hồi đất chỉ chiếm 0,22%. Trong đó, Nhà nước đào tạo 0,03%; đơn vị nhận đất đào tạo 0,03%; gia đình tự đào tạo 0,16%. Tỷ lệ thất nghiệp trước và sau khi thu hồi đất tăng từ 5,22% lên 9,1%; làm thuê, xe ôm tăng từ 4,76% lên 8,4%; buôn bán tăng từ 10,88% lên 13,6% và số người bị thu hồi đất được nhận vào làm trong các khu công nghiệp chỉ có 2,79%. Nhiều người sau khi nhận tiền đền bù, tiền hỗ trợ đã sử dụng vào việc mua sắm phương tiện đi lại, vật dụng sinh hoạt chứ không chú tâm đến việc học nghề, giải quyết việc làm; có gia đình trở nên giàu có sau khi nhận tiền bồi thường, nhưng chỉ sau một vài năm lại rơi vào tình trạng khó khăn do thất nghiệp. Trước khi bị thu hồi đất, phần lớn người dân đều có cuộc sống khá ổn định vì họ có đất sản xuất; nhưng sau khi bị thu hồi đất, nhất là những hộ nông dân bị thu hồi hết đất sản xuất, điều kiện sống và sản xuất của họ bị thay đổi hoàn toàn. Mặc dù, nông dân được giải quyết bồi thường bằng tiền nhưng họ vẫn chưa định hướng ngay được những ngành nghề hợp lý để có thể ổn định được cuộc sống. (Bảng 2.40, Phụ lục). [86].

Với bình quân đất nông nghiệp đầu người dân nông thôn đạt khoảng $548m^2$, giả sử chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp tạo ra mức thu cao khoảng 50 triệu đồng/ha/năm (hiện nay chỉ khoảng 30 triệu đồng/ha) thì với diện tích đất trên chỉ thu được khoảng 2,8 triệu đồng/người/năm (nếu tính thêm khoảng 20% giá trị chăn nuôi thì thu nhập từ nông nghiệp chỉ đủ nuôi sống bản thân một lao động nông nghiệp với mức chi dùng trung bình). Theo lô gích này, với quỹ đất nông nghiệp như vậy chỉ có thể nuôi sống khoảng 33 - 35% dân số ở khu vực nông thôn (tương ứng có chỗ làm việc cho khoảng trên 30% số lao động).

2.3.2.2. Về tình trạng nghèo đói

Các địa phương trong vùng đều được xếp hạng đứng đầu trong cả nước về các chỉ số thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG), trong đó có việc giải quyết tình trạng nghèo đói (Bảng 2.41, Phụ lục). Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên là các địa phương có chỉ số MDG cao nhất, nhưng đối với từng chỉ số cụ thể thì giữa các địa phương có sự khác nhau, thậm chí chênh nhau khá nhiều. Như vậy, nhờ có cơ sở hạ tầng xã hội khá vững chắc nên đã tạo tiền đề cơ bản bảo đảm sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giải quyết tương đối các vấn đề xã hội so với các vùng khác trong cả nước.

Tỷ lệ nghèo đói (chuẩn cũ) giảm từ 10,2% xuống còn 4,6% trong khi của cả nước gần 7%), các địa phương giải quyết tốt vấn đề nghèo đói bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh. Nhưng do chất lượng lao động không đồng đều đã dẫn đến tình trạng bất bình đẳng về thu nhập ngày càng cao giữa các ngành nghề và giữa nông thôn với thành thị; trong khi mạng lưới bảo đảm an sinh xã hội còn non kém.

2.3.2.3. Về vấn đề nước sạch, vệ sinh môi trường và các vấn đề xã hội khác

Vùng đứng đầu trong cả nước trong việc giải quyết vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường, trong đó tỷ lệ người được dùng nước sạch tại các địa phương khá cao (Bảng 2.41, Phụ lục). Nhưng vấn đề vệ sinh môi trường của các làng nghề là vấn đề nan giải nhất ở nông thôn hiện nay.

Chênh lệch mức sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội, kể cả sinh hoạt văn hoá tinh thần giữa các tầng lớp dân cư và giữa các lãnh thổ trong vùng có xu hướng ngày càng cao; các dịch vụ xã hội chất lượng cao về văn hoá tinh thần, giáo dục, đào tạo, y tế ở khu vực đô thị phát triển chưa mạnh và đa dạng; điều kiện nhà ở cho người lao động ở các thành phố lớn và các khu công nghiệp còn thiếu. [9]. Những hạn chế này là do sự phát triển của ngành dịch vụ hay khối ngành phi nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế còn quá thấp; tỷ lệ đầu tư cho các ngành giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao, văn hoá,... còn thấp. Việc đầu tư chưa bám sát quy hoạch và theo yêu cầu của thị trường. Khi triển khai thực hiện các mục tiêu kinh tế chưa tính

toán đầy đủ các yếu tố kinh tế, xã hội và điều kiện tự nhiên. Trình độ quản lý của các địa phương còn thấp ngoại trừ một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (Bảng 2.41, Phụ lục).

Các địa phương đã quy hoạch và ồ ạt xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư nông thôn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản vừa yếu về năng lực tổ chức thực hiện, vừa kém về tiềm lực kinh tế để đầu tư xây dựng, dẫn đến việc thu hồi một diện tích đất nông nghiệp không nhỏ để chuyển sang thực hiện các dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Vì vậy, các dự án này được triển khai chậm chạp trong khi người dân thì thiếu đất hoặc không có đất để sản xuất. Mặt khác, giá đất mang tính áp đặt chưa theo đúng cơ chế thị trường đã dẫn đến sự chênh lệch quá lớn giữa giá đất trồng trọt với giá đất xây dựng (nhất là sau khi chuyển đổi mục đích) và giữa khu vực đô thị và nơi cận kề, nên việc giải toả lấy đất, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Mỗi địa phương lại làm một kiểu, nên đã dẫn đến tình trạng so bì thiệt hơn, tạo ra sự căng thẳng, đe dọa sự ổn định ở một số nơi. [44], [86].

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng vẫn chưa cải thiện đáng kể tình trạng thiệt hại về người do tai nạn giao thông (Bảng 2.42, Phụ lục). Số người chết do tai nạn giao thông vẫn tiếp tục tăng lên (năm 2006 đã tăng 121 người so với năm 2005, trong đó nhiều nhất là các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương và Hà Tây; riêng thành phố Hà Nội và Vĩnh Phúc lại giảm). Điều này thể hiện trình độ nhận thức, thái độ chấp hành, tôn trọng pháp luật của người tham gia giao thông trong vùng còn bị hạn chế, sự gia tăng các phương tiện giao thông cá nhân, nhưng mặt khác cũng phản ánh việc đầu tư cải thiện tình trạng cơ sở hạ tầng, trình độ quản lý đô thị, quản lý xã hội đối với vùng còn nhiều bất cập.

2.3.3. Sự bền vững về môi trường sinh thái

2.3.3.1. Đánh giá chung

Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tốc độ nhanh làm gia tăng mức độ ô nhiễm, suy thoái môi trường là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, sự tác động qua lại đó như thế nào là hợp lý. Tỷ lệ co dãn giữa thay đổi tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP và thay đổi mức độ ô nhiễm môi trường năm sau so với

năm trước trung bình thời kỳ 2000 - 2005 là 1:0,89, tức là nếu tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP tăng thêm 1 điểm % thì mức độ ô nhiễm môi trường sẽ tăng thêm 0,89 điểm %. Trong khi đó, tỷ lệ co dẫn giữa thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế và thay đổi mức độ ô nhiễm môi trường năm sau so với năm trước trung bình thời kỳ 2000 - 2005 là 1:4,4, tức là nếu GDP tăng thêm 1 điểm % năm sau so với năm trước thì mức độ ô nhiễm môi trường tăng thêm 4,4 điểm %. (Bảng 2.43).

Bảng 2.43. Tỷ lệ co dẫn giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường ở Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Năm	Thay đổi tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP năm sau so với năm trước, %	Thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau so với năm trước, %	Thay đổi mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường năm sau so với năm trước (số lần)	Tỷ lệ co dẫn	
				A:C	B:C
Trung bình	A	B	C	1:0,89	1:4,4
2000	0,07	0,10	0,056	1:0,8	1:0,56
2001	0,10	0,01	0,068	1:0,68	1:6,80
2002	0,10	0,11	0,073	1:0,73	1:0,66
2003	0,12	0,20	0,087	1:0,72	1:0,44
2004	0,12	1,40	0,092	1:0,77	1:0,07
2005	0,07	1,20	0,115	1:1,64	1:0,09

Nguồn: Xử lý của tác giả từ nguồn thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường

Như vậy, mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong thời gian vừa qua rất lớn. Nguyên nhân chính là do quá trình phát triển nhanh các ngành công nghiệp với trình độ công nghệ trung bình phổ biến, nhất là các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (như khai khoáng, nhiệt điện, hoá chất,...), quá trình đô thị hoá nhanh cùng với những hạn chế trong đầu tư, quản lý môi trường; giá trị gia tăng của ngành dịch vụ còn thấp hơn nhiều so với giá trị gia tăng của ngành sản xuất (các ngành dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm môi trường ít hơn so với ngành sản xuất).

Việc gia tăng sản lượng của các ngành công nghiệp chủ yếu đã làm mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường khoảng 2,4 lần trong vòng 5 năm qua. (Bảng 2.44).

Đáng lưu ý là sự gia tăng sản lượng ngành công nghiệp khai khoáng (chủ yếu là khai thác than)²¹; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đã thải ra lượng nước thải khá lớn. Ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo luyện kim và công nghiệp sản xuất điện đã làm tăng lượng khí thải độc hại.

Bảng 2.44. Sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp, giai đoạn 2000 - 2005

STT	Ngành và phân ngành kinh tế	Năm						Ghi chú
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	
	Toàn ngành, trong đó	100	100	100	100	100	100	Tính theo giá trị sản lượng, %
1	Công nghiệp khai khoáng	19,0	20,2	21,0	20,2	21,3	22,0	Tính theo giá trị sản lượng, %
2	Công nghiệp cơ khí, chế tạo luyện kim	21,5	22,4	22,6	23,0	23,5	23,8	Tính theo giá trị sản lượng, %
3	Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng	10,8	11,0	11,5	13,6	14,3	15,6	Tính theo giá trị sản lượng, %
4	Công nghiệp thực phẩm	14,0	14,5	15,1	16,3	16,7	17,0	Tính theo giá trị sản lượng, %
5	Công nghiệp sản xuất điện	6,8	7,0	7,2	7,4	7,6	8,0	Tính theo giá trị sản lượng, %
Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường		1	1,9	2	2,1	2,2	2,4	Tính theo mức độ gia tăng chất thải trung bình (nước thải, chất thải rắn, khí thải), số lần

Nguồn: Xử lý của tác giả theo nguồn thống kê về giá trị sản xuất công nghiệp của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố theo các năm

Do những hạn chế trong công tác quản lý và sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, nên việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và việc thải bỏ chất thải vật nuôi đang gây ra những vấn đề môi trường hết sức bức xúc trong sản xuất nông nghiệp và ở khu vực nông thôn của vùng hiện nay. Mức độ ô nhiễm môi trường đã gia tăng gần 2 lần trong vòng 5 năm qua. (Bảng 2.45).

²¹ Hiện nay, do còn quản lý lỏng lẻo, tình trạng khai thác khoáng sản trong vùng tương đối phổ biến, nhất là ở các mỏ nhỏ nằm phân tán, rải rác ở các địa phương. Bên cạnh việc làm lãng phí tài nguyên do không tận thu được hàm lượng khoáng sản hữu ích, việc khai thác bằng công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều hoá chất trong quá trình tuyển quặng còn gây ra tình trạng mất rừng, xói lở đất, bồi lắng và ô nhiễm sông suối, ven biển.

Bảng 2.45. Sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, giai đoạn 2000 - 2005

STT	Ngành và phân ngành kinh tế	Năm						Ghi chú
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	
	Toàn ngành, trong đó	100	100	100	100	100	100	Tính theo giá trị sản lượng, %
1	Cây lúa	41,0	40,8	40,0	39,7	38,5	38,0	Tính theo giá trị sản lượng, %
2	Rau, thực phẩm	13,0	13,7	14,5	15,7	17,0	17,4	Tính theo giá trị sản lượng, %
3	Cây công nghiệp ngắn ngày	6,5	6,7	6,8	6,9	7,1	7,3	Tính theo giá trị sản lượng, %
4	Chăn nuôi trâu bò	9,5	10,0	10,5	11,0	11,7	12,0	Tính theo giá trị sản lượng, %
Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường		1	1,1	1,3	1,5	1,7	2	Tính theo mức độ gia tăng chất thải trung bình (phân bón, thuốc trừ sâu, chất thải vật nuôi), số lần

Nguồn: Xử lý của tác giả theo nguồn thống kê về giá trị sản xuất nông nghiệp của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố theo các năm

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các khu vực lãnh thổ trong vùng cũng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, chủ yếu là do sự gia tăng khối lượng chất thải, trong đó đáng lưu ý là khối lượng rác thải sinh hoạt, khí thải do các phương tiện giao thông tại các khu vực đô thị, khối lượng rác thải, nước thải, khí thải tại các khu vực công nghiệp (Bảng 2.46).

Bảng 2.46. Sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ, giai đoạn 2000 - 2005

STT	Lãnh thổ	Năm						Ghi chú
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	
I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Toàn vùng, trong đó	100	100	100	100	100	100	Tính theo giá trị sản xuất, %
1	Lãnh thổ phát triển ²²	63,2	65,1	66,5	68,0	69,1	71,0	Tính theo giá trị sản xuất, %

²² Lãnh thổ phát triển bao gồm các đô thị, các huyện xung quanh các đô thị và dọc theo các đường giao thông huyết mạch: các quốc lộ số 5, 18, 21; thành phố Hà Nội, 5 thành phố thuộc tỉnh, 9 thị xã, 14 quận và gần 20 huyện thuộc các tỉnh, thành phố trong Vùng.

I	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Lãnh thổ chậm phát triển ²³	36,8	34,9	33,5	32,0	30,9	29,0	Tính theo giá trị sản xuất, %
3	Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường	1	1,2	1,4	1,7	1,9	2,1	Tính theo mức độ gia tăng chất thải trung bình (tính theo khối lượng chất thải rắn), số lần

Nguồn: Xử lý của tác giả theo nguồn thống kê của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố theo các năm

2.3.3.2. Về các vấn đề môi trường cụ thể

(i) Môi trường đất

Môi trường đất đang chịu sự tác động trực tiếp của việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và do các hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp. Vùng đã và đang chuyển từ nền nông nghiệp truyền thống dựa chủ yếu vào đất, phân bón hữu cơ sang nền nông nghiệp thâm canh dựa vào phân bón hoá học nhằm gia tăng sản lượng rau, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi trâu bò. Cùng với sự phát triển mạnh của công nghiệp, đô thị và các làng nghề (chủ yếu là các cơ sở tiểu thủ công nghiệp) đã làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, tạo ra sức ép rất lớn đối với môi trường nông thôn hiện nay, làm suy giảm chất lượng đất. [25].

Việc sử dụng phân bón trong nông nghiệp đang có nguy cơ làm giảm độ màu mỡ của đất. Một số địa phương có mức độ sử dụng cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước là Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Bắc Ninh. Trong thời gian từ 1995 trở lại đây, xu hướng sử dụng phân bón tăng chậm so với thời gian trước đó. Nguyên nhân giảm lượng phân bón sử dụng là do năng suất lúa ở đây tăng rất chậm khi đầu tư thêm phân bón. (Bảng 2.47, Phụ lục).

Các loại thuốc trừ dịch hại, bảo vệ thực vật đã và đang là một trong những nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, đe dọa tính bền vững về đa dạng sinh học, ảnh hưởng có hại đối với sức khỏe con người. Lượng hoá chất bảo vệ thực vật được sử dụng đặc biệt cao ở các vành đai rau màu xung quanh các

²³ Lãnh thổ chậm phát triển chủ yếu là các vùng nông thôn, miền núi, chủ yếu gồm khoảng trên 40 huyện thuộc các tỉnh, thành phố Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc.

thành phố lớn. (Bảng 2.48, Phụ lục). Các hoá chất bảo vệ thực vật phân huỷ trong nước rất chậm tạo ra những dư lượng đáng kể trong đất. Về chủng loại, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng ở Việt Nam nói chung và trong vùng nói riêng rất đa dạng. Nhưng người nông dân theo thói quen và do hiểu biết có hạn, nên thường dùng những loại thuốc bảo vệ thực vật có độ độc cao đã bị cấm sử dụng hoặc hạn chế sử dụng nhưng được nhập lậu ở nước ta và nhóm thuốc được sử dụng nhiều nhất vẫn là thuốc trừ sâu.

(ii) Môi trường nước

Chất lượng nước của các sông lớn như sông Hồng, sông Đuống, sông Thái Bình, sông Cà Lồ nhìn chung còn tốt; các chỉ tiêu BOD, COD và một số chỉ tiêu khác đều đạt yêu cầu loại A. Tuy nhiên, nguồn nước dưới đất đã có biểu hiện ô nhiễm. Mặt khác, do khai thác quá mức đã dẫn đến hiện tượng mực nước ngầm bị hạ thấp, gây sụt lún ở một số nơi, làm biến đổi điều kiện địa chất thuỷ văn, trong đó điển hình là ở khu vực thành phố Hà Nội. Nguồn nước dưới đất ở một số nơi cũng đã bị nhiễm mặn như ở Quảng Ninh, Hải Phòng, bị nhiễm thạch tín ở Hà Nội. Nước biển ven bờ tại Quảng Ninh có hàm lượng Pb, Cd cao vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần (các Bảng 2.49, 2.50, 2.51, Phụ lục). Tại các đô thị của vùng hệ thống thoát nước thải, nước mưa còn yếu kém, thường xuyên gây ra úng ngập trong mùa mưa, chất lượng nước thải đều không đạt tiêu chuẩn loại B. Các kênh, mương, sông thoát nước như các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét, Lừ đều bị ô nhiễm trầm trọng do hàng ngày phải tiếp nhận khối lượng lớn nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp chưa qua xử lý (ví dụ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trung bình của thành phố Hà Nội xấp xỉ 450.000 m³/ngày.đêm). Các hồ trong nội thành của các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương cũng đều đã bị ô nhiễm chủ yếu do nước thải sinh hoạt không qua xử lý và rác thải đô thị đổ trực tiếp vào hồ.

Ô nhiễm nước thải công nghiệp trong các khu công nghiệp ngày càng trở nên nghiêm trọng, với quy mô mỗi khu công nghiệp từ 100 ha đến 400 ha lượng nước thải công nghiệp thải ra từ 3.000 đến 10.000 m³/ngày.đêm, ước tính tổng lượng nước thải của các khu công nghiệp trong vùng bình quân khoảng 100.000 - 130.000 m³/

ngày.đêm. Trong số 22 khu công nghiệp, chỉ có 4 khu công nghiệp đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung, 5 khu công nghiệp đang xây dựng, các khu công nghiệp còn lại chưa có. Ở một số khu công nghiệp tập trung các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, da thuộc, ngành hoá chất... thì lượng nước thải thải ra môi trường rất lớn và có tính độc hại cao. Ngoài ra, các khu công nghiệp còn thải ra hàng ngày hàng ngàn m³/ngày.đêm nước thải sinh hoạt của người lao động. [42]. Phát triển nhanh các khu công nghiệp tập trung và các đô thị ở vùng ven bờ đã làm gia tăng ô nhiễm môi trường nước tại đây. Ở Quảng Ninh, riêng lượng nước thải từ các nhà máy nhiệt điện Hà Khánh, Cẩm Phả, lưu lượng thải có thể đạt đến 8m³/s; ở Hải Phòng, lượng nước thải do các khu công nghiệp thải ra khoảng 20.000 - 25.000m³/ngày.đêm. Tình trạng này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng môi trường vịnh Hạ Long và đới ven bờ. [32].

Phát triển du lịch với số lượng khách ngày càng lớn, loại hình du lịch ngày càng đa dạng, phạm vi du lịch ở vùng biển ngày càng rộng cũng đã tạo ra những sức ép càng lớn đối với môi trường. Các khách sạn, công trình phục vụ du lịch và giải trí “bung ra” thiếu sự quy hoạch thận trọng vừa phá hoại các loại di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, vừa ảnh hưởng xấu đến các hệ sinh thái nhạy cảm, có đa dạng sinh học cao như các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng ven biển,... như Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Cát Bà, Vườn Quốc gia Bái Tử Long và các hệ sinh thái ven biển Đồ Sơn, Cát Bà, Bãi Cháy, Trà Cổ,...

Việc khai thác, chế biến than trong vùng đã làm gia tăng bụi, đất, đá thải, làm suy giảm cảnh quan môi trường sinh thái, sự bền vững của các hệ tài nguyên thiên nhiên khác và ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng, đặc biệt làm lượng nước thải mỏ vùng than Quảng Ninh tăng nhanh, với pH thấp (4 - 5), lượng SO₄²⁻, chất rắn lơ lửng cao, chứa nhiều kim loại nặng đã làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước dưới đất.

Phần lớn các cơ sở dịch vụ hậu cần và chế biến thủy sản nằm dọc bờ biển hoặc đặt tại các cửa sông và rất ít cơ sở có hệ thống xử lý nước thải. Khối lượng chất thải rắn thải ra biển tương đương với 35 - 40% nguồn nguyên liệu thô; lượng nước thải ước tính vào khoảng từ 1,5 - 2 tỷ m³/năm, bao gồm nước rửa nguyên liệu và nước thải

trong quá trình chế biến bột cá đã gây ô nhiễm nguồn nước tại các khu vực xung quanh, nhất là vùng cửa sông, ven biển có tính đa dạng sinh học cao. [45].

(iii) Môi trường không khí

Nồng độ các chất khí độc hại ở các khu công nghiệp và các đô thị của vùng nhìn chung đều nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép của TCVN 5937-1995. Tuy nhiên, nồng độ bụi đo được thì lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,15 đến 3,64 lần và đặc biệt lớn tại cụm công nghiệp Phả Lại - Kinh Môn (Hải Dương). Tại một số làng nghề như làng nghề truyền thống Bát Tràng (Hà Nội), tình trạng ô nhiễm không khí là vấn đề hết sức bức xúc. Nguyên nhân chính là do các cơ sở sản xuất ở đây sử dụng nhiên liệu than nên nồng độ khí CO₂, SO₂,... lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 1,8 lần. [25].

Tại các nút giao thông lớn, các điểm gần khu công nghiệp hoặc trong các khu công nghiệp đang có chiều hướng gia tăng ô nhiễm môi trường cục bộ. Nồng độ bụi tại ven các trục giao thông đều đã vượt tiêu chuẩn cho phép 2 - 6 lần; nhiều nhà máy cơ khí, luyện kim, công nghiệp hoá chất, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng... trong khu công nghiệp, nồng độ bụi và khí độc hại (điển hình là khí SO₂) trong không khí xung quanh đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 2 - 5 lần. Với mức tiêu hao điện năng 1,1 KWh/1đ GDP (so với cả nước khoảng 0,6 KWh/1đGDP, Vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 0,63 KWh/1đGDP) là lớn và kém hiệu quả. Trong khi đó, nhiều nhà máy nhiệt điện đều nằm trong vùng thải ra một lượng khí thải cực lớn, nhất là các nhà máy nhiệt điện nằm trong khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng đã tạo ra nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn đối với Vịnh Hạ Long. [24].

Ngoài việc thải ra khí thải, tạo ra tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường, các phương tiện giao thông cơ giới còn chuyên chở các loại mặt hàng than, vật liệu xây dựng... cũng gây ô nhiễm bụi trong các đô thị,... Cảng hàng không quốc tế Nội Bài đã được phát triển mở rộng, vấn đề ô nhiễm tiếng ồn là rất lớn.

Mặc dù những hậu quả do ô nhiễm môi trường không khí như đã nêu trên rất đáng quan tâm, nhưng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm như xây dựng các vành đai cây xanh, khoảng cách an toàn giao thông chưa được quan tâm thực hiện. Nhiều

phương tiện cũ nát, quá niên hạn sử dụng, không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật vẫn đang lưu hành (đặc biệt đối với đường bộ, đường sông).

(iv) Rừng và đa dạng sinh học

Xu thế diễn biến đa dạng sinh học trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào các áp lực môi trường và mức độ khai thác, sử dụng tài nguyên sinh vật. Việc thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học cũng có vai trò tác động đến chiều hướng diễn biến đa dạng sinh học. Vùng có tài nguyên rừng khá phong phú, tuy nhiên độ che phủ trên diện tích đất đai tự nhiên dưới 20%, đang ở mức độ thấp.

Xu thế đa dạng sinh học đã diễn biến theo chiều hướng tích cực, một phần là do thực hiện tốt "Tết trồng cây" hàng năm liên tục từ thập kỷ 60 tới nay. Diện tích rừng đang gia tăng và thay đổi mạnh mẽ cơ cấu các loại rừng: rừng bảo tồn thiên nhiên, rừng bảo vệ môi trường và sinh quyển, rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu và ven biển, rừng ngăn chặn hoang hoá đất đai và khôi phục các hệ sinh thái. Tuy vậy, diện tích rừng tự nhiên và chất lượng rừng ngày càng bị suy giảm. (Bảng 2.52, Phụ lục).

Nguyên nhân là do khai hoang đất rừng để phát triển nông nghiệp mà chủ yếu là do mở mang xây dựng một số công trình quy mô lớn (Bảng 2.53, Phụ lục). Rừng diễn biến tiêu cực còn do khai thác vượt lượng tăng trưởng rừng, khai thác gỗ bừa bãi không theo các biện pháp lâm sinh, do nạn lâm tặc và đốt phá rừng. Từ năm 1995 trở về trước, nguyên nhân chính tác động tiêu cực đối với diễn biến giảm sút diện tích và chất lượng rừng trong vùng là khai thác mạnh gỗ, củi, cung cấp nhu cầu đời sống cộng đồng, cho sản xuất và để mở rộng khai trường. Đất bãi ngập triều ven biển, cửa sông luôn luôn là địa bàn nóng do tranh chấp giữa mục tiêu bảo vệ rừng ngập mặn và phát triển đầm tôm cá. Từ năm 1990 đến năm 1995, tình trạng khai hoang ồ ạt, đốt phá các diện tích rừng thứ sinh tự nhiên ở vùng bán sơn địa, mở mang trang trại và đất nông nghiệp không theo quy hoạch, không khảo sát nghiên cứu kỹ thuật, đã thu hẹp diện tích rừng, xâm hại khả năng tái sinh và phục hồi rừng tự nhiên (Bảng 2.54, Phụ lục). Từ năm 1998 đến nay, diễn biến rừng theo xu thế tiêu cực đã giảm rõ rệt và không xảy ra các vụ việc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, ngoại trừ trong mùa khô cuối năm

2002 sang đầu năm 2003, một vài vụ cháy rừng đã xảy ra ở Kiến An, Đồ Sơn và Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Nguồn lợi thủy sản tại các vùng biển trong vùng đang có nguy cơ bị suy giảm, trong đó có một số loài đang trong tình trạng bị đe dọa và có nguy cơ bị tuyệt chủng. Vùng cửa sông, rừng ngập mặn, các rạn san hô, các thảm cỏ và rong biển đều là những nơi cư trú quan trọng của các loài sinh vật biển, những loài quý hiếm, đang bị đe dọa và có nguy cơ bị tuyệt chủng. Nhiều loài sinh sống ở Vịnh Bắc Bộ, gồm các khu vực Cát Bà, Hạ Long, Bạch Long Vĩ và Cô Tô đang có nguy cơ bị tuyệt chủng như cá mòi (*Clupanodon thrissa*), bào ngư (*Haliotis diversicolor*) và các loài cá rạn san hô khác. Hiện tượng vi phạm các quy định của nhà nước về cấm khai thác nguồn lợi thủy sản bằng các phương pháp hủy diệt như chất nổ, chất độc, lưới có mắt lưới nhỏ, giã cào, xiết điện vẫn xảy ra thường xuyên ở nhiều nơi và có phần phức tạp hơn. [45].

Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đang được xem là một trong những giải pháp nhằm giảm bớt sức ép từ hoạt động khai thác quá mức ở vùng biển ven bờ. Nhưng do thiếu quy hoạch và phát triển tự phát, phương thức nuôi trồng chủ yếu là quảng canh đã làm thu hẹp các vùng đất ngập nước ven bờ. Phần lớn các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung do thiếu hệ thống thủy lợi, hệ thống xử lý chất thải dư thừa đã dẫn đến nhiều đầm bị tù đọng, làm cho chất lượng nước trong đầm biến đổi theo chiều hướng xấu (DO thấp, chất hữu cơ tăng, H_2S tăng), gây hiện tượng "thối đầm". Ngoài ra, một số nơi sử dụng hoá chất tẩy rửa ao đầm, xử lý nguồn nước và thức ăn công nghiệp... cũng làm môi trường đầm bị ô nhiễm và suy thoái. Cùng với vùng cửa sông, ven biển, rừng ngập mặn đóng vai trò rất quan trọng trong việc duy trì nguồn lợi vì đây là nơi sinh sản, sinh trưởng và phát triển của nhiều loài tôm cá, động vật hoang dã và chim biển. Tuy nhiên, rừng ngập mặn, các bãi triều, đặc biệt ở Hải Phòng đang bị phá hủy để lấy đất nuôi tôm, ngao, sò, và cua. Sự phá hủy rừng ngập mặn không chỉ làm giảm địa bàn sinh sống của tôm cá, động vật hoang dã trên cạn và dưới nước, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự cân bằng khu hệ thực vật ven biển, đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của dân cư ven biển. [45].

Việc tập trung xây dựng nhiều công trình giao thông đã làm cho môi trường, cảnh quan tốt hơn, nhưng cũng đã xâm hại các hệ sinh thái, các khu di tích lịch sử văn hoá, vốn là những nét văn hoá rất điển hình ở mỗi làng xã đồng bằng Bắc Bộ. Việc nâng cấp các tuyến đường sông Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn - Hà Nội, Quảng Ninh - Phả Lại sẽ yêu cầu nạo vét, chỉnh trị các đoạn tuyến, tác động đến hệ sinh thái các sông Luộc, Đuống, Kinh Thầy, Chanh, Đá Bạch là những hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học cao. Việc nạo vét và duy tu các cảng sông, biển, đặc biệt là luồng vào cảng Hải Phòng cũng làm ảnh hưởng đến các hệ sinh thái ven bờ.

(v) Chất thải rắn

Khối lượng chất thải rắn ngày càng gia tăng do việc mở rộng sản xuất công nghiệp, đô thị hoá và mức tiêu thụ tăng lên. Trong khi đó, năng lực quản lý và xử lý chất thải rắn của vùng còn nhiều bất cập, thiếu vốn, ý thức thấp kém của người dân làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra trở nên trầm trọng hơn.

Các khu công nghiệp trong vùng thải khoảng 15% tổng lượng rác thải công nghiệp cả nước. Việc thu gom, vận chuyển rác thải chỉ thực hiện trong phạm vi từng nhà máy, việc xử lý chủ yếu thực hiện bằng các lò đốt tương đối đơn giản với vốn đầu tư khá khiêm tốn; rác thải ra khỏi nhà máy gần như chưa đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu. Đặc biệt, các rác thải công nghiệp nguy hại hầu như chưa được xử lý. Trong các khu công nghiệp trong vùng, các khu công nghiệp ở Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc có số lượng rác thải nhiều nhất, đây là nơi tập trung các chất thải rắn chủ yếu là nhựa, hoá chất rắn, chất dẻo, cao su,... là những chất khó phân huỷ, gây độc hại cho môi trường nước mặt, nước dưới đất và môi trường đất. Lượng chất thải phát sinh từ các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ 15% - 30% chất thải từ các cơ sở công nghiệp qui mô lớn của đô thị. (Bảng 2.55, Phụ lục).

Trong tổng số 7 bãi chôn lấp rác thải trong vùng chỉ có 2 bãi rác Kiều Kỵ và Nam Sơn (Hà Nội) là bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn. Chưa có hệ thống phân loại, thu gom riêng rác thải công nghiệp. Đến nay, trong vùng chỉ có Hà Nội đã xây dựng nhà máy xử lý rác thải Nam Sơn và lò đốt rác Cầu Diễn. [25].

Lượng chất thải rắn sinh hoạt chiếm khoảng 70% tổng lượng chất thải của toàn đô thị và lượng chất thải có sự khác nhau tùy theo mức sống của dân cư đô thị và dao động từ 0,45 kg/người.ngđ đến 0,80 kg/người.ngđ. (các Bảng 2.56, 2.57, Phụ lục). Rác thải được thu gom ở các đô thị trong vùng có thành phần không ổn định, trong đó có cả chất thải rắn nguy hại như chất dẻo PVC, keo diệt chuột, pin, bóng đèn hỏng có chứa thủy ngân, sơn, dầu mỡ... Chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt ở Hà Nội trung bình chiếm tới 6,94%, ở các thành phố khác chiếm khoảng 0,6 - 1,23%. Việc phát triển và mở rộng các cơ sở y tế, bệnh viện trong vùng cũng đã làm khối lượng rác thải y tế tăng lên nhanh chóng (Bảng 2.58, Phụ lục).

(vi) Môi trường làng nghề, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các vấn đề môi trường khác

Các làng nghề ngày càng phát triển và được mở rộng ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng môi trường và sức khỏe của người dân. Hầu hết các làng nghề đều không có hệ thống xử lý chất thải và xả thải chất thải trực tiếp ra sông qua các cống, rãnh, ao, hồ, kênh, mương như sông Nhuệ, sông Đáy,... đã làm gia tăng vấn đề ô nhiễm lưu vực sông, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, cảnh quan nông thôn, ảnh hưởng đến năng suất và hệ sinh thái nông nghiệp. Trong khoảng 68% tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh từ các tỉnh miền Bắc thì có khoảng 54% phát sinh từ 3 tỉnh Hà Tây, Bắc Ninh và Hà Nội. Gần đây, báo chí đã nêu rất nhiều về các "làng ung thư" do ô nhiễm môi trường. Đây là hồi chuông báo động về tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề trong vùng. [16], [49], [58].

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng [68]. Theo đó, trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng có 65 cơ sở phải được xử lý đến năm 2007. Tuy nhiên, đến nay kết quả xử lý các cơ sở này còn hết sức hạn chế, do nhiều vướng mắc về cơ chế, chính sách và huy động các nguồn vốn. Phần lớn các cơ sở sản xuất này với công nghệ lạc hậu, làm ăn kém hiệu quả, không có đủ năng lực tài chính để đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải. (Bảng 2.59, Phụ lục).

Bên cạnh những vấn đề môi trường nêu trên, vấn đề ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, các sự cố môi trường do thiên tai và các hoạt động của con người đang có những diễn biến phức tạp, khó lường.

Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vừa có tác động tích cực và vừa có tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái. Nhờ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã giúp tăng thêm nguồn tích lũy đầu tư để cải thiện môi trường. Nhưng phần lớn các tác động là tiêu cực. Hơn ai hết, chính các địa phương và người dân phải chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự tác động đó. Hải Phòng là một ví dụ điển hình, vì Hải Phòng chứa đựng tất cả các vấn đề môi trường có tính nhạy cảm và phức tạp cao do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gây ra. [16]. Ô nhiễm môi trường cũng tác động ngược lại chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì vậy, nếu không có các biện pháp bảo vệ môi trường tích cực thì chi phí để khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường mai sau sẽ lớn gấp nhiều lần so với hiện tại và bản thân sự tăng trưởng kinh tế khó có khả năng bù đắp những thiệt hại về môi trường và sức khỏe của người dân.

2.4. TIỂU KẾT

Việc quyết định thành lập ba vùng KTTĐ, trong đó có Vùng KTTĐBB sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của từng vùng, cũng như của cả nước. Mặc dù, có những hạn chế nhất định, nhưng Vùng KTTĐBB có vị trí, vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, là vùng có đủ điều kiện, lợi thế để phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, công nghiệp sử dụng công nghệ cao, phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, phát triển dịch vụ, du lịch để tăng trưởng nhanh, hiệu quả và ổn định.

Cơ cấu kinh tế của vùng trong thời gian vừa qua đã có sự chuyển dịch khá rõ nét theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP với nhịp độ khá cao, năm sau cao hơn năm trước; trong đó nông nghiệp tăng 4,7%; công nghiệp tăng 14,8%; dịch vụ tăng 12,6%. Sự tăng trưởng đó có sự đóng góp lớn của các ngành thuộc khu vực phi nông nghiệp. Tỷ trọng các ngành có năng suất lao động cao, chứa đựng hàm lượng chất xám cao ngày càng lớn và tỷ trọng các ngành có năng suất thấp giảm đi trong toàn bộ lao động xã

hội; đánh dấu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bắt đầu đi vào chiều sâu và có chất lượng hơn. Độ mở của nền kinh tế lớn hơn là xu hướng tích cực khi nước ta đã trở thành thành viên của WTO. Các thành phần kinh tế cũng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nước ngoài (mặc dù tương đối mờ nhạt); giảm tỷ trọng của kinh tế nhà nước (nhưng vẫn bảo đảm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế). Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch từ đơn giản đến phức tạp với số lượng các ngành, sản phẩm ngày càng nhiều và đa dạng, phạm vi liên kết ngày càng rộng; chuyển từ trạng thái có trình độ thấp sang trạng thái có trình độ cao hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển. Nền kinh tế bước đầu đã có tích lũy và tạo đầu tư trở lại giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường bức xúc.

Tuy vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa bảo đảm sự bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Tiềm lực kinh tế tạo dựng còn nhỏ; tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy đạt mức khá cao nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng; vùng vẫn chưa trở thành hạt nhân công nghiệp ở phía Bắc, có sức lôi kéo công nghiệp của các vùng lân cận cùng phát triển; bản thân cơ cấu kinh tế chưa hợp lý về tỷ trọng giữa các ngành, giữa các lãnh thổ, nhất là giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng phát triển và vùng chậm phát triển. Nhiều điểm đô thị, khu công nghiệp phát triển tự phát, không theo quy hoạch. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng đã góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng nhiều vấn đề vẫn chưa được giải quyết và có phần ngày càng phức tạp hơn như vấn đề chỗ ở cho người lao động, vấn đề thất nghiệp ở đô thị và việc làm ở nông thôn, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, vấn đề chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất đô thị và đất công nghiệp, vấn đề di cư và lao động, chênh lệch mức sống và thu nhập, tình trạng nghèo đói,...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa hợp lý cũng đã làm gia tăng nguy cơ, mức độ ô nhiễm, suy thoái môi trường, nhất là ở các đô thị, khu công nghiệp. Trong quá trình hình thành cơ cấu kinh tế mới, việc lựa chọn các ngành, các sản phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao chưa được đặt ra đúng tầm và thoả đáng. Vấn đề môi trường của các làng nghề hết sức nan giải. Trong khi đó việc quan tâm, đầu tư phát triển các ngành dịch vụ còn hạn chế cũng đã làm giảm khả năng hạn chế gia tăng ô nhiễm môi

trường, vì ngành dịch vụ có rất ít tác động tiêu cực đến môi trường. Nhận thức, năng lực và sự quan tâm về bảo vệ môi trường của các ngành, các cấp, cộng đồng và doanh nghiệp còn hết sức hạn chế.

Những vấn đề xã hội, môi trường sẽ tác động trở lại quá trình phát triển kinh tế. Nếu không có các biện pháp tích cực, kịp thời thì không thể bảo đảm sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU BẢO ĐẢM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.1. ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2020 VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Định hướng và chính sách của Nhà nước đối với sự phát triển của Vùng KTTĐBB ảnh hưởng và có tính quyết định đến định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm này. Vì thế, tác giả đã tổng quan các vấn đề có liên quan và khái quát chúng thành những cơ sở khoa học phục vụ việc nghiên cứu định hướng chuyển dịch cơ cấu và đề xuất các giải pháp quan trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành công.

3.1.1. Đánh giá chung về định hướng, chính sách phát triển hiện hành của Đảng và Nhà nước ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững

3.1.1.1. Một số hạn chế của các định hướng, chính sách hiện hành

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 747/TTg, số 145/2004/QĐ-TTg, số 191/2006/QĐ-TTg, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 54-NQ/TW là những văn bản chủ đạo định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong suốt thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2020. Tuy vậy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn bị chi phối bởi các chủ trương, chính sách và pháp luật khác của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là chính sách, định hướng phát triển của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan.

Định hướng phát triển theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững, tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ và hội nhập tích cực vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, trong các định hướng, chính sách hiện hành vẫn đề phát huy các tiềm năng, thế mạnh

của vùng về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, truyền thống lịch sử, văn hoá và vị trí địa lý; yêu cầu phát triển cân đối, hài hoà giữa các địa phương và các khu vực lãnh thổ chưa được đặt ra đúng mức.

Các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế trong Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg có khả năng đạt được sớm hơn so với thời hạn đề ra. Vì vậy, nên xem xét lại các mục tiêu này. Lý do là các tiền đề cơ bản đã được tạo lập và thực tế tăng trưởng kinh tế trong thời gian vừa qua đã là trên 12%/năm; môi trường chính sách đã được quan tâm xây dựng và ngày càng thông thoáng hơn, các tiềm năng, thế mạnh của vùng sẽ được phát huy triệt để; một "làn sóng" đầu tư mới với quy mô, cường độ lớn hơn sẽ xuất hiện do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ, nhất là khi nước ta đã trở thành thành viên chính thức của WTO. Tuy vậy, vấn đề cần quan tâm nhiều hơn là chất lượng tăng trưởng. Nếu có các biện pháp tích cực khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao, nâng cao hàm lượng chất xám, năng suất lao động trong các sản phẩm, dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ du lịch, thương mại, bưu chính- viễn thông, công nghệ thông tin, khoa học- công nghệ, y tế, tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo, vận tải công cộng và tư vấn thì sẽ tạo ra những động lực cho phát triển kinh tế- xã hội và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những vấn đề này mặc dù đã được đề cập nhưng hết sức mờ nhạt và không có trọng tâm cụ thể.

Các định hướng, chính sách hiện hành vẫn chưa đưa ra được lộ trình và các biện pháp cụ thể bảo đảm phát triển cân đối, hài hoà giữa các địa phương trong vùng, giữa khu vực thành thị và nông thôn; nhất là đối với các địa phương chậm phát triển như Hà Tây, Hưng Yên; vấn đề ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế; các huyện miền núi, ven biển trong vùng; việc chấm dứt tình trạng phát triển tự phát, không theo quy hoạch.

Trong số các giải pháp đưa ra trong các định hướng, chính sách vẫn chưa chú trọng việc phát triển các doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; hiệu quả đầu tư; đẩy mạnh xã hội hoá các dịch vụ về y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí và bảo vệ môi trường,... những lĩnh vực còn nhiều yếu kém trong thời gian vừa qua.

Các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển xã hội được đặt ra khá cụ thể, nhưng chưa đầy đủ, như mới chỉ đề cập đến mục tiêu giải quyết việc làm, mà chưa chú trọng đến việc làm có năng suất cao và việc làm cho nông dân; cần xem xét lại mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống khoảng 6% đến năm 2010 (trong khi tỷ lệ này năm 2005 đã là khoảng 6%). Việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, xã hội; kiểm soát tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên, di cư và lao động; giải quyết tình trạng nghèo đói đi đôi với việc giải quyết vấn đề bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội, việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất khu công nghiệp, khu đô thị và các công trình công cộng khác; tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông; nâng cao chất lượng mạng lưới an sinh xã hội chưa được quan tâm một cách đầy đủ.

Việc ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội là những điều kiện tối quan trọng để tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng hướng. Một mặt, bản thân sự đầu tư phát triển đó cũng sẽ tạo ra sự tăng trưởng của các ngành xây dựng, dịch vụ. Mặt khác, khi kết cấu hạ tầng được hoàn chỉnh sẽ tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Tuy nhiên, yêu cầu về phát triển kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường chưa được đặt ra đúng mức, nhất là việc phát triển mạng lưới thu gom, xử lý chất thải; hệ thống các công viên cây xanh, mặt nước.

Các chỉ tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường còn quá chung và chưa bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường được nêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước giai đoạn 2006 - 2010 và Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. [20], [65]. Điều này cho thấy sự chưa đồng bộ và thống nhất trong các định hướng, chính sách hiện nay, nhất là giữa chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách môi trường.

Trên cơ sở các văn bản của Trung ương Đảng, Chính phủ, các Bộ, ngành đang khẩn trương xây dựng quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực đối với Vùng KTTĐBB. Cả 8 tỉnh, thành phố trong vùng cũng có quy hoạch phát triển của riêng mình. Các quy hoạch, kế hoạch phát triển của các địa phương đã tiếp tục cụ thể hoá các nội dung phát triển trên địa bàn, đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân

công trách nhiệm tổ chức thực hiện, nêu ra được những công việc phải làm trong điều kiện cụ thể của địa phương. Tuy nhiên, các quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng và quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương đôi khi còn chưa thống nhất hữu cơ với nhau; các quy hoạch, kế hoạch chưa thể hiện được quan điểm phát triển bền vững. Trong các quy hoạch, kế hoạch do các địa phương ban hành thông thường còn chung chung, chưa định lượng được đầy đủ các chỉ tiêu phát triển, nhất là các chỉ tiêu về môi trường, giữa các mục tiêu phát triển đôi khi còn mâu thuẫn nhau, các biện pháp, chế tài còn yếu, các nguồn lực bảo đảm chưa rõ nét; tính liên kết, phối hợp trong tổ chức thực hiện chưa được đặt ra một cách thoả đáng. (Bảng 3.1, Phụ lục).

3.1.1.2. Nguyên nhân hạn chế của các định hướng, chính sách hiện hành

Những hạn chế nêu trên trong các định hướng, chính sách phát triển đối với Vùng KTTĐBB bên cạnh các lý do khách quan thì những nguyên nhân chủ quan vẫn là chính. Trước hết, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới cơ chế, chính sách đối với vùng chưa được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục; việc cụ thể hoá và triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ về phát triển vùng còn chậm và thiếu sự đồng bộ giữa các ngành, các cấp.

Vấn đề bảo vệ môi trường chưa được cân nhắc đầy đủ trong quá trình hoạch định các quy hoạch, kế hoạch phát triển ở cả cấp Trung ương và cấp địa phương. Các quy hoạch, kế hoạch phát triển thường quá chú trọng tới vấn đề tăng trưởng kinh tế, khai thác tài nguyên mà xem nhẹ yếu tố bảo vệ môi trường; chưa coi quy hoạch kết cấu hạ tầng môi trường là một bộ phận không thể thiếu.

Giữa các loại quy hoạch, kế hoạch hiện nay như quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng đô thị, khu công nghiệp, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa được tiến hành một cách đồng bộ, thiếu tính tham khảo lẫn nhau. Ví dụ, hệ thống quy hoạch sử dụng đất hiện nay còn thiên về sắp xếp các loại đất cho mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế và môi trường.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trước hết là do nhận thức của các nhà hoạch định chính sách và các nhà ra quyết định đối với tầm quan trọng của vấn đề môi trường. Các nhà môi trường thường bị đứng ngoài quá trình lập chính sách phát triển, ngược lại các nhà kinh tế lại hầu như ít tham gia vào quá trình hoạch định các chính sách về môi trường. Mặt khác, chúng ta thiếu hành lang pháp lý để lồng ghép vấn đề bảo vệ môi trường vào trong các quy hoạch phát triển; đặc biệt là thiếu các nguồn lực để thực thi các quy hoạch về bảo vệ môi trường.²⁴

Mối liên kết giữa các tỉnh, thành phố và các ngành với nhau và giữa Trung ương và địa phương trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách còn quá lỏng lẻo, nhất là trên các lĩnh vực về thu hút đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và sử dụng lao động. Đến nay, vẫn chưa có một tổ chức quản lý nhà nước thống nhất đối với toàn vùng; năng lực quản lý tổng hợp, đặc biệt theo các hệ sinh thái, như theo lưu vực sông còn rất hạn chế.

3.1.2. Định hướng chung về phát triển bền vững Vùng KTTĐBB

Phát huy tiềm năng, thế mạnh về vị trí địa lý, nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, truyền thống lịch sử, văn hoá, hệ thống kết cấu hạ tầng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội một cách có hiệu quả, ổn định; bảo đảm cân đối, hài hoà giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa các khu vực lãnh thổ; đi đầu về thu hút đầu tư nước ngoài và hội nhập tích cực, có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới; đi đầu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, luôn giữ vai trò đầu tàu đối với cả vùng Bắc Bộ và cả nước; thúc đẩy, hỗ trợ các vùng khác, nhất là các vùng khó khăn, cùng phát triển; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà trên cả ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường; tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh.

²⁴ Trước khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 được ban hành, không có quy định pháp lý nào bắt buộc phải xem xét vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch phát triển.

3.1.2.1. Về tăng trưởng kinh tế

Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trong các giai đoạn 2006 - 2010, 2011 - 2020 cao gấp khoảng 1,3 lần mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước; tăng tỷ trọng đóng góp trong GDP của cả nước ngang bằng tỷ trọng đóng góp của Vùng KTTĐPN trong GDP của cả nước (khoảng 30 % vào năm 2020); tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm lên trên 1.200 đô la Mỹ năm 2010 và 9.200 đô la Mỹ năm 2020; tăng mức đóng góp của vùng trong thu ngân sách của cả nước lên 26% năm 2010 và 29% năm 2020; đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20 - 25%/năm, đi đầu trong tiến trình hiện đại hoá, có tỷ lệ công nghệ tiên tiến đạt khoảng 45%.

3.1.2.2. Về phát triển xã hội

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 1,5% vào năm 2010 và dưới 0,5% vào năm 2020 và giảm tỷ lệ lao động không có việc làm đến xuống khoảng 6% vào năm 2010, sau đó tiếp tục kiểm soát ở mức an toàn cho phép là 4%; đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 55% vào năm 2010; giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1% vào năm 2010 và xuống dưới 0,8% vào năm 2020; kiểm soát tăng dân số trung bình hàng năm (bao gồm cả tác động di dân cơ học) ở mức không vượt quá 1,5%; đến năm 2010, bảo đảm 100% dân số thành thị được dùng nước máy; trên 95% dân số nông thôn sử dụng nước sạch; 100% số hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh; bảo đảm kỷ cương, trật tự an toàn xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng; xây dựng các trung tâm đào tạo nghề trình độ cao, trung tâm đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chất lượng cao; khôi phục và phát huy giá trị của các hoạt động văn hoá truyền thống, đưa các hoạt động này vào nền nếp; giảm thiểu tối đa các tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông; bảo đảm nhân dân đi lại dễ dàng và được chăm sóc sức khoẻ tốt, được đi học và có học vấn cao hơn.

3.1.2.3. Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2010, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và đến năm 2020. Đến năm 2020, khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường và từng bước nâng

cao chất lượng môi trường. Trước mắt, giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc ở các đô thị và một số vùng nông thôn, hoàn thành việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo kế hoạch đề ra; cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, hồ ao, kênh mương; bảo đảm cân bằng sinh thái ở mức cao, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học; chủ động thực hiện và đáp ứng các yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế các ảnh hưởng xấu của quá trình toàn cầu hóa, bảo đảm phát triển bền vững Vùng KTTĐBB.

3.1.3. Định hướng chủ yếu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững (Bản đồ 3.1)

Thông qua các chính sách, giải pháp và công cụ quản lý nhà nước nhằm định hướng, hỗ trợ các thành phần kinh tế tập trung đầu tư thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững; tức là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải bảo đảm có được sự tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định và đạt ở mức cao (khoảng 12,5% trong giai đoạn 2006 - 2010, 11,5% trong giai đoạn 2011 - 2015 và 10% trong giai đoạn 2016 - 2020); bảo đảm yêu cầu phát triển hiện tại, cân đối, hài hoà giữa các ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế; tạo sự biến đổi căn bản chất lượng tăng trưởng của từng khu vực kinh tế, thể hiện qua sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế, tăng tỷ trọng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có giá trị gia tăng, hàm lượng khoa học công nghệ cao; ít hoặc không gây phương hại cho môi trường tự nhiên; bảo đảm xã hội phát triển tiến bộ, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội; tham gia hợp tác quốc tế chủ động và có hiệu quả.

3.1.3.1. Đối với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo ra một cơ cấu hợp lý: đa ngành, trong đó hình thành các ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tính hướng ngoại, năng động và mang lại hiệu quả cao, gắn với thị trường và tăng sức cạnh tranh với tỷ trọng tăng giảm của các ngành cụ thể như Bảng 3.2 sau đây:

**Bảng 3.2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế
đến các năm 2010, 2020 của Vùng KTTĐBB**

Đơn vị: %

Cơ cấu kinh tế	Năm			
	2005	2010	2015	2020
Công nghiệp	42,2	44,6	45,4	45,8
Nông nghiệp	12,6	8,8	6,1	4,3
Dịch vụ	45,2	46,6	48,5	49,9

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [9]

i) Đối với lĩnh vực công nghiệp

Phát triển các ngành kỹ thuật cao, cơ cấu sản phẩm chủ lực là các sản phẩm giá trị lớn, chứa hàm lượng chất xám cao, phát triển sản phẩm mới phải đi ngay vào công nghệ hiện đại đi đôi với bảo vệ môi trường; cụ thể:

Phát triển công nghiệp phần mềm, phần cứng, tự động hoá và các sản phẩm nghiên cứu khoa học thành ngành công nghiệp mũi nhọn; sản xuất các thiết bị tự động hoá, rô bốt, sản xuất vật liệu mới, thép chất lượng cao (các sản phẩm thép hợp kim, thép tấm, thép lá, thép hình cỡ lớn, thép có cường độ cao dùng trong cấu kiện bê tông dự ứng lực, thép chế tạo); phát triển các ngành công nghiệp đóng tàu, dệt, da, may mặc; khai thác, chế biến và sản xuất than, xi măng, vật liệu xây dựng cao cấp; chế biến nông, lâm, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

Xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả trong hội nhập; các ngành cơ khí chế tạo thiết bị và phụ tùng như các thiết bị cho sản xuất ô tô, xe máy, sản xuất thiết bị điện và linh kiện điện tử, sản xuất động cơ nổ, động cơ điện (nhất là động cơ điện có công suất lớn).

Xây dựng các khu kinh tế tổng hợp như khu kinh tế thuộc huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), các khu sinh dưỡng công nghiệp (nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp công nghiệp); xây dựng tổng khu trung chuyển; phát triển các tuyến đường cao tốc, tuyến đường sắt, cảng nước sâu, đường xe điện ngầm, đường sắt nội đô.

Phát triển bền vững tiểu thủ công nghiệp; các làng nghề truyền thống và làng có nghề theo hướng phát triển sản phẩm cho xuất khẩu, coi đây là thế mạnh đặc thù của vùng.

Chuyển dịch dần công nghiệp lên dọc các hành lang các tuyến đường 18, 21 và hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Quảng Ninh tại những khu vực gò đồi, đất xấu để giảm sử dụng đất tốt dành cho sản xuất nông nghiệp và tránh sự tập trung công nghiệp quá mức vào các đô thị, khu dân cư ở vùng đồng bằng; phát triển công nghiệp sạch ở các tỉnh trong vùng đảm bảo cơ cấu kinh tế phát triển có hiệu quả.

(ii) Đối với lĩnh vực dịch vụ

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ một cách toàn diện, gắn liền với việc phát triển các ngành công nghiệp và nông nghiệp, đặc biệt là các ngành dịch vụ chất lượng cao, trình độ cao trong các lĩnh vực tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm, thương mại, vận tải, kho bãi, hệ thống cảng, bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin - truyền thông, kinh doanh tài sản - bất động sản, tư vấn, khoa học - công nghệ, nghiên cứu và triển khai, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo. Trong đó:

Xây dựng các trung tâm về dịch vụ khoa học - công nghệ, văn hoá - xã hội, y tế, giáo dục, đào tạo... có tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế.

Tiếp tục thúc đẩy vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh để đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực phía Bắc và của cả nước.

Phát triển mạnh dịch vụ vận tải để tăng cường liên kết, giao lưu giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và giữa vùng với vùng khác.

Phát triển nhanh các dịch vụ du lịch sinh thái và du lịch văn hoá - lịch sử nhằm khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của vùng trong lĩnh vực này.

(iii) Đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn, giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến nông dân trong mối quan hệ chặt chẽ với công nghiệp hoá, hiện đại

hoá và dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hoá có năng suất, chất lượng cao, tạo nhiều giá trị trên mỗi đơn vị diện tích đất nông lâm nghiệp, phục vụ trực tiếp và chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng ở các đô thị và khu công nghiệp trong vùng và cho xuất khẩu.

Chuyển đổi từ trồng trọt sang chăn nuôi, chuyển đổi từ cây trồng có giá trị thấp sang cây trồng có giá trị cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá quanh các đô thị; đặc biệt, chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, gắn phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình.

Phát triển rừng nguyên liệu, rừng ngập mặn ven biển; hướng vào khai thác có hiệu quả vùng gò đồi, hình thành các khu rừng ven biển, bảo tồn danh thắng và các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng quốc gia; phát triển mạnh hành lang cây xanh trong các đô thị, trong các khu công nghiệp, dọc các tuyến đường giao thông.

Đầu tư các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung sản xuất hàng hoá chất lượng cao; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng hải sản biển đi đôi với việc xây dựng các khu bảo tồn biển; kết hợp kinh tế biển và ven bờ theo hướng phát triển cả đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và trồng rừng ven biển; xây dựng Hải Phòng thành trung tâm dịch vụ, chế biến xuất khẩu thủy sản của miền Bắc.

3.1.3.2. Đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ

(i) Đối với phát triển các hành lang kinh tế và cơ sở hạ tầng

Chấm dứt tình trạng xây dựng các khu công nghiệp, các nhà máy dọc theo các quốc lộ lớn một cách tự phát và không theo quy hoạch; xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị phải gắn liền với việc xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, môi trường.

Phát triển các điểm đô thị dọc theo hành lang kinh tế tuyến đường 18, trên nguyên tắc nâng cấp các điểm đô thị hiện nay; phát triển một số khu công nghiệp hoặc cụm, liên cụm công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp nặng; công nghiệp chế

biển nông, thủy sản; công nghiệp chế biến thực phẩm; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Đẩy nhanh tốc độ phát triển các khu công nghiệp gắn với phát triển các đô thị dọc tuyến đường 21; trong đó chú trọng đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc. Trước mắt, tập trung tạo mặt bằng thuận lợi và có chính sách thông thoáng hơn để thu hút đầu tư trong và ngoài nước, lấp đầy các khu công nghiệp hiện có.

Phát triển hài hoà các điểm đô thị và khu công nghiệp dọc theo hành lang kinh tế đường 5 (Hà Nội - Hải Phòng), Quốc lộ số 5 cũ và tuyến cao tốc mới.

Bảo đảm phát triển hài hoà giữa hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Quảng Ninh trong Chương trình hợp tác phát triển hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng với việc phát triển các hành lang kinh tế trong vùng.

Tiếp tục phát triển đồng bộ và hiện đại hoá hệ thống giao thông phục vụ phát triển các hành lang kinh tế, gồm có đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không; xây dựng cảng nước sâu, mạng lưới đường cao tốc; hệ thống giao thông nội thị của các thành phố; hiện đại hoá mạng lưới chuyển tải điện, mạng viễn thông; xây dựng hệ thống cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu cho các khu du lịch, khu công nghiệp, các đô thị; cải tạo và hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải, xử lý nước thải, giải quyết dứt điểm tình trạng ngập úng tại các đô thị, đặc biệt là Hà Nội, Hải Phòng.

(ii) Đối với phát triển hệ thống các đô thị và các điểm dân cư nông thôn

Tiếp tục phát triển và mở rộng các đô thị theo quy hoạch, chỉnh trang các khu vực nội thị và phát triển nhanh các đô thị vệ tinh gắn liền với việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường. Trước mắt, thực hiện với các đô thị lớn với tỷ lệ đô thị khoảng 65%, như Hà Nội dân số đô thị 3 - 3,5 triệu người gắn kết với các đô thị tiếp giáp như Miếu Môn, Hoà Lạc, Xuân Mai, Hà Đông, Sơn Tây, thị xã Hưng Yên và Phố Nối, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Phủ Lý tạo thành chùm đô thị hạt nhân; xây dựng đô thị mới Bắc Bộ Hải Phòng (thuộc huyện Thủy Nguyên); đối với Quảng Ninh phát triển

mạnh về Hòn Gai - Cẩm Phả. Đến năm 2020, đất ở đô thị có khoảng 26.000 ha, chiếm 33% diện tích đất ở.

Phát triển các điểm dân cư nông thôn phải gắn với quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn; trong đó lưu ý bảo đảm sự hài hoà giữa các khu vực sản xuất, nuôi trồng, các làng nghề; kết cấu hạ tầng xã hội, môi trường (hệ thống lưới điện, thông tin, liên lạc, đường xá, trường học, trạm xá, các nghĩa trang, nghĩa địa, các bãi chôn lấp và xử lý rác, hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải,...).

(iii) Đối với phát triển từng địa phương trong Vùng KTTĐBB

Trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn do các cơ quan Trung ương ban hành và các quy hoạch, kế hoạch phát triển do các địa phương trong vùng ban hành, tác giả đã tổng quan và đưa ra các chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của từng địa phương cụ thể ở Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Dự kiến các chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đến năm 2010 và 2020 của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB

Đơn vị: %

TT	Tỉnh, thành phố	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
		2010	2020	2010	2020	2010	2020
1	Bắc Ninh	17,5	5	50,5	52	32	43
2	Hà Nội	1,8	1,0	40,2	37	58	66
3	Hà Tây	23	17	40	48	37	35
4	Hải Dương	21	16	46	47	33	37
5	Hải Phòng	8	4	39	45	53	51
6	Hưng Yên	20	8	47	59	33	33
7	Quảng Ninh	42	1,2	54	48,7	4	50,1
8	Vĩnh Phúc	16	11	52	57	32	32

Nguồn: Xử lý của tác giả từ nguồn số liệu của các địa phương

Để bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững của từng địa phương, cần lưu ý cụ thể các vấn đề sau đây:

- *Đối với thành phố Hải Phòng:* Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ, sau đó là công nghiệp - thủy sản - nông nghiệp; chú ý phát triển du lịch sinh thái, vận tải biển, sửa chữa và đóng tàu biển,... tăng cường kiểm soát ô nhiễm và ứng phó sự cố môi trường.

- *Đối với tỉnh Hưng Yên:* Ưu tiên phát triển công nghiệp và giữ tương đối ổn định tốc độ tăng trưởng hàng năm của ngành dịch vụ và nông nghiệp; chú trọng phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm và các mâu thuẫn xã hội.

- *Đối với tỉnh Bắc Ninh:* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp- dịch vụ- nông nghiệp; nhưng phải phát triển mạnh các dịch vụ xã hội, môi trường.

- *Đối với thành phố Hà Nội:* Phát triển mạnh các ngành dịch vụ chất lượng cao, trình độ cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, tư vấn,...; kiểm soát chặt các cơ sở dịch vụ du lịch; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường; chuyển hướng sản xuất và di chuyển các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi các khu đông dân cư.

- *Đối với tỉnh Hà Tây:* Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ; chú ý phát triển du lịch sinh thái; giải quyết tốt vấn đề làng nghề, đặc biệt là vấn đề môi trường làng nghề, vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải quyết việc làm cho nông dân.

- *Đối với tỉnh Hải Dương:* Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp dệt - may, các ngành chế biến nông sản thực phẩm, ngành cơ khí, khai thác, chế biến khoáng sản; đẩy mạnh chăn nuôi; nâng cao chất lượng và mở rộng hoạt động du lịch lịch sử - văn hoá, danh thắng, du lịch sinh thái; quan tâm giải quyết tốt vấn đề tệ nạn xã hội, việc làm cho nông dân và vấn đề bảo vệ môi trường.

- *Đối với tỉnh Quảng Ninh:* Ưu tiên phát triển các ngành khai thác mỏ, luyện kim đen, cơ khí, tàu thuyền, nhiệt điện, du lịch, thủy sản phải đi đôi với việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các ngành này; chú ý đặc biệt bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long.

- *Đối với tỉnh Vĩnh Phúc:* Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phải đi đôi với việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, giải quyết tệ nạn xã hội; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, rau sạch và nấm ăn phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; đẩy mạnh việc trồng rừng.

3.1.3.3. Đối với chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Bảo đảm tăng nhanh tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong toàn bộ nền kinh tế của vùng; thu hẹp dần và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, chi phối các thành phần kinh tế còn lại trong một số lĩnh vực và một số ngành kinh tế công cộng.

Đẩy nhanh quá trình xã hội hoá các dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo, thể dục, thể thao và khoa học - công nghệ; tăng cường các hình thức kinh tế hợp tác giữa các thành phần kinh tế.

Tạo bước đột phá trong cải cách các doanh nghiệp nhà nước; xoá bỏ các trở ngại đối việc sản xuất, kinh doanh của tư nhân Việt Nam; tạo điều kiện thuận lợi hơn so với các nước láng giềng và trong khu vực để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

3.2. PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO VỀ SỰ BỀN VỮNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Khái quát về các kịch bản phát triển

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong thời gian tới chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố nội lực như các cơ chế, chính sách, pháp luật, khả năng phát huy các tiềm năng, thế mạnh; phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như tình hình kinh tế, chính trị thế giới, trong nước và khu vực,.... Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư [9], có hai kịch bản chủ yếu về nội lực và trên cơ sở đó dự báo khả năng phát triển của vùng như sau (Bảng 3.4):

(i) *Kịch bản I (nội lực mạnh)*: Các cơ chế, chính sách, pháp luật được tích cực đổi mới và có chuyển biến rõ rệt so với giai đoạn trước; Kết cấu hạ tầng được tích cực nâng cấp, xây dựng mới và phát huy tác dụng; các công trình trọng điểm như cảng biển, đường cao tốc, sân bay quốc tế, hạ tầng khu công nghiệp được hoàn thành; hiệu quả đầu tư được tiếp tục nâng lên, tỷ suất lợi nhuận đầu tư trong nhiều ngành sản xuất được giữ ngang bằng và thấp hơn mức bình quân chung của khu vực; chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện nhanh chóng; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng trên 55% kể từ năm 2010 trở đi; hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến thương mại và đầu

tư, quan hệ hợp tác liên doanh liên kết, chuyển giao công nghệ được mở rộng ra nhiều khu vực trên thế giới; tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội được ổn định.

(ii) *Kịch bản II (nội lực trung bình)*: Các cơ chế, chính sách, pháp luật và môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, nhưng không tạo ra những bước chuyển biến rõ so với giai đoạn trước; kết cấu hạ tầng được nâng cấp, xây dựng mới, nhưng tiến độ chậm, nhất là các công trình trọng điểm như đường cao tốc, bến cảng nước sâu, hệ thống cấp điện, cấp nước; nguồn nhân lực bảo đảm về số lượng nhưng chất lượng được cải thiện chậm và chưa đáp ứng đủ theo cơ cấu ngành nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt thấp hơn so với mức của nội lực mạnh; hoạt động kinh tế đối ngoại chưa tạo được quan hệ đối tác với một số nhà đầu tư lớn, công ty xuyên quốc gia trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ mũi nhọn ở Nhật Bản, Châu Âu và Bắc Mỹ; các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP của vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế không cao hơn so với tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2001- 2005.

Bảng 3.4. Dự báo tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐBB đến năm 2020

Các kịch bản	Giai đoạn	Nhịp tăng GDP	Đầu tư so với GDP
NỘI LỰC MẠNH	2006 - 2010	12 - 13%	48 - 49%
	2011 - 2015	11 - 12%	44 - 45%
	2015 - 2020	10 - 11%	36 - 37%
NỘI LỰC TRUNG BÌNH	2006 - 2010	11 - 11,5%	43 - 44%
	2011 - 2015	9,5 - 10,5%	39 - 40%
	2015 - 2020	9 - 9,5%	33 - 34%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

Khi xem xét hai kịch bản phát triển nêu trên, căn cứ vào khả năng phát huy nội lực và dự báo bối cảnh tác động bên ngoài, mức độ thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của vùng từ nay đến 2020, tác giả đồng tình với các chuyên gia của Viện Chiến lược phát triển và cho rằng xu hướng phát triển của Vùng KTTĐBB sẽ diễn biến theo kịch bản I chứ không phải là kịch bản II. Với kịch bản II - nội lực trung bình sẽ không phát huy được vai trò động lực của vùng là đầu tàu để lôi kéo, thúc đẩy phát triển kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đủ để GDP bình

quân đầu người của vùng vượt cao hơn mức bình quân của cả nước trong các giai đoạn. Như thế sẽ không phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển hiện có và không phù hợp với xu thế, bối cảnh phát triển hiện nay; nhất là khi nước ta đang đẩy nhanh quá trình cải cách và hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Với kịch bản I - nội lực mạnh sẽ phát huy được tiềm năng, thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm, tốc độ kinh tế đáp ứng được yêu cầu thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong các giai đoạn, khả năng thu hút vốn đầu tư nếu phân đầu cao có thể đạt được. Đây cũng chính là quyết tâm cao của Đảng và Nhà nước, nhất là của các địa phương trong vùng. Vì vậy, kịch bản I sẽ được lựa chọn để phân tích và dự báo về sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.2.2. Phân tích và dự báo sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo kịch bản I

3.2.2.1. Sự bền vững của bản thân cơ cấu kinh tế

(i) Về tốc độ tăng trưởng kinh tế và GDP trên đầu người

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế như trên mới bảo đảm tính ổn định, hiệu quả của nền kinh tế của vùng trên cơ sở phát huy tối đa các tiềm năng, thế mạnh của vùng, đáp ứng các mục tiêu quy hoạch, kế hoạch đề ra đối với vùng, tạo được bước phát triển đột biến, thể hiện đúng vai trò là vùng kinh tế trọng điểm đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với khu vực phía Bắc cũng như đối với cả nước. Như vậy sẽ khắc phục được các hạn chế của sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong các giai đoạn trước đây 1995 - 2000 và 2001 - 2005.

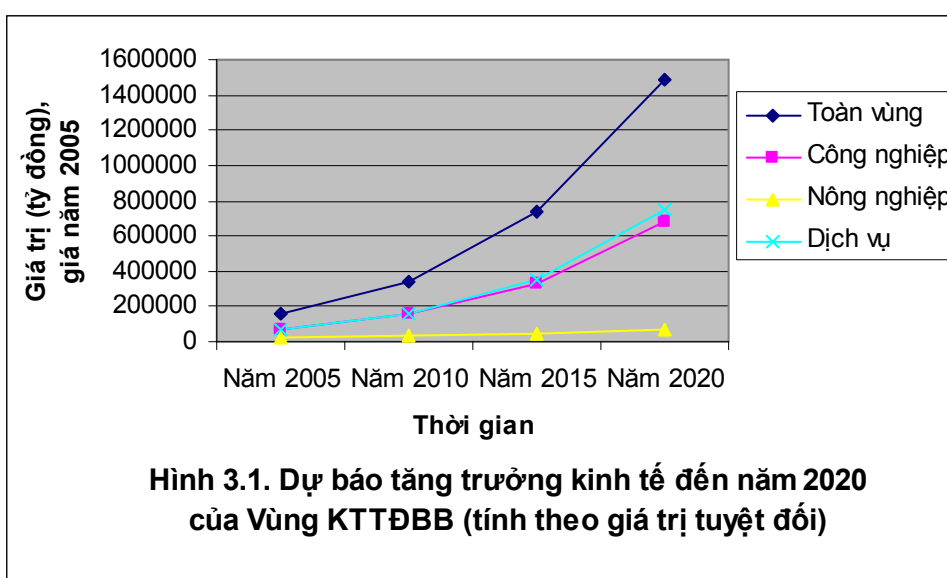
Tam giác kinh tế, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tăng trưởng nhanh hơn và lan toả mạnh mẽ, lôi kéo các địa phương và các khu vực lãnh thổ chậm phát triển, có điểm xuất phát thấp cùng phát triển như Hà Tây, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, khu vực nông thôn, miền núi, ven biển... Trên cơ sở đó mới bảo đảm sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các địa phương, các khu vực lãnh thổ trong vùng.

Với việc dự báo GDP bình quân đầu người của vùng khoảng 1.300 - 1.400 USD vào năm 2010 mới chỉ xấp xỉ bằng GDP bình quân đầu người của Vùng KTTĐPN năm 2005. Tuy vậy, với mức tăng nhanh trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 -

2020 sẽ giúp cải thiện nhanh hơn mức sống của nhân dân trong vùng; đồng thời tỷ lệ lao động có năng suất lao động cao, có hàm lượng chất xám cao trong nền kinh tế sẽ được tăng lên gấp bội; cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ làm tăng khả năng tích lũy để tiếp tục đầu tư phát triển.

(ii) Cơ cấu thu nhập quốc dân theo ngành, lãnh thổ và thành phần kinh tế

Trong các giai đoạn 2006 - 2010, 2011 - 2015, 2016 - 2020, tỷ lệ tăng giảm giữa khối sản xuất vật chất và khối sản xuất sản phẩm dịch vụ có sự dao động khác nhau. Tỷ trọng ngành sản xuất vật chất trong GDP có xu hướng giảm, giảm mạnh nhất trong giai đoạn 2011 - 2015 so với các giai đoạn 2006 - 2010, 2016 - 2020. Trong khi đó tỷ trọng ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ có xu hướng tăng lên, tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2011 - 2015 so với các giai đoạn 2006 - 2010, 2016 - 2020. Như vậy chứng tỏ các ngành dịch vụ then chốt, dịch vụ chất lượng cao sẽ phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ 2011 - 2015. Tỷ trọng nông nghiệp giảm mạnh trong giai đoạn 2006-2010 cho thấy trong giai đoạn này, quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá sẽ diễn ra mạnh mẽ nhất. Tỷ trọng phi nông nghiệp lại tăng nhanh trong giai đoạn 2011- 2015. So với mức đầu tư vào ngành phi nông nghiệp thì trong giai đoạn này mới bắt đầu phát huy tác dụng và đi sâu vào thực chất. (Bảng 3.5, Phụ lục; Hình 3.1; Bản đồ 3.1).



Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [9]

Tốc độ tăng trưởng của các khối ngành như trên về cơ bản là hợp lý, phù hợp với lý thuyết về các giai đoạn phát triển; bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa các khối ngành và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển và sẽ tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Tác giả đã lập Bảng I/O (Bảng 3.6) để tính tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế theo hai kịch bản nêu trên. Kết quả cho thấy mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các phân ngành cụ thể như Bảng 3.7:

(i) Nếu phát triển theo kịch bản I (GDP tăng bình quân 12,5% trong thời kỳ 2006 - 2010; nhưng nếu trong thời kỳ 2011 - 2020 tốc độ tăng trưởng bị giảm xuống khoảng 11%) thì cơ cấu theo ba khối ngành có khác so với kết quả dự báo của Viện Chiến lược phát triển, cụ thể là ngành nông nghiệp sẽ giảm từ 12,6 % năm 2005 xuống còn 9,3% vào năm 2010 và 4,8% vào năm 2020; ngành công nghiệp sẽ giảm từ 42,2% năm 2005 xuống 39,5% năm 2010 và tăng lên 43,8% vào năm 2020; trong khi đó ngành dịch vụ sẽ tăng từ 45,2% năm 2005 và giữ mức 51,2% vào năm 2010 và 51,4% vào năm 2020.

(ii) Nếu phát triển theo kịch bản II (GDP tăng bình quân khoảng 11% trong thời kỳ 2006- 2010; giảm xuống khoảng 9,5% trong thời kỳ 2011 - 2020) thì cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng ngành nông nghiệp sẽ giảm từ 12,6 % năm 2005 xuống còn 9,7% vào năm 2010 và 4,9% vào năm 2020; ngành công nghiệp sẽ tăng từ 42,2% vào năm 2005 lên 43,3% vào năm 2010 và 46,1% vào năm 2020; ngành dịch vụ sẽ tăng từ 45,2% vào năm 2005 lên 47,0% vào năm 2010 và 49,0% vào năm 2020.

Bảng 3.7. Cơ cấu kinh tế trong GDP theo các khối ngành của Vùng KTTĐBB (theo hai kịch bản I, II)

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế	Kịch bản I		Kịch bản II	
	2010	2020	2010	2020
Nông nghiệp	9,3	4,8	9,7	4,9
Công nghiệp	39,5	43,8	43,3	46,1
Dịch vụ	51,2	51,4	47,0	49,0

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở mô hình I/O

Những kết quả tính toán nêu trên về cơ bản tương đối phù hợp với kết quả dự báo của Viện Chiến lược phát triển đã tạo thêm cơ sở khẳng định sự đúng đắn khi lựa chọn kịch bản I để phân tích, dự báo sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Xét cụ thể đến mức tăng trưởng của các phân ngành kinh tế (Bảng 3.8) cho thấy, cơ cấu các ngành nông, lâm, thủy sản theo kịch bản I hầu như không có sự chuyển dịch (thậm chí phân ngành thủy sản còn tăng trưởng âm trong thời kỳ 2011 - 2020); các ngành công nghiệp như khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt, xây dựng; các ngành dịch vụ như thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ; khách sạn, nhà hàng, vận tải, kho bãi, bưu điện và du lịch, tài chính tín dụng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, giáo dục đào tạo, y tế và hoạt động cứu trợ xã hội, hoạt động văn hoá thể thao, hiệp hội theo kịch bản I đều có mức tăng trưởng cao trong thời kỳ 2006 - 2010 (đa số các phân ngành đều có mức tăng gần gấp đôi so với năm 2005); mức tăng trưởng còn cao hơn so với thời kỳ 2006 - 2010 (đa số các phân ngành đều có mức tăng gần gấp 4 lần so với năm 2005).

Bảng 3.8. Mức tăng GDP theo các phân ngành kinh tế của Vùng KTTĐBB thời kỳ 2005- 2010 và 2005 -2020 (tính theo giá so sánh 2005)

Đơn vị: %

Ngành/lĩnh vực	Kịch bản I		Kịch bản II	
	2010/2005	2020/2005	2010/2005	2020/2005
I	2	3	4	5
1. Nông nghiệp	102,20	155,00	101,82	150,00
2. Lâm nghiệp	87,00	104,00	82,45	170,00
3. Thủy sản	164,19	107,00	154,00	180,00
4. Công nghiệp khai thác mỏ	88,00	261,36	88,00	285,71
5. Công nghiệp chế biến	246,00	750,00	199,82	648,76
6. Sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt	171,00	507,86	167,10	542,52
7. Xây dựng	178,50	530,14	175,00	568,17
8. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	174,86	519,32	185,92	603,63
9. Khách sạn, nhà hàng	180,34	470,00	170,89	554,83
10. Vận tải, kho bãi, bưu điện và du lịch	175,83	480,00	182,81	593,53
11. Tài chính tín dụng và bảo hiểm	182,56	460,00	180,60	586,35
12. Hoạt động khoa học và công nghệ	178,40	529,84	181,40	588,95
13. Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	168,88	430,00	160,03	519,58

I	2	3	4	5
14. QLNN và ANQP, bảo đảm xã hội bắt buộc	180,80	450,00	200,00	649,34
15. Giáo dục đào tạo	185,10	415,00	185,10	600,96
16. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	168,62	450,00	186,20	604,54
17. Hoạt động văn hoá thể thao	155,00	460,34	155,00	503,24
18. Hiệp hội	170,74	507,07	235,47	519,72
Tổng số	102,20	155,00	101,82	150,00

Nguồn: Tính toán của tác giả theo Bảng I/O

Theo kịch bản II, mức tăng trưởng của các phân ngành nông, lâm, ngư nghiệp và một số phân ngành dịch vụ cao hơn so với kịch bản I; nhưng mức tăng trưởng của các phân ngành công nghiệp, xây dựng lại thấp hơn so với kịch bản I. Như vậy, rõ ràng nếu lựa chọn kịch bản I thì phải có các biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm gia tăng nhanh các hoạt động dịch vụ quản lý nhà nước, giáo dục, đào tạo, y tế và các hoạt động cứu trợ khác; nâng cao tốc độ đổi mới công nghệ, nhất là đối với các ngành công nghiệp cơ khí và sản xuất kim loại, điện tử - công nghệ thông tin, hoá chất, khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may và da giày, chế biến nông, lâm, hải sản...

Cơ cấu kinh tế tiếp tục hướng về xuất khẩu vững chắc. Độ mở của nền kinh tế (XK/GDP) tăng từ 49,6% năm 2005 lên 63% năm 2010, 76% năm 2015 và 90% năm 2020. (Bảng 3.9, Phụ lục). Như vậy mức độ hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới của vùng sẽ rất mạnh mẽ sau năm 2010, khi đó việc gia nhập WTO thực sự phát huy tác dụng.

Với việc phân bố các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương và tính liên kết, phối hợp tốt hơn, hiệu quả hơn giữa các địa phương; giữa khu vực thành thị và nông thôn; giữa khu vực phát triển và khu vực chậm phát triển sẽ bảo đảm sự thay đổi toàn diện bộ mặt của vùng, thúc đẩy sự tăng trưởng ổn định và bền vững. Tuy nhiên, việc chuyển dịch nhanh hay chậm hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường chính sách thuận lợi hay không thuận lợi (Bảng 3.10, Phụ lục).

Cho dù phát triển theo kịch bản I hay kịch bản II thì tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong toàn bộ nền kinh tế của vùng sẽ tiếp tục tăng lên, kinh tế nhà nước sẽ bị thu hẹp dần. Theo kịch bản I, trong giai đoạn 2016-

2020, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tăng cao nhất (thể hiện qua cơ cấu đầu tư theo các nguồn vốn (Bảng 3.11, Phụ lục)).

(iii) Về tỷ trọng giá trị hàng hoá và các ngành chế biến sâu trong GDP

Chủ trương phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, cơ khí chế tạo, sinh học, hoá phẩm trở thành ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn tiến đến sản phẩm chủ lực của vùng vào giai đoạn sau năm 2010; nâng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp lên 15% và 30% vào các năm 2010 và 2020 [9] sẽ khắc phục những hạn chế về trình độ của cơ cấu kinh tế thời kỳ trước đây; nâng cao khả năng hỗ trợ lẫn nhau và tính hiệu quả của bản thân và giữa các ngành kinh tế, như sự phát triển các ngành chăn nuôi và trồng trọt sẽ cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến; phát triển các ngành dịch vụ vận tải sẽ hỗ trợ phát triển các ngành thương mại, sản xuất các loại hàng hoá... Như vậy sẽ bảo đảm sự bền vững của các sản phẩm chủ lực trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ nói riêng và của cơ cấu kinh tế nói chung. (các Bảng 3.12, 3.13, 3.14, Phụ lục).

Việc củng cố, nâng cao sức cạnh tranh cho công nghiệp Trung ương và địa phương trên địa bàn, phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ trong nước để giảm nhập khẩu, hạ giá thành và nâng dần giá trị nội địa của sản phẩm; phấn đấu tỷ lệ nội địa hoá các sản phẩm công nghiệp chủ lực đạt trên 90% vào giai đoạn 2015 - 2020 [9] sẽ làm tăng tỷ lệ giá trị quốc gia trong đa số sản phẩm hàng hoá, nâng cao khả năng cạnh tranh và thu nhiều lợi nhuận cho bản thân người dân trong vùng, tăng khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế; giảm nguy cơ gây ô nhiễm và suy thoái môi trường.

Việc chuyển đổi mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật cao và hiện đại, đồng thời chuyển dịch nhanh cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ trồng trọt là chủ yếu sang chăn nuôi là chủ yếu để nâng cao giá trị gia tăng nông nghiệp/ha đất đạt mức bình quân 50 triệu đồng/ha, 70 triệu đồng/ha và 100 triệu đồng/ha vào các năm 2010, 2015 và 2020 (Bảng 3.13, Phụ lục) sẽ khắc phục cơ bản những tồn tại về cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi trước đây (năng suất, chất lượng thấp); những hạn chế về thị trường và diện tích đất nông nghiệp.

Việc ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các dịch vụ có thể mạnh sẽ đẩy nhanh tốc độ phát triển dịch vụ, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với nâng cao chất lượng tăng trưởng; trong đó chú trọng phát triển dịch vụ cảng biển, vận chuyển - kho bãi, du lịch và các dịch vụ có thị trường tiềm năng lớn như dịch vụ tài chính- ngân hàng, đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ, viễn thông với tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ 1,3 - 1,4 lần; tăng cường phát triển các dịch vụ xã hội để phục vụ dân sinh và phát triển nguồn lực con người như giáo dục, đào tạo nghề, khám chữa bệnh, bảo hiểm an sinh, văn hoá, thông tin; nâng cao tỷ trọng giá trị sản phẩm của các dịch vụ xã hội trong cơ cấu dịch vụ lên 12% và 15% vào các năm 2010 và 2020. (Bảng 3.14, Phụ lục).

(iv) Về vốn đầu tư phát triển xã hội, đầu tư cho bảo vệ môi trường, giáo dục, y tế

Để phát triển theo kịch bản I phải bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ. Trong giai đoạn 2006 - 2010 sẽ tập trung đầu tư chủ yếu cho lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, trong đó đầu tư cho công nghiệp nhiều hơn. Trong các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020, tập trung đầu tư cho ngành dịch vụ, còn tỷ trọng đầu tư cho ngành công nghiệp và nông nghiệp tiếp tục giảm xuống. (Bảng 3.15, Phụ lục). Điều này phù hợp với dự báo mức độ tăng trưởng của các ngành như đã nêu ở trên. Rút kinh nghiệm trong giai đoạn trước, hiệu quả đầu tư cần phải đặc biệt chú trọng, phải bảo đảm tỷ lệ cơ cấu hợp lý giữa cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong GDP và tỷ lệ cơ cấu giữa đầu tư với tốc độ tăng GDP.

Ở đây không có điều kiện bàn sâu về cơ cấu đầu tư cho các phân ngành kinh tế, nhưng cần lưu ý việc đầu tư phát triển các phân ngành dịch vụ như các dịch vụ bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục và đào tạo,... Như vậy mới bảo đảm được sự bền vững của bản thân cơ cấu kinh tế.

3.2.2.2. Sự bền vững về xã hội

(i) Về dân số và tỷ lệ thất nghiệp

Với tỷ lệ gia tăng dân số (bao gồm cả gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học) trong thời kỳ 2006 - 2010 khoảng 1,35%/năm, thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 1,4%/năm và thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 1,5% [9] là ở mức hợp lý (dưới mức quy hoạch đề ra theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg). Việc nâng cao thể lực và trí lực của con người trong vùng sẽ tạo ra nguồn nhân lực dồi dào với chất lượng ngày càng cao. Dự báo mức tăng, giảm tỷ lệ lao động trong các ngành cho thấy tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm đều trong các giai đoạn 2006 - 2010, 2011 - 2015, 2016 - 2020; lao động trong ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ sẽ giảm mạnh nhất trong giai đoạn 2011 - 2015; lao động công nghiệp sẽ tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2006 - 2010. Từ nay đến năm 2020 có khoảng 2 triệu lao động nông nghiệp sẽ di chuyển nhanh chóng sang các ngành phi nông nghiệp (Bảng 3.16, Phụ lục). Điều này phù hợp với sự thay đổi tỷ trọng các ngành kinh tế.

Tuy nhiên, với việc thu hồi đất nông nghiệp để chuyển sang đất phi nông nghiệp, ước tính khoảng trên 200.000 ha, đến năm 2020 thì số lao động nông nghiệp do mất đất canh tác phải chuyển sang phi nông nghiệp khoảng trên 300.000 người. Trong số đó, đa số không có trình độ chuyên môn nên sẽ gây ra sức ép cực lớn đối với việc giải quyết việc làm ở nông thôn. Vì vậy, chỉ khoảng 20% số người này chuyển sang làm việc ở các ngành phi nông nghiệp tại chỗ, còn lại phải được chuyển sang các ngành nghề khác ngoài vùng, kể cả xuất khẩu ra nước ngoài.

Với mức tăng dân số như trên, vẫn cần thiết duy trì và phát triển một số ngành sử dụng nhiều lao động và cần phát triển mạnh các ngành dịch vụ nhằm giảm tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực đô thị xuống 3% vào năm 2010 và đạt mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên - tỷ lệ thất nghiệp cho phép khoảng 2 - 3% trong giai đoạn 2010 - 2015; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 55%, trên 70% và trên 85% vào các năm 2010, 2015 và 2020. [9]. Các chỉ tiêu đều cao hơn các mục tiêu quy hoạch theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg.

Mặc dù tỷ trọng khối ngành nông nghiệp giảm dần, nhưng nhịp độ vẫn bảo đảm được yêu cầu ổn định, nâng cao đời sống nông dân; giữ chênh lệch về mức sống không quá lớn giữa khu vực dân cư nông nghiệp và phi nông nghiệp.

(ii) Về tình trạng nghèo đói

Mức thu nhập bình quân đầu người của dân cư có thể sẽ tăng gấp hai lần sau từng giai đoạn 5 năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn hiện hành xuống 5% vào năm 2010 và dưới 3% trong giai đoạn 2010 - 2020. [9]. Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo được dự báo thấp hơn mục tiêu đề ra (giảm xuống còn 1,5% năm 2010 và dưới 0,5% năm 2020) nên phải có các chính sách xã hội tích cực và có sự kích thích tăng trưởng các lĩnh vực tạo ra sinh kế cho người nghèo.

Việc giải quyết tình trạng nghèo đói phải được tính toán theo cách tiếp cận về khả năng việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp gắn với yêu cầu tăng năng suất lao động; yêu cầu nâng cao mức thu nhập của người lao động và dân cư làm nông nghiệp tiến tới không thấp hơn mức trung bình của cả nước và có độ chênh lệch với thu nhập của người lao động ở đô thị không quá lớn (có thể vào khoảng 3 - 4 lần); khả năng có thể mở rộng khu vực công nghiệp, dịch vụ để thu hút lao động; khả năng đào tạo kỹ năng cho người lao động chuyển từ nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp; và quá trình đô thị hoá ở nông thôn.

Với xu hướng phát triển như hiện nay, mức độ cải thiện thu nhập của người nghèo chậm hơn nhiều so với mức sống chung và đặc biệt so với nhóm người có mức sống cao. Sự gia tăng chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% số người giàu nhất và 20% số người nghèo nhất cho thấy tình trạng tụt hậu của người nghèo (trong mối tương quan với người giàu). Mặc dù chỉ số nghèo đói có cải thiện, nhưng mức cải thiện ở nhóm người nghèo chậm hơn so với mức chung và đặc biệt so với nhóm người có mức sống cao. Hệ số chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn tiếp tục ở mức cao.

(iii) Về vấn đề nước sạch, vệ sinh môi trường và các vấn đề xã hội khác

Các chỉ tiêu liên quan đến việc cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường của vùng đến nay chưa được các cơ quan chức năng xác định cụ thể. Tuy nhiên, các chỉ

tiêu này phải cao hơn mức chung của cả nước, nghĩa là đến năm 2010 trên 85% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, số lượng 60 lít/người/ngày, trên 70% gia đình và dân cư nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Đến năm 2020, tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày, sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã. [15]. Như vậy cơ cấu kinh tế phải bảo đảm sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các phân ngành dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng khó khăn.

Với dự báo phát triển ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, trong đó tập trung thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao sẽ khắc phục những bất cập của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong các giai đoạn trước; đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, nâng cao trình độ quản lý và ý thức của người tham gia giao thông để giảm tỷ lệ tai nạn giao thông ít hơn nhiều lần so với năm 2006.

3.2.2.3. Sự bền vững về môi trường sinh thái

(i) Những vấn đề môi trường chung

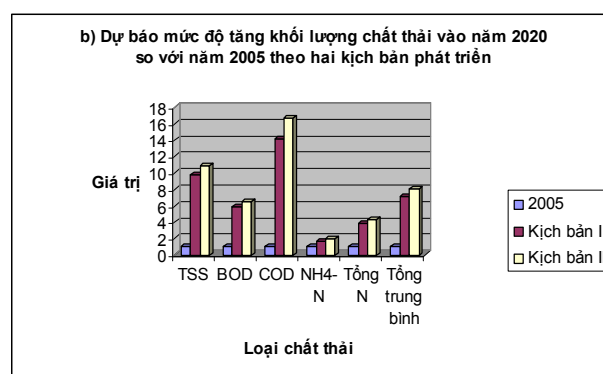
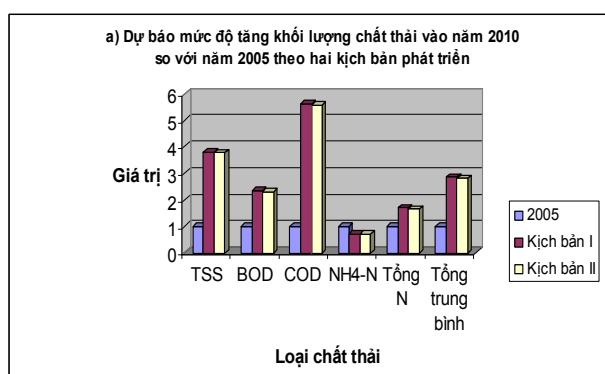
Trên cơ sở nghiên cứu sự tăng trưởng của các ngành và tác động của chúng tới môi trường; qua phân tích số liệu về hệ số nước thải 18 ngành kinh tế (cấp I) theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tác giả đã tính toán thử mức độ tăng khối lượng chất thải theo hai kịch bản phát triển (Bảng 3.17; Hình 3.2).

Với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hai kịch bản thì sự tác động đến môi trường đều rất lớn, mà ở đây thể hiện trực tiếp qua số liệu dự báo về sự gia tăng khối lượng các chất gây ô nhiễm đối với nước thải. Ở kịch bản I, khối lượng chất thải trung bình sẽ tăng 2,8 lần năm 2010 và 7,1 lần năm 2020 so với năm 2005; còn ở kịch bản II, các con số tương ứng là 2,8 lần và 8,0 lần. Đối với từng loại chất thải cụ thể TSS, BOD, COD, NH₄-N, tổng N theo kịch bản II đều cao hơn kịch bản I (nhất là tính đến năm 2020). Như vậy, sự phát triển theo kịch bản II sẽ có nhiều rủi ro về mặt môi trường hơn so với sự phát triển theo kịch bản I.

Bảng 3.17. Mức độ gia tăng khối lượng chất thải

Chất thải	2005	Kịch bản I		Kịch bản II	
		2010	2020	2010	2020
TSS	1,00	3,853669	9,736479	3,761193	10,93119
BOD	1,00	2,366044	5,894493	2,302453	6,558941
COD	1,00	5,624976	14,60947	5,58109	16,62409
NH4-N	1,00	0,722914	1,720701	0,704543	1,927707
Tổng N	1,00	1,716482	3,818737	1,660257	4,31624
Tổng trung bình²⁵	1,00	2,856817	7,155975	2,801907	8,071633

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở mô hình Bảng I/O

**Hình 3.2. Dự báo mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường theo hai kịch bản**

Nguồn: Xử lý trên cơ sở tính toán của tác giả

Tỷ lệ cơ bản giữa thay đổi tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP và thay đổi mức độ ô nhiễm môi trường năm sau so với năm trước trung bình trong thời kỳ 2006 - 2010 là 1:0,48 (giảm hơn so với thời kỳ 2000 - 2005 tỷ lệ này là 1:0,89), tức là nếu tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP tăng thêm 1 điểm % năm sau so với năm trước thì mức độ ô nhiễm môi trường sẽ tăng thêm 0,48 điểm %; trong giai đoạn 2011 - 2020, tỷ lệ này là 1:0,95. Trong khi đó, tỷ lệ cơ bản giữa thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế và thay đổi mức độ ô nhiễm môi trường năm sau so với năm trước trung bình thời kỳ 2006- 2010 là 1:4,62 (gần xấp xỉ so với thời kỳ 2000- 2005 là 1:4,4), tức là nếu GDP tăng thêm 1 điểm % năm sau so với năm

²⁵ Tác giả chưa có điều kiện tính toán hết cho các loại chất thải mà chỉ tính toán đối với 5 loại chất thải gây ô nhiễm môi trường nước, bao gồm: TSS, BOD, COD, NH4-N, tổng N và việc tính theo trị số trung bình mang ý nghĩa tương đối, vì tính chất độc hại của các loại chất thải rất khác nhau.

trước thì mức độ ô nhiễm môi trường tăng thêm 4,62 điểm %, tỷ lệ này trong thời kỳ 2011 - 2020 là (-1):2,87, tức là tốc độ tăng trưởng GDP giảm 1 điểm % năm sau so với năm trước, nhưng mức độ ô nhiễm môi trường vẫn tăng 2,87 điểm %. (Bảng 3.18).

Bảng 3.18. Tỷ lệ tương quan giữa cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng GDP và mức độ ô nhiễm môi trường theo kịch bản I

	Thay đổi tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP năm sau so với năm trước, %	Thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau so với năm trước, %	Thay đổi mức độ ô nhiễm môi trường năm sau so với năm trước (số lần)	Tỷ lệ co dẫn	
				A:C	B:C
Trung bình	A	B	C		
2006- 2010	0,76	0,08	0,37	1:0,48	1:4,62
2011- 2020	0,45	-0,15	0,43	1:0,95	(-1):2,87

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở tài liệu [9]

Như vậy, mặc dù do sự tích tụ ô nhiễm của cả quá trình phát triển trước đây, nhưng với cơ cấu kinh tế hợp lý theo kịch bản I thì mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường trong thời kỳ 2006 - 2010 đã được giữ ở mức gần bằng với mức ở thời kỳ 2001 - 2005 và giảm xuống trong thời kỳ 2011 - 2020. Trong những năm tới, các khu vực công nghiệp, đô thị sẽ phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm môi trường cao nhất, sau đó là các khu vực ven biển; mức độ ô nhiễm tại các khu vực chậm phát triển như khu vực miền núi, nông thôn cũng sẽ gia tăng nhưng với tốc độ chậm hơn (một số khu vực mặc dù ở xa các khu công nghiệp, đô thị nhưng cũng bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường do sự phát tán khói bụi của các nhà máy công nghiệp, nhất là công nghiệp nhiệt điện và do sự phát tán ô nhiễm theo các dòng chảy của các con sông, kênh, rạch; do sự vận chuyển chất thải...).

(ii) Những vấn đề môi trường cụ thể

- Môi trường đất

Môi trường đất sẽ tiếp tục gia tăng ô nhiễm, suy thoái do việc thu hẹp diện tích đất đai dành cho sản xuất nông nghiệp để mở rộng sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ, phát triển đô thị...; cũng do diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp nên do khối lượng phân bón, thuốc trừ sâu sử dụng ngày càng nhiều để tăng năng suất cây

trồng và chuyển đổi sang trồng các loại cây công nghiệp,... (thực tế tỷ trọng ngành nông nghiệp hầu như không tăng lên, nhưng về giá trị tuyệt đối của ngành này vẫn tiếp tục tăng)²⁶.

Sản xuất làng nghề (chủ yếu là cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp) sẽ tăng 20% vào năm 2010 và phát triển theo hướng phục vụ nhu cầu nguyên liệu của các cơ sở công nghiệp lớn như da, dệt nhuộm và phục vụ các mặt hàng mới từ sản phẩm nông nghiệp. Theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg thì phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống và làng có nghề theo hướng phát triển sản phẩm cho xuất khẩu vẫn được coi là thế mạnh đặc thù của vùng. Mục tiêu này sẽ đặt ra yêu cầu phải giải quyết hài hoà giữa lợi ích phát triển kinh tế trước mắt và lợi ích bảo vệ môi trường. Tuy vậy, vấn đề môi trường làng nghề trong vùng không thể được giải quyết trong một sớm một chiều do những khó khăn về vốn, công nghệ, việc quy hoạch và di dời các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư.

- Môi trường nước

Trong thời gian trước mắt, khó có thể cải thiện ngay được hệ thống cấp nước, thoát nước ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên và Hạ Long, trong khi đó diện tích cây xanh và ao hồ suy giảm. Nguồn nước thải từ sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất vẫn chưa được xử lý và khối lượng ngày càng tăng, mức độ độc hại ngày càng lớn đã vượt quá khả năng tự làm sạch của tất cả các sông, hồ trong nội thành. Tình trạng ngập úng đô thị trong mùa mưa chưa thể khắc phục được nhanh. Mặt khác, như đã tính toán cụ thể ở trên do áp lực phát triển công nghiệp và mở rộng các đô thị nên môi trường nước mặt và nước ngầm còn tiếp tục bị gia tăng ô nhiễm trong vòng 10 - 20 năm nữa. Vấn đề vệ sinh môi trường, đặc biệt là môi trường nước ở nông thôn ngày càng trở nên bức xúc, ô nhiễm môi trường lưu vực sông trong thời gian trước mắt cũng khó có thể khắc phục ngay.

- Môi trường không khí

Người dân đô thị và xung quanh các khu công nghiệp phải hít thở không khí ngày càng bị ô nhiễm hơn. Nhiều nghiên cứu dịch tễ học ở Hà Nội, Hải Phòng đã dự

²⁶ Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ hai của cả nước sau đồng bằng sông Cửu Long.

báo tỷ lệ số người bị mắc các bệnh về đường hô hấp, bệnh tinh thần và bệnh tim mạch ở các nơi bị ô nhiễm không khí và tiếng ồn lớn hơn gấp 2 - 5 lần so với nơi không bị ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

Ô nhiễm không khí ở các đô thị nước ta nói chung và trong vùng nói riêng ngoài nguyên nhân do sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp gây ra, còn do nguồn thải từ giao thông vận tải và hoạt động xây dựng gây ra rất lớn. Hơn 10 năm qua và có lẽ hơn 10 năm tới đất nước ta đâu đâu cũng có công trường xây dựng nên ô nhiễm bụi từ hoạt động xây dựng còn tiếp diễn hơn 10 năm nữa.

- Rừng và đa dạng sinh học

Trong thời gian tới, diện tích rừng và các hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng sẽ tiếp tục bị suy giảm nghiêm trọng do lấp biển để phát triển đô thị, xây dựng các cảng biển mới, phát triển nuôi trồng thủy sản và do các hoạt động giao thông trên biển, các hoạt động du lịch và các hoạt động phát triển kinh tế khác. Diện tích rừng trồng tiếp tục tăng lên nhưng chất lượng rừng sẽ bị suy giảm.

Bên cạnh đó, việc gia tăng các hoạt động phát triển sẽ làm mất nơi cư trú của các giống, loài động, thực vật và vi sinh vật; việc khai thác thủy, hải sản quá mức sẽ là cạn kiệt nguồn tài nguyên sinh vật này trong vùng.

- Chất thải rắn, việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Tốc độ gia tăng chất thải rắn không chỉ vì sản xuất, dịch vụ tăng lên, mà còn vì mức sống đô thị tăng. Tình trạng này cũng đang diễn ra ở khu vực nông thôn và trong thời gian tới sẽ ngày càng phức tạp nếu không có ngay các giải pháp phòng ngừa và khắc phục từ bây giờ. Lượng chất thải rắn sinh hoạt bình quân sẽ tăng lên khoảng 2 kg/người/ngày vào năm 2010 và sẽ tiếp tục tăng trong những năm sau đó, nhất là ở các thành phố lớn; đối với khu vực đô thị nhỏ và nông thôn sẽ tăng lên trên 0,5 - 1 kg/người/ngày vào năm 2010.

Theo quy hoạch đến năm 2010 trong vùng sẽ có 32 khu công nghiệp: Hà Nội 6 (không kể 9 khu, cụm công nghiệp cũ), Hải Phòng 4, Hải Dương 8, Quảng Ninh 7, Hưng Yên 2, Hà Tây 2, Bắc Ninh 1, Vĩnh Phúc 2. Trong đó có 7 khu công nghiệp

được xây dựng dọc theo đường 18. [9]. Việc quy hoạch phát triển một số ngành công nghiệp và phát triển các khu công nghiệp còn bất hợp lý về mặt môi trường. Ví dụ: việc bố trí nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với công suất giai đoạn đầu là 600 MW, giai đoạn 2 là 1.200 MW, đặt tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng với công suất giai đoạn đầu là 300 MW, giai đoạn 2 là 600 MW, đặt tại khu đô thị mới của thành phố Hải Phòng. Quy hoạch địa điểm 2 nhà máy nhiệt điện trên là hoàn toàn bất hợp lý về mặt môi trường. [25].

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp sẽ tăng khoảng 3 - 4 lần so với hiện nay, khoảng 5.675.448 tấn/năm. Các chất thải nguy hại chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề và y tế; trong đó các ngành công nghiệp nhẹ, hoá chất, cơ khí luyện kim sẽ phát sinh nhiều chất thải nguy hại nhất. Các làng nghề tái chế sắt, nhựa, đúc đồng, nhôm... cũng sẽ phát sinh nhiều chất thải nguy hại (đến năm 2010 có thể gấp đôi so với mức hiện nay, như ở Bắc Ninh (2.500 tấn/năm), Hà Tây (700 tấn/năm), Hà Nội (600 tấn/năm), Hưng Yên (550 tấn/năm)). Chất thải y tế chủ yếu tập trung ở Hà Nội với khối lượng khoảng 10 tấn/ngày. đem so với hiện nay. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, đặc biệt là chất thải nguy hại sẽ tăng lên nhanh chóng, nhất là khi các cơ sở công nghiệp, dịch vụ đi vào vận hành ổn định trong thời gian tới, trong khi đó các kết cấu hạ tầng môi trường để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn còn hết sức hạn chế.

Đô thị hóa và mở rộng đô thị làm cho nhiều nhà máy và các khu công nghiệp nằm ở ngoại ô thành phố sẽ lọt vào giữa các khu dân cư đông đúc, dân cư bám sát hàng rào nhà máy và khu công nghiệp, các nguồn thải ô nhiễm của công nghiệp sẽ tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, trong số 65 cơ sở nằm trên địa bàn phải được xử lý đến năm 2007, đến nay mới xử lý được 9 cơ sở, còn 57 cơ sở đang triển khai các biện pháp xử lý triệt để. Như vậy, việc xử lý các cơ sở còn lại đến năm 2012 và các cơ sở mới phát sinh là thách thức cực lớn về môi trường đối với các địa phương, cộng đồng dân cư trong vùng. Dự báo vùng tiếp tục phải đối mặt với nguy cơ

gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do các cơ sở này gây ra nếu không có các biện pháp xử lý tích cực.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU BẢO ĐẢM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.3.1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển

3.3.1.1. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật

Việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật phải bảo đảm sự gắn kết giữa ba mặt phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; bảo đảm sự liên kết giữa Trung ương và địa phương, giữa các địa phương, giữa các khu vực lãnh thổ trong và ngoài vùng, giữa các thành phần kinh tế; hài hoà lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa lợi ích của các nhóm đối tượng có liên quan; phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế thị trường, các yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

(i) Đối với lĩnh vực kinh tế

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới cơ chế, chính sách để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố sản xuất sang nền kinh tế dựa vào đầu tư; cân đối các dự án đầu tư giữa các địa phương trong vùng, đầu tư phải có ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, dàn đều, đầu tư phải theo kế hoạch thống nhất, căn cứ trên tình hình quy hoạch và theo điều kiện về dân cư, địa lý, tiềm lực nguồn nhân lực, điều kiện về tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó cần có chính sách thuế, chính sách và cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp, chính sách tiền tệ phù hợp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đa dạng hoá các hình thức đầu tư, khuyến khích phát triển thị trường vốn; quan tâm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn trong nước ở trong và ngoài địa bàn; tăng cường các biện pháp nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư nhà nước; khắc phục tình trạng tự phát trong việc thu hút đầu tư; bảo đảm cân đối giữa vay và khả năng trả nợ, cân đối ngoại tệ và các cân đối vĩ mô khác của nền kinh tế trong

thời gian dài (vay ODA của Chính phủ và vay nợ của khu vực doanh nghiệp giữ tỷ lệ bằng khoảng 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

Quy hoạch phát triển dài hạn các thành phần kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2020 trong khuôn khổ chiến lược, quy hoạch tổng thể của nền kinh tế; tạo điều kiện, cơ hội và khuyến khích các thành phần kinh tế hợp tác, liên doanh với nhau; tạo điều kiện thuận lợi để có thêm nhiều loại thành phần kinh tế được hình thành và phát triển tại địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Hoàn thiện chính sách về đất đai, nhất là chính sách giao đất nông lâm nghiệp cho các hộ sử dụng lâu dài, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách hạn điền, tích tụ và tập trung ruộng đất; tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất "sạch" trước khi giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư ưu tiên.

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, tạo mọi điều kiện khai thác thế mạnh các nguồn nội lực của mọi thành phần kinh tế và vốn bên ngoài; trong đó chú trọng điều chỉnh chi ngân sách nhà nước, dành nguồn vốn ngân sách thoả đáng cho phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo; bảo đảm chi tối thiểu 1% tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường.

Hoàn thiện và đồng bộ hoá khuôn khổ pháp lý về quản lý và sử dụng ODA, bảo đảm tính minh bạch trên nguyên tắc phân cấp gắn liền với quyền hạn và trách nhiệm; tạo dựng mối quan hệ đối tác, hài hoà hoá thủ tục của Việt Nam với các nhà tài trợ; nâng cao nhận thức đúng đắn về vai trò và bản chất của ODA ở tất cả các cấp; bảo đảm tính chủ động và tự chủ quốc gia; sự tham gia rộng rãi của cộng đồng trong suốt quá trình vận động và sử dụng ODA; đào tạo cán bộ xây dựng chính sách ODA.

Xây dựng kế hoạch xúc tiến ODA cho vùng, ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, đáp ứng nhu cầu phát triển ở quy mô cấp vùng, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của vùng, phát triển kết cấu hạ tầng, cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước ở các đô thị trong vùng, phát triển nông nghiệp theo

hướng sản xuất hàng hoá có hiệu quả gắn với xoá đói, giảm nghèo, đầu tư hệ thống cơ sở vật chất giáo dục, đào tạo và phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học đầu ngành, đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh cũng như các trung tâm y tế ở các huyện, xã, cải thiện môi trường, cải cách thể chế và nâng cao năng lực con người.

Đẩy mạnh thu hút vốn FDI đầu tư nâng cao chất lượng lao động và cho các dự án phù hợp, nhất là các dự án phát triển hạ tầng nông thôn thông qua các chính sách ưu đãi đặc biệt như giảm mức giá thuê đất, mặt nước, mặt biển tới mức tối đa, hỗ trợ vốn cho các đối tác Việt Nam muốn liên doanh với nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ.

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất; đồng thời nhanh chóng đưa các khu công nghiệp, khu chế xuất về công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng vào hoạt động ổn định, đạt hiệu quả cao và thành lập thêm các khu công nghiệp, khu chế xuất về công nghiệp nặng; đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, du lịch và dịch vụ vô hình.

(ii) Đối với lĩnh vực xã hội

Khẩn trương xây dựng các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề để tập trung giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng lao động nông thôn; hỗ trợ các cơ sở dạy nghề, đào tạo trên địa bàn thực hiện các lớp đào tạo ngắn hạn, nhất là cho lao động nông thôn bị mất đất sản xuất do Nhà nước thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, lao động thuộc diện chính sách, dân tộc thiểu số; lao động nữ và lao động chưa có việc làm.

Xây dựng chính sách giảm nghèo thông qua việc ưu tiên huy động các nguồn lực kết hợp với lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh thực hiện xoá đói, giảm nghèo; tăng cường đầu tư phát triển các làng nghề, dịch vụ tại các địa phương nhằm thu hút lao động từ những gia đình có đất bị thu hồi; thực hiện cơ chế cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất với nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, nhà đầu tư sản xuất trong khu công nghiệp hoặc nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh các khu đô thị

mới, khu dân cư nông thôn; nghiên cứu thành lập Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho người dân có đất bị thu hồi.

Thực hiện tốt chính sách người có công và chính sách xã hội đối với người có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng khác cần bảo trợ xã hội ở tất cả các cấp chính quyền; mở rộng phong trào đền ơn, đáp nghĩa; phát huy truyền thống, tinh thần tương thân, tương ái của cộng đồng, xã hội để giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng chính sách khác.

Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và kiểm tra đôn đốc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về lao động đối với các tổ chức sử dụng lao động, nhất là các doanh nghiệp trên địa bàn; bảo đảm quyền lợi cho người lao động, nhất là công nhân trong các doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

(iii) Đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường

Nhanh chóng hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi theo hướng hình thành các quy phạm rõ ràng, cụ thể, chi tiết và khả thi; xây dựng và ban hành Luật về đa dạng sinh học, Luật về bảo vệ chất lượng không khí, Luật về bảo vệ môi trường biển, tiến tới xây dựng bộ luật hoàn chỉnh về môi trường bao gồm toàn bộ các thành phần môi trường.

Xây dựng các chính sách liên quan đến giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải; bồi thường thiệt hại môi trường; phát triển dịch vụ môi trường; xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; gắn việc phòng, chống ô nhiễm với khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gắn việc bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế và công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo.

Nhanh chóng triển khai các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường như phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn, phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, các hình thức đặt cọc, ký quỹ môi trường; gắn kết hạch toán môi trường và hạch toán kinh tế; nâng cao hiệu quả và từng bước mở rộng phạm vi hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường quốc gia và thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường của các địa phương.

Các kế hoạch, chương trình của các địa phương về bảo vệ môi trường trên địa bàn cần làm rõ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện, đặc biệt phải bảo đảm các nguồn lực thực hiện, tăng cường các chế tài.

(iv) Đối với phát triển doanh nghiệp trong nước

Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp trong nước bao gồm doanh nghiệp trung ương trên địa bàn và doanh nghiệp địa phương; các địa phương xây dựng chương trình phát triển và nâng cao sức cạnh tranh hội nhập cho doanh nghiệp; tập trung phát triển một số tổng công ty lớn của nhà nước và tư nhân trên địa bàn có năng lực sản xuất cạnh tranh cao với các công ty nước ngoài khi hội nhập; phát động phong trào cổ vũ, tôn vinh tinh thần lập nghiệp kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp trong xã hội.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết kế, mẫu mã, công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển các ngành nghề mới, sản phẩm mới, đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp địa phương sản xuất các hàng hoá phục vụ cho xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho doanh nghiệp.

Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa trong doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ IX (khóa IX); phát triển các doanh nghiệp dân doanh quy mô lớn theo mô hình công ty mẹ - công ty con đa sở hữu.

(v) Đối với phát triển thị trường

Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ, coi trọng thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường Trung Quốc và thị trường các nước trong khu vực, cân đối thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, thị trường trong vùng và ngoài vùng, kết hợp các biện pháp chính sách khuyến khích cung - cầu và tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, chợ đầu mối, siêu thị, kho bãi, khu du lịch, sân giao dịch để tăng cường lưu thông và mở rộng thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và chất lượng cao ở các khu vực nông thôn và đô thị.

Tăng cường lưu thông thị trường lao động giữa khu vực nông thôn và thành thị; lưu thông lao động giữa trong và ngoài vùng, kể cả thị trường xuất khẩu lao động bằng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động và thu hút lao động; tổ chức và mở rộng hệ thống thông tin về cung - cầu lao động ở mọi cấp, mọi ngành, mọi lĩnh vực, thường xuyên thống kê tình hình lao động và sử dụng lao động ở đơn vị; triển khai thực hiện Chương trình quốc gia giải quyết việc làm.

Đẩy mạnh hoạt động của thị trường khoa học công nghệ bằng các biện pháp khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, mở rộng hình thức tài trợ, đấu thầu và đặt hàng các đề tài, chương trình dự án nghiên cứu từ nguồn vốn Nhà nước cho các tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tư vấn tham gia; thực hiện tốt công tác bảo vệ quyền tác giả và cấp bằng phát minh sáng chế; xoá bỏ độc quyền trong hoạt động khoa học công nghệ, bảo đảm cho mọi tầng lớp dân cư, các tổ chức xã hội đều có cơ hội tham gia hoạt động khoa học công nghệ; tạo lập nhu cầu thực sự từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhất là sản xuất, kinh doanh đối với hoạt động khoa học công nghệ; xây dựng năng lực khoa học và công nghệ nội sinh.

Phát triển thị trường bất động sản và thị trường tài chính, xây dựng hệ thống thông tin thị trường, sàn giao dịch và phát triển các dịch vụ trung gian tài chính, kiểm toán, định giá, môi giới tài chính và bất động sản; khuyến khích các doanh nghiệp phát hành cổ phiếu.

Xây dựng chiến lược thị trường, nhằm bảo đảm những nhu cầu của thị trường trong nước, thúc đẩy việc tạo lập mô hình tiêu dùng hợp lý, thân thiện với môi trường; vận hành thị trường trao đổi chất thải giữa các khu công nghiệp tập trung trong vùng.

3.3.1.2. Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về phát triển

Đẩy mạnh cải cách hành chính ở các cơ quan Trung ương và các cơ quan địa phương (từ cấp tỉnh xuống đến cơ sở), củng cố bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao năng lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập thành công theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Mở rộng thực hiện cơ chế hành chính một cửa, đa dạng hóa các dịch vụ công, tách bạch chức năng đại diện chủ sở hữu các cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp nhà nước.

Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước; tăng cường phân cấp quản lý nhà nước theo hướng nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của cấp dưới; gắn phân cấp công việc với phân cấp kế hoạch - đầu tư - tài chính, tổ chức và cán bộ để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và đơn giản hóa thủ tục hành chính; nâng cao năng lực và tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao năng lực dự báo về thị trường để định hướng cơ cấu sản phẩm của nền kinh tế và hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh.

Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý các cấp về phát triển bền vững thông qua các khoá học ngắn hạn và dài hạn, trong và ngoài nước; từng bước hiện đại hoá điều kiện làm việc và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý.

Phát huy vai trò chủ động, tích cực và mở rộng sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức đoàn thể các cấp, các tổ chức quần chúng, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong việc tham gia và giám sát quá trình hoạch định và tổ chức thực thi chính sách, pháp luật.

3.3.1.3. Tăng cường giáo dục, truyền thông về phát triển bền vững

Việc tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và chính sách về phát triển bền vững là nhiệm vụ không thể thiếu trong công tác quản lý; thông qua các hình thức thích hợp, phổ biến, quán triệt rộng rãi kiến thức, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Hình thành và tăng cường năng lực cho cán bộ tuyên truyền của các địa phương; tăng cường công tác tuyên truyền đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh và

nâng cao trách nhiệm của các chủ đầu tư đối với công tác bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội.

Căn cứ đặc điểm, tình hình cụ thể của từng địa phương, các hình thức tuyên truyền, giáo dục gồm có: tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình truyền thông về phát triển bền vững trên các phương tiện thông tin đại chúng cho các đối tượng khác nhau; phổ biến các công nghệ, kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường; phát triển phong trào vệ sinh môi trường; xây dựng hương ước giữ gìn vệ sinh môi trường.

3.3.2. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch trên quan điểm phát triển bền vững

Bảo đảm hài hoà các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển trên quan điểm lợi ích chung của toàn vùng.

Các quy hoạch, kế hoạch phát triển phải xác định rõ các ngành kinh tế được thúc đẩy tăng trưởng, hoặc được duy trì tồn tại hoặc bị xoá bỏ; khu vực lãnh thổ được ưu tiên phát triển trước; việc bố trí các ngành sản xuất trong vùng... trên cơ sở khai thác tốt nhất, hiệu quả nhất các nguồn lực, lợi thế của vùng; khắc phục tình trạng chia nhỏ theo lối "địa phương này có cái này thì địa phương khác cũng phải có".

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, cần xác định rõ các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, then chốt, quan trọng, khu vực lãnh thổ trọng điểm theo tiêu thức hợp lý; xác định đúng từng loại và số lượng doanh nghiệp nhà nước cần thiết phát triển.

Nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch, coi trọng công tác điều tra, nghiên cứu nhu cầu thị trường và dự báo sự thay đổi của thị trường, dự báo tiến bộ khoa học công nghệ của ngành và tác động của nó tới phát triển ngành; bảo đảm các nguồn lực thực hiện quy hoạch; huy động tối đa các nguồn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các nước để thực hiện các dự án theo quy hoạch, kế hoạch. Định kỳ tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển.

Tăng cường sự tham gia của các đối tượng có liên quan trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt cần có sự tham gia chặt chẽ của các nhà quản lý môi trường và các nhà quản lý các vấn đề xã hội.

Bảo đảm sự phân công, phân cấp rõ ràng giữa các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng, tránh sự chồng chéo và bỏ trống trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch. Trước mắt, thực hiện nghiêm Nghị định số 144/2005/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong việc xây dựng và kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Nâng cao tính đồng bộ giữa các loại quy hoạch, kế hoạch.

Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường đối với các quy hoạch và các dự án phát triển trong vùng theo luật định; cân nhắc đầy đủ các yếu tố xã hội trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển, nhất là các vấn đề về giải quyết việc làm, nâng cao mức thu nhập, hạn chế sự bất bình đẳng trong thu nhập, giảm số lượng các vụ tai nạn giao thông và các tệ nạn xã hội,...

Khi đã quyết định quy hoạch, kế hoạch, các Bộ, ngành và địa phương phải quyết tâm thực hiện theo đúng quy hoạch và thực hiện một cách đồng bộ các quy hoạch và các giải pháp quy hoạch, kế hoạch; tránh tình trạng "quy hoạch treo, dự án treo" và tình trạng lãng phí. Công tác quy hoạch phải được thực hiện công khai, xác định rõ mục tiêu và khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trong những năm tiếp theo; tăng cường tuyên truyền, giải thích, phổ biến quy hoạch và từng phần của quy hoạch đến đội ngũ cán bộ và nhân dân.

Tiến hành nghiên cứu và ban hành cơ chế giải quyết những mâu thuẫn về lợi ích giữa các ngành với nhau và giữa các ngành với các địa phương trong việc thực hiện quy hoạch để bảo đảm sự kết hợp hài hoà giữa ba yếu tố: sự điều chỉnh của Nhà nước bằng công cụ luật pháp, sự điều chỉnh của thị trường bằng quy luật thị trường, sự điều chỉnh của cộng đồng thông qua sự giám sát của họ đối với các hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Đối với mỗi ngành, lĩnh vực cụ thể, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu chung nêu trên, các quy hoạch, kế hoạch còn có những yêu cầu riêng, nhất là đối với các quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực có tính then chốt, có vai trò động lực.

(i) Đối với quy hoạch phát triển công nghiệp

Việc quy hoạch phát triển công nghiệp, trong đó quy hoạch phát triển các khu công nghiệp có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Quy hoạch phát triển khu công nghiệp phải vừa phải bao hàm được những tiềm năng, lợi thế quốc gia, vừa phải đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế của vùng, từng địa phương, từng ngành theo giác độ phân công lao động xã hội để tạo ra một sự phối kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, vùng, địa phương, doanh nghiệp và sản phẩm.

Việc lập quy hoạch phải dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của vùng, quy hoạch phát triển công nghiệp, khu công nghiệp của cả nước đã được phê duyệt. Quy hoạch này mang tính tổng thể, liên kết được sự phát triển kinh tế theo hướng kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp với phát triển vùng và lãnh thổ; đa dạng hoá các loại hình khu công nghiệp, không chỉ quan tâm đến các khu công nghiệp lớn và tương đối lớn ở đô thị và ven đô thị mà còn phải chú trọng các khu công nghiệp quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cần xác định rõ địa điểm, quy mô và phân kỳ sử dụng đất khu công nghiệp khi tiến hành quy hoạch phát triển công nghiệp. Đây là những nội dung quan trọng, tác động trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp.

Việc phê duyệt khu công nghiệp chỉ là công việc bước đầu. Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch và đề án đã được phê duyệt, biến quy hoạch thành hiện thực mới đóng vai trò quyết định. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phải có giải pháp đồng bộ thực hiện cho được quy hoạch, kế hoạch phát triển khu công nghiệp của địa phương mình.

Đối với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp mới. Nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp cho phù hợp với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp toàn vùng đã được xác định trong Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg;

từng bước dẫn dắt đầu tư, công nghệ tiên tiến từ các trung tâm đô thị ra các khu vực xung quanh, chuyển tới các khu vực khó khăn, chuyển bớt công nghiệp chế biến từ các thành phố về nông thôn; tiến hành đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp dọc theo đường 5, nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng, quy hoạch phát triển công nghiệp - đô thị và cảng khu vực Cửa Lục, tỉnh Quảng Ninh; xem xét lại các vấn đề môi trường đối với nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh tại thành phố Hạ Long và nhà máy Nhiệt điện tại thành phố Hải Phòng; xây dựng khu công nghiệp "thân thiện môi trường", tiến tới xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

Đối với các khu công nghiệp cũ và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg. Đầu tư theo chiều sâu, không mở rộng quy mô và diện tích đối với các khu, cụm công nghiệp cũ. Định hướng chung của quy hoạch đối với các khu công nghiệp cũ là khuyến khích đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thực hiện việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng nằm xen kẽ trong các khu dân cư thông qua việc thành lập các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở ngoại, nhưng phải dựa trên cách tiếp cận tổng thể và quan điểm liên tỉnh và toàn vùng.

Đối với ngành năng lượng không nên tiếp tục được ưu tiên phát triển các nhà máy nhiệt điện đặt trên địa bàn. Hiện nay, các nhà máy nhiệt điện chạy than²⁷ nằm trong vùng đã, đang và sẽ gây ra nhiều chất thải, nhất là khí thải và có tác động mạnh mẽ đến môi trường.

Đối với ngành khai thác khoáng sản cần chú trọng tới việc ứng dụng những công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến nhằm tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng phát thải.

Đối với ngành giao thông vận tải cần thực hiện các biện pháp đồng bộ về chính sách, quy hoạch, phát triển mạng lưới giao thông công cộng ở các đô thị lớn, hạn chế phát triển các loại giao thông cá nhân tiêu tốn nhiên liệu.

²⁷ Ví dụ: các Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại I, II; Nhà máy nhiệt điện Uông Bí; Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh; Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng.

Đối với ngành sản xuất thép trong vùng cần cân nhắc kỹ hơn về sản phẩm, chứ không nên phát triển ồ ạt. Tuy vẫn tiếp tục thực hiện theo quy hoạch, đạt sản lượng khoảng 2 triệu tấn/năm vào năm 2010 nhưng cần ưu tiên phát triển sản xuất thép chất lượng cao phục vụ cho công nghiệp chế tạo và cơ khí. Về thép xây dựng không nên xây thêm nhà máy mà chỉ đầu tư chiều sâu bảo đảm chất lượng và bảo vệ môi trường.

Đối với ngành sản xuất xi măng cần xem xét việc Quảng Ninh vừa có đủ đá vôi và điều kiện để sản xuất xi măng, vừa có nhu cầu xi măng tại chỗ và thuận tiện vận chuyển bằng đường biển hiện nay đang dự kiến xây dựng 2 nhà máy liên doanh Hải Long và Hoàng Cầu và đã được cấp giấy phép. Tuy nhiên cần cân nhắc xem lúc nào xây dựng và xây dựng ở đâu để tránh ô nhiễm cho thành phố Hạ Long và bảo vệ cảnh quan du lịch.

Đối với ngành công nghiệp hoá chất, phát triển công nghiệp hoá chất sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sản xuất sản phẩm phân bón vi sinh có hàm lượng dinh dưỡng cao, các loại kích thích tố, chất điều hoà sinh trưởng, chế phẩm sinh học phòng trừ sâu hại, dược phẩm, hoá chất phục vụ công nghiệp axit, xút, sản phẩm điện hoá, sơn, sản phẩm cao su, sản phẩm nhựa, hoá mỹ phẩm.

Đối với các ngành công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử và sản xuất đồ điện dân dụng cần ưu tiên đầu tư đổi mới công nghệ trong sản xuất cơ khí chế tạo động cơ, đóng tàu biển và sản xuất máy biến thế, sản xuất các sản phẩm chính như tivi, chi tiết kim loại, bóng đèn hình tivi, radio, catsét, máy vi tính, nồi cơm điện,...

Đối với ngành lắp ráp ô tô, xe máy mặc dù trong thời gian qua đã phát triển rất nhanh, nhưng trong những năm tới không nên phát triển mới các xí nghiệp lắp ráp xe máy mà nên khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế tạo phụ tùng.

Đối với ngành sản xuất bia, rượu, nước giải khát trong một vài năm tới chủ yếu đầu tư chiều sâu đối với các xí nghiệp hiện có chưa nên xây dựng các nhà máy mới.

Đối với ngành công nghiệp may mặc, dệt và da, giấy cũng được xác định là mũi nhọn của các địa phương, nhất là Hà Nội, Hải Phòng và Hưng Yên. Trong những năm

tới nên mở rộng công nghiệp dệt kim, phát triển các trung tâm da giày và may dục trực Quốc lộ 5.

Đối với các địa phương có nhiều đất đai màu mỡ cho phát triển trồng trọt như Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên thì không nhất thiết phải có nhiều khu công nghiệp, nếu có thì chỉ nên là những khu công nghiệp có tính chất phục vụ cho việc thâm canh, nâng cao giá trị hàng hoá của sản phẩm trồng trọt từ khai thác lợi thế tài nguyên đất (như công nghiệp chế biến nông sản). Nếu không rất dễ rơi vào tình trạng lấy lợi thế này (trước) đề lên (triệt tiêu) lợi thế khác (sau), trong lúc có địa phương lại chịu thiệt thòi do không có nhiều lợi thế. Đó là chưa nói đến khả năng sản xuất thừa do chạy đua theo kiểu tự phát, phong trào.

(ii) Đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là quy hoạch phát triển những nông sản chủ lực cho phù hợp với nhu cầu của thị trường; khai thác, phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế của vùng.

Trong quy hoạch phát triển từng ngành hàng nông sản chủ lực, cần đặc biệt chú ý việc hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, chuyên canh, thâm canh gắn với công nghiệp chế biến, kiên quyết khắc phục tình trạng xây dựng cơ sở chế biến nhưng thiếu nguyên liệu sản xuất hoặc phát triển vùng nguyên liệu nhưng chưa có nhà máy chế biến.

Cần có những xem xét, điều chỉnh tỷ lệ vốn đầu tư từ ngân sách cho ngành nông nghiệp theo hướng giảm bớt đầu tư vào khâu sản xuất nông nghiệp và tăng đầu tư cho công nghiệp chế biến, cho công nghệ sau thu hoạch.

Chuyển đổi mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật cao và hiện đại đồng thời chuyển dịch nhanh cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ trồng trọt sang chăn nuôi để nâng cao giá trị gia tăng nông nghiệp/ha đất; gắn chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới; tăng năng suất nông nghiệp và thu nhập lao động nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản, dầu ăn, đường, rau, quả để tăng chủng loại, quy mô và hiệu quả sản xuất lương thực, thực phẩm. Nâng tỷ lệ nông sản hàng hoá qua chế biến đạt trên 20% và 70% vào các năm 2010 và 2020. Cải thiện chất lượng môi trường công nghiệp chế biến. Hoàn thiện các hệ thống kho lưu giữ, bảo quản, hệ thống chế biến và phân phối lương thực ở mọi cấp, đặc biệt đối với việc dự trữ lương thực quốc gia.

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi ruộng đất ở những vùng ruộng đất manh mún, phân tán, dồn điền đổi thửa để tạo điều kiện thích hợp cho canh tác theo những phương thức lớn, hiện đại.

Xây dựng và thực hiện những chương trình nâng cao năng suất sử dụng đất đai, sử dụng hợp lý các nguồn nước ở các địa phương. Áp dụng những hệ thống sản xuất kết hợp nông - lâm, nông - lâm - ngư nghiệp phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực lãnh thổ nhằm sử dụng tổng hợp và có hiệu quả các loại tài nguyên đất, nước và khí hậu.

Mở rộng sản xuất và thị trường sản phẩm nông nghiệp sạch, chú trọng khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm tạo cho người tiêu dùng niềm tin vào mức độ vệ sinh, an toàn của nông sản, thực phẩm.

Phát triển và nâng cao mức độ thâm canh của các ngành sản xuất và dịch vụ tổng hợp có tính năng bảo vệ và cải thiện môi trường như trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, du lịch.

Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển các công trình thủy lợi nhằm tăng diện tích được tưới tiêu chủ động. Giải quyết vấn đề cung cấp nước sạch cho người dân và vật nuôi ở những vùng dân cư nghèo.

Đa dạng hoá cơ cấu sản xuất kinh doanh nhằm tạo thêm việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập, phân công lại lao động nông thôn. Phát triển các ngành nghề và doanh nghiệp phi nông nghiệp ở nông thôn phải đi đôi với việc xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp tập trung, có đủ kết cấu hạ tầng bảo đảm hạn chế khả năng gây ô nhiễm.

Nông thôn đồng bằng, nông thôn ven đô thị sẽ được hiện đại hoá một bước quan trọng; nông thôn trung du, miền núi sẽ được chuyển biến theo hướng xây dựng nền sinh thái nông nghiệp gắn với công nghiệp; nông thôn ở dải ven biển sẽ hướng mạnh ra biển và phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

Nghiên cứu để hình thành mạng lưới các tổ chức làm công tác tư vấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật nhằm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, phát triển các làng nghề truyền thống. Chủ động quy hoạch và xây dựng các cụm làng nghề, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung ở vùng nông thôn để phát triển kinh tế, đồng thời làm giảm ô nhiễm môi trường do các ngành nghề gây ra.

Hình thành các cụm công nghiệp làng nghề tập trung đối với loại hình các làng nghề mới, quy mô sản xuất mở rộng về diện tích, nhà xưởng thiết bị cũng như số lượng nhân công tăng hình thành các xí nghiệp tư nhân, công ty TNHH,..., bảo đảm tính đồng bộ, hợp lý về mặt môi trường, mặt bằng sản xuất, cơ sở hạ tầng "điện, đường, thông tin" cũng như hệ thống thu gom xử lý, tái chế chất thải, hệ thống quản lý môi trường của khu vực được quy hoạch.

Đối với loại hình làng nghề đã có truyền thống, lâu đời ở quy mô hộ gia đình, tận dụng lao động lúc nông nhàn trong gia đình hoặc một số làng nghề mà việc đầu tư vào công nghiệp làng nghề còn khó khăn cần tiến hành quy hoạch phân tán, phù hợp quy hoạch cảnh quan môi trường chung và ở ngay trong không gian của từng hộ gia đình, bố trí hợp lý các vị trí sản xuất, vị trí thải chất ô nhiễm để giảm tối thiểu ảnh hưởng tới sức khoẻ của các thành viên gia đình và dễ dàng trong xử lý, vận chuyển chất thải.

(iii) Đối với quy hoạch phát triển dịch vụ

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sản xuất dịch vụ, trong đó tập trung đầu tư phát triển 9 ngành dịch vụ, bao gồm: tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm, thương mại (tập trung các loại dịch vụ phục vụ xuất khẩu), vận tải, kho bãi, hệ thống cảng, bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin - truyền thông, kinh doanh tài sản - bất động sản, tư vấn, khoa học công nghệ, nghiên cứu và triển khai, du lịch (tập trung du lịch quốc tế), y tế, giáo dục và đào tạo.

Không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, chú trọng tiêu chuẩn thân thiện với môi trường để nâng cao chất lượng môi trường và hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên; đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tư vấn... để khai thác các nguồn lực trong xã hội, giảm chi ngân sách nhà nước.

Đặc biệt quan tâm phát triển ngành thương mại và ngành du lịch (là hai ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, nhưng có tác động nhiều nhất đến tăng trưởng kinh tế, xã hội và môi trường).

+ Để bảo đảm phát triển bền vững *ngành thương mại*, cần xây dựng kế hoạch dài hạn và cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng mức độ chế biến, giá trị gia tăng trong hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, giảm dần xuất khẩu tài nguyên thô và sơ chế; giám sát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hoá, dây chuyền công nghệ và thiết bị, kể cả đối với các hàng hoá trung chuyển qua các cửa khẩu Hải Phòng, Quảng Ninh.

+ Để bảo đảm phát triển bền vững *ngành du lịch*, cần khuyến khích phát triển du lịch sinh thái, nhất là ở các địa phương có nhiều tiềm năng như Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nội; hỗ trợ các cộng đồng dân cư tham gia quản lý du lịch trên địa bàn của địa phương nhằm tăng thêm lợi ích kinh tế, bảo đảm giảm tới mức thấp nhất những tác động tiêu cực và rủi ro của du lịch đối với môi trường, truyền thống văn hoá và điều kiện sống của nhân dân địa phương; tăng cường đầu tư, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi người để bảo tồn những di sản tự nhiên, lịch sử và văn hoá dân tộc, nhất là đối với Hạ Long, Cát Bà, Đồng bằng sông Hồng.

(iv) Đối với quy hoạch phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn

Tập trung phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo không gian vùng thủ đô Hà Nội và khu vực hành lang kinh tế ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh, các đô thị hạt nhân - Hà Nội, Hải Phòng và Hạ Long, tạo thành các dải và các chùm đô thị gắn với các trục giao thông Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hoà Lạc, Hải Phòng - Hạ Long, phát triển đô thị lên phía đường 18; hoàn thiện hệ thống giao thông nội thị, hệ thống cấp nước, thoát nước, cung cấp điện và bưu chính viễn thông; từng bước chỉnh trang và

xây dựng đô thị trở thành thành phố sạch - đẹp - văn minh; thiết lập các vành đai xanh, diện tích cây xanh, diện tích mặt nước ao hồ bảo đảm theo đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn.

Bảo đảm phát triển mạnh các khu vực lãnh thổ, các bộ phận nhân dân còn rất khó khăn và khó khăn đạt được trình độ khá và giàu có; tập trung đầu tư của Nhà nước vào các khu vực lãnh thổ thuận lợi để phát triển trước, khuyến khích mạnh các nhà đầu tư để phát triển các khu vực lãnh thổ chậm phát triển.

Thực hiện nghiêm chủ trương dẫn bớt việc xây dựng đô thị mới ở đồng bằng sông Hồng chuyển lên dải trung du; quản lý chặt việc phát triển đô thị dọc theo các tuyến đường quốc lộ, các khu vực ven biển.

Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị ở các khu đô thị mới phải đi trước quy hoạch xây dựng các công trình xây dựng - kiến trúc, đặc biệt là ở các khu dân cư tự đầu tư xây dựng; dành diện tích thoả đáng phục vụ cho thu gom, vận chuyển, tập trung tạm thời và trung chuyển chất thải rắn, các bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn.

Việc phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn phải gắn với việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giải quyết các vấn đề xã hội, tránh xáo trộn quá lớn trong đời sống của dân cư. Chấm dứt tình trạng tùy tiện trong công tác quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa và các bãi chôn rác ở cả nông thôn và các đô thị. Khi đô thị hóa các làng, xã thành phường phải bảo đảm sự liên thông, hòa nhập về quy hoạch giao thông, quy hoạch hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống năng lượng, hệ thống thông tin, hệ thống dịch vụ đô thị giữa khu đô thị mới và khu dân cư làng/xã cũ, tạo thành các ốc đảo cụm dân cư làng/xã trong đô thị.

(v) Đối với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng

- Đối với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông

Tuy đối với từng dự án công trình giao thông cụ thể đều thực hiện việc đánh giá tác động môi trường; nhưng cần xem xét kỹ các vấn đề môi trường đối với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông chung của toàn vùng (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không).

Quy hoạch hệ thống giao thông đô thị phải bảo đảm đủ diện tích - không gian đối với giao thông động, cũng như đối với giao thông tĩnh; đường xá, vỉa hè; tránh tình trạng đào lên lấp xuống; khuyến khích phát triển giao thông công cộng, hạn chế phát triển các phương tiện xe cơ giới cá nhân; nâng cao tổ chức và quản lý giao thông; bảo đảm tốc độ phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đô thị phải nhanh hơn tốc độ đô thị hoá và tốc độ gia tăng phương tiện giao thông cơ giới; quy hoạch và xây dựng hạ tầng ở nông thôn phải đi trước một bước.

Phát triển mới các tuyến đường cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng; Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái; Hà Nội - Ninh Bình; Láng - Hoà Lạc - Trung Hà; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Thái Nguyên; hoàn thành việc xây dựng và nâng cấp đường vành đai III Hà Nội, cả cầu Thanh Trì, các Quốc lộ 5, 10, 18, 21, 21B, 39, cầu Yên Lệnh, đoạn đường Hồ Chí Minh qua tỉnh Hà Tây, triển khai xây dựng đường vành đai IV Hà Nội và xây dựng mới các cầu qua sông Hồng khu vực Hà Nội như Thượng Cát, Nhật Tân, Long Biên (đường sắt), Mỹ Sở...; tiếp tục nâng cấp một số trục đường nối từ các tuyến đường cao tốc, các thành phố, thị xã ra các cảng, cửa khẩu biên giới, các khu công nghiệp.

Xây dựng mới tuyến đường sắt từ Yên Viên, thành phố Hà Nội đến Phả Lại, thành phố Hạ Long và cảng Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh; đường sắt nối cảng Hải Phòng với cảng Đình Vũ, thành phố Hải Phòng.

Tiếp tục đầu tư cải tạo luồng vào cảng Hải Phòng để cho tàu 10.000 DWT ra vào được; xây dựng một số bến mới tại cảng Hải Phòng để tiếp nhận tàu chở container; tiếp tục xây dựng cảng Cái Lân giai đoạn II, đầu tư trang thiết bị bốc xếp đạt năng lực thông qua 6,5 - 8 triệu tấn/năm vào năm 2010 (7 bến), có thể tiếp nhận tàu 30.000- 50.000 DWT.

Cải tạo nâng cấp cụm cảng chuyên dùng khu vực Quảng Ninh như Cửa Ông, Mũi Chùa, Vạn Gia, cảng du lịch Hòn Gai, cảng chuyển tải Hòn Nét, Con Ong,... đạt tổng công suất 6 - 7 triệu tấn/năm; cải tạo sông Hồng, bao gồm cả việc cải tạo cửa Lạch Giang và cửa Đáy, xây dựng cảng container tại Phù Đổng - Gia Lâm, cảng Khuyến Lương - Hà Nội, cải tạo nâng cấp tuyến đường sông Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

Khai thác có hiệu quả 3 sân bay hiện có (Nội Bài, Cát Bi và Gia Lâm); nâng công suất sân bay Nội Bài lên 6 triệu hành khách/năm vào năm 2005; từ 8 - 10 triệu khách vào năm 2010; nâng cấp, hiện đại hoá sân bay Cát Bi.

Hiện đại hoá, nâng cấp đường sắt hiện có, trước tiên là tuyến Hà Nội - Hải Phòng, làm đường sắt hai chiều theo tiêu chuẩn quốc tế; sớm hình thành hệ thống đường sắt nhẹ phục vụ giao thông đô thị và kết nối các vùng, trong đó ưu tiên: tuyến đường sắt nhẹ từ Hà Đông, tỉnh Hà Tây đến Ngã Tư Sở, Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, thành phố Hà Nội; lâu dài phát triển đến Hoà Lạc, tỉnh Hà Tây, phía Đông nối đến thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương,...; xây dựng mới tuyến đường sắt từ Yên Viên, thành phố Hà Nội đến Phả Lại, Hạ Long, Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh; đường sắt nối cảng Hải Phòng với cảng Đình Vũ, thành phố Hải Phòng.

- Đối với quy hoạch kết cấu hạ tầng môi trường

Phát triển cây xanh và bảo tồn mặt nước trong các đô thị và các khu công nghiệp, đạt tiêu chuẩn diện tích cây xanh khoảng 15 m²/người, bảo đảm diện tích cây xanh trong các khu công nghiệp đạt tỷ lệ tối thiểu 15% diện tích khu công nghiệp.

Xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn toàn vùng; đối với việc xử lý và tiêu huỷ chất thải nguy hại, toàn vùng chỉ nên có một khu liên hợp xử lý và chôn lấp; tiến hành phân loại rác tại nguồn và có phương thức xử lý phù hợp đối với mỗi loại chất thải: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải bệnh viện, đặc biệt là chất thải nguy hại.

Xây dựng quy hoạch đối với việc cải tạo các kênh, mương và hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải đô thị; đối với các khu đô thị mới cần xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng.

Tiến hành quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường cho toàn vùng trên cơ sở hệ thống quan trắc môi trường quốc gia; theo đó, làm rõ các điểm quan trắc, các chỉ thị môi trường, tần suất quan trắc, bảo đảm và kiểm soát chất lượng quan trắc tốt hơn, từng bước hiện đại hoá các phương tiện kỹ thuật, kết nối thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu; đào tạo cán bộ quản lý và kỹ thuật; tập trung quan trắc chất lượng môi trường

nền; quan trắc môi trường tác động tại các điểm dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các nút giao thông, các sân bay, bến cảng, các khu vực có hệ sinh thái nhạy cảm.

3.3.3. Mở rộng hợp tác liên vùng, liên tỉnh

Thống nhất quan điểm quản lý tổng hợp toàn vùng và xây dựng cơ chế để tăng cường điều hành phối hợp, liên kết vùng và quản lý vùng, liên kết giữa vùng với các vùng khác trong cả nước và với các nước khác trong khu vực, không để bị chia cắt theo địa giới hành chính, phát huy thế mạnh, bổ sung, giảm thiểu điều kiện hạn chế của từng địa phương để cùng thúc đẩy nhau phát triển và giải quyết các vấn đề nổi lên ở quy mô vùng mà từng địa phương riêng rẽ không thể làm được.

Trước mắt, phối hợp giải quyết các vấn đề về xử lý ô nhiễm môi trường nước sông, xây dựng kết cấu hạ tầng liên tỉnh, phát triển các khu công nghiệp, phát triển dịch vụ du lịch, xây dựng trung tâm đào tạo, trung tâm y tế đẳng cấp quốc tế, sử dụng lao động.

Tăng cường chức năng điều phối và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo tổ chức điều phối phát triển Vùng KTTĐBB; trước mắt, tập trung chỉ đạo tổ chức xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và các khu vực lãnh thổ, ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm; giao cho một cơ quan đầu mối thống nhất giúp việc Ban Chỉ đạo; nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ điều phối tại các Bộ, ngành và địa phương.

Xây dựng cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa các Bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương trong vùng để thống nhất chương trình hành động, quy hoạch, kế hoạch đầu tư thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển vùng nói chung và của từng địa phương nói riêng.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, đa dạng hoá các loại hình hoạt động bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao và có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ xã hội, bảo vệ môi trường.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế chuyên sâu, tìm kiếm đối tác đầu tư nhất là các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới, các nhà đầu tư chuyển giao công nghệ cao, tiên tiến ở Mỹ, Nhật, Châu Âu; tổ chức xúc tiến đầu tư dưới nhiều hình thức đầu tư trực tiếp, liên doanh, đầu tư các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng BOT, BT, BCC; xây dựng các chính sách ưu đãi, khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đưa vốn, công nghệ về đầu tư trong nước.

Tăng cường và mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương trên mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường nhằm xây dựng và nâng cao năng lực đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia trong các ngành, lĩnh vực; huy động tối đa các nguồn lực quốc tế; tranh thủ công nghệ và kỹ thuật cao nhằm nâng cao chất lượng hàng hoá và dịch vụ đáp ứng yêu cầu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chú trọng tăng cường hợp tác quốc tế ở cấp địa phương và cơ sở; tăng cường hợp tác với các quốc gia Đông Bắc Á để bảo vệ môi trường khu vực biên giới và kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới; phối hợp với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi chuyển chất thải, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường vào nước ta.

Tăng cường tính liên kết, phối hợp trong quá trình phát triển hài hoà giữa các hành lang kinh tế, gồm có hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Quảng Ninh trong Chương trình hợp tác phát triển hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và các hành lang kinh tế dọc các tuyến đường 5, 18, 21.

3.3.4. Phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ

3.3.4.1. Đối với phát triển nguồn nhân lực

Để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong những năm trước mắt, yêu cầu hàng đầu là phải tăng chất lượng nguồn nhân lực với các yêu cầu chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu lao động phải gắn hữu cơ với chuyển dịch cơ cấu kinh tế (không thể có nền kinh tế tăng trưởng nhanh với cơ cấu hợp lý nếu không có lực lượng lao động có chất lượng phù hợp với yêu cầu của các ngành, lĩnh vực, khu vực); đáp ứng

yêu cầu lao động kỹ thuật cao cho các ngành kinh tế, vừa có khả năng toàn dụng lao động tạo ra nhiều việc làm; nâng cao hiệu quả, chất lượng lao động nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh, giảm chi phí sản xuất và tăng thu nhập cho lao động.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đi đôi với hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, quản lý, chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; chú trọng đào tạo, bổ sung thế hệ trẻ vào các vị trí then chốt, kế cận; tạo nguồn cán bộ lãnh đạo và quản lý căn cứ qua việc làm của cán bộ với nhiệm vụ đảm nhận và sự tín nhiệm của nhân dân làm thước đo.

Tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề để nâng cao nhanh trình độ chuyên môn, tay nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo đội ngũ lao động quản lý đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và đào tạo lao động ở nông thôn, tạo điều kiện để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

Tăng cường đầu tư về giáo dục môi trường cho trẻ em và thanh niên (tuổi từ 15 đến 30), nhất là trẻ em và thanh niên đang sinh sống ở các vùng nông thôn; xây dựng các tài liệu, giáo trình và đào tạo đội ngũ giáo viên về môi trường và phát triển bền vững; đẩy mạnh các chương trình hợp tác đào tạo với nước ngoài, khuyến khích hình thức đào tạo tiến sỹ và thạc sỹ vừa ở Việt Nam và vừa ở nước ngoài trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững.

Phát triển đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia làm lực lượng nòng cốt nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các ngành, lĩnh vực ở các địa phương; tăng cường đầu tư chiều sâu và hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ đầu ngành, các cơ sở nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học và chuyên gia phát huy năng lực.

Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài trong tất cả các lĩnh vực và ngành nghề để phục vụ phát triển kinh tế và văn hóa - xã hội; có chính sách cổ vũ sự sáng tạo và trách nhiệm và của các cá nhân trong lập nghiệp và đóng góp cho xã hội; khuyến khích, hỗ trợ thanh niên lập nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội.

Các tỉnh, thành phố nhanh chóng xây dựng qui hoạch phát triển nguồn nhân lực đến 2020; sớm triển khai và đưa vào để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; trong đó chú trọng việc giảm tỷ lệ lao động làm nông nghiệp; tăng số lượng tuyệt đối và tỷ lệ lao động các ngành tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; đầu tư và tăng tỷ lệ lao động vào các ngành chăn nuôi, giảm tỷ lệ lao động làm trồng trọt; tăng tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực sản xuất hàng hoá của nông nghiệp, tạo thành những vùng chuyên canh, thâm canh, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; bảo đảm sự di chuyển lao động hợp lý giữa khu vực nông thôn và đô thị; giữa các thành phần kinh tế; tăng nguồn lực lao động phục vụ cho sản xuất, gia công các hàng hoá xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động sang các nước trong khu vực và trên thế giới.

3.3.4.2. Đối với phát triển khoa học công nghệ

Nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất lên ngang tầm khu vực và thu hẹp khoảng cách về trình độ nghiên cứu khoa học cơ bản với các nước phát triển, chú trọng lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao; trong đó chú trọng hoàn thiện môi trường thể chế thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ sao cho tốc độ đổi mới công nghệ đạt 15 - 30% trung bình hàng năm.

Đầu tư chiều sâu các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm khoa học và công nghệ đầu ngành; khuyến khích phát triển các cơ sở nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và thiết kế, chế tạo, cải tiến và ứng dụng công nghệ mới; kiểm định và đánh giá chất lượng công nghệ thuộc mọi tổ chức và thành phần kinh tế.

Đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học phục vụ công tác hoạch định chủ trương, sách lược phát triển; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hoá bộ máy quản lý nhà nước đến cấp huyện, cấp xã; xây dựng và nhân rộng các mô hình về sản xuất sạch hơn.

Phát triển ở mỗi tỉnh, thành phố trong vùng có ít nhất một trung tâm tư vấn và xúc tiến chuyển giao công nghệ để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp có nhu cầu về nghiên cứu, triển khai và ứng dụng khoa học công nghệ.

Khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; ưu tiên, ưu đãi hỗ trợ các nghiên cứu, sáng chế và cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản lý, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài tình nguyện về nước, chuyên gia quốc tế đến làm việc tại Việt Nam.

Xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ công nghệ trong các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, trong đó chú trọng phát triển các ngành công nghệ mới (chế biến nông sản, chế tạo máy, điện tử, tự động hoá) hướng xuất khẩu; thực hiện hình thức khoán; Nhà nước, doanh nghiệp đặt hàng và hợp đồng với các tổ chức khoa học công nghệ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ.

Đẩy nhanh tốc độ xây dựng và vận hành khu công nghệ cao Hoà Lạc, thu hút phát triển sản phẩm công nghệ thông tin; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc; các khu nông nghiệp công nghệ cao ở các địa phương trong vùng.

3.4. TIỂU KẾT

Cơ cấu kinh tế tự vận động theo quy luật khách quan, không chịu sự tác động trực tiếp của điều tiết Nhà nước, mà chỉ chịu sự tác động gián tiếp thông qua các yếu tố nguồn lực và sản phẩm xã hội. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là hiện tượng kinh tế - xã hội không tự thân, mà cần được điều khiển bởi các cơ quan nhà nước bằng một hệ thống các cơ chế, chính sách đầy đủ và đúng mức. Tuy nhiên, những định hướng, chính sách hiện nay chi phối sự phát triển của Vùng KTTĐBB, nhất là những định hướng, chính sách riêng cho vùng có những hạn chế nhất định và chưa đầy đủ nhằm bảo đảm sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững đối với toàn vùng và cần có những rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Chính vì vậy, cần có sự

điều chỉnh các định hướng, chính sách này cho phù hợp và thực hiện một cách đầy đủ và đồng bộ các giải pháp sau đây thì bảo đảm sự phát triển bền vững trên toàn vùng, cụ thể: nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển, trong đó cần lưu ý việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật có liên quan, phát triển thị trường và phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về phát triển; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch trên quan điểm phát triển bền vững; mở rộng hợp tác liên vùng, liên tỉnh; phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ, trong đó cần lưu ý phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm tỷ lệ lao động hợp lý làm việc trong các ngành, khu vực lãnh thổ và các thành phần kinh tế.

Trong quá trình thực hiện các giải pháp nêu trên, Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đánh giá, kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung kịp thời. Những giải pháp được trình bày trong luận án nếu được sử dụng cần tổ chức thực hiện với lộ trình hợp lý.

Như đã trình bày trong Chương I và đã được chứng minh thực tế trong Chương II, doanh nghiệp và người dân có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm chuyển dịch cơ cấu kinh tế Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững. Vì vậy, điều quan trọng trước hết là phải xã hội hoá các nguồn lực, huy động doanh nghiệp và người dân vào trong quá trình hoạch định đường lối, chính sách phát triển, tham gia kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện đường lối, chính sách đó.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong quá trình kiến tạo sự bền vững của thế giới, con người đã không ngừng sáng tạo để tìm ra chân lý phát triển. Từ những bài học thành công và không thành công của các nước, chúng ta cần đúc rút và tìm ra cho mình con đường phát triển đúng đắn, phù hợp với xu thế chung của thời đại. Tư tưởng phát triển bền vững là tiến bộ có tính cách mạng về quan niệm phát triển và quan niệm văn minh của loài người đã và đang có sức hấp dẫn đối với các nước hướng tới chọn con đường phát triển cho mình.

Từ thực tế xu hướng phát triển thế giới và thực tiễn phát triển của Việt Nam, trước mắt chúng ta cần tiến hành công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá một cách thành công theo định hướng phát triển bền vững. Để thực hiện được điều đó, chúng ta phải bảo đảm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững, bởi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ có ảnh hưởng đến cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường, ba trụ cột của phát triển bền vững. Sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường của cơ cấu kinh tế có quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với nhau. Nếu không bảo đảm sự bền vững của một trong ba mặt thì sự bền vững của hai mặt còn lại sẽ bị phá vỡ.

Lý luận và thực tiễn kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nền kinh tế thuộc APEC và của các nước đang phát triển khác đã chỉ ra rằng muốn cải cách cơ cấu kinh tế thành công theo hướng phát triển bền vững thì trước hết các nước phải xuất phát từ thực tiễn của chính bản thân mình và Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy quá trình đó. Các chính sách cơ cấu kinh tế phải nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả, ổn định, bảo đảm tính cân đối, hài hoà giữa các địa phương, các vùng, đặc biệt giữa nông thôn và thành thị; sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, duy trì đa dạng sinh học và hạn chế tối đa các tác động xấu đến môi trường; giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Ba nhóm chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường và các phương pháp thực hiện việc phân tích, đo lường, đánh giá, dự báo được đề xuất trong luận án sẽ giúp cho công tác xây dựng chính sách cơ cấu kinh tế nói riêng và chính

sách phát triển bền vững nói chung được thuận lợi hơn, do các nhóm chỉ tiêu và phương pháp này có tính khả thi và dễ vận dụng.

Trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh của Vùng KTTĐBB, Nhà nước đã quyết định đây là vùng có ý nghĩa động lực, lôi kéo sự phát triển của các vùng khác ở phía Bắc và cả nước; ưu tiên cao trong đầu tư cho vùng. Tuy vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian vừa qua của Vùng KTTĐBB còn chưa bảo đảm sự bền vững của chuyển dịch, thể hiện rõ nét trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Bản thân cơ cấu kinh tế chưa bảo đảm sự cân đối, hài hoà giữa các khối ngành (nông nghiệp và phi nông nghiệp, khối sản xuất vật chất và khối sản xuất dịch vụ), giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng phát triển và vùng chậm phát triển; chưa bảo đảm mức độ bền vững của các sản phẩm chủ lực trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; chưa bảo đảm sự tăng trưởng hợp lý của mức tăng trưởng chung của nền kinh tế và của từng khối ngành, của từng địa phương trong vùng cũng như của từng thành phần kinh tế. Trong khi đó về mặt xã hội, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm tăng thêm mức chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, chưa kiểm soát được các dòng di cư và lao động; tỷ lệ hộ nghèo và thất nghiệp tuy giảm nhưng vẫn còn cao, nhất là đối với các vùng nông thôn... Về mặt môi trường, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm các vấn đề môi trường ngày càng trầm trọng hơn về cả tính chất, quy mô và mức độ; môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, chất thải rắn, rừng và đa dạng sinh học, sự cố môi trường... đang trở thành những vấn đề rất bức xúc. Những vấn đề xã hội, môi trường nếu không được giải quyết kịp thời và thoả đáng thì những hậu quả của chúng sẽ vô cùng khó khắc phục, sự tăng trưởng kinh tế sẽ không đủ khả năng để bù đắp lại và sẽ là lực cản cực lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, những định hướng, chính sách phát triển hiện hành có những hạn chế nhất định và chưa đầy đủ nhằm bảo đảm sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững và cần được xem xét rà soát, điều chỉnh một cách hợp lý.

Trước thực trạng đó, kịch bản và giải pháp nào để bảo đảm sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB. Để trả lời câu hỏi đó, luận án đã đưa

ra các định hướng chung và cụ thể về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững theo ngành, theo lãnh thổ và theo thành phần kinh tế; đồng thời đi sâu phân tích, dự báo sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các kịch bản phát triển; một mặt để làm cơ sở đưa ra các giải pháp đúng đắn, mặt khác để khẳng định kịch bản với cơ cấu kinh tế đã được lựa chọn là chính xác. Các luận giải trong phân tích, dự báo đã được dựa trên tính thực tiễn của vấn đề và đã sử dụng mô hình I/O để lượng hoá. Các giải pháp cụ thể về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển; về nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch trên quan điểm phát triển bền vững; về mở rộng hợp tác liên vùng, liên tỉnh; về phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ là những giải pháp có tính then chốt và cần thực hiện một cách đồng bộ với lộ trình hợp lý mới bảo đảm được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững.

Chúng ta phải thống nhất quan điểm rằng "Vùng KTTĐBB không thể tăng trưởng kinh tế trước, xử lý ô nhiễm môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội sau", một bài học quá đắt mà nhiều nước đã trải qua. Với hệ thống các luận điểm, phân tích hiện trạng và đề xuất các giải pháp, tác giả hy vọng sẽ đóng góp một phần nhỏ để làm rõ cơ sở lý thuyết và thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững và ứng dụng cụ thể cho một vùng kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam là Vùng KTTĐBB.

2. Kiến nghị

Phạm vi nghiên cứu của luận án rộng, đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững; đây là những vấn đề lớn được nhiều người quan tâm nên việc xây dựng hệ thống các luận điểm, giải pháp cần phải có thời gian kiểm nghiệm và hoàn chỉnh.

Bên cạnh đó, do những giới hạn về khả năng nghiên cứu của tác giả, về thời gian, nguồn lực nên một số vấn đề chưa được nghiên cứu sâu trong khuôn khổ của luận án và tác giả rất mong các tổ chức, cá nhân có liên quan tiếp tục quan tâm thực hiện trong thời gian tới, cụ thể bao gồm:

(i) Vai trò của chính sách tài chính, tiền tệ đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta hiện nay.

(ii) Việc hoàn thiện và ứng dụng mô hình I-O trong phân tích, dự báo kinh tế và mối tương quan giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm, suy thoái môi trường.

(iii) Phân tích, đánh giá sâu hơn về sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ các phân ngành và vấn đề điều chỉnh cơ cấu nội tại của từng nhóm ngành gộp lớn; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu phản ánh sự bền vững của mối liên hệ giữa ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(iv) Chính phủ cần sớm hoàn thiện cơ chế điều hoà, phối hợp liên tỉnh, liên ngành; thống nhất quan điểm quản lý tổng hợp đối với sự phát triển của Vùng KTTĐBB.

(v) Các địa phương trong vùng cần chú trọng hơn nữa việc phát huy và tận dụng tối đa các tiềm năng, thế mạnh của mình để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững; tránh sự phát triển tự phát, chạy theo phong trào vừa kém hiệu quả, vừa không bảo đảm sự bền vững./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Tạ Đình Thi (2007): *Kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững ở một số nước trên thế giới*. Tạp chí Bảo vệ môi trường số 5/2007 (04).
2. Tạ Đình Thi (2007): *Bàn về phát triển bền vững Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*. Tạp chí Bảo vệ môi trường số 2/2007 (05).
3. Tạ Đình Thi (2007): *Bàn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường số 2/2-2007 (05) và Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 1/2007 (03).
4. Tạ Đình Thi (2005): *Sử dụng mô hình cân đối liên ngành nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế và phát thải ra môi trường trong một vùng lãnh thổ*. Tạp chí Bảo vệ môi trường số 10/2005 (05).
5. Tạ Đình Thi (2005): *Mấy vấn đề về tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng và phát triển bền vững*. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường số 4/2005 (05).
6. Phạm Khôi Nguyên và Tạ Đình Thi (2005): *Tài nguyên và môi trường với định hướng phát triển bền vững đất nước*. Tạp chí xã hội học, số 2 (90)- 2005 (07).
7. Tạ Đình Thi (2004): *Mấy vấn đề về môi trường làng nghề Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*. Tạp chí Bảo vệ môi trường số 11/2004 (05).
8. Tạ Đình Thi (2004): *Mấy vấn đề về áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ở các nước đang phát triển và ở Việt Nam*. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường số 11/2004 (03).
9. Tạ Đình Thi (2004): *Về lồng ghép vấn đề môi trường vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta*. Tạp chí Bảo vệ môi trường số 9/2004 (05).
10. Tạ Đình Thi và Nhóm tác giả dịch và biên soạn (2002): *Hành trình vì sự phát triển bền vững 1972 - 1992 - 2002*. Cục Môi trường, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội (131).
11. Ta Dinh Thi (2001): *Master thesis- National Strategy for Sustainable Development: The Case of Vietnam*, Master of Public Management (MPM) Program, Faculty of Economics and Social Sciences, University of Potsdam (57).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Khoa giáo Trung ương, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm nghiên cứu giáo dục, môi trường và phát triển (2003): *Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14 tháng 9 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Công nghiệp (2005): *Quy hoạch phát triển sản phẩm công nghiệp chủ yếu Vùng KTTĐBB đến năm 2010* (Tài liệu phục vụ Hội nghị của Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ngày 16 tháng 5), Hà Nội.
5. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (1995): *Nghiên cứu xác định cơ cấu kinh tế lãnh thổ theo hướng phát triển có trọng điểm*, Chương trình khoa học cấp nhà nước “Đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế và cơ chế quản lý”, (Đề tài KX.03.20), nghiệm thu tháng 12, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007): *Báo cáo tình hình thu hút, quản lý và sử dụng ODA năm 2007 và dự kiến năm 2008* (Tài liệu báo cáo tại Hội nghị ngành kế hoạch và đầu tư ngày 14 tháng 6), Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006): *Cơ sở dữ liệu về viện trợ phát triển Việt Nam - Xây dựng quan hệ đối tác thông qua chia sẻ thông tin* (Tài liệu báo cáo tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam ngày 14 - 15 tháng 12), Hà Nội.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006): *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*, tháng 11, Hà Nội.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006): *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐBB thời kỳ 2006 - 2020* (Dự thảo), tháng 10, Hà Nội.
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2002): *Định hướng chiến lược để tiến tới phát triển bền vững* (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) (Dự thảo), tháng 8, Hà Nội.
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000): *Báo cáo tổng kết thực hiện các chủ trương về phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ thời kỳ 1991 - 2000*, tháng 6, Hà Nội.
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1995): *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Vùng KTTĐBB thời kỳ 1996 - 2010*, tháng 12, Hà Nội.

13. Bộ Giao thông vận tải (2005): *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ* (Tài liệu phục vụ Hội nghị Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối Vùng KTTĐBB ngày 16 tháng 5), Hà Nội.

14. Bộ Giao thông vận tải (2004): *Báo cáo tóm tắt Dự án Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, tháng 12, Hà Nội.

15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (2004): *Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn* (Tài liệu tham khảo), Hà Nội.

16. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2006): *Báo cáo số 3297/BTNMT-VP ngày 07 tháng 8 gửi Thủ tướng Chính phủ*.

17. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005): *Báo cáo tóm tắt phương án sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên nước, địa chất khoáng sản và bảo vệ môi trường Vùng KTTĐBB* (Tài liệu báo cáo tại Hội nghị của Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ngày 16 tháng 5), Hà Nội.

18. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005): *Báo cáo về tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* (Tài liệu báo cáo tại Hội nghị môi trường toàn quốc 2005).

19. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (2005): *Quyết định số 23/2005/QĐ-BCN ngày 05 tháng 5 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*, Hà Nội.

20. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005): *Kế hoạch quốc gia phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010)*, Hà Nội.

21. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005): *Nghị định số 144/2005/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 quy định về công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong việc xây dựng và kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch*, Hà Nội.

22. Kim Quốc Chính (Chủ nhiệm đề tài) (2006): *Báo cáo tổng hợp Đề tài thu thập, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và đánh giá tiềm năng, thế mạnh, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu của Viện Chiến lược phát triển, nghiệm thu tháng 12, Hà Nội.

23. Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) và Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2005): *Kỷ yếu Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ nhất về tổng kết 20 năm đổi mới*, Hà Nội.

24. Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn, David Dapice (2004): *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn* (Tài liệu nghiên cứu do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc tài trợ), Hà Nội.

25. Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005): *Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề môi trường nhằm xây dựng đề án bảo vệ môi trường Vùng KTTĐBB*, Hà Nội.

26. Mai Ngọc Cường (chủ biên), Đại học kinh tế quốc dân (1996): *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà Xuất bản thống kê, Hà Nội.

27. Nguyễn Trần Dương, Bùi Trinh, Nguyễn Thị Thuý Dương (2003): *Mô hình I-O liên vùng cho thành phố Hồ Chí Minh: Ứng dụng trong phân tích kinh tế và môi trường*, Hà Nội.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

30. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996): *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991): *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

32. Phạm Ngọc Đăng, Lê Trinh, Nguyễn Quỳnh Hương (2004): *Đánh giá diễn biến và dự báo môi trường hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam: Đề xuất các giải pháp bảo vệ*, Nhà Xuất bản xây dựng, Hà Nội.

33. Lê Xuân Đình (2005), “Những bước tăng trưởng kinh tế nhanh ở tỉnh Vĩnh Phúc”, *Tạp chí Cộng sản*, số 4/2-2005, Hà Nội.

34. Ngô Đình Giao (1997): *Một số vấn đề về thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành, vùng, thành phần) trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Đề tài khoa học xã hội 0204, Chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước KHXH02, nghiệm thu tháng 12, Hà Nội.

35. Lê Thu Hoa (2003): “Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 72, tháng 6, Hà Nội.

36. Lê Thu Hoa (2001): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển có trọng điểm theo lãnh thổ*, chuyên đề cấp tiến sỹ, Trường Đại học kinh tế quốc dân, tháng 7, Hà Nội.

37. Lê Thu Hoa (1997): “Đầu tư có trọng điểm và vấn đề hình thành cơ cấu kinh tế lãnh thổ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 18, tháng 5 – 6, Hà Nội.

38. Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (2006): *Nghị quyết số 76/2006/NQ-HĐND khoá XIV- kỳ họp thứ 6 về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên từ nay đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Hưng Yên.

39. Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (2006): *Nghị quyết số 75/2006/NQ-HĐND khoá XIV, kỳ họp thứ 6 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2006*, Hưng Yên.

40. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2006): *Nghị quyết số 04/2006/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 về một số cơ chế, chính sách phát triển dịch vụ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2006- 2010*, Quảng Ninh.

41. Vũ Xuân Nguyệt Hồng (chủ biên) (2004): *Vấn đề hạch toán môi trường trong tài khoản quốc gia*, Nhà Xuất bản Khoa học - Kỹ thuật, Hà Nội.
42. Trần Ngọc Hưng (2006): “Hoạt động bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trong khu công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc”, *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, số 6/2006, Hà Nội.
43. Ngân hàng Thế giới (2003): *Báo cáo phát triển thế giới năm 2003 - Phát triển bền vững trong một thế giới năng động “thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống”*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Lê Hữu Nghĩa (2006): “Bàn về vai trò thúc đẩy tăng trưởng và phát triển theo hướng bền vững của các khu chế xuất, khu công nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 14, tháng 7, Hà Nội.
45. Phạm Khôi Nguyên (2004): *Bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững ngành thủy sản ở nước ta*, (Tham luận trình bày tại Hội nghị toàn quốc về khoa học công nghệ ngành thủy sản năm 2001 - 2005 ngày 28 tháng 3), Hà Nội.
46. Nhà Xuất bản chính trị quốc gia (2001): *Kinh tế chất thải trong phát triển bền vững*, tháng 02, Hà Nội.
47. Phạm Văn Ninh và nnk (1999): *Các biện pháp bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Tuyển tập các báo cáo khoa học tại Hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998, Nhà Xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
48. Tiêu Phong (2004): *Hai chủ nghĩa một trăm năm* (Sách tham khảo), Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Thanh Quang (2006): “Nguyên cơ ô nhiễm làng nghề "xả thịt khủng long", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, số 7, tháng 7, Hà Nội.
50. Ngô Thuý Quỳnh (2003): *Một số vấn đề lý luận chung về cơ cấu kinh tế*, (Tài liệu báo cáo tại Hội thảo một số vấn đề lý luận và thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị hoá trên địa bàn quận Tây Hồ tháng 10), Hà Nội.
51. Lê Anh Sơn, Nguyễn Công Mỹ (2006): *Xác định bộ chỉ tiêu phát triển bền vững và xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát phát triển bền vững ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu của Văn phòng Chương trình Nghị sự 21, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nghiệm thu năm 2006, Hà Nội.
52. Tatyana P.Soubotina (2005): *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế, Nhập môn về phát triển bền vững*, Nhà Xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
53. Nguyễn Quang Thái (Chủ biên) (2004): *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam*, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Phạm Thắng (2006): “Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta - một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Cộng sản*, số 13, tháng 7, Hà Nội.
55. Bùi Tất Thắng (Chủ biên) (2006): *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, Nhà Xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.

56. Tạ Đình Thi (2007): “Bàn về phát triển bền vững Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, số 2, Hà Nội.

57. Tạ Đình Thi (2007): “Bàn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, số 2, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 1, Hà Nội.

58. Tạ Đình Thi (2004): “Mấy vấn đề về môi trường làng nghề Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, số 11, Hà Nội.

59. Thủ tướng Chính phủ (2007): *Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 về chỉ tiêu giảm số thiệt hại về người do tai nạn giao thông năm 2007*, Hà Nội.

60. Thủ tướng Chính phủ (2006): *Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW*, Hà Nội.

61. Thủ tướng Chính phủ (2006): *Quyết định số 113/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2010*, Hà Nội.

62. Thủ tướng Chính phủ (2006): *Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.

63. Thủ tướng Chính phủ (2005): *Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ* (văn bản số 4947/VPCP-QHQT ngày 01 tháng 9), Hà Nội.

64. Thủ tướng Chính phủ (2005): *Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 về việc phê duyệt Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW*, Hà Nội.

65. Thủ tướng Chính phủ (2004): *Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

66. Thủ tướng Chính phủ (2004): *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, Hà Nội.

67. Thủ tướng Chính phủ (2004): *Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 phê duyệt phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.

68. Thủ tướng Chính phủ (2003): *Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*, Hà Nội.

69. Thủ tướng Chính phủ (2000): *Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020*, Hà Nội.

70. Thủ tướng Chính phủ (1997): *Quyết định số 747/TTg ngày 11 tháng 9 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐBB đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.

71. Tỉnh uỷ Bắc Ninh (2005): *Chương trình số 80-CTr/TU ngày 27 tháng 5 thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Bắc Ninh.

72. Tổ thường trực Ban điều phối phát triển Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (2006): *Báo cáo tình hình, kết quả công tác điều phối năm 2005 và kế hoạch công tác điều phối năm 2006 Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, tháng 2, Hà Nội.

73. Tổng cục Thống kê (2003): *Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001 – 2003*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

74. Bùi Trinh- Nguyễn Thế Chinh - Nguyễn Hoàng Trí - Nguyễn Văn Minh - Dương Mạnh Hùng (2001): *Mô hình Input- Output và những ứng dụng cụ thể trong phân tích, dự báo kinh tế và môi trường*, Nhà Xuất bản thống kê, Hà Nội.

75. Trung tâm biên soạn từ điển quốc gia (1995): *Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 1*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

76. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2002): *Quyết định số 519/QĐ-UB ngày 12 tháng 3 về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2001- 2010*, Hải Phòng.

77. Văn phòng Chính phủ (2006): *Thông báo số 76/TB-VPCP ngày 19 tháng 4 về kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Hội nghị vùng đồng bằng sông Hồng*, Hà Nội.

78. Văn phòng Chính phủ (2003): *Thông báo số 108/TB-VPCP ngày 30 tháng 7 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị Vùng KTTĐBB*, Hà Nội.

79. Viện Chiến lược phát triển (2004): *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

80. Viện Chiến lược phát triển (1998): *Mối quan hệ giữa đầu tư với tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, nghiệm thu năm 1998, Hà Nội.

81. Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp, Bộ Công nghiệp (2002): *Báo cáo tổng hợp dự án “Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010”*, nghiệm thu tháng 01, Hà Nội.

82. Viện Nghiên cứu con người, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2004): *Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp Bộ về bảo vệ môi trường - Luận cứ khoa học xây dựng tiêu chí xã hội nhân văn về bảo vệ môi trường trong hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam*, nghiệm thu năm 2004, Hà Nội.

83. Ngô Doãn Vịnh (2006): *Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

84. Ngô Doãn Vịnh (Chủ biên) (2005): *Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

85. Nguyễn Văn Vĩnh (1998): *Cải cách cơ chế quản lý kinh tế ở Trung Quốc - Đặc điểm và bài học kinh nghiệm*, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

86. Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2006): *Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra xã hội học về tình hình đời sống và việc làm của những hộ nông dân có đất bị thu hồi*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, nghiệm thu năm 2006, Hà Nội.

87. Vụ Kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004): *Quy hoạch thu hút và sử dụng ODA đến năm 2010* (Bản tóm tắt), tháng 12, Hà Nội.

88. Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2003): *Báo cáo dự án "Nghiên cứu cơ sở khoa học và phương pháp luận về đánh giá tác động môi trường tổng hợp của các hoạt động phát triển trên một vùng lãnh thổ"*, nghiệm thu năm 2003, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh

89. Baker, Susan; Kousis, Maria; Richardson, Dick and Young, Stephen (1997): *The Politics of Sustainable Development. Theory, Policy and Practice Within The European Union*, Routledge, London and New York.

90. Chinese Government (1994): *White paper on China's Population, Environment and Development in the 21 st Century*, China's Agenda 21.

91. Dalal - Clayton, Barry and Bass Stephen (2000): *National Strategies for Sustainable Development: the Challenge Ahead* (Draft), 17 March, International Institute for Environment and Development (IIED), London.

92. Dalal - Clayton, Barry; Bass Stephen; Sadler, Barry; Thomson, Koy; Sandbrook, Richard; Robins, Nick; and Hughes Ross, (1994): *National Sustainable Development Strategies. Experience and Dilemmas*, October, International Institute for Environment and Development (IIED), London.

93. Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP) (2005): *The Fifth Ministerial Conference on Environment and Development in Asia and the Pacific*, Seoul, Korea.

94. Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP) (2005): *State of the Environment in Asia and the Pacific 2005 Synthesis: Economic Growth and Sustainability*, Bangkok, Thailand.

95. Joy Hecht, Bui Trinh, Vu Xuan Nguyet Hong, Nguyen Tuan Anh, Nguyen Thi Thuy Duong (2004): *Scoping the Potential for Environmental Accounting in Vietnam*, Draft Report on a MONRE - UNDP Mission, October - November, Hanoi, Vietnam.

96. Le Anh Son, Vice President of Development Strategy Institute, MPI, Vietnam (2006): *Structural Reforms and Sustainable Development in APEC region:*

Emerging Issues, APEC-EC Symposium on Structural Reforms and Sustainable Development in APEC region: Emerging Issues, 30 August, Hanoi, Vietnam.

97. Ta Dinh Thi (2000 - 2001): *National Strategy for Sustainable Development: The Case of Vietnam*, master thesis, Master of Public Management (MPM) Program, Faculty of Economics and Social Sciences, University of Potsdam, Berlin, Germany.

98. Wang Xianlei, Director General of NDRC, China (2006): *Structural Reforms and Sustainable Development in China*. APEC-EC Symposium on Structural Reforms and Sustainable Development in APEC region: Emerging Issues, 30 August, Hanoi, Vietnam.

99. WWF- International (1996): *Structural Adjustment and Sustainable Development*, Earthscan Publications Ltd, London and New York.

100. Youngae Lim, Korea Development Institute (2006): *Structural Reforms and Sustainable Development: Recent Experiences in Korea*, APEC-EC Symposium on Structural Reforms and Sustainable Development in APEC region: Emerging Issues, 30 August, Hanoi, Vietnam.

Bảng 1.4. Phân tích sự bền vững về kinh tế của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

[illegible]

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tỷ trọng phi nông nghiệp trong GDP	%										
Năng suất lao động	tr. đ										
- Công nghiệp											
- Nông nghiệp											
- Dịch vụ											

Bảng 1.5. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm	Thay đổi tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP năm sau so với năm trước, %	Thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau so với năm trước, %	Thay đổi mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường năm sau so với năm trước (số lần)	Tỷ lệ co dân	
				A:C	B:C
Trung bình	A	B	C		
Năm 1					
Năm 2					
Năm 3					
Năm 4					
Năm 5					

Bảng 1.6. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các phân ngành công nghiệp

STT	Ngành và phân ngành	Thời gian						Ghi chú
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
I	Toàn ngành công nghiệp, trong đó	100	100	100	100	100	100	Tính theo GTSL, %
1	Công nghiệp khai khoáng							Tính theo GTSL, %
2	Công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim							Tính theo GTSL, %
3	Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng							Tính theo GTSL, %
4	Công nghiệp thực phẩm							Tính theo GTSL, %
5	Công nghiệp sản xuất điện							Tính theo GTSL, %
6	Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường							Tính theo lượng chất thải rắn, số lần

Bảng 1.7. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các phân ngành nông nghiệp

STT	Ngành và phân ngành	Thời gian						Ghi chú
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
I	Toàn ngành nông nghiệp, trong đó	100	100	100	100	100	100	Tính theo GTSL, %
1	Cây lúa							Tính theo GTSL, %
2	Rau, thực phẩm							Tính theo GTSL, %
3	Cây công nghiệp ngắn ngày							Tính theo GTSL, %
4	Chăn nuôi trâu bò							Tính theo GTSL, %
5	Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường							Tính theo mức độ ÔNMT đất, số lần

Bảng 1.8. Phân tích sự bền vững về môi trường của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

STT	Lãnh thổ	Thời gian						Ghi chú
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
I	Toàn vùng, trong đó	100	100	100	100	100	100	Tính theo GTSL, %
1	Vùng phát triển ²⁸							Tính theo GTSL, %
2	Vùng chậm phát triển ²⁹							Tính theo GTSL, %
3	Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường							Tính theo KL chất thải rắn, số lần

Bảng 1.9. Phân tích sự bền vững về xã hội của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
I	2	3	4	5	6	7
Cơ cấu kinh tế theo nhóm ngành	%	100	100	100	100	100
- Công nghiệp, xây dựng	%					
- Nông, lâm nghiệp	%					
- Khu vực dịch vụ	%					

²⁸ Vùng phát triển bao gồm các đô thị, các huyện xung quanh các đô thị, vùng theo dọc các đường giao thông huyết mạch.

²⁹ Vùng chậm phát triển chủ yếu là các vùng nông thôn, miền núi.

I	2	3	4	5	6	7
<i>Chia theo SXVC và phi SXVC</i>	%					
- Sản xuất vật chất	%					
- Phi sản xuất vật chất	%					
<i>Chia theo nông nghiệp và phi nông nghiệp</i>	%					
- Phi nông nghiệp	%					
- Nông nghiệp	%					
Dân số						
Cơ cấu lao động						
- Lao động công nghiệp, xây dựng	%					
- Lao động nông, lâm nghiệp	%					
- Lao động dịch vụ	%					
Tỷ lệ thất nghiệp	%					
Tỷ lệ nghèo đói	%					
Tỷ lệ tăng/giảm tai nạn giao thông	%					

II. CÁC BẢNG CỦA CHƯƠNG II

Bảng 2.1. Sự phong phú thành phần loài sinh vật Vườn quốc gia Cát Bà

Nhóm sinh vật	Số loài đã được xác định (I)	Số loài có ở Việt Nam (II)	Tỷ lệ % giữa I/II
Bò sát	18	260	6,9
Lưỡng cư	11	106	10,3
Chim	78	828	9,4
Thú	47	240	19,6

Nguồn: Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 1999 (trích dẫn trong [25])

Bảng 2.2. Sự phong phú thành phần loài sinh vật vùng Chí Linh

Nhóm sinh vật	Số loài	Số họ	Số bộ
Thực vật	507 (9)	145	-
Thú	25 (9)	21	8
Chim	99 (5)	37	17
Bò sát	41 (8)	13	2
Lưỡng cư	21	5	1
Cá	51 (3)	17	8

Ghi chú: số trong ngoặc () số loài quý hiếm có trong Sách Đỏ Việt Nam

Nguồn: Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 1999 (trích dẫn trong [25])

Bảng 2.3. Các hệ sinh thái ven biển điển hình trong Vùng KTTĐBB

Hệ sinh thái	Địa điểm	Điều kiện môi trường tự nhiên	Cấu trúc quần xã sinh vật sản xuất (tự dưỡng)	Cấu trúc quần xã sinh vật tiêu thụ (dị dưỡng)
Hệ sinh thái đất ướt ven biển	Quảng Ninh, Hải Phòng	Nước lợ, mặn, chịu ảnh hưởng của nước ngọt và nước biển; chế độ bán nhật triều; đất mặn sú vẹt	Thực vật thủy sinh lợ, mặn (thực vật nổi, thực vật bậc cao)	Sinh vật đáy, cá, lưỡng cư, bò sát, chim nước. Khu hệ thủy sinh vật đặc trưng nhiệt đới, mang sắc thái Trung Hoa-Nhật Bản
Hệ sinh thái rừng ngập mặn	Quảng Ninh, Hải Phòng	Nước lợ, cửa sông, bãi triều lầy; đất mặn	Thực vật ngập mặn	Động vật đáy (thân mềm, giáp xác)
Hệ sinh thái vùng triều	Quảng Ninh, Hải Phòng	Các vùng triều như sau: bãi triều lầy có TVNM; bãi triều thấp không có TVNM; cảnh quan cồn cát trên vùng triều cửa sông (cửa sông Hồng); cảnh quan hệ lạch triều	Thực vật ngập mặn	Các nhóm động vật thân mềm phát triển
Hệ sinh thái đầm nuôi ven biển	Quảng Ninh, Hải Phòng	Vùng cao triều, thậm chí vùng bãi cát ven biển và trung triều; nước lợ, mặn được điều tiết chủ động	Đối tượng nuôi cụ thể	
Hệ sinh thái san hô, cỏ biển	Quảng Ninh (vịnh Hạ Long), Hải Phòng (Cát Bà).	Nước mặn (độ muối cao trên 30‰, ổn định), độ trong lớn, ổn định	Thực vật nổi, rong, cỏ biển	Quần xã san hô, động vật đáy (thân mềm, giáp xác), cá rạn

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 (trích dẫn trong [25])

Bảng 2.4. Hệ thống cơ sở y tế chủ yếu thuộc các Vùng KTTĐ năm 2005

	Số cơ sở KCB		Tổng số giường bệnh	Số bác sỹ	Giường bệnh/vạn dân	Bác sỹ/vạn dân
	Tổng số	Bệnh viện				
Tổng số 3 vùng	4.143	312	70.542	17.770	20,4	5,1
Vùng KTTĐBB	1.862	124	26.642	6.694	19,7	4,9
Vùng KTTĐMT	886	73	12.196	3.234	19,7	5,1
Vùng KTTĐPN	1.395	115	31.704	7.842	21,3	5,3

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 2.6. So sánh tăng trưởng kinh tế Vùng KTTĐBB với các vùng khác và cả nước, giai đoạn 2001 - 2005

Chỉ tiêu	Tăng trưởng kinh tế GDP (%)				
	Vùng KTTĐBB	Vùng ĐBSH	Vùng KTTĐPN	Vùng KTTĐMT	Cả nước
Tổng GDP	12,10	11,41	11,70	10,40	7,50
- Nông nghiệp	4,70	4,05	6,43	5,16	5,79
- Công nghiệp	14,80	15,30	13,63	17,02	14,76
- Dịch vụ	12,60	11,92	10,62	9,42	11,15

Nguồn: Xử lý của tác giả từ các tài liệu [8], [22]

Bảng 2.7. Tốc độ tăng bình quân GDP của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2001 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	Tốc độ tăng bình quân (%)	
		Giai đoạn 2001 - 2005	Năm 2006
	Toàn vùng	12,11	12,51
1	Hà Nội	12,19	11,56
2	Hải Phòng	11,93	12,49
3	Quảng Ninh	12,74	13,18
4	Hà Tây	9,83	12,79
5	Hưng Yên	12,28	13,74
6	Hải Dương	10,83	11,40
7	Bắc Ninh	13,97	15,50
8	Vĩnh Phúc	15,44	14,65

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

Bảng 2.8. Phát triển doanh nghiệp trong các Vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005

Tên vùng KTTĐ	Số lượng doanh nghiệp			
	Năm 2000	Năm 2004	Năm 2005	Nhịp tăng (%) 2001-2005
Số DN đang hoạt động (doanh nghiệp)				
Tổng số 3 vùng	24.861	62.150	74.311	24,48
Vùng KTTĐBB	8.228	23.426	28.211	29,90
Vùng KTTĐMT	2.512	5.256	6.327	20,27
Vùng KTTĐPN	14.121	33.468	39.773	18,84
Vốn SXKD của doanh nghiệp (tỷ đồng)				
Tổng số 3 vùng	608.658	1.118.423	1.299.745	16,38
Vùng KTTĐBB	286.355	378.464	374.025,10	5,49
Vùng KTTĐMT	11.887	47.891	80.051,87	41,68
Vùng KTTĐPN	310.416	692.068	845.668,08	22,19
Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp (tỷ đồng)				
Tổng số 3 vùng	593.801	1289.688	1522316	20,72
Vùng KTTĐBB	210.238	451.015	501802,35	16,49
Vùng KTTĐMT	37.525	67.964	78988,41	16,01
Vùng KTTĐPN	346.038	770.709	941525,51	22,16

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

**Bảng 2.10. Khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hoá
Vùng KTTĐBB so với các vùng KTTĐ khác, giai đoạn 2001 - 2005**

Tên vùng KTTĐ	Vận chuyển hành khách (triệu lượt người)				Vận chuyển hàng hoá (1.000 tấn)			
	Năm 2000	Năm 2004	Năm 2005	Nhịp tăng (%) 2001-2005	Năm 2000	Năm 2004	Năm 2005	Nhịp tăng (%) 2001-2005
Tổng số 3 vùng	387,3	711,27	794,57	15,46	72.449	108.877,9	121.462,3	10,72
Vùng KTTĐBB	48,1	317,4	383,73	51,49	20.822	28.863	31.415,5	8,51
Vùng KTTĐMT	43,6	50,1	53,04	2,81	10.426	17.206,9	19.947,47	10,50
Vùng KTTĐPN	295,6	343,8	357,8	3,89	41.201	62.808	70.099,3	11,21

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 2.11. Số điện thoại của Vùng KTTĐBB tính đến cuối năm 2005

Tỉnh, thành phố	Số máy điện thoại		Chia ra			
			Điện thoại cố định		Điện thoại di động	
	Tổng số (chiếc)	Mật độ (số máy /100 dân)	Tổng số (chiếc)	Mật độ (số máy /100 dân)	Tổng số (chiếc)	Mật độ (số máy /100 dân)
Toàn vùng	3442202	25,71	1418585	10,6	2023674	15,11
Hà Nội	1824890	59,91	700780	23,01	1124110	26,90
Hải Phòng	433377	24,39	177438	9,99	255939	14,40
Quảng Ninh	319538	29,88	110657	10,35	208881	19,53
Hải Dương	179314	10,48	103044	6,02	76270	4,46
Hưng Yên	81935	7,27	60870	5,4	21065	1,87
Vĩnh Phúc	98338	8,49	55952	4,83	42386	3,66
Hà Tây	276707	11,02	135474	5,39	141233	5,62
Bắc Ninh	228105	22,05	74370	7,52	153735	15,54

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

Bảng 2.12. Sự phát triển y tế của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2001 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 1995		Năm 2000		Năm 2005		Tốc độ tăng (%) 2001 - 2005	
		Số giường bệnh	Số cán bộ ngành y	Số giường bệnh	Số cán bộ ngành y	Số giường bệnh	Số cán bộ ngành y	Số giường bệnh	Số cán bộ ngành y
Toàn vùng		26752	22379	22824	22883	33161	31397	45,29	37,21
1	Hà Nội	8477	6559	3978	3569	10245	8677	157,54	143,12
2	Hải Phòng	5249	3328	4910	3993	6490	4211	32,18	5,46
3	Quảng Ninh	2855	3638	3028	4041	3442	5193	13,67	28,51
4	Hà Tây	1998	3053	2155	3322	4130	3425	91,65	3,10
5	Hưng Yên	1786	1568	1865	1893	1919	1793	2,9	-5,28
6	Hải Dương	3355	2002	3447	2851	3805	3045	10,39	6,8
7	Bắc Ninh	1460	1324	1663	1607	1955	2368	17,56	47,36
8	Vĩnh Phúc	1572	907	1778	1607	2075	2685	16,70	67,08

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [8]

Bảng 2.13. Sự phát triển giáo dục của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2001 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 1995		Năm 2000		Năm 2005		Tốc độ tăng (%) 2001- 2005	
		Số trường mẫu giáo	Số trường phổ thông	Số trường mẫu giáo	Số trường phổ thông	Số trường mẫu giáo	Số trường phổ thông	Số trường mẫu giáo	Số trường phổ thông
Toàn vùng		1353	3121	1560	3246	1584	3583	1,54	10,38
1	Hà Nội	265	515	336	518	346	585	2,98	12,93
2	Hải Phòng	192	415	198	462	197	475	-0,51	2,81
3	Quảng Ninh	90	296	111	342	135	391	21,6	14,32
4	Hà Tây	122	296	160	342	155	430	-3,12	25,73
5	Hưng Yên	167	340	174	353	165	361	-5,17	2,26
6	Hải Dương	273	568	288	583	291	595	1,04	2,06
7	Bắc Ninh	122	395	133	304	140	316	5,26	3,95
8	Vĩnh Phúc	122	296	160	342	155	430	-3,12	25,73

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [8]

Bảng 2.15. Diện tích và số đơn vị hành chính của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Tên đơn vị hành chính	Năm 2000	Năm 2005
Thành phố trực thuộc Trung ương	2	2
Thành phố trực thuộc tỉnh	2	5
Thị xã	9	10
Quận	-	14
Huyện	55	69
Phường	231	280
Thị trấn	77	78
Xã	1341	1.300

Nguồn: Xử lý của tác giả từ các tài liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 2.17. GDP theo thành phần kinh tế của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005

Đơn vị: %

STT	GDP chia theo thành phần kinh tế	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Quảng Ninh
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1995	Nhà nước	71,3	48,3	18,4	25,7	32,8	37,5	16,2	82,5
	Ngoài nhà nước	22,2	46,4	81,4	74,3	67,2	62,5	83,8	17,5
	Đầu tư nước ngoài	6,5	5,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2000	Nhà nước	62,6	40,0	21,6	21,5	24,8	37,9	18,5	71,0
	Ngoài nhà nước	20,4	45,1	49,6	70,8	66,7	57,8	68,3	21,6
	Đầu tư nước ngoài	16,9	14,9	28,8	7,7	8,5	4,3	13,2	7,4
2001	Nhà nước	64,4	39,5	23,7	21,3	25,3	37,6	19,4	70,9
	Ngoài nhà nước	20,3	45,5	48,7	73,1	67,0	55,1	71,1	22,3
	Đầu tư nước ngoài	15,3	15,0	27,6	5,6	7,7	7,3	9,5	6,8
2002	Nhà nước	64,3	39,3	22,9	19,3	25,9	36,2	18,0	70,8
	Ngoài nhà nước	21,2	44,6	49,0	72,5	67,5	55,1	72,3	23,5
	Đầu tư nước ngoài	14,4	16,1	28,1	8,2	6,6	8,7	9,7	5,7
2003	Nhà nước	63,4	39,5	23,1	19,8	22,8	38,1	18,4	73,0
	Ngoài nhà nước	21,7	44,5	47,8	71,1	72,7	54,0	72,0	21,9
	Đầu tư nước ngoài	14,9	16,0	29,1	9,1	4,5	7,9	9,6	5,1
2004	Nhà nước	60,8	39,1	20,8	20,3	19,9	22,6	18,8	70,2
	Ngoài nhà nước	22,9	45,2	50,7	70,2	74,9	66,4	71,6	21,5
	Đầu tư nước ngoài	16,3	15,7	28,5	9,5	5,1	11,0	9,6	8,3
2005	Nhà nước	62,6	38,6	18,8	17,3	17,8	30,7	19,2	72,6
	Ngoài nhà nước	21,9	46,0	53,4	74,5	75,2	57,2	71,2	19,8
	Đầu tư nước ngoài	15,5	15,5	27,9	8,2	6,9	12,1	9,6	7,5

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [8]

**Bảng 2.19. Đầu tư nước ngoài vào các tỉnh, thành phố
trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1998 - 2005**

TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng dự án ĐTNN	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)	
				Vốn nước ngoài góp	Vốn trong nước góp
Số lượng dự án và vốn đầu tư					
Toàn vùng		1543,00	18049,10	6378,60	1862,90
1	Hà Nội	816	11469,8	4248,6	1300,8
2	Hải Phòng	232	2479,30	820,20	226,60
3	Quảng Ninh	125	1322,2	363,4	152,2
4	Hà Tây	59	647,8	226,3	35,2
5	Hưng Yên	62	208,0	72,9	23,4
6	Hải Dương	89	777,60	268,60	44,50
7	Bắc Ninh	49	290,70	103,10	26,40
8	Vĩnh Phúc	111	853,70	275,50	53,80
Cơ cấu số lượng theo tỉnh, thành phố					
Toàn vùng		100,00	100,00	100,00	100,00
1	Hà Nội	52,88	63,55	66,61	69,83
2	Hải Phòng	15,04	13,74	12,86	12,16
3	Quảng Ninh	8,10	7,33	5,70	8,17
4	Hà Tây	3,82	3,59	3,55	1,89
5	Hưng Yên	4,02	1,15	1,14	1,26
6	Hải Dương	5,77	4,31	4,21	2,39
7	Bắc Ninh	3,18	1,61	1,62	1,42
8	Vĩnh Phúc	7,19	4,73	4,32	2,89

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

Bảng 2.20. Viện trợ ODA giải ngân theo vùng năm 2005

Khu vực	Giải ngân (USD)	% tổng ODA	Dân số (1.000 người)	ODA bình quân đầu người
Tổng cộng	1.710.307.750	100	83.121	
Toàn quốc	709.402.789	41,5	83.121	8,53
Vùng đồng bằng sông Hồng (trong đó chủ yếu bao gồm 8 tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB)	220.737.772	12,9	18.040	12,24
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	133.244.580	7,8	17.268	7,72
Vùng duyên hải miền Trung	128.380.037	7,5	7.050	18,21
Đông Nam bộ	108.481.314	6,3	13.460	8,06
Đông Bắc	93.164.644	5,4	9.358	9,96
Bắc Trung bộ	70.174.786	4,1	10.620	6,61
Tây Nguyên	28.400.272	1,7	4.759	5,97
Tây Bắc	12.989.852	0,8	2.566	5,06
Chưa xác định	205.331.704	12,0		

*Nguồn: DAD Việt Nam, ngày 18 tháng 11 năm 2006
và Tổng cục Thống kê (trích dẫn trong [8])*

Bảng 2.21. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng cộng		20507,3	27349,2	33674,2	39121,2	46060,9	53468,6
1	Thu từ kinh tế Trung ương trên địa bàn	6742,3	7423,4	10627,4	12646,6	14922,9	17459,9
2	Thuế xuất nhập khẩu	3530,9	7772,4	10988,5	12856,5	15170,7	17446,3
3	Thu từ kinh tế địa phương, trong đó:	8899,1	11030,9	10579,7	11918,2	13944,2	16175,3
3.1	Thu từ kinh tế nhà nước	446,8	427,6	510,2	739,1	1127,1	1752,6
3.2	Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	724,1	852,9	1022,2	1401,5	2006,9	3136,8
3.3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	244,8	93,7	107,1	7,9	-	-
4	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1335	1122,1	1478,2	1699,9	2022,9	2387,0

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả thống kê của các địa phương theo các năm

Bảng 2.22. Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Tốc độ tăng				
		2001 /2000	2002 /2001	2003 /2002	2004 /2003	2005 /2004
1	Thu từ kinh tế trung ương trên địa bàn	110,1	143,1	116,2	117,7	116,1
2	Thuế xuất nhập khẩu	220,1	141,3	119,0	118,0	117,0
3	Thu từ kinh tế địa phương, trong đó:	123,9	95,9	117,0	118,0	115,0
3.1	Thu từ kinh tế nhà nước	95,7	119,3	144,8	152,5	155,5
3.2	Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	117,8	119,8	137,1	143,2	156,3
3,3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	38,2	114,2	7,4	-	-
4	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	84,0	131,7	115,0	119,0	118,0

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả thống kê của các địa phương theo các năm

Bảng 2.23. Cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2000	2001	2002	2003	2004	2005
	Tổng cộng	100	100	100	100	100	100
1	Thu từ kinh tế trung ương trên địa bàn	32,88	27,14	31,56	30,87	31,75	32,37
2	Thuế xuất nhập khẩu	17,22	28,42	32,63	30,92	27,99	23,06
3	Thu từ kinh tế địa phương, trong đó:	43,39	40,33	31,42	32,95	36,47	39,83
3.1	Thu từ kinh tế nhà nước	2,18	1,56	1,52	2,04	2,90	3,80
3.2	Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	3,53	3,12	3,04	3,88	5,10	6,88
3,3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,19	0,34	0,32	0,02	-	-
4	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6,51	4,10	4,39	5,26	3,79	4,74

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả thống kê của các địa phương theo các năm

Bảng 2.25. Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý trong các Vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005

Đơn vị: ngàn đồng

	Năm 2000	Năm 2005	Tốc độ tăng (%), 2001-2005
Bình quân 3 vùng	756,8	1.293,6	11,3
Vùng KTTĐBB	588,5	1.106,3	13,5
Vùng KTTĐMT	621,30	1.265,10	13,5
Vùng KTTĐPN	985,2	1.520,0	9,1

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 2.26. Tình hình thu ngân sách/GDP của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005

Đơn vị: %

TT	Tỉnh, thành phố	Năm						
		1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005
I	Toàn vùng	-	28,9	-	-	-	35,4	34,0
1	Hà Nội	49,3	43,1	45,5	44,9	42,7	47,3	43,5
2	Hải Phòng	48,2	36,4	37,4	40,9	56,7	54,8	53,7
3	Vĩnh Phúc	6,0	17,5	19,0	31,5	27,9	30,9	31,4
4	Hà Tây	4,8	4,8	5,0	7,2	6,7	9,6	9,1
5	Bắc Ninh	9,7	6,8	11,0	8,9	8,6	12,2	10,7
6	Hải Dương	14,3	11,6	14,5	15,9	16,7	19,4	19,6
7	Hưng Yên	3,6	7,1	8,0	9,4	14,5	14,5	14,5
8	Quảng Ninh	45,3	45,4	39,7	41,3	37,3	34,9	32,5

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [8]

Bảng 2.27. Tổng hợp tình hình phân bố và hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất tính đến tháng 6 năm 2006

(Bao gồm các KCN, KCX đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các KCN, KCX đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật)

Tỉnh, thành phố	Tổng số KCN, KCX	DT đất trong hàng rào (ha)	DT đất làm mặt bằng SXKD để giao, cho thuê (ha)		
			Tổng số	DT đất làm mặt bằng SXKD đã giao, cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
I	2	3	4	5	6
1. Vùng KTTĐBB	22	3.802,4	2.542,0	1.060,7	41,7
Hà Nội	06	638,0	451,0	221,5	49,1
I	2	3	4	5	6
Hải Dương	04	522,0	352,0	79,6	22,6
Hưng Yên	02	485,0	345,0	116,7	33,8
Hải Phòng	03	467,0	260,0	66,3	25,5
Quảng Ninh	01	78,0	56,0	18,0	32,1
Hà Tây	01	327,0	191,0	5,6	29,3
Bắc Ninh	03	891,0	633,0	332,0	52,5
Vĩnh Phúc	02	394,4	254,0	221,0	87,0
2. Vùng KTTĐMT	10	2.378,0	1.636,0	1.031,6	63,1
Thừa Thiên Huế	01	185,0	118,0	53,0	44,9
Đà Nẵng	04	1.133,0	775,0	519,0	67,0
Quảng Nam	01	390,0	251,0	172,0	68,5
Quảng Ngãi	02	242,0	173,0	93,0	53,8
Bình Định	02	428,0	319,0	194,0	60,8
3. Vùng KTTĐPN	63	15.680,0	10.444,0	5.643,8	54,0
Tp. Hồ Chí Minh	15	3.068,0	1.970,0	1.243,9	63,1
Đồng Nai	17	4.773,0	3.343,0	2.078,1	62,2
Bình Dương	15	3.051,0	2.083,0	1.233,7	59,2
Bà Rịa- Vũng Tàu	07	3.166,0	1.985,0	818,8	41,3
Long An	06	1.106,0	726,0	190,0	26,2
Bình Phước	01	115,0	73,0	5,8	8,0
Tây Ninh	02	401,0	264,0	73,5	27,8
4. Cộng 3 vùng KTTĐ	95	21.868,4	14.622,0	7.736,1	53,0
5. Các tỉnh, thành phố còn lại	35	4.659,3	3.107,6	1.117,6	36,0
6. Cả nước	130	26.519,7	17.729,6	8.853,7	50,0

Nguồn: Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường [86]

Bảng 2.28. Kim ngạch xuất - nhập khẩu các vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005

	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)			Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)			Tốc độ tăng 2001-2005	
	2000	2005	2006	2000	2005	2006	KNXK	KNNK
KNXK và KNNK (triệu USD)								
Tổng số 3 vùng	14.998	33.211,1	40.588,6	11.428,9	28.140,6	33.218,2	17,23	19,75
Vùng KTTĐBB	2.130,9	5.258,5	6.355,6	4.454,8	13.435,1	15.660,2	19,80	24,70
Vùng KTTĐMT	411,6	901,6	1.196	463,3	619,2	952	16,98	5,97
Vùng KTTĐPN	12.455,5	27.051	33.037	6.510,8	14.086,3	16.606	16,78	16,69
Chênh lệch KN.XNK (triệu USD)								
Tổng số 3 vùng	3.569,1	5.070,5	7.370,4					
Vùng KTTĐBB	-2.323,9	-8.176,6	-9.304,6					
Vùng KTTĐMT	-51,7	282,4	244,0					
Vùng KTTĐPN	5.944,7	12.964,7	16.431,0					

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

**Bảng 2.30. Tổng hợp tình hình phân bố các dự án đầu tư
xây dựng khu đô thị mới và khu dân cư nông thôn
(tính đến tháng 6 năm 2006)**

Tỉnh, thành phố	Số lượng dự án	DT đất được giao, được thuê (ha)			Ghi chú
		Tổng số	DT đất đã đầu tư theo dự án được duyet	Tỷ lệ (%)	
1. Vùng KTTĐBB	276	7.501	1.995	26,6	
Hà Nội	30	1.443	-	-	
Hải Dương	13	871	218	25,0	
Hung Yên	71	728	728	100	
Hải Phòng	-	-	-	-	Không có BC
Quảng Ninh	83	1.997	-	-	
Hà Tây	07	437	63	14,4	
Bắc Ninh	47	669	336	50,2	
Vĩnh Phúc	25	1.356	650	47,9	
2. Vùng KTTĐMT	305	2.603	2.256	86,6	
Thừa Thiên Huế	69	522	510	97,7	
Đà Nẵng	25	894	894	100	
Quảng Nam	166	1.096	761	69,4	
Quảng Ngãi	45	91	91	100	
Bình Định	-	-	-	-	Không có BC
3. Vùng KTTĐPN	251	6.275	252	4,0	
Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	Không có BC
Đồng Nai	25	855	11	1,3	
Bình Dương	159	4.869	-	-	

Bà Rịa- Vũng Tàu	54	68	65	95,6	
Long An	11	152	151	99,3	
Bình Phước	02	331	25	7,5	
Tây Ninh	-	-	-	-	Không có BC
4. Cộng 3 vùng KTTĐ	832	16.379	4.053	24,7	
5. Các tỉnh, thành phố còn lại	1.220	10.689	4.924	46,0	
6. Cả nước	2.052	27.068	9.427	35,0	

Nguồn: Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường [86]

Bảng 2.32. Vốn đầu tư phát triển xã hội các Vùng KTTĐ, giai đoạn 2001 - 2005

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2006	Tốc độ tăng (%) 2001-2005
Tổng vốn ĐTPT (tỷ đồng)				
Tổng số 3 vùng	79.767,9	186.910	221.347,1	18,57
Vùng KTTĐBB	23.302,6	60.122,4	69.348	20,87
Vùng KTTĐMT	9.324,1	24.278,2	30.742,5	21,09
Vùng KTTĐPN	47.141,2	102.509,4	121.256,6	16,81
Cơ cấu ĐTPT trong vùng (%)				
Tổng số 3 vùng	100,00	100,00	100,00	
Vùng KTTĐBB	29,21	32,17	31,33	
Vùng KTTĐMT	11,69	12,99	13,89	
Vùng KTTĐPN	59,10	54,84	54,78	

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

Bảng 2.36. Dân số của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005

TT	Chỉ tiêu	Năm				Cơ cấu trong 3 Vùng KTTĐ			
		1995	2000	2005	2006	1995	2000	2005	2006
1	Dân số (ngàn người)	11.894	12.662	13.555	13.807	-	39,64	39,16	38,68
2	Dân số thành thị (ngàn người)	2.643	3.386	4.325	4.549				
	Tỷ lệ dân số đô thị (%)	22,22	26,75	31,91	32,95	-	30,09	32,33	32,19
3	Mật độ dân số (ngàn người/km ²)	779	828	887	903				
4	Dân số trong độ tuổi lao động (ngàn người)	-	6.964	7.781	7.925				

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 2.37. Dân số của các tỉnh trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số dân (ngàn người)			Cơ cấu trong vùng (%)		
		Năm 2000	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2006
	Toàn vùng	12662,0	13555,5	13807,1	100	100	100
1	Hà Nội	2739,2	3145,3	3245,0	21,63	23,20	23,50
2	Hải Phòng	1694,4	1792,7	1803,8	13,38	13,22	13,06
3	Quảng Ninh	1016	1078,9	1161,7	8,02	7,96	8,41
4	Hà Tây	2414,1	2525,7	2544,8	19,07	18,63	18,43
5	Hưng Yên	1080,5	1134,1	1139,0	8,53	8,37	8,25
6	Hải Dương	1663,1	1711,4	1724,0	13,13	12,63	12,49
7	Bắc Ninh	948,8	998,4	1007,8	7,49	7,37	7,30
8	Vĩnh Phúc	1105,9	1169,0	1181,0	8,73	8,62	8,55

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

Bảng 2.38. Tỷ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật trong tổng số lực lượng lao động của các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2003

Đơn vị tính: %

TT	Tỉnh, thành phố	Năm			
		2000	2001	2002	2003
1	Hà Nội	44,28	46,15	48,10	50,75
2	Vĩnh Phúc	8,67	11,13	11,29	11,84
3	Bắc Ninh	15,69	19,02	22,90	24,80
4	Hà Tây	15,94	18,07	20,13	28,46
5	Hải Dương	8,46	10,53	13,54	15,79
6	Hải Phòng	28,80	30,82	32,11	34,08
7	Hưng Yên	9,15	10,72	16,43	23,27
8	Quảng Ninh	25,64	26,20	26,98	27,91

Nguồn: Báo cáo Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ [63, tr. 84]

Bảng 2.39. Cơ cấu lao động phân theo ngành của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
2000	6476,00	3840,27	59,3	1243,39	19,2	1392,34	21,5
2005	6997,00	3159	45,1	1947	27,8	1891	27,0

Nguồn: Xử lý của tác giả từ các tài liệu [9], [22]

**Bảng 2.40. Tình hình đời sống, lao động và việc làm của nông dân
Vùng KTTĐBB theo số liệu điều tra xã hội học năm 2005**

Chỉ tiêu điều tra	Đơn vị	Kết quả	Cơ cấu
Tổng số hộ điều tra	hộ	16.048	100,00
I. Tình hình lao động, nghề nghiệp			
1. Trước khi bị thu hồi đất	hộ	16.048	100,00
+ Nông nghiệp	hộ	10.887	67,80
+ Phi nông nghiệp	hộ	769	4,80
+ Nghề khác	hộ	4.392	27,40
2. Nghề nghiệp hiện tại		16.048	100,00
+ Nông nghiệp	hộ	12.966	80,80
+ Phi nông nghiệp và nghề khác	hộ	3.082	19,20
II. Số nhân khẩu thường trú và lao động hiện tại			
1. Tổng số nhân khẩu	người	84.059	100,00
2. Số lao động chính	người	36.604	43,50
3. Số người sống phụ thuộc	người	41.649	49,50
4. Số lao động chính sống không phụ thuộc gia đình	người	5.806	7,00
III. Tình hình thu hồi đất			
1. Số hộ bị thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích	hộ	16.048	100,00
+ Xây dựng khu công nghiệp	hộ	6.495	40,50
+ Xây dựng khu đô thị	hộ	5.213	32,50
+ Xây dựng công trình quốc phòng, an ninh	hộ	448	3,20
+ Xây dựng công trình công cộng	hộ	2.304	14,00
+ Xây dựng các công trình khác	hộ	1.588	9,800
2. Diện tích đất đã thu hồi	ha	4.440	100,00
Trong đó:	ha		
+ Diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi	ha	3.956	98,00
+ Diện tích đất ở đã thu hồi		84	2,00
IV. Tổng số hộ được bồi thường do bị thu hồi đất	hộ	16.048	100,00
1. Số hộ được bồi thường bằng đất ở, đất sản xuất	hộ	192	1,20
2. Số hộ được bồi thường bằng tiền	hộ	15.856	98,80
V. Tình hình sử dụng tiền bồi thường	hộ	16.048	100,00
1. Đầu tư sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông	hộ	5.681	35,40
2. Xây dựng, sửa chữa nhà cửa và mua sắm đồ dùng	hộ	10.367	64,60
VI. Tình hình đời sống kinh tế của các hộ sau khi bị thu hồi đất		16.048	100,00
1. Số hộ có đời sống kinh tế tốt hơn	hộ	5.187	32,30
1. Số hộ có đời sống kinh tế không thay đổi	hộ	6.786	42,30
1. Số hộ có đời sống kinh tế kém đi	hộ	4.075	25,40

Nguồn: Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường [86]

**Bảng 2.42. Thiệt hại về người do tai nạn giao thông
năm 2005 - 2006 và chỉ tiêu giảm thiệt hại năm 2007**

TT	Tỉnh, thành phố	Số người chết do tai nạn năm 2006	So sánh với năm 2005	Chỉ tiêu giảm số người chết do tai nạn giao thông năm 2007				
				Các tỉnh có số người chết do tai nạn giao thông năm 2006 tăng so với năm 2005		Các tỉnh có số người chết do tai nạn giao thông năm 2006 không tăng so với năm 2005	Chỉ tiêu giảm số người chết do tai nạn giao thông năm 2007 so với năm 2006	
				Giảm bù năm 2006	Giảm thêm 5%	Giảm 10% so với năm 2006	Giảm số người chết	Tỷ lệ %
1	Hà Nội	500	-32			-50	-50	-10%
2	Hưng Yên	143	4	-4	-7		-11	-7,8%
3	Bắc Ninh	151	10	-10	-8		-18	-11,6%
4	Hải Phòng	181	13	-13	-9		-22	12,2%
5	Hà Tây	437	45	-45	-22		-67	-15,3%
6	Hải Dương	269	42	-42	-13		-55	-20,6%
7	Quảng Ninh	251	46	-46	-13		-59	-23,3%
8	Vĩnh Phúc	105	-7			-11	-11	-10,0%
	Tổng số	2.037	121	-160	-72	-51	-282	-13,8%

*Nguồn: Xử lý của tác giả từ Quyết định số 128/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ [59]*

Bảng 2.47. Tình hình sử dụng phân bón ở một số xã thuộc Vùng KTTĐBB (năm 2000)

Các xã	Phân chuồng* (tấn/ha/vụ)	Phân khoáng (kg/ha/vụ)*			
		N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Cộng
I	2	3	4	5	6
Vũ Công	8-9 (8,5)	102-128 (115)	67-89 (81)	55-69 (62)	(266)
Vũ Thắng	8-11 (9,0)	77-100 (80)	67-89 (77)	55-69 (58)	(211)
Lai Cách	6-8 (7,2)	92-128 (110)	67-83 (72)	42-55 (48)	(230)
Chỉ Đạo	6-7 (6,8)	65-100 (95)	64-83 (67)	45-55 (50)	(212)
Ngọc Lâm	6-7 (6,5)	92-110 (101)	64-83 (74)	45-60 (52)	(227)
I	2	3	4	5	6
Vạn An	8-11 (9,5)	65-90 (78)	45-67 (56)	14-28 (21)	(155)
Tứ Hiệp	0	128-230 (192)	15-26 (22)	28-69 (41)	(255)
Trung bình	7,9	106	67	54	227

Ghi chú: * Số trong ngoặc là giá trị trung bình

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.48. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau cải và đậu đỗ (năm 2002)

Địa điểm	Rau cải		Đậu đỗ	
	Tỷ lệ số mẫu có thuốc BVTV (%)	Tỷ lệ số mẫu vượt TCCP (%)	Tỷ lệ số mẫu có thuốc BVTV (%)	Tỷ lệ số mẫu vượt TCCP (%)
TP Hà Nội	45	15	45	20
Bắc Ninh	44	14	42	17

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.49. Chất lượng nước sông Hồng mùa lũ, năm 2002 - 2003

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sơn Tây		Hà Nội		Thượng Cát	
			Max	Min	Max	Min	Max	Min
I	1	2	3	4	5	6	7	8
1	pH		7,88	7,69	8,11	7,84	8,01	7,82
2	Độ dẫn điện	μ S/cm	430	350	320	290	350	280
3	TDS	mg/l	214	176	160	144	176	146
4	DO	mg/l	6,52	5,97	7,03	6,75	7,34	7,08
5	COD	mg/l	30	15	30	20	10	0
6	BOD ₅	mg/l	12	8	10	4	0	0
7	NH ₄	mg/l	0,02	0,01	0,05	0,04	0,04	0,03
8	NO ₂	mg/l	0,054	0,037	0,01	0,01	0,01	0,01
9	NO ₃	mg/l	0,22	0,15	0,03	0,01	0,17	0,12
10	SS	mg/l	1200	860	210	150	170	140
11	Cl ⁻	mg/l	7,1	4,5	0,91	0,69	1,38	1,18
12	Tổng P	mg/l	1,51	0,75	1,63	1,52	0,88	0,74
13	SO ₄	mg/l	7	<3	5	<3	12	5
14	T. Coli, MPN/100ml		1200	360	170	95	86	30
15	T.Dầu mỡ	mg/l	0,7	0,3	3,3	1,9	4,2	0,8
16	Cu	μ g/l	31	14	30	22	24	16
17	As	μ g/l	<0.5	<0.5	<0.5	<0.5	<0.5	<0.5
I	1	2	3	4	5	6	7	8
18	Pb	μ g/l	13	6	5	2	8	2
19	Zn	μ g/l	0,012	0,004	0,02	0,01	0,06	0,05
20	Cd	μ g/l	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2
21	Mn	mg/l	0,14	0,09	0,04	0,02	0,07	0,05
22	Hg	μ g/l	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2
23	Cr	μ g/l	<2	<2	<2	<2	<2	<2
24	Phenol	μ g/l	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2	<0.2
25	CN	μ g/l	5	<5	<5	<5	6	<5
26	T.HCB	ng/l	<1	<1	<1	<1	<1	<1
27	Lindan	ng/l	<1	<1	<1	<1	<1	<1
28	Endrin	ng/l	5	4	<1	<1	<1	<1
29	DDE	ng/l	<1	<1	4	2	<1	<1
30	DDD	ng/l	<1	<1	2	<1	2	2
31	DDT	ng/l			3	<1	5	3

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.50. Chất lượng nước một số sông hồ chính tỉnh Quảng Ninh năm 2004

TT	Thông số	Hồ Yên lập	Sông Diên Vọng	Sông Ka long
1	pH	9,17	7,33	7,2
2	Độ dẫn điện, μ S/cm	275	465	300
3	TDS, mg/l	145	232	145
4	Ôxy hoà tan, mg/l	7,06	8,1	6,7
5	COD, mg/l	<10	<10	-
6	BOD ₅ , mg/l	<2	<2	7,2
7	NH ₄ ⁺ , mg/l	<0,005	0,07	-
8	NO ₂ ⁻ , mg/l	<0,001	0,03	-
9	NO ₃ ⁻ , mg/l	0,02	0,06	-
10	Tổng P, mg/l	0,44	0,36	2,5
11	TSS, mg/l	40	40	34
12	Cl ⁻ , mg/l	0,87	0,87	-
13	SO ₄ ²⁻ , mg/l	3	5	-
14	Fe, mg/l			0,16
15	Dầu mỡ, mg/l	0,5	0,4	0
16	Tổng coliform, MPN/100 ml	35	15	1176
17	Pb, mg/l	0,001	0,001	-
18	As, mg/l	<0,0005	<0,0005	-
19	Phenol, mg/l	<0,0002	<0,0002	-

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.51. Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại các hồ ở Hải Dương năm 2004

Các chỉ tiêu	Hồ Trái Bàu	Hồ Bạch Đằng	TCVN 5942 - 1995 loại B
Nhiệt độ, °C	34,2	33,0	< 40
pH	8,5	8,7	5,5 - 9,0
BOD ₅ , mg/l	11,0	80,0	25
COD	29,5	152	35
DO, mg/l	5,87	1,21	≥ 2,0
Độ dẫn điện, μ S/cm	-	-	-
Độ màu (Pt)	-	-	-
Độ đục (NTU)	15,8	195	-
Cặn lơ lửng, mg/l	28,0	54	80
NH ₄ ⁺ , mg/l	0,23	0,51	1,0
NO ₂ ⁻ , mg/l	0,01	0	0,05
NO ₃ ⁻ , mg/l	1,55	0,4	15
Cu, mg/l	KPH	KPH	1,0
Phot pho tổng số, mg/l	0,13	24,15	-
CN ⁻ , mg/l	KPH	KPH	0,05

Sắt tổng số, mg/l	0,088	0,08	2,0
Cr ³⁺ , mg/l	KPH	KPH	1,0
Cd, mg/l	KPH	KPH	0,02
As, mg/l	KPH	KPH	0,1
Coliform, MPN/100 ml	116 x 10 ²	142 x 10 ²	100 x 10 ²

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.52. Hiện trạng rừng ở Vùng KTTĐBB đến tháng 6 năm 2003

Địa phương	DT rừng hiện có		Diễn giải một số đặc điểm rừng		
	Diện tích (ha)	% che phủ đất đai tự nhiên	Rừng tự nhiên cây gỗ, có giá trị môi trường	Rừng ngập mặn	Rừng trồng đã có giá trị môi trường
I	2	3	4	5	6
Toàn vùng (Bắc)	244.428	12,7	126.084 Phần lớn trung bình	26.773 Trung bình	64.004 Phần lớn trung bình
Hà Nội	4.166	4,0	-	-	4.166 Trung bình
Hải Phòng	8.580	5,7	2.689 Trung bình, phần lớn trên đảo Cát Bà	3.804 Trung bình	2.087 Trung bình
I	2	3	4	5	6
Quảng Ninh	221.815	36,3	12.291 62% trung bình; 38% tốt	22.969 Trung bình	50.988 71% trung bình; 13% tốt; 16% kém
Hải Dương	9.867	5,9	3.104 Trung bình và kém		6.763 65% trung bình; 18% tốt; 17% kém

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.53. Diện tích rừng bị mất do chuyển đổi sử dụng đất ở Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1990 - 2002

TT	Tỉnh, thành phố	Diện tích rừng bị mất đi ở các mốc thời gian (ha)			
		1990	1995	2000	2002
1	Hồ chứa nước Đồng Quang và Núi Đền, huyện Sóc Sơn - Hà Nội	7			
2	Bãi tập kết và xử lý rác Nam Sơn, huyện Sóc Sơn - Hà Nội		9	13	
3	Mở rộng và nâng cấp đường vành đai Nội Bài, Kim Anh - Trung Giã, Bắc Hà Nội		11	15	5
4	Đập Đình Vũ, Hải Phòng, qua Bãi triều Đầm nhà Mạc và kênh đào Cát Hải nổi thành phố Hải Phòng với Hạ Long	214	162	58	
5	Khu chế xuất Lạch Tray, Đồ Sơn - Hải Phòng	84	57		
6	Xây dựng cảng Cái Lân (vùng biên Cửa Lục, Quảng Ninh)		108	56	28
7	Khu đô thị mới ven biển thành phố Hạ Long			115	81
8	Mở diện tích ao đầm thủy sản Yên Hưng, Tiên Yên - Quảng Ninh			312	106

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.54. Diễn biến tiêu cực của rừng ở Vùng KTTĐBB và Vùng KTTĐPN trong giai đoạn 1990 - 2002

Đơn vị tính: ha

TT	Những nguyên nhân áp lực diễn biến tiêu cực của rừng	Diện tích rừng bị xâm hại	
		Bắc Bộ	Phía Nam
I	2	3	4
1	Cháy rừng	424	825
2	Khai thác vượt các chỉ tiêu ngưỡng tái sinh và tăng trưởng (lâm trường)	815	1.226
3	Khai thác phi pháp	262	408
I	2	3	4
4	Đốt phá rừng, khai hoang sản xuất nông nghiệp không có quy hoạch - thiết kế (để hoang hoá) đất đồi núi	685	1.064
5	Đốt phá rừng, phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, cửa sông không có quy hoạch, tàn phá hệ sinh thái	518	425

6	Đô thị hoá, xây dựng công trình hạ tầng cơ sở, không có đánh giá tác động môi trường, gây hậu quả môi trường.	604	715
7	Thiên tai tàn phá (bão, cường triều, lũ quét, ngập lụt)	128	204
8	Diễn biến hậu quả chiến tranh	41 (Do thủy lôi tàn phá rừng ngập mặn cửa Nam Triệu, Cửa Cấm)	1.238 (Chất độc hoá học ở chiến Khu Đ cũ - Đồng Nai - Bà Rịa)

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.55. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở một số tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB năm 2002

Địa phương	Các loại hình công nghiệp (tấn/năm)		Tổng (tấn/năm)
	XNCN Qui mô lớn	XNCN Qui mô vừa và nhỏ	
Hà Nội	74.640	22.390	97.030
Hải Phòng	25.140	6.570	28.470
Hải Dương	15.707	4.710	20.417
Quảng Ninh	9.800*	2.730*	11.855*
Tổng cộng toàn vùng:			
- Không tính tới chất thải từ khai khoáng	125.287	36.400	157.773
- Có tính tới chất thải từ khai khoáng	1.725.287	-	1.761.687

*Ghi chú * không tính tới lượng chất thải rắn từ hoạt động khai khoáng*

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.56. Khối lượng rác thải sinh hoạt của các đô thị trong Vùng KTTĐBB trong năm 2003 theo các đợt quan trắc khác nhau

Đợt quan trắc	Hà Nội		Hải Phòng		Hải Dương		Hạ Long	
	PS	TG	PS	TG	PS	TG	PS	TG
Tháng 1 - Tháng 2	2.316	1.548	650	365	102	62	160	104
Tháng 3 - Tháng 4	1.930	1.180	528	372	98	66	168	104
Tháng 5 - Tháng 6	2.190	1.848	575	372	90	63	135	112
Tháng 7 - Tháng 8	2.250	1.468	580	365	90	59	130	112
Tháng 9 - Tháng 10	2.010	1.840	580	365	94	62	145	104

Tháng 11- Tháng 12	2.230	1.960	514	372	96	63	130	104
Trung bình	2.154	1.640	572	368	95	62,5	135	107
Tỷ lệ thu gom (%)		76,1		64,3		65,8		79,3

Ghi chú: PS : ước tính tổng lượng phát sinh (tấn/ngày);

TG: Khối lượng được thu gom thực tế (tấn/ngày)

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.57. Khối lượng chất thải rắn đô thị phát sinh và tỷ lệ chất thải rắn được thu gom ở các đô thị trong Vùng KTTĐBB năm 2002

Đô thị	Lượng rác phát sinh (tấn/ngày)	Lượng rác được thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ rác được thu gom (%)
Hà Nội	1.756	1.405	80
Hải Phòng	636	500	78,6
Hải Dương	108	55	50,9
Quảng Ninh	381	102	40,0
Tổng cộng	2.881	2.062	71,6

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

Bảng 2.58. Khối lượng chất thải rắn y tế ở một số tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB năm 2003

Địa phương	Số giường bệnh	Tải lượng chất thải rắn (tấn/năm)	
		Chất thải rắn nguy hại	Chất thải rắn thông thường
Hà Nội	7 933	2456	7 368
Hải Phòng	1 770	201	600
Hải Dương	1100	130	390
Quảng Ninh	1 489	146	440
Tổng	12 292	2 933	8 798

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2005 [25]

**Bảng 2.59. Tình hình xử lý các cơ sở nằm trong danh mục
Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Vùng KTTĐBB
(tính đến cuối năm 2005)**

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng			Kết quả đạt được		
		Giai đoạn 2003-2005	Giai đoạn 2005-2007	Tổng số	Đã được cấp chứng nhận	Đã hoàn thành việc XLTD	Đang thực hiện việc XLTD
	Tổng số	8	65	73	7	9	57
1	Hà Nội	2	14	16	3	3	10
2	Hải Phòng	3	9	12	0	5	7
3	Hà Tây	2	8	10	3	0	7
4	Vĩnh Phúc	0	6	6	0	0	6
5	Hưng Yên	0	6	6	0	0	6
6	Bắc Ninh	0	5	5	0	0	5
7	Quảng Ninh	1	6	7	1	0	6
8	Hải Dương	0	11	11	0	1	10

Nguồn: Xử lý của tác giả từ các báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006

III. CÁC BẢNG CỦA CHƯƠNG III

**Bảng 3.1. Một số hạn chế về chính sách bảo vệ môi trường của các địa phương
trong Vùng KTTĐBB trên quan điểm phát triển bền vững**

TT	Tỉnh, thành phố	Văn bản triển cụ thể hoá Nghị quyết số 41-NQ/TW	Hạn chế
I	2	3	4
1	Bắc Ninh	Chương trình thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW do Tỉnh uỷ ban hành (số 80-CTr/TU ngày 27 tháng 5 năm 2005).	Các chỉ tiêu chưa được định lượng; các biện pháp về nguồn lực cho bảo vệ môi trường còn yếu và chưa rõ nét (như kinh phí đầu tư, đào tạo con người); các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp về bảo vệ môi trường không được đề cập.
2	Hà Nội	Đề án số 31-ĐA/TU ngày 21 tháng 4 năm 2004 của Thành Uỷ Hà Nội về một số nhiệm vụ trọng điểm về cải thiện môi trường xã hội trong hai năm 2004; các văn bản của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội: Kế hoạch triển khai Đề án số 42/KH-UB ngày 26 tháng 5 năm 2004; Quyết định số	Các chỉ tiêu và nội dung đã được nêu cụ thể, nhưng các biện pháp thực hiện, nhất là các nguồn lực và điều kiện hỗ trợ chưa được đặt ra đúng mức.

		203/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2005 ban hành Chương trình hành động bảo vệ môi trường Thủ đô.	
3	Hà Tây	Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 07 tháng 4 năm 2006 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giai đoạn 2005- 2010 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 06/2005/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án 2237 ĐA/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	Hệ thống các chỉ tiêu về xử lý nước thải, thu gom xử lý rác thải, bảo vệ môi trường các khu vực dân cư, làng nghề, khu, cụm, điểm công nghiệp đã được xác định cụ thể; 8 chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn 2005-2010 đã được đề xuất. Tuy nhiên, các biện pháp thực hiện, nhất là các nguồn lực và điều kiện hỗ trợ cũng chưa được đặt ra đúng mức.
4	Hải Dương	Không có báo cáo	
5	Hải Phòng	Nghị quyết số 22/NQ-TU ngày 22 tháng 3 năm 2006 của Ban Thường vụ Thành uỷ; Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW; Chiến lược bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 519/QĐ-UB ngày 12 tháng 3 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.	Chính sách bảo vệ môi trường được ban hành khá sớm so với các địa phương khác (ban hành Chiến lược bảo vệ môi trường đầu năm 2002); các chỉ tiêu và biện pháp khá cụ thể và có tính khả thi, đã coi trọng các công cụ kinh tế; tuy nhiên vấn đề bảo vệ môi trường trong các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu phế liệu, chất thải chưa được đề cập rõ nét; các vấn đề khai khoáng, khai thác thủy sản, sự cố môi trường chưa được đặt ra đúng mức.
6	Hưng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Hưng Yên.	Chưa lồng ghép vấn đề môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển; các giải pháp bảo đảm thực hiện còn yếu.
7	Quảng Ninh	Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Kế hoạch số 1137/KH-UB ngày 20 tháng 5 năm 2005 về việc thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW; Quy chế bảo vệ môi trường và một số văn bản khác.	Chưa lồng ghép vấn đề môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển; các mục tiêu phát triển còn mâu thuẫn như phát triển công nghiệp khai khoáng, nhiệt điện với du lịch...
8	Vĩnh Phúc	Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2006- 2010 và định hướng đến năm 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 270/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 2007.	Các giải pháp chưa cụ thể; các đề án mặc dù có sự phân công cụ thể cho các Sở, ban, ngành của tỉnh thực hiện nhưng không nêu cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; tính liên kết của Đề án với các định hướng và giải pháp phát triển khác của tỉnh còn yếu.

Nguồn: Xử lý của tác giả từ báo cáo của các địa phương

Bảng 3.5. Một số chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐBB theo kịch bản I*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					06- 2010	11- 2015	16- 2020
I	2	3	4	5	6	7	8
Dân số	13.555.500	14.603.123	15.731.711	16.947.521	1,35	1,4	1,50
GDP (tỷ VNĐ, theo giá so sánh 1994)	88971,4	161.000	277.000	457.000	12,5	11,5	10,0
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>							
- Công nghiệp, xây dựng	37737,9	74.323	132.746	223.686	14,3	12,3	11,0
- Nông, lâm nghiệp	12265,4	14.923	17.724	20.546	4,0	3,5	3,0
- Khu vực dịch vụ	38968,1	71.754	126.530	212.768	13,0	12,0	11,0
GDP (tỷ VNĐ, theo giá hiện hành)	159.117,2	344.892	732.048	1.489.386			
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>							
- Công nghiệp, xây dựng	67191,9	153.886	332.793	682.270			
- Nông, lâm nghiệp	19987,4	30.312	44.437	63.584			
- Khu vực dịch vụ	71937,9	160.694	354.818	743.532			
Cơ cấu GDP (%)							
- Công nghiệp, xây dựng	42,2	44,6	45,4	45,8			
- Nông, lâm, ngư nghiệp	12,6	8,8	6,1	4,3			
- Khu vực dịch vụ	45,2	46,6	48,5	49,9			
<i>Chia theo SXVC và phi SXVC (tỷ đồng, giá hiện hành)</i>							
- Sản xuất vật chất	265.228	184.198	377.230	745.854			
- Phi sản xuất vật chất	71.883	160.694	354.818	743.532			
<i>Chia theo nông nghiệp và phi nông nghiệp</i>							
- Phi nông nghiệp	137.106	314.580	687.611	1.425.802			
- Nông nghiệp	20.005	30.312	44.437	63.584			
<i>Chia theo SXVC và phi SXVC (%)</i>							
- Sản xuất vật chất	54,8	53,4	51,6	50,1			
- Phi sản xuất vật chất	45,2	46,6	48,5	49,9			
<i>Chia theo nông nghiệp và phi nông nghiệp</i>							
- Phi nông nghiệp	87,4	91,2	94	95,7			
- Nông nghiệp	12,6	8,8	6,0	4,3			
GDP/người (tr.đ, giá hiện hành)	11,6	23,6	46,5	87,9			
<i>Tỷ giá VNĐ/USD</i>	15.800	18.000	20.000	22.000			
GDP/người (USD)	734	1.312	2.327	3.995			

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [9]

Bảng 3.9. Dự báo xuất khẩu và nhập khẩu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2010

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng (%/năm)		
						2006-2010	2011-2015	2016-2020
1	KNXK (triệu USD)	5.258,0	12.150,5	27.797,5	60.944,4	18,5	18,0	17,0
2	KNNK (triệu USD)	13.400	23.092,9	37.191,4	55.923,1	11,5	10,0	8,5
3	Chênh lệch XK-NK (triệu USD)	-8.200	-10.942	-9.394	5.021			
4	KMXK/người (USD)	387	800	1.800	3.600			
5	XK/GDP (độ mở %)	49,6	63,41	75,94	90,02			

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 3.10. Định hướng bố trí sử dụng đất toàn Vùng KTTĐBB đến năm 2020

TT	Loại đất	Năm 2010		Năm 2020	
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích	1.528,9	100	1.528,9	100
1	Đất nông nghiệp	1.069	69,92	975	63,77
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	634	41,47	510	33,36
1.2.	Đất lâm nghiệp	435	28,45	465	30,41
2	Đất phi nông nghiệp	435	28,45	540	35,32
2.1.	Đất ở	190	12,43	210	13,74
2.2.	Đất chuyên dùng	245	16,02	330	21,58
3	Đất sử dụng khác	25	1,63	14	0,91

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

**Bảng 3.11. Dự báo cơ cấu đầu tư theo các nguồn vốn
của Vùng KTTĐBB đến năm 2020**

Nguồn vốn	Giai đoạn		
	2006- 2010	2011- 2015	2016- 2020
1. Vốn đầu tư (tỷ USD)	27,2	45,5	94,5
- Nguồn vốn nhà nước	12,1	17,5	30,7
- Nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp	9,3	16,8	36,8
- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài	5,8	11,2	27
2. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nguồn vốn nhà nước	44,5	38,5	32,5
- Nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp	34	37	39
- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài	21,5	24,5	28,5

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

**Bảng 3.12. Dự báo sản phẩm công nghiệp chủ yếu
của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020**

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
I	2	3	4	5	6
I	Sản phẩm cơ khí				
1	Máy công cụ	SP	5.000	15.000	3.000
2	Máy động lực	1.000 SP	30	80	150
3	Động cơ diezen	1.000 SP	45	120	200
4	Máy chế biến nông sản	1.000 SP	25	50	120
5	Máy bơm	1.000 SP	80	130	150
6	Lắp ráp và sản xuất ô tô	chiếc	20.000	50.000	20.000
I	2	3	4	5	6
7	Lắp ráp và sản xuất xe máy	1.000 chiếc	300	350	250
8	Đóng tàu biển	1.000 tấn	1.600	4.800	10.000
9	Thép các loại	1.000 tấn	1.200	1.500	1.500
II	Sản phẩm điện- điện tử				

10	Động cơ điện	1.000 SP	30	70	110
11	Máy biến thế	1.000 SP	40	90	130
12	Quạt điện các loại	1.000 SP	230	500	600
13	Thiết bị văn phòng (máy fax, máy photô,...)	1.000 SP	30	60	120
14	Lắp ráp và sản xuất máy tính	1.000 bộ	120	320	1.200
15	Sản phẩm điện tử nghe nhìn (TV, Radiocatsette,...)	1.000 SP	600	1.200	2.000
16	Sản phẩm điện- cơ gia dụng (tủ lạnh, máy giặt,...)	1.000 SP	35	100	230
III	Sản phẩm dệt- may và giày dép				
17	Sợi, chỉ các loại	tấn	1.200	20.000	30.000
18	Vải các loại	triệu m	130	180	240
19	Khăn các loại	1.000 tấn	30.000	50.000	60.000
20	Sản phẩm may mặc	triệu SP	150	200	220
21	Giày, dép	triệu đôi	70	100	110
22	Giày thể thao	triệu đôi	40	60	70
IV	Sản phẩm nông, lâm sản chế biến				
23	Giấy các loại	1.000 tấn	300	500	600
24	Đồ hộp các loại	1.000 tấn	120	200	250
25	Bia và nước giải khát	1.000 lít	26.000	48.000	60.000
26	Đường trắng	1.000 tấn	200	250	250
27	Ván ép các loại	1.000 m ³	250	400	500
28	Thức ăn gia súc	1.000 tấn	2.500	3.500	4.000

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

Bảng 3.13. Dự báo sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Gạo	1.000 tấn	24.000	22.000	20.000
2	Ngô	1.000 tấn	400	420	450
3	Rau đậu	1.000 tấn	2.000	2.200	2.300

4	Hoa quả các loại	1.000 tấn	120	150	160
5	Sản lượng thịt xuất chuồng	1.000 tấn	550	700	800
6	Sữa tươi	1.000 tấn	40	100	160

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

Bảng 3.14. Dự báo sản phẩm dịch vụ chủ yếu của Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
I	Vận tải				
1	Hành khách vận chuyển	triệu khách	1.000	2.600	4.500
2	Hàng hoá vận chuyển	triệu tấn	90	70	240
3	Hàng hoá qua cảng biển	triệu tấn	30	60	130
II	Du lịch				
4	Số lượt khách đưa đón	nghìn lượt khách	20.000	30.000	33.000
4.1	Trong đó, khách quốc tế	nghìn lượt khách	4.500	7.500	11.000
III	Bưu chính- viễn thông				
5	Thuê bao điện thoại	1.000 máy	9.400	13.400	18.600
5.1	Trong đó, máy cố định	1.000 máy	3.600	5.100	8.000
6	Thuê bao INTERNET	1.000 thuê bao	4.100	5.200	6.300
IV	Giáo dục- đào tạo				
7	Học sinh tốt nghiệp phổ thông TH	1.000 học sinh	2.700	2.900	3.100
8	Sinh viên tốt nghiệp (CD-ĐH)	1.000 sinh viên	1.000	1.400	2.000
V	Y tế				
9	Số lượt người khám bệnh	1.000 lượt người	60.000	75.000	90.000
10	Số ngày điều trị nội trú (ngày/người)	1.000 ngày/người	15.000	20.000	23.000
VI	Văn hoá- nghệ thuật				
11	Số buổi biểu diễn nghệ thuật	1.000 buổi	5.000	6.500	8.000
12	Số lượt người xem	1.000 lượt người	3.500	4.500	6.000

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

Bảng 3.15. Dự báo cơ cấu đầu tư theo ngành Vùng KTTĐBB đến năm 2020

STT	Cơ cấu đầu tư	2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
I	Đầu tư (1.000 tỷ đồng, giá năm 2005)			
	Toàn bộ nền kinh tế	430,00	720	1.500
1	Nông nghiệp	15,7	17,2	15,9
2	Công nghiệp	222,0	353,4	741,2
3	Dịch vụ- hạ tầng	192,3	349,4	742,9
II	Cơ cấu đầu tư (%)			
4	Nông nghiệp	3,7	2,4	1,1
5	Công nghiệp	51,6	49,1	49,4
6	Dịch vụ- hạ tầng	44,7	48,5	49,5

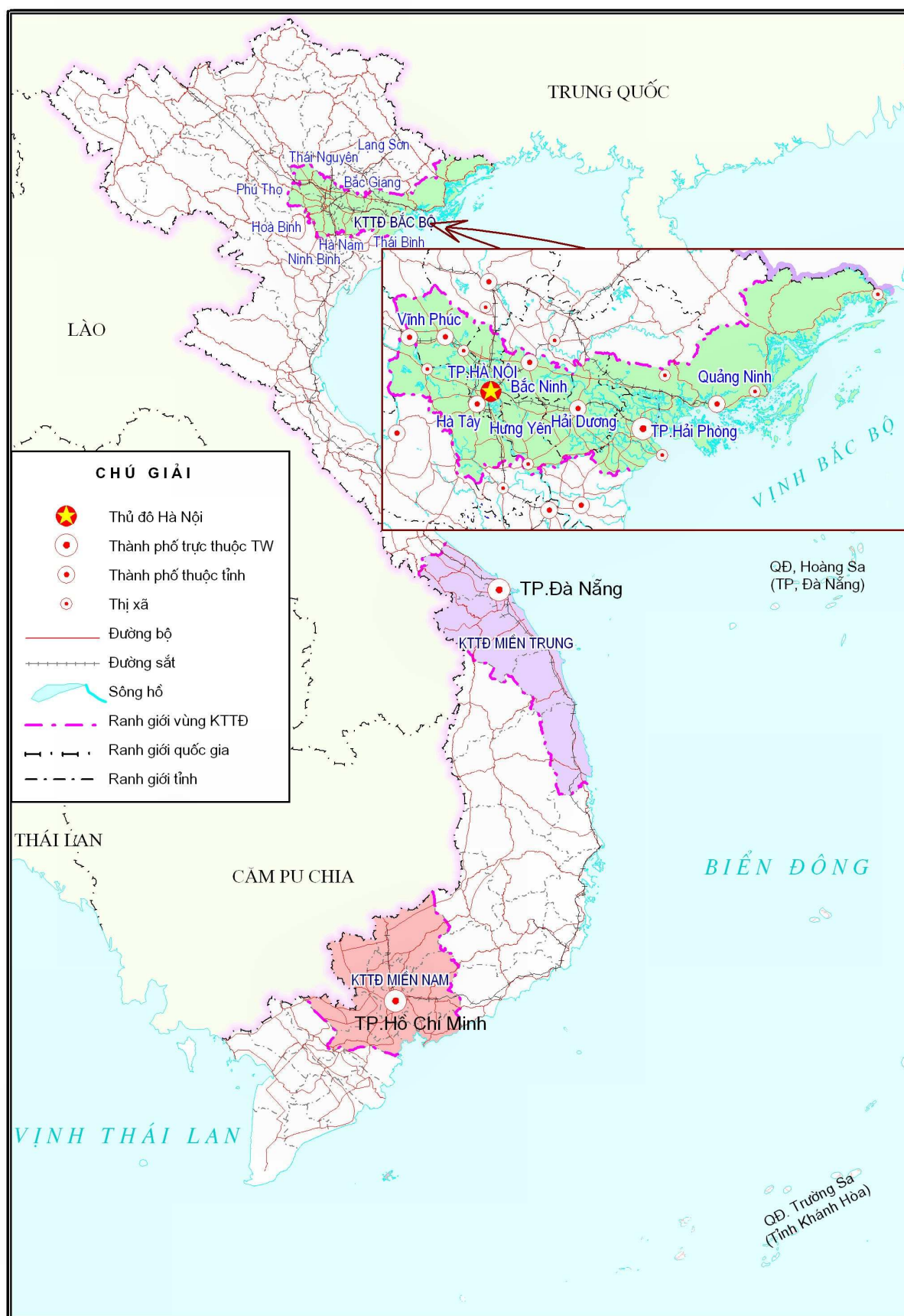
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

Bảng 3.16. Dự báo cơ cấu lao động Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2006 - 2020

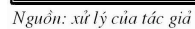
STT	Cơ cấu lao động	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng/giảm (%/năm)		
						2006- 2010	2011- 2015	2016- 2020
1	Dân số (ngàn người)	13.555	14.603	15.732	16.948	1,35	1,4	1,38
2	Lao động trong nền kinh tế (ngàn người)	6.997,00	7.500,7	8.080,4	8.769,4	1,40	1,50	1,45
2.1	Lao động nông nghiệp	3.159	2.629,9	2.013,6	1.363,6	-3,60	-5,20	-4,40
2.2	Lao động công nghiệp	1.947	2.635,7	3.321,2	3.967,9	6,24	4,73	5,49
2.3	Lao động dịch vụ	1.891	2.235,1	2.745,6	3.437,9	3,40	4,20	3,80
3	Cơ cấu lao động (%)							
3.1	Lao động nông nghiệp	45,1	35,1	24,9	15,5			
3.2	Lao động công nghiệp	27,8	35,1	41,1	45,3			
3.3	Lao động dịch vụ	27,0	29,8	34,0	39,2			

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006 [9]

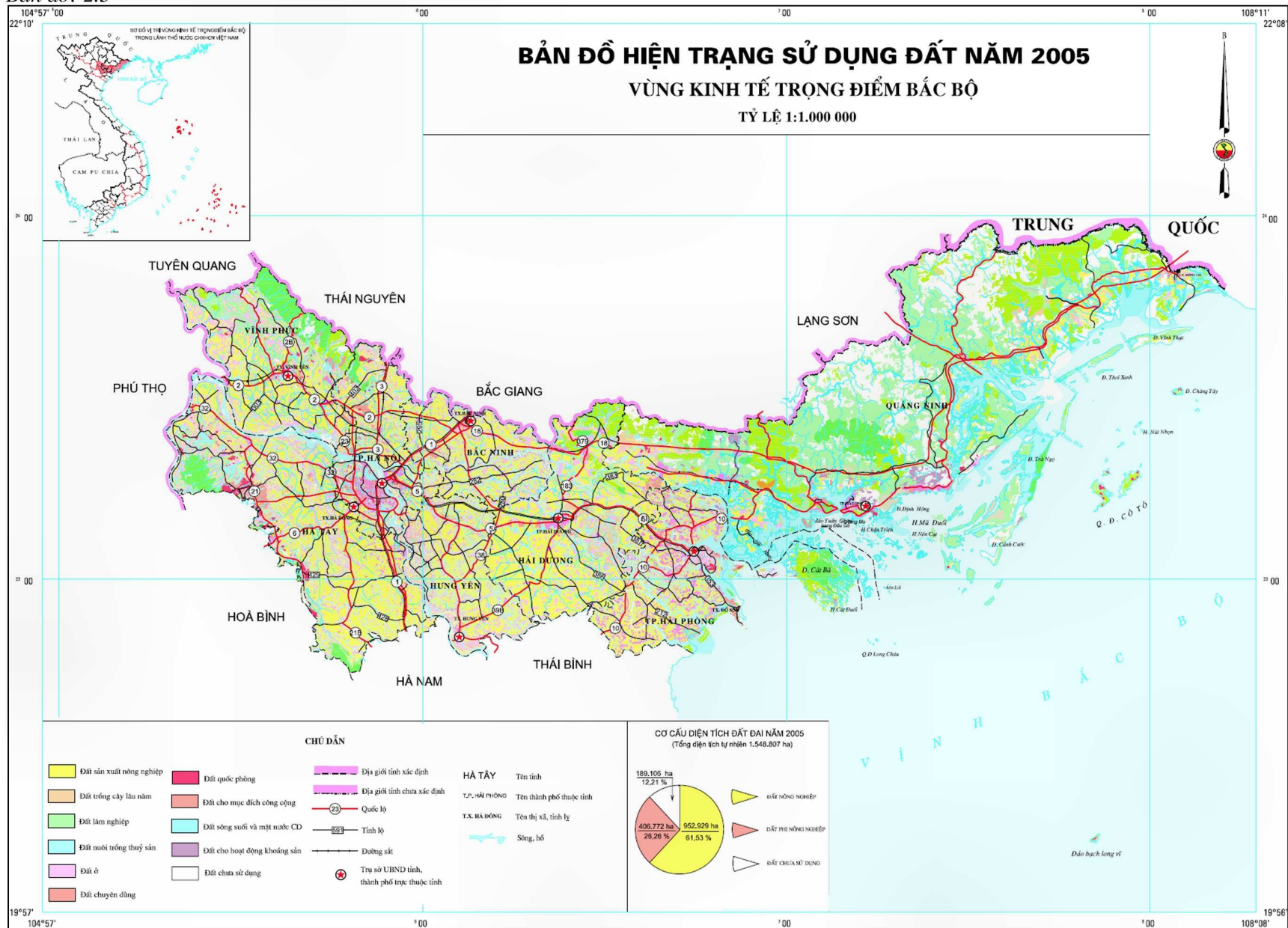
Bản đồ: 2.1 VỊ TRÍ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM



Nguồn: xử lý của tác giả

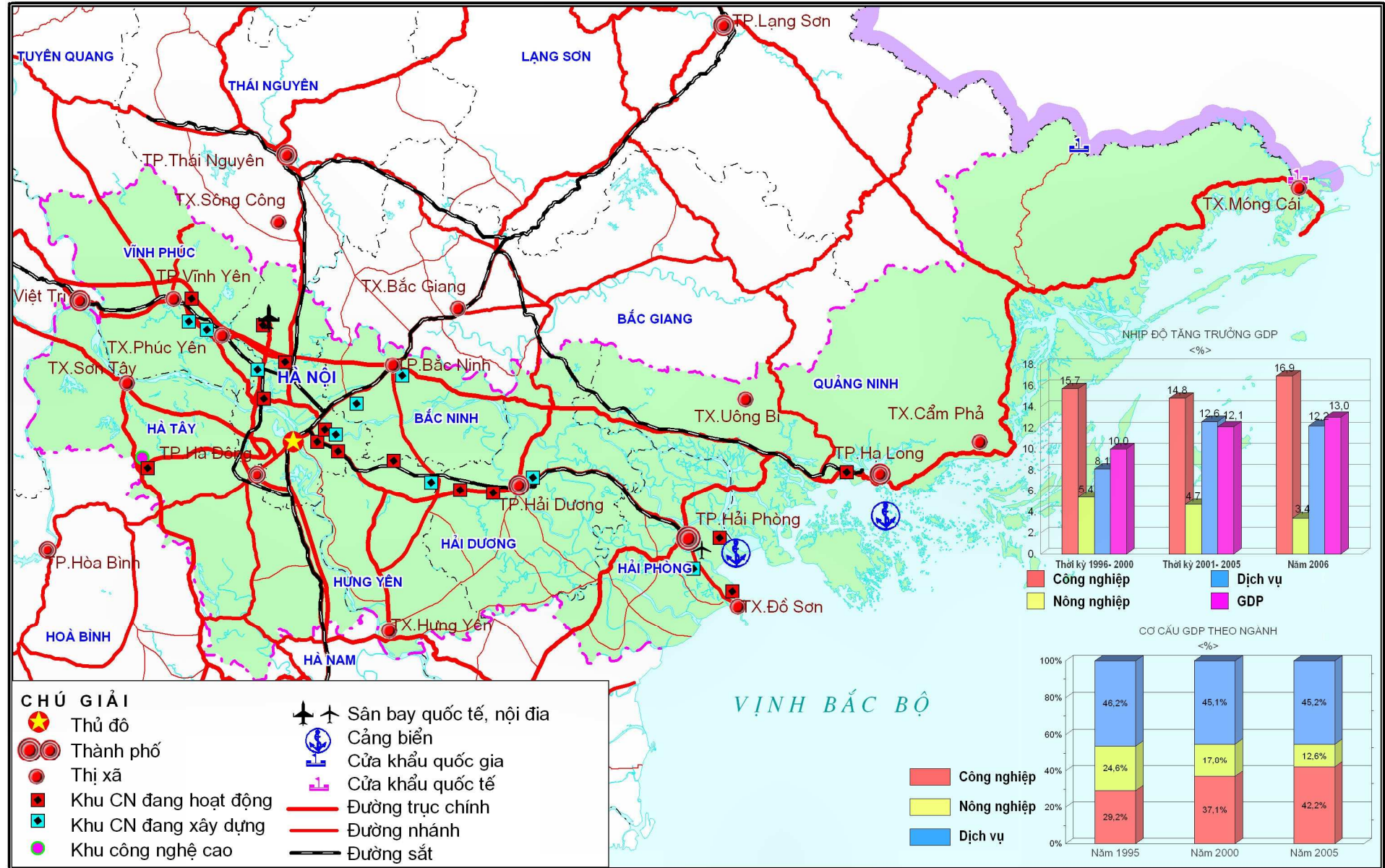


Bản đồ: 2.3



Nguồn: Bộ Tài nguyên- Môi trường, 2006

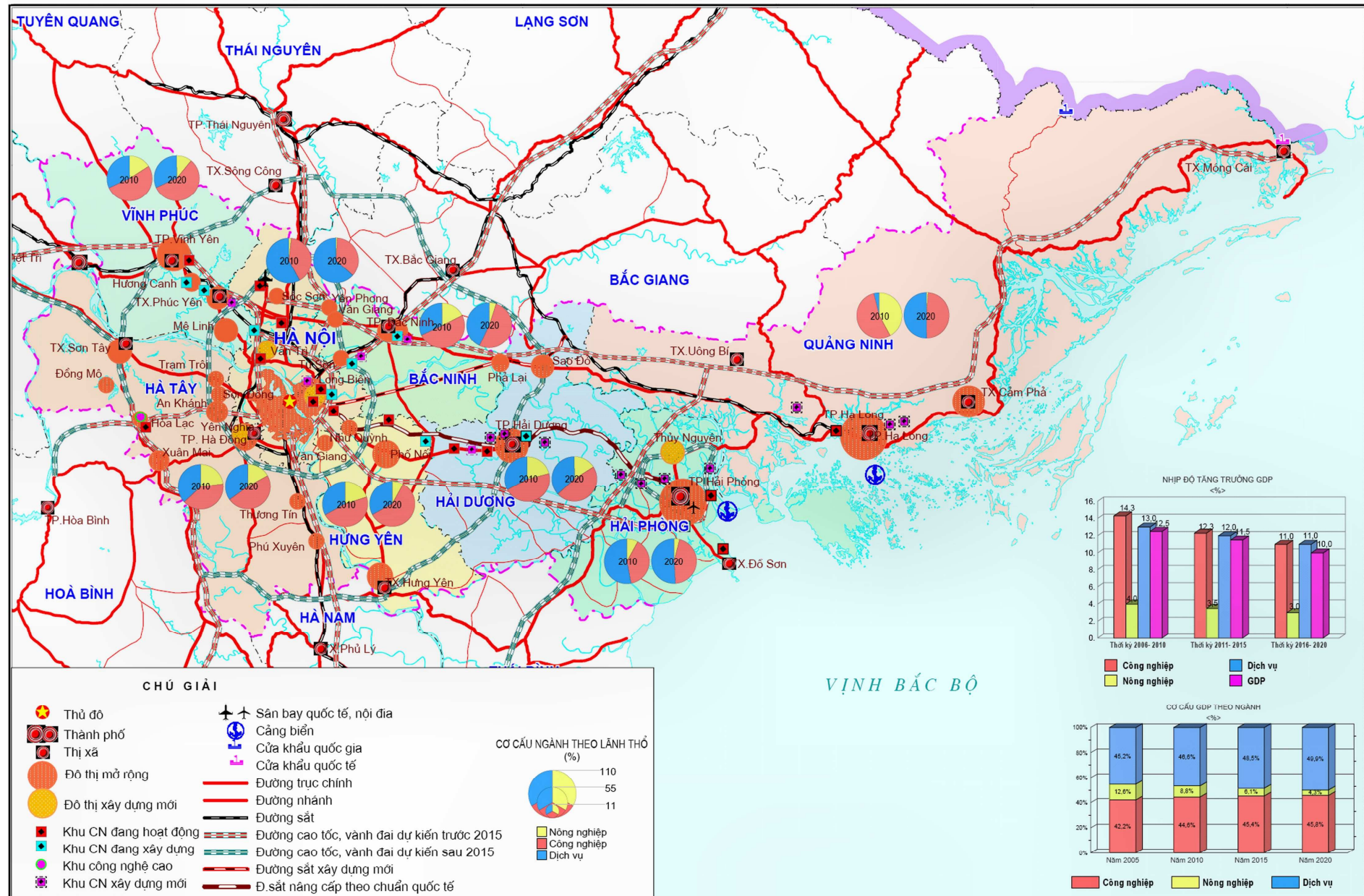
Bản đồ: 2.4

HIỆN TRẠNG CƠ CẤU KINH TẾ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Nguồn: xử lý của tác giả

Bản đồ: 3.1

ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ



Nguồn: xử lý của tác giả

Bảng 2.5. Cơ cấu ngành kinh tế của Vùng KTTĐBB trong các giai đoạn 1995 - 2000, 2001 - 2005

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Tăng(+) giảm (-) 2001-2005	Bình quân tăng giảm 2001-2005
1	GDP giá thực tế	Tỷ đ	37053,42	70769,9	130203,9	159117,2	188319,1		
1.1	Nông nghiệp	Tỷ đ	9129,3	12591,4	18002,1	19987,4	22324,1		
1.2	Công nghiệp	Tỷ đ	10810,5	26266,8	53380,4	67191,9	80549,5		
1.3	Dịch vụ	Tỷ đ	17113,6	31911,7	58821,5	71937,9	85445,5		
2	GDP giá so sánh (cố định 1994)	Tỷ đ	31191,8	50197,4	79389,3	88971,4	100508,4		
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đ	7485,4	9749,0	11930,9	12265,4	12677,5		
2.2	Công nghiệp	Tỷ đ	9124,8	18954,6	32463,6	37737,9	44119,1		
2.3	Dịch vụ	Tỷ đ	14581,6	21493,8	34983,8	38968,1	43711,8		
3	Nhịp độ tăng trưởng GDP		Thời kỳ 1996-2000		Thời kỳ 2001-2005				
	Tổng số	%	10		12,1		13		
3.1	Nông nghiệp	%	5,4		4,7		3,4		
3.2	Công nghiệp	%	15,7		14,8		16,9		
3.3	Dịch vụ	%	8,1		12,6		12,2		
4	Cơ cấu GDP chia theo 3 KV	%	100	100	100	100	100		
4.1	Nông nghiệp	%	24,6	17,8	13,8	12,6	11,9	-5,2	-1,04
4.2	Công nghiệp	%	29,2	37,1	41	42,2	42,8	5,1	1,02
4.3	Dịch vụ	%	46,2	45,1	45,2	45,2	45,4	0,1	0,02
	Chia theo sxvc - phi sxvc	%							
4.5	Sản xuất vật chất	%	53,8	54,9	54,8	54,8	54,7	-0,1	-0,02
4.6	Dịch vụ	%	46,2	45,1	45,2	45,2	45,4	0,1	0,02
	Chia theo nông nghiệp - phi nông nghiệp	%							
4.7	Nông nghiệp	%	24,6	17,8	13,8	12,6	11,9	-5,2	-1,04
4.8	Phi nông nghiệp	%	75,4	82,2	86,2	87,4	88,1	5,2	1,04
5	Tỷ lệ đô thị hoá	%	22,2	26,7	31,6	31,9	-	5,5	1,04
6	GDP/người	Tr, đ	3,1	5,6	9,7	11,7			

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 2.9. Cơ cấu GDP của các tỉnh, thành phố theo các khối ngành Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2000				Năm 2005				Năm 2006			
		Tổng	CN	NN	DV	Tổng	CN	NN	DV	Tổng	CN	NN	DV
GDP (tỷ đồng, giá hh)													
	Toàn vùng	70769,9	26266,8	12591,4	31911,7	159117,2	67191,9	19987,4	71937,9	188319,5	80549,8	22324,2	85445,5
1	Hà Nội	30239,4	11656,2	941,3	17641,9	70326	28693	1195,5	40437,5	82150	33599,4	1314,4	47236,3
2	Hải Phòng	9913,3	3526,4	1865,1	4521,8	20846,9	7629,97	2710,1	10506,8	23598,7	8849,51	2855,4	11893,7
3	Quảng Ninh	5423,7	2451,4	533	2439,3	12547	6825,57	899,6	4821,8	15683	8076,75	1097,8	6508,4
4	Hà Tây	7622,5	2465,9	2898,3	2258,3	15175,2	5827,28	4765,0	4582,9	17961,7	7184,68	5316,7	5460,4
5	Hưng Yên	4108,4	1141	1703,7	1263,7	8239	3130,82	2512,9	2595,3	10089	4055,78	2824,9	3208,3
6	Hải Dương	6175	2297	2148	1730,0	13665	5916,95	3716,9	4031,2	16231	7239,03	4138,9	4853,1
7	Bắc Ninh	3366,7	1201,00	1277,90	887,8	8356,8	3944,41	2147,7	2264,7	10111,8	4914,33	2335,8	2861,6
8	Vĩnh Phúc	3920,9	1527,9	1224,1	1168,9	9961,3	5223,9	2039,7	2697,7	12494,3	6630,4	2440,2	3423,7
Cơ cấu GDP (%)													
	Toàn vùng	100	37,1	17,8	45,1	100	42,23	12,56	45,21	100	42,77	11,85	45,37
1	Hà Nội	100	38,55	3,11	58,34	100	40,80	1,70	57,50	100	40,90	1,60	57,50
2	Hải Phòng	100	35,57	18,81	45,61	100	36,60	13,00	50,40	100	37,50	12,10	50,40
3	Quảng Ninh	100	45,20	9,83	44,97	100	54,40	7,17	38,43	100	51,50	7,00	41,50
4	Hà Tây	100	32,35	38,02	29,63	100	38,40	31,40	30,20	100	40,00	29,60	30,40
5	Hưng Yên	100	27,77	41,47	30,76	100	38,00	30,50	31,50	100	40,20	28,00	31,80
6	Hải Dương	100	37,20	34,79	28,02	100	43,30	27,20	29,50	100	44,60	25,50	29,90
7	Bắc Ninh	100	35,67	37,96	26,37	100	47,20	25,70	27,10	100	48,60	23,10	28,30
8	Vĩnh Phúc	100	38,97	31,22	29,81	100	52,44	20,48	27,08	100	53,07	19,53	27,40

Nguồn: Kim Quốc Chính, 2006 [22]

Bảng 2.18. Thực trạng vốn đầu tư theo thành phần kinh tế của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005

Năm	Vốn đầu tư theo giá hiện hành	Toàn vùng	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Quảng Ninh
1995	Tổng (tỷ đồng), chia ra	20925,20	10.988,2	4.103,1	733,2	998,5	664,5	1.352,0	800,7	1.285,0
	Nhà nước (%)	19,00	11,1	29,1	13,8	32,3	35,5	26,2	22,0	27,5
	Ngoài nhà nước (%)	45,35	39,4	22,5	84,1	64,2	64,0	73,8	78,0	72,5
	Đầu tư nước ngoài (%)	35,65	49,4	48,3	2,1	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0
2000	Tổng (tỷ đồng), chia ra	33728,40	15.427,0	5.236,3	2.494,6	1.891,4	1.183,5	4.293,0	1.141,6	2.061,0
	Nhà nước (%)	27,39	19,6	59,7	24,2	25,4	51,9	9,5	31,1	30,5
	Ngoài nhà nước (%)	61,65	68,7	26,9	39,9	67,5	47,2	89,2	68,5	65,2
	Đầu tư nước ngoài (%)	10,96	11,7	13,4	35,9	7,1	1,0	1,3	0,5	4,3
2001	Tổng (tỷ đồng), chia ra	37660,40	18.120,0	6.036,3	3.421,4	2.509,0	1.209,0	2.349,0	1.597,6	2.418,1
	Nhà nước (%)	28,75	18,0	52,1	25,0	21,9	51,8	28,1	34,3	48,3
	Ngoài nhà nước (%)	59,72	69,5	37,2	46,2	71,8	46,6	67,1	64,7	45,3
	Đầu tư nước ngoài (%)	11,53	12,4	10,7	28,8	6,3	1,6	4,9	1,0	6,4
2002	Tổng (tỷ đồng), chia ra	44541,70	22.185,0	7.196,3	4.131,2	2.785,0	1.278,0	2.349,0	1.739,1	2.878,1
	Nhà nước (%)	29,85	21,0	51,4	27,2	28,0	38,8	23,7	30,4	50,5
	Ngoài nhà nước (%)	57,00	64,7	39,4	45,6	64,1	59,5	61,7	65,0	41,4
	Đầu tư nước ngoài (%)	13,15	14,3	9,1	27,2	7,9	1,7	14,6	4,6	8,1
2003	Tổng (tỷ đồng), chia ra	53,329,30	24.957,0	8.851,4	5.062,3	4.001,0	1.687,0	3.253,0	2.068,9	3.448,7
	Nhà nước (%)	29,87	21,5	46,7	26,3	31,1	29,8	35,8	34,4	42,6
	Ngoài nhà nước (%)	54,49	64,5	40,8	49,4	54,7	62,1	37,5	56,1	35,8
	Đầu tư nước ngoài (%)	15,64	14,0	12,5	24,3	14,1	8,0	26,7	9,5	21,6
2004	Tổng (tỷ đồng), chia ra	63438,60	29.027,0	11.263,7	6.271,6	4.268,7	2.001,0	4.157,0	2.386,5	4.063,1
	Nhà nước (%)	28,60	20,7	41,2	29,0	24,4	29,9	30,0	34,7	48,1
	Ngoài nhà nước (%)	57,97	66,7	47,5	59,1	71,9	68,6	48,9	51,8	15,3
	Đầu tư nước ngoài (%)	13,43	12,5	11,3	11,9	3,8	1,5	21,0	13,5	36,6
2005	Tổng (tỷ đồng), chia ra	73895,20	34.640,0	12.302,4	7.469,0	4.797,8	2.289,0	4.626,5	2.752,9	5.017,6
	Nhà nước (%)	29,05	23,1	42,4	27,0	22,4	32,7	30,5	35,0	40,8
	Ngoài nhà nước (%)	58,39	66,2	45,8	67,0	70,3	66,0	51,6	45,7	20,9
	Đầu tư nước ngoài (%)	12,56	10,7	11,9	6,0	7,3	1,4	17,9	19,4	38,3

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [8]

Bảng 2.29. Kim ngạch xuất - nhập khẩu các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2005

TT	Tỉnh, thành phố	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)						Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)			Tốc độ tăng	
		2000		2005		2006		2000	2005	2006	KNXK	KNNK
		XK	Độ mở (%)	XK	Độ mở (%)	XK	Độ mở (%)					
KNNK và KNXK (triệu USD)												
	Toàn vùng	2130,90	45,2	5258,50	49,6	6355,60	50,6	4454,8	13435,1	15660,2	19,80	24,70
1	Hà Nội	1402	69,5	2860	61	3462	63,2	3885,9	10838,0	12680,0	15,33	22,77
2	Hải Phòng	313,2	47,4	839	60,4	985	62,6	333,6	900,1	1057,0	21,78	21,96
3	Quảng Ninh	228,8	63,3	841	100	1001	95,7	100,0	345,0	379,2	29,74	28,10
4	Hà Tây	48,3	10	98,4	10	118,4	9,9	50,8	123,6	140,0	15,29	19,46
5	Hưng Yên	40	20	210	38,2	270	40,1	1,0	270,0	310,0	39,33	206,39
6	Hải Dương	45,5	10	111,2	10	150,0	13,8	36,7	251,6	234,0	19,57	46,96
7	Bắc Ninh	31,30	10	100	20	128,0	19	25,7	152,7	195,0	26,15	42,82
8	Vĩnh Phúc	21,80	10	198,9	29,9	241,2	28,9	21,1	554,1	665,0	55,61	92,25
Chênh lệch KN- XNK												
	Toàn vùng	-2323,9		-8176,6		-9304,6						
1	Hà Nội	-2483,9		-7978,0		-9218,0						
2	Hải Phòng	-20,4		-61,1		-72,0						
3	Quảng Ninh	128,8		496,0		621,8						
4	Hà Tây	-2,5		-25,2		-21,6						
5	Hưng Yên	39		-60,0		-40,0						
6	Hải Dương	8,8		-140,4		-84,0						
7	Bắc Ninh	5,6		-52,7		-67,0						
8	Vĩnh Phúc	0,7		-355,2		-423,8						
Cơ cấu KNXK và KNNK %												
	Toàn vùng	100,00		100,00		100,00		100,00	100,00	100,00		
1	Hà Nội	65,79		54,39		54,47		87,23	80,67	80,97		
2	Hải Phòng	14,70		15,96		15,50		7,49	6,70	6,75		
3	Quảng Ninh	10,74		15,99		15,75		2,24	2,57	2,42		
4	Hà Tây	2,27		1,87		1,86		1,14	0,92	0,89		
5	Hưng Yên	1,88		3,99		4,25		0,02	2,01	1,98		
6	Hải Dương	2,14		2,11		2,36		0,82	1,87	1,49		
7	Bắc Ninh	1,47		1,90		2,01		0,58	1,14	1,25		
8	Vĩnh Phúc	1,02		3,78		3,80		0,47	4,12	4,25		

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [22]

Bảng 2.33. Thực trạng vốn đầu tư theo ngành kinh tế của các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB, giai đoạn 1995 - 2005

Năm	Vốn đầu tư theo giá hiện hành	Toàn vùng	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Quảng Ninh
1995	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	20925,20	10.988,2	4.103,1	733,2	998,5	664,5	1.352,0	800,7	1.285,0
	Nông, lâm, thủy sản (%)	5,93	0,9	5,1	28,7	29,8	37,3	2,9	10,1	4,3
	Công nghiệp- xây dựng (%)	28,15	23,7	20,1	38,8	25,8	18,2	79,0	8,4	51,6
	Dịch vụ (%)	65,92	75,4	74,8	32,5	44,3	44,5	18,1	81,5	44,1
2000	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	33728,40	15.427,0	5.236,3	2.494,6	1.891,4	1.183,5	4.293,0	1.141,6	2.061,0
	Nông, lâm, thủy sản (%)	5,36	0,8	5,0	12,5	20,1	25,0	6,0	8,7	3,7
	Công nghiệp- xây dựng (%)	43,61	41,2	25,3	60,6	30,7	26,3	80,1	10,7	52,3
	Dịch vụ (%)	51,03	58,1	69,7	26,9	49,2	48,7	13,9	80,6	43,9
2001	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	37660,40	18.120,0	6.036,3	3.421,4	2.509,0	1.209,0	2.349,0	1.597,6	2.418,1
	Nông, lâm, thủy sản (%)	4,69	0,7	5,0	9,4	16,4	26,5	7,2	3,4	2,3
	Công nghiệp- xây dựng (%)	42,27	44,6	30,8	55,1	26,8	28,5	54,6	27,7	55,8
	Dịch vụ (%)	53,05	54,7	64,1	35,5	56,9	45,0	38,2	68,9	41,9
2002	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	44541,70	22.185,0	7.196,3	4.131,2	2.785,0	1.278,0	2.349,0	1.739,1	2.878,1
	Nông, lâm, thủy sản (%)	4,17	0,6	3,6	8,6	15,5	30,2	6,3	3,1	2,8
	Công nghiệp- xây dựng (%)	39,79	38,9	29,7	54,4	27,0	22,9	66,4	32,9	53,3
	Dịch vụ (%)	56,08	60,5	66,8	37,1	57,4	46,9	27,4	64,1	43,8
2003	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	53,329,30	24.957,0	8.851,4	5.062,3	4.001,0	1.687,0	3.253,0	2.068,9	3.448,7
	Nông, lâm, thủy sản (%)	3,84	0,6	2,8	7,6	9,2	18,7	13,4	1,8	3,1
	Công nghiệp- xây dựng (%)	42,91	43,0	34,3	52,9	43,5	26,2	41,7	42,6	59,2
	Dịch vụ (%)	53,25	56,5	62,9	39,5	47,3	55,0	44,9	55,6	37,7
2004	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	63438,60	29.027,0	11.263,7	6.271,6	4.268,7	2.001,0	4.157,0	2.386,5	4.063,1
	Nông, lâm, thủy sản (%)	3,38	0,5	2,5	7,4	10,7	14,8	9,2	1,6	2,1
	Công nghiệp- xây dựng (%)	40,54	40,0	28,4	51,2	39,8	29,8	39,8	41,9	67,7
	Dịch vụ (%)	56,08	59,5	69,2	41,4	49,5	55,3	51,0	56,5	30,2
2005	Tổng (tỷ đồng), <i>chia ra</i>	73895,20	34.640,0	12.302,4	7.469,0	4.797,8	2.289,0	4.626,5	2.752,9	5.017,6
	Nông, lâm, thủy sản (%)	2,92	0,4	2,3	7,2	9,3	10,5	7,3	1,5	2,3
	Công nghiệp- xây dựng (%)	41,14	40,0	28,4	51,5	43,3	31,5	43,6	41,2	64,8
	Dịch vụ (%)	55,95	59,6	69,2	41,2	47,5	58,0	49,2	57,4	32,8

Nguồn: Xử lý của tác giả từ tài liệu [8]

Bảng 2.41. Các chỉ số MDG của các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB đã được xếp hạng năm 2002

TT	Tỉnh, thành phố	MDG		Nghèo đói		Giáo dục tiểu học		Bình đẳng giới		Tử vong trẻ em		Sức khỏe bà mẹ		HIV/AIDS		NS và VSMT		Trình độ QLDP	
		Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH	Chỉ số	XH
1	Hà Nội	0,9011	1	0,9549	2	0,9754	1	0,8525	1	0,9672	2	0,9836	1	0,082	56	0,9727	1	0,8798	2
2	Hải Phòng	0,7668	3	0,873	8	0,8607	5	0,6189	14	0,8852	7	0,9180	9	0,0164	60	0,8852	5	0,8634	3
3	Vĩnh Phúc	0,6146	17	0,4344	39	0,7459	16	0,2992	54	0,8525	9	0,8852	11	0,9180	5	0,5410	29	0,5137	36
4	Hà Tây	0,7348	4	0,6393	25	0,6967	19	0,5861	22	0,2623	45	0,9836	2	0,7541	15	0,8306	6	0,6667	15
5	Bắc Ninh	0,6967	8	0,7910	13	0,8607	6	0,5615	26	0,541	28	0,7705	18	0,5082	30	0,9126	4	0,5738	27
6	Hải Dương	0,7157	6	0,7090	17	0,9180	2	0,5410	32	0,7049	18	0,9836	3	0,2459	46	0,6721	14	0,6721	13
7	Hưng Yên	0,6723	9	0,6434	24	0,7951	14	0,8033	3	0,7377	16	0,8033	16	0,6230	23	0,7432	10	0,4973	39
8	Quảng Ninh	0,6405	13	0,8852	6	0,6066	24	0,5287	33	0,5246	29	0,4754	36	0,4000	61	0,8306	7	0,7869	6

Nguồn: Xử lý số liệu từ tài liệu [8]